

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN SÀI GÒN

-----o0o-----

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

của Cơ sở

**XUỞNG SẢN XUẤT ĐỒ GỖ XUẤT KHẨU,
SẢN XUẤT XI MĂNG VÀ CẢNG THỦY NỘI ĐỊA**

**Địa điểm: Số 65 đường 12, khu phố Long Sơn, phường Long Bình,
Thành phố Thủ Đức, Tp Hồ Chí Minh**

Tp.Hồ Chí Minh, Tháng 04 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN SÀI GÒN

-----o0o-----

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

của Cơ sở

**XƯỞNG SẢN XUẤT ĐỒ GỖ XUẤT KHẨU,
SẢN XUẤT XI MĂNG VÀ CẢNG THỦY NỘI ĐỊA**

**Địa điểm: Số 65 đường 12, khu phố Long Sơn, phường Long Bình,
Thành phố Thủ Đức, Tp Hồ Chí Minh**

Chủ dự án

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN
SÀI GÒN**



TỔNG GIÁM ĐỐC
Đặng Cao Khanh

Tp.Hồ Chí Minh, Tháng 04 năm 2024

MỤC LỤC

MỤC LỤC	i
DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT	iv
DANH MỤC CÁC BẢNG	v
Chương I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ	1
1. Tên chủ dự án đầu tư:	1
2. Tên dự án đầu tư:	1
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của dự án đầu tư:.....	3
3.1. Công suất hoạt động của dự án đầu tư:	3
3.2. Công nghệ sản xuất của dự án đầu tư:	3
3.3. Sản phẩm của dự án đầu tư:	13
3.4. Tiến độ thực hiện dự án:	13
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu (loại phế liệu, mã HS, khối lượng phế liệu dự kiến nhập khẩu), điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án đầu tư:	13
4.1. Nhu cầu nguyên nhiên vật liệu của dự án	13
4.2. Nhu cầu sử dụng nhiên liệu.....	14
4.3. Nguồn cung cấp điện và nhu cầu về điện, năng lượng	15
4.4. Nguồn cung cấp nước và nhu cầu sử dụng nước:	15
5. Đối với cơ sở có sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất:.....	20
6. Các thông tin khác liên quan đến dự án đầu tư:.....	20
6.1. Pháp lý đất đai.....	20
6.2. Các hạng mục công trình xây dựng của Dự án:	22
6.3. Trang thiết bị của Cơ sở:.....	24
6.4. Nhu cầu lao động và chế độ làm việc	27
Chương II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	28
1. Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường:	28
2. Sự phù hợp của dự án đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường:	29
Chương III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	37
1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải:	37

1.1. Thu gom, thoát nước mưa:	37
1.2. Thu gom, thoát nước thải:	38
1.3. Xử lý nước thải:	40
2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải:	58
2.1. Đối với khu vực Trạm nghiền xi măng:.....	58
2.2. Đối với Khu vực xưởng sản xuất đồ gỗ:	66
3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường.....	69
3.1. Đối với chất thải rắn sinh hoạt:	69
3.2. Đối với chất thải công nghiệp thông thường:	72
4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại.....	74
5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:	76
6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường khi dự án đi vào vận hành:	77
7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác: Không.	85
8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường:	85
Chương IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	86
1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải:	86
1.1. Nguồn phát sinh nước thải:	86
1.2. Lưu lượng xả nước thải tối đa:.....	86
1.3. Dòng nước thải:.....	86
1.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải:	86
1.5. Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải:	87
2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải:	87
2.1. Nguồn phát sinh khí thải:	87
2.2. Lưu lượng xả khí thải tối đa:.....	87
2.3. Dòng khí thải:.....	88
2.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải:	88
2.5. Vị trí, phương thức xả khí thải và nguồn tiếp nhận khí thải:	89
3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung:.....	89
4. Nội dung đề nghị cấp phép của dự án đầu tư thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại:	90
4.1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:	90

4.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải nguy hại:.....	91
Chương V. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	92
1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải.....	92
1.1. Kết quả quan trắc nước thải năm 2022 của Cơ sở	92
1.2. Kết quả quan trắc nước thải năm 2023 của Cơ sở	93
2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi và khí thải	94
2.1. Kết quả quan trắc bụi và khí thải năm 2022 của Cơ sở	94
2.2. Kết quả quan trắc bụi và khí thải năm 2023 của Cơ sở	96
Chương VI. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ ..	100
1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án.....	100
2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật.	100
3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm	102
Chương VII. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ	103
Chương VIII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ	104
PHỤ LỤC BÁO CÁO	105

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BTCT	Bê tông cốt thép
BTNMT	Bộ Tài nguyên và Môi trường
BOD	Biochemical oxygen demand – Nhu Cầu Oxy Sinh Hóa
COD	Chemical oxygen demand – Nhu Cầu Oxy Hóa Học
CTR	Chất Thải Rắn
CTNH	Chất Thải Nguy Hại
DO	Dissolved Oxygen – Oxy hòa Tan
F/M	Tỉ số khối lượng cơ chất trên khối lượng bùn hoạt tính
ĐTM	Đánh Giá tác Động Môi Trường
MLSS	Lượng chất rắn lơ lửng trong bùn lỏng
HT	Hệ thống
HTXL	Hệ thống xử lý
PCCC	Phòng Cháy Chữa Cháy
QCVN	Quy Chuẩn Việt Nam
TCXD	Tiêu Chuẩn Xây Dựng
UBND	Ủy Ban Nhân Dân
VSS	Lượng chất rắn lơ lửng bay hơi

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1.1: Công suất theo đề án bảo vệ môi trường đã được duyệt và hiện hữu (đã nâng quy mô, công suất)	3
Bảng 1.2: Lượng sản phẩm thực tế năm 2022 và năm 2023 của cơ sở.....	13
Bảng 1.3: Nhu cầu nguyên liệu, phụ liệu sản xuất, hóa chất của Cơ sở	14
Bảng 1.4: Nhu cầu sử dụng nhiên liệu của Cơ sở	14
Bảng 1.5: Lưu lượng nước cấp sử dụng của Cơ sở hiện nay	16
Bảng 1.6: Chi tiết lượng nước sử dụng của Cơ sở	17
Bảng 1.7: Lưu lượng nước thải phát sinh tại Cơ sở	18
Bảng 1. 8: Lưu lượng xả nước thải thực tế	19
Bảng 1.9: Lưu lượng nước thải phát sinh tại Cơ sở khi hoạt động với công suất tối đa	20
Bảng 1.10: Hiện trạng xây dựng các hạng mục công trình của Dự án	22
Bảng 1.11: Danh mục trang thiết bị sản xuất của Cơ sở.....	24
Bảng 3.1: Chi tiết các công trình đơn vị của hệ thống XLNT	43
Bảng 3.2: Thiết bị lắp đặt trong hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tại Cơ sở	43
Bảng 3.3: Hóa chất sử dụng trong hệ thống xử lý nước thải	47
Bảng 3.4: Thông tin chi tiết các nguồn phát sinh bụi của Cơ Sở.....	59
Bảng 3.5: Toạ độ các vị trí xả thải của Cơ sở	62
Bảng 3.6: Khối lượng chất thải thông thường của Trạm nghiền xi măng	72
Bảng 3.7: Khối lượng chất thải thông thường của Trạm nghiền xi măng	73
Bảng 3.8: Thống kê chủng loại và khối lượng CTNH của Cơ sở.....	74
Bảng 4.1: Quy định giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm trong nước thải sau xử lý của Cơ sở.....	86
Bảng 4.2: Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn các chất ô nhiễm theo dòng khí thải trong giai đoạn hoạt động dự án.....	88
Bảng 5.1: Tổng hợp kết quả quan trắc môi trường nước thải trước và sau xử lý của Cơ sở năm 2022	92
Bảng 5.2: Tổng hợp kết quả quan trắc môi trường nước thải trước và sau xử lý của Cơ sở năm 2023	94
Bảng 5.3: Tổng hợp kết quả quan trắc khí thải của Cơ sở năm 2022	95
Bảng 5.4: Tổng hợp kết quả quan trắc khí thải của Cơ sở năm 2023	98
Bảng 6.1: Tổng hợp kinh phí dành cho công tác giám sát môi trường.....	102

DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ

Hình 1.1: Quy trình công nghệ nghiền xi măng của Cơ sở.....	4
Hình 1.2: Quy trình sấy nguyên liệu	6
Hình 1.3: Quy trình công nghệ trộn tại nhà máy.....	7
Hình 1.4: Quy trình sản xuất vữa, bê tông khô bằng phương pháp trộn.....	8
Hình 1.5: Quy trình công nghệ sản xuất đồ gỗ	10
Hình 1.6: Quy trình in bao bì phục vụ phân xưởng sản xuất đồ gỗ	11
Hình 1.7: Quy trình nhập nguyên vật liệu rời tại cảng.....	12
Hình 1.8: Quy trình nhập hàng nguyên liệu bột.....	12
Hình 1.9: Quy trình xuất hàng tại cảng	13
Hình 1.10: Đồng hồ nước cấp của Cơ sở	16
Hình 1.11: Ranh đất của Cơ sở	21
Hình 1.12: Các đối tượng xung quanh dự án	22
Hình 1.13: Hiện trạng của Cơ sở.....	24
Hình 1.14: Sơ đồ tổ chức quản lý của Cơ sở.....	27
Hình 2.1: Quá trình đánh giá sơ bộ nguồn nước tiếp nhận nước thải	29
Hình 2.2: Xác định các chất ô nhiễm cần đánh giá và đánh giá chi tiết khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước	30
Hình 2.3: Hình minh họa vị trí xả thải của dự án để đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước tại điểm xả thải	31
Hình 3.1: Sơ đồ xử lý nước mưa chảy tràn	37
Hình 3.2: Sơ đồ hệ thống thu gom thoát nước thải	39
Hình 3.3: Vị trí xả thải của Cơ sở ra Sông Đồng Nai	40
Hình 3.4: Quy trình công nghệ của hệ thống xử lý nước thải của Cơ sở.....	41
Hình 3.5: Hình ảnh về hệ thống xử lý nước thải, công suất 30 m ³ /ngày.....	46
Hình 3.6: Buồng chứa túi lọc Bụi các khu vực	60
Hình 3.7: Lò đốt cấp khí nóng cho quá trình nghiền	60
Hình 3.8: Một số khu vực bên trong Trạm nghiền xi măng.....	60
Hình 3.9: Sơ đồ xử lý bụi của dây chuyền sản xuất xi măng.....	61
Hình 3.10: Lưới chắn bụi khu vực tiếp xúc với khu dân cư	65
Hình 3.11: Sơ đồ bụi phát sinh từ hoạt động sản xuất gỗ	67

Hình 3.12: Sơ đồ xử lý bụi và hơi dung môi.....	68
Hình 3.13: Sơ đồ nguyên lý xử lý bụi và hơi dung môi.....	68
Hình 3.14: Một số hình ảnh liên quan hệ thống xử lý bụi và hơi dung môi tại Cơ sở.	69
Hình 3.15: Khu vực lưu trữ chất thải rắn sinh hoạt của khu văn phòng	70
Hình 3.16: Khu vực lưu trữ chất thải rắn sinh hoạt của Khu vực xưởng sản xuất đồ gỗ	71
Hình 3.17: Khu vực lưu chứa chất thải công nghiệp thông thường của Khu vực xưởng sản xuất đồ gỗ.....	73
Hình 3.18: Khu vực lưu trữ CTNH của Cơ sở	76

Chương I

THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1. Tên chủ dự án đầu tư:

- Chủ đầu tư: **CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN SÀI GÒN**
- Địa chỉ liên hệ: Số 213/13 đường Nguyễn Gia Trí, phường 25, quận Bình Thạnh, Tp.Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: 028 3732 5363.
- Đại diện Chủ dự án: (Ông) Đặng Cao Khanh.
- Chức vụ: Tổng Giám đốc.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số mã số doanh nghiệp 0302817052 cấp lần đầu ngày 02/01/2003 và thay đổi lần thứ 12 ngày 08/9/2022 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp.

2. Tên dự án đầu tư:

- Tên Cơ sở: **XUỞNG SẢN XUẤT ĐỒ GỖ XUẤT KHẨU, SẢN XUẤT XI MĂNG VÀ CẢNG THỦY NỘI ĐỊA.**
- Địa điểm thực hiện dự án đầu tư: Số 65 đường 12, khu phố Long Sơn, phường Long Bình, Thành phố Thủ Đức, Tp.Hồ Chí Minh.
- Cơ quan thẩm định thiết kế xây dựng, cấp các loại giấy phép có liên quan đến môi trường của dự án đầu tư (nếu có): Dự án thuộc điểm 2 mục số I Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (*Dự án nhóm B theo quy định tại Phần B Mục II Phụ lục I kèm theo Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 6/4/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công: “Dự án thuộc lĩnh vực quy định tại Mục III Phần A có tổng mức đầu tư từ 80 tỷ đến dưới 1.500 tỷ đồng”*).
- Các pháp lý môi trường:
 - + Quyết định đề án bảo vệ môi trường chi tiết số 1518/QĐ-TNMT-CCBVMТ ngày 11/9/2013 của Sở Tài nguyên và Môi trường với quy mô sản xuất xi măng 30.000 tấn/tháng, đồ gỗ gia dụng 3.500 sản phẩm/tháng và cảng thủy nội địa.
 - + Giấy xác nhận hoàn thành số 4229/GXN-TNMT-CCBVMТ ngày 24/06/2015 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc thực hiện đề án bảo vệ môi trường chi tiết của Công ty Cổ phần Phát triển Sài Gòn.
 - + Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH mã số QLCTNH 79.001697.T, cấp lần 2 ngày 20/03/2015 do Sở Tài nguyên và Môi trường Tp.Hồ Chí Minh cấp cho cơ sở phát

sinh CTNH là Công ty Cổ phần Phát triển Sài Gòn.

+ Công văn số 4260/STNMT-CCBVMТ ngày 07/5/2018 và Công văn 10086/STNMT-CCBVMТ ngày 19/10/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường về Đề án bảo vệ môi trường chi tiết với quy mô sản xuất xi măng đạt 50,000 tấn/tháng, cảng thủy nội địa tiếp nhận tàu 1,000 – 3,000 tấn/tàu và số lượng tàu bè cập cảng là 10 lượt/tháng và bê tông thương phẩm 4.800 tấn/tháng.

– Quy mô của dự án đầu tư (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công):

+ Tổng vốn đầu tư của nhà máy theo kiểm toán tại thời điểm 30/6/2023 là: 147,026,041,920 đồng.

+ Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số mã số doanh nghiệp 0302817052 cấp lần đầu ngày 02/01/2003 và thay đổi lần thứ 12 ngày 08/9/2022 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp thì:

- Vốn điều lệ là 50.000.000.000 VNĐ.
- Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng
- Tổng số cổ phần: 5.000.000

Như vậy Dự án thuộc nhóm B theo quy định tại Phần B Mục II Phụ lục I kèm theo Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 6/4/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công: “Dự án thuộc lĩnh vực quy định tại Mục III Phần A có tổng mức đầu tư từ 80 tỷ đến dưới 1.500 tỷ đồng”.

– Ngành nghề: các ngành nghề đăng ký bao gồm:

- + Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- + Sản xuất, chế biến gỗ, các sản phẩm từ gỗ;
- + Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- + Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy.

– Diện tích khu đất: diện tích 59.741 m² (được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00012/la QSDĐ/672/TNMT ngày 01/11/2004 theo Quyết định số 4346/QĐ-UB ngày 03/9/2004 của Ủy ban nhân dân Tp.Hồ Chí Minh) và 6.708 m² thuộc lộ giới, hành lang sông Đồng Nai.

– Hạng mục xin giấy phép: Phạm vi cấp giấy phép của Cơ sở, bao gồm các khu vực như sau:

- + Xưởng sản xuất xi măng;

- + Xưởng sản xuất đồ gỗ xuất khẩu;
- + Bến thủy nội địa.

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của dự án đầu tư:

3.1. Công suất hoạt động của dự án đầu tư:

Theo đề án bảo vệ môi trường chi tiết đã được duyệt tại Quyết định số 1518/QĐ-TNMT-CCBVMT ngày 11/9/2013 của Sở Tài nguyên và Môi trường, Cơ sở hoạt động với công suất như sau:

- Xưởng sản xuất xi măng: công suất 30,000 tấn/tháng;
- Xưởng sản xuất đồ gỗ xuất khẩu: công suất 3.500 sản phẩm/tháng;
- Bến thủy nội địa: tiếp nhận tàu 1,000 – 3,000 tấn/tàu và số lượng tàu bè cập cảng là 10 lượt/tháng.

Hiện tại Cơ sở đang hoạt động với công suất như bảng sau:

Bảng 1.1: Công suất theo đề án bảo vệ môi trường đã được duyệt và hiện hữu (đã nâng quy mô, công suất)

STT	Loại hình sản xuất	Công suất	
		Theo đề án bảo vệ môi trường chi tiết đã được duyệt	Hiện hữu (đã nâng quy mô, công suất)
1	Sản xuất xi măng	360.000 tấn/năm	800.000 tấn/năm
	- Công nghệ nghiền	360.000 tấn/năm	420.000 tấn/năm
	- Công nghệ trộn	-	380.000 tấn/năm
2	Sản xuất đồ gỗ nội thất xuất khẩu	42.000 sản phẩm/năm	Không thay đổi
3	Cảng thủy nội địa	Xuất nhập nguyên liệu, hàng hóa ra vào nhà máy	Không thay đổi

(Nguồn: Công ty Cổ phần Phát triển Sài Gòn)

Ghi chú: Quy mô sản xuất xi măng tăng thêm so với công suất đã được phê duyệt tại Đề án bảo vệ môi trường chi tiết là do việc trộn các loại xi măng nhập từ các nhà máy khác với các loại chất thải tro bay từ nhà máy nhiệt điện và xỉ từ nhà máy luyện cán thép theo khuyến khích của Chính phủ, công ty không đầu tư thêm dây chuyền sản xuất so với thời điểm được phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường chi tiết

3.2. Công nghệ sản xuất của dự án đầu tư:

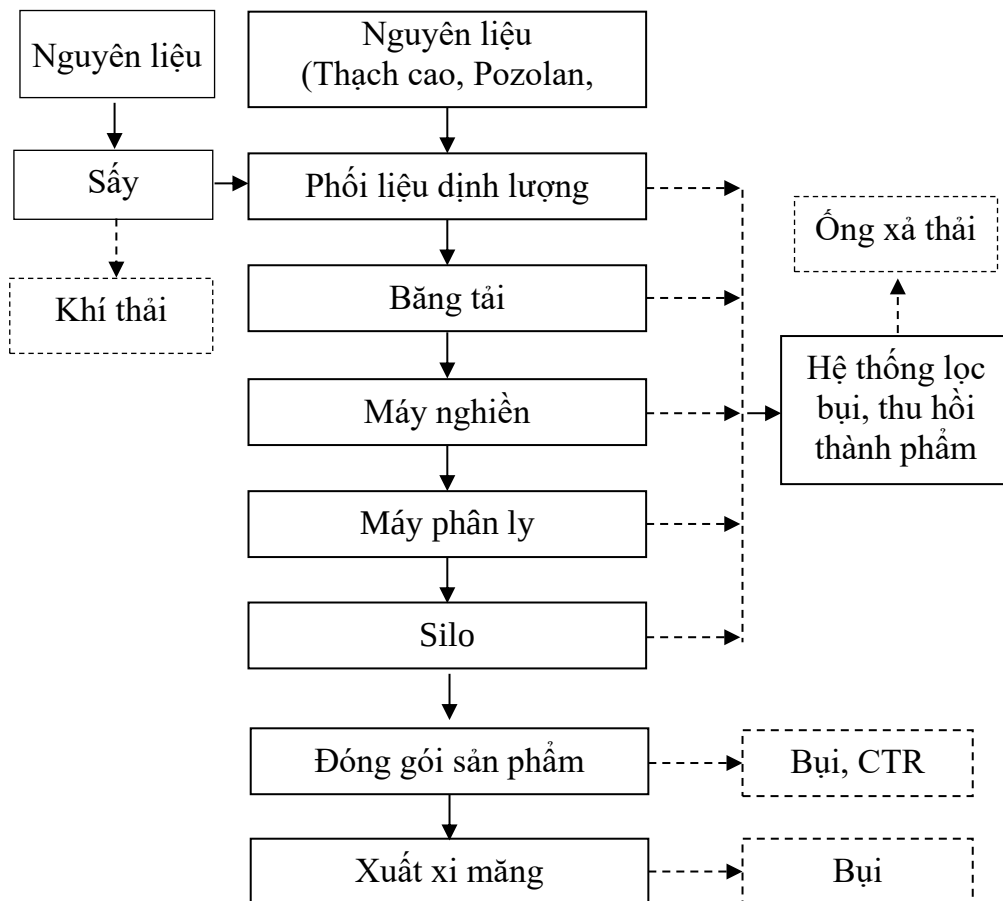
(1). Đối với Trạm nghiền xi măng

– Theo đề án bảo vệ môi trường chi tiết đã được duyệt, quy trình sản xuất của Trạm nghiền như sau: Nguyên liệu → định lượng → băng tải → máy nghiền → máy phân ly → hệ thống xử lý bụi và thu hồi thành phẩm → silo chứa → đóng bao → xuất hàng.

– Hiện tại xi măng tại Cơ sở được sản xuất theo 02 phương pháp là phương pháp nghiền và phương pháp trộn.

❖ **Thuyết minh quy trình sản xuất xi măng theo phương pháp nghiền:**

Quy trình công nghệ nghiền xi măng của Cơ sở như sau:



Hình 1.1: Quy trình công nghệ nghiền xi măng của Cơ sở

Thuyết minh quy trình

a. Nguyên liệu:

Tiếp nhận nguyên liệu vào hệ thống kho chứa: Clinker, xỉ, phụ gia (thạch cao, đá vôi, puzoland) được mua về từ các Công ty trong nước được vận chuyển về Công ty bằng đường bộ hoặc đường thủy. Các nguyên liệu này được tiếp nhận qua hệ thống nhập liệu và đưa vào các kho tồn trữ.

b. Định lượng và băng tải hỗn hợp

Nguyên liệu sẽ được đưa qua lò sấy để sấy trước khi đưa vào cân định lượng.

Clinker, xỉ sau sấy, phụ gia (thạch cao, đá vôi, puzoland) được định lượng qua băng tải định lượng, theo đơn phối liệu xuống băng tải phối liệu và được hệ thống băng tải cung cấp cho máy nghiền.

c. Máy nghiền

Tại máy nghiền hỗn hợp nguyên liệu được nghiền mịn. Máy nghiền nhà máy sử dụng là chu trình kín sử dụng phân ly hiệu suất cao.

d. Máy phân ly

Hỗn hợp nguyên liệu sau máy nghiền sẽ được đưa qua máy phân ly. Tại đây máy phân ly sẽ phân tách cỡ hạt theo quy định từng chủng loại xi măng

e. Đóng bao và xuất xưởng

Từ các bồn chứa xi măng, xi măng được vận chuyển đến các silo của các máy đóng bao bằng hệ thống máng khí động hoặc gàu cung cấp cho các máy đóng bao để đóng bao xi măng.

Xi măng sau khi đóng bao được xuất thẳng lên xe qua hệ thống băng tải và một lượng bao xi măng (rất ít) được đưa vào kho tồn trữ.

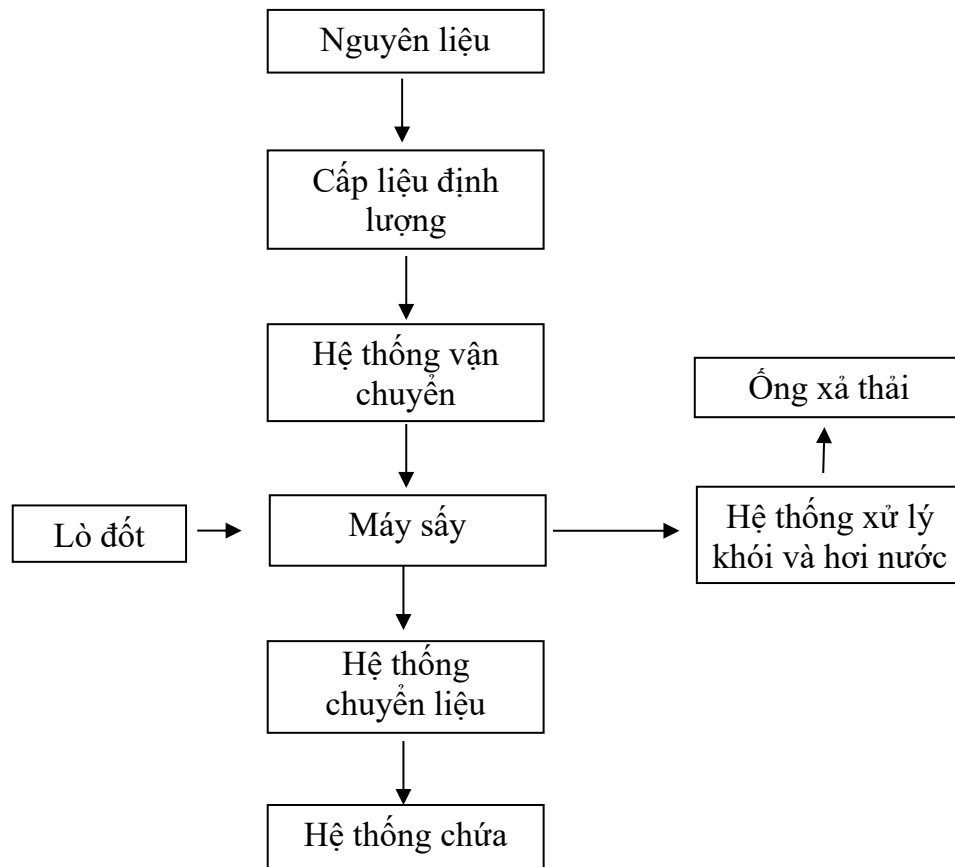
f. Hệ thống lọc bụi và thu hồi thành phẩm:

Cung cấp lượng khí cần thiết cho phân ly và giữ lại nguyên liệu đạt yêu cầu từ máy phân ly và bóc tách khí dư lẫn trong thành phẩm thông qua hệ thống túi lọc đảm bảo đạt yêu cầu và thải khí dư (sạch) này ra ngoài môi trường.

Một công đoạn phụ của quá trình sản xuất xi măng bằng phương pháp nghiền là công đoạn sấy nguyên liệu đầu vào:

- Đối với quá trình sấy nguyên liệu: Nguyên liệu được đưa qua băng tải cấp liệu định lượng vào máy sấy. Nguyên vật liệu được đưa vào máy sấy và vận chuyển vào hệ thống chứa bằng hệ thống chuyển liệu.

- Đối với quá trình cấp nhiệt từ lò sấy: Nhiên liệu (than cám) qua cân định lượng được cấp vào lò đốt qua hệ thống vận chuyển. Trong quá trình sấy sẽ phát sinh khói và hơi nước. Khói thải thông qua hệ thống xử lý khói và hơi nước. Kí sạch được thải ra môi trường qua ống xả thải.



Hình 1.2: Quy trình sấy nguyên liệu

❖ **Thuyết minh quy trình sản xuất xi măng theo phương pháp trộn:**

Theo khuyến khích của Chính phủ về việc sử dụng các chất thải tro bay từ nhà máy nhiệt điện và xỉ từ nhà máy luyện cán thép phối trộn với xi măng nhập từ các nhà máy khác hoặc xi măng được nghiền tại nhà máy. Để đáp ứng mục tiêu trên, Cơ sở bổ sung thêm dây chuyền sản xuất xi măng bằng phương pháp trộn.

Quy trình sản xuất xi măng bằng phương pháp trộn tại nhà máy như sau:

a. Nguyên liệu:

Bột xi măng được nhập từ Miền Bắc hoặc bột xi măng OPC nghiền đưa vào bồn chứa. Xỉ nghiền, phụ gia được nghiền tại nhà máy hoặc mua từ các Công ty trong nước được vận chuyển về Công ty bằng đường bộ hoặc đường thủy.

b. Phối liệu

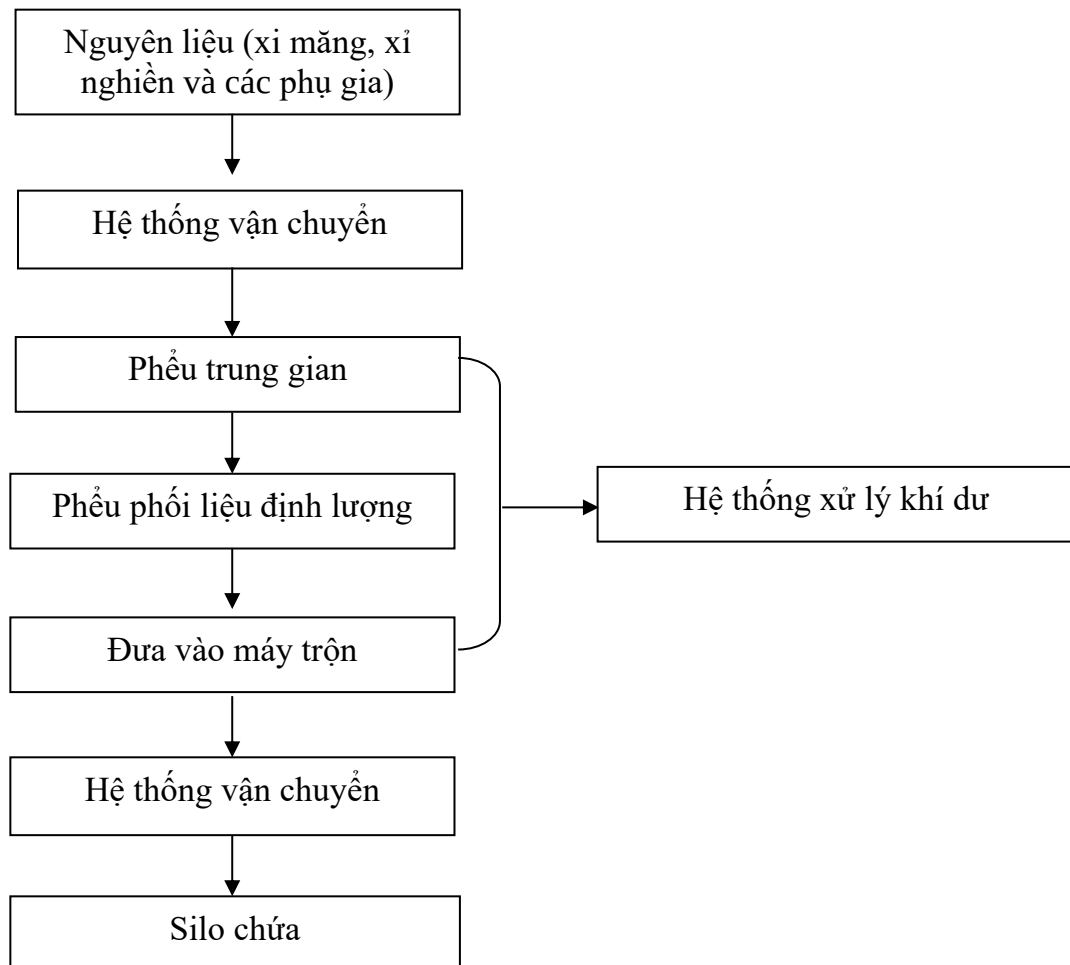
Nguyên liệu từ bồn chứa qua hệ thống máng khí động đưa vào gàu nâng để cấp vào hệ thống cân định lượng theo tỷ lệ yêu cầu để đưa vào máy trộn.

Tại máy trộn, các loại nguyên liệu được trộn đều với nhau. Sau thời gian trộn tại máy trộn, hỗn hợp nguyên liệu được xả ra khỏi máy trộn qua vít tải đưa vào gàu nâng, sau đó theo máng khí động cấp vào bồn chứa sản phẩm.

c. Đóng bao – Xuất xá

Tùy theo yêu cầu của khách hàng, sản phẩm sẽ được xuất đi theo 2 hình thức sau:

- **Đóng bao:** Sản phẩm từ bồn chứa sẽ cấp vào máy đóng bao bằng máng khí động → bồn chứa → máy đóng bao → xuất ra bao 50kg lên xe chuyên chở hoặc lưu kho.
- **Xuất xá:** Sản phẩm từ bồn chứa sẽ xuất thẳng vào xe bồn theo nhu cầu của khách hàng qua cân của nhà máy để xác định trọng lượng xuất hàng.



Hình 1.3: Quy trình công nghệ trộn tại nhà máy

❖ Thuyết minh quy trình sản xuất vữa, bê tông khô bằng phương pháp trộn

a. Nguyên liệu:

Xi măng từ silô chứa qua hệ thống vận chuyển cấp vào phễu chứa trung gian. Từ phễu chứa trung gian, nguyên liệu được định lượng bằng vít tải và 2 cấp vào phễu phối nguyên liệu.

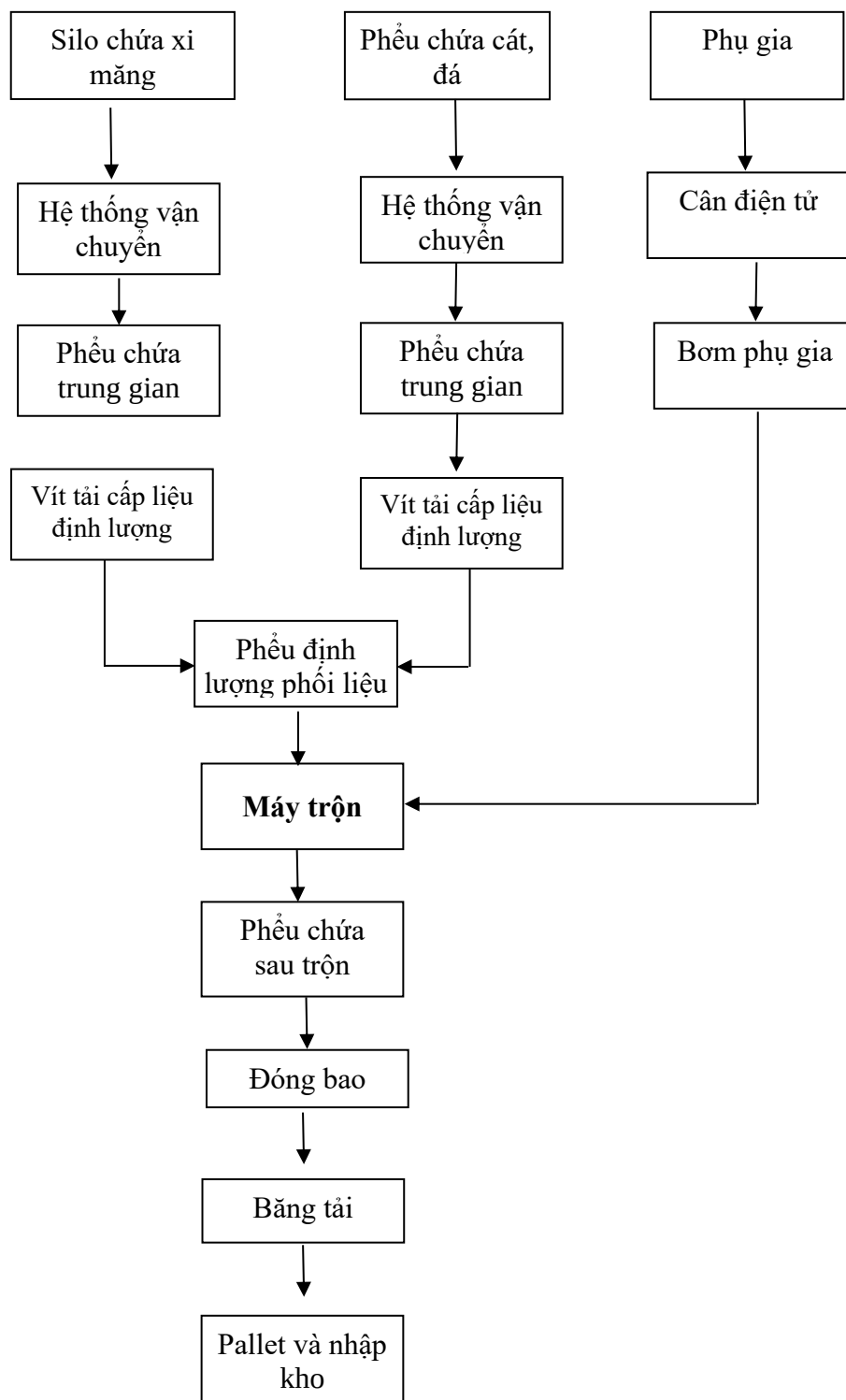
b. Phối liệu

Các loại nguyên liệu trên được định lượng theo cấp phối trộn từng loại sản phẩm.

Tại máy trộn, các loại nguyên liệu được trộn đều với nhau. Sau thời gian trộn tại máy trộn, hỗn hợp nguyên liệu được đưa vào hệ thống đóng bao.

c. Đóng bao

Tùy theo yêu cầu của khách hàng, sản phẩm được đóng bao và qua hệ thống băng tải và xếp lên pallet và nhập kho thành phẩm.



Hình 1.4: Quy trình sản xuất vữa, bê tông khô bằng phương pháp trộn

(2). Đối với Xưởng sản xuất đồ gỗ xuất khẩu:

Theo đề án bảo vệ môi trường chi tiết đã được duyệt, quy trình sản xuất đồ gỗ như sau: Gỗ nguyên liệu → tạo phôi → tạo dáng → chà nhám → bã bột → sealer → chà nhám → đánh vecni, sơn → Lắp ráp → đóng gói thành phẩm.

Hiện tại, quy trình sản xuất đồ gỗ xuất khẩu của Cơ sở không có thay đổi, cụ thể như sau:

a. Nguyên liệu:

Nhà máy sử dụng gỗ nguyên liệu nhập khẩu hoặc trong nước bao gồm các loại Oak, Ash, Maple, Walnut, MDF, Particle board.

Nguyên liệu gỗ sau khi mua về tiến hành giai đoạn sơ chế như sau:

b. Tạo phôi, tạo dáng:

Các loại gỗ sau khi mua về là gỗ thô, có kích cỡ khác nhau và bề mặt có những vết lỗi, do đó, phải loại bỏ các vết lỗi và chọn kích thước gỗ thích hợp tùy theo từng loại sản phẩm và bước đầu định hình sản phẩm, xác định các chi tiết, khoan lỗ trước khi gia công.

c. Chà nhám – bã bột – sealer – chà nhám:

Đây là các công đoạn gia công bề mặt. Bề mặt gỗ được chà nhám, sau đó được trét lên một lớp bột (có tác dụng làm láng sản phẩm và chống mối mọt), để khô và chà nhám lại cho láng.

d. Topcoat:

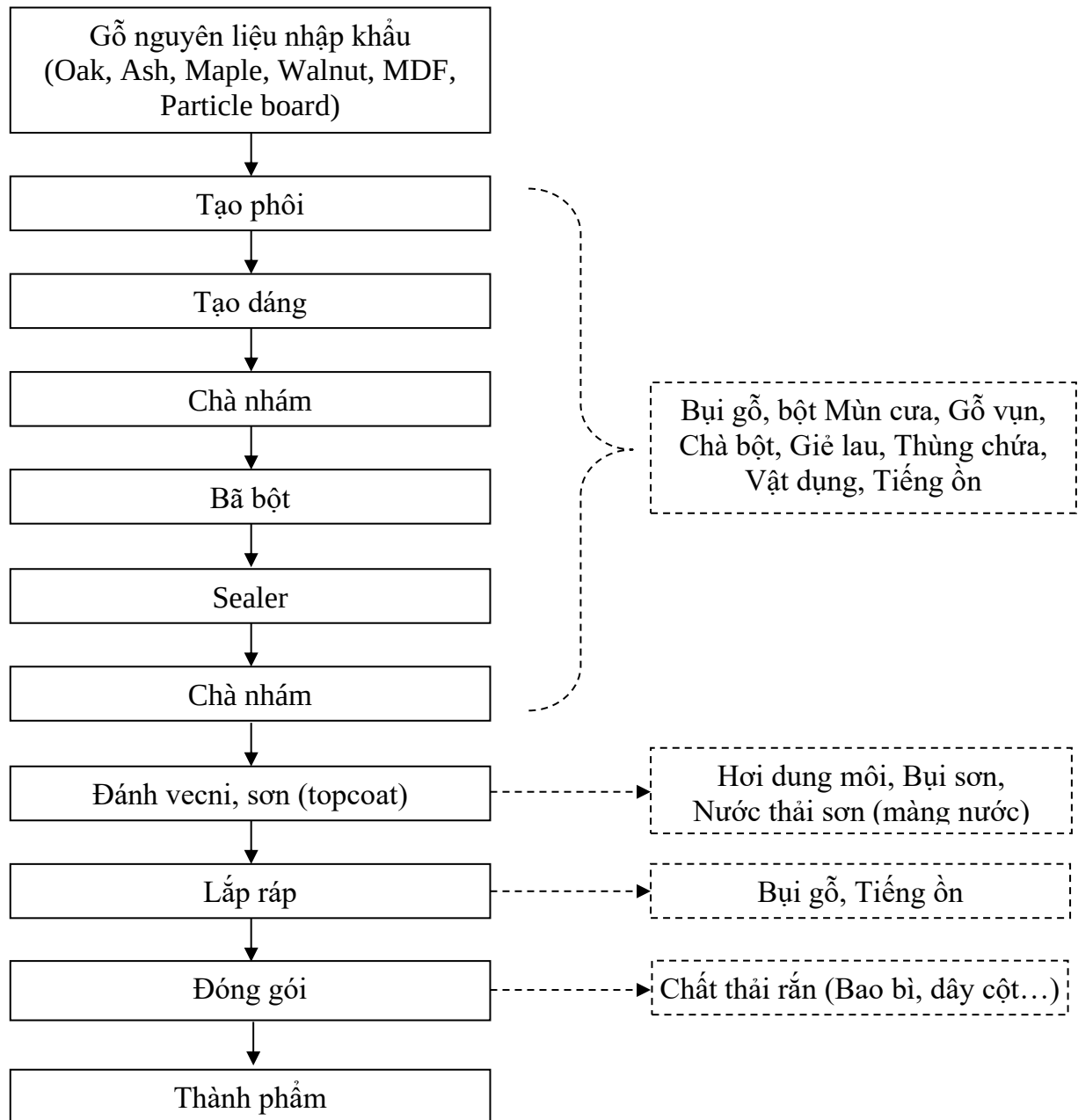
Tại giai đoạn này các chi tiết của sản phẩm được đánh vecni hoặc sơn tùy theo yêu cầu của khách hàng.

e. Lắp ráp:

Sau khi các công đoạn trên đã hoàn tất, các chi tiết sẽ được lắp ráp lại với nhau tạo thành sản phẩm, công đoạn bọc nệm cũng được thực hiện tại đây.

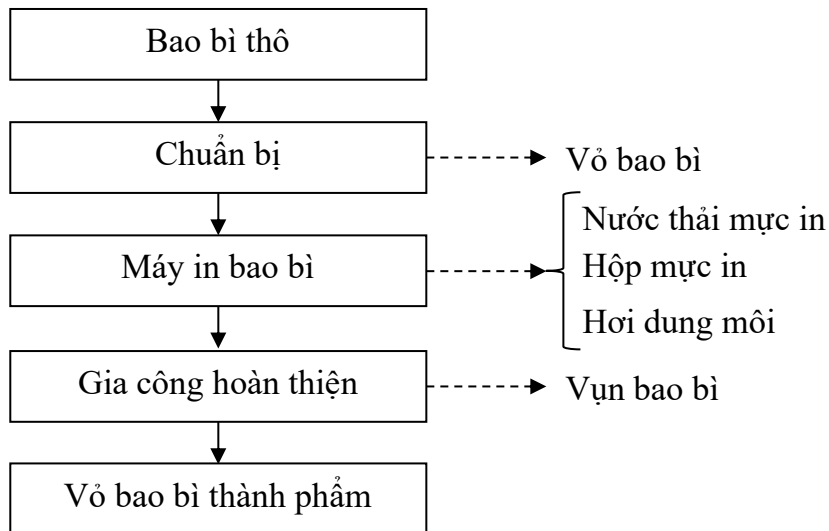
f. Đóng gói (bao bì):

Cuối cùng sản phẩm được đóng bao bì, đóng thùng và vận chuyển ra khỏi xưởng sản xuất và vận chuyển đến nơi tiêu thụ.



Hình 1.5: Quy trình công nghệ sản xuất đồ gỗ

Ngoài ra để phục vụ quy trình đóng gói đồ gỗ, Cơ sở thực hiện quy trình in bao bì như sau:



Hình 1.6: Quy trình in bao bì phục vụ phân xưởng sản xuất đồ gỗ

Thuyết minh quy trình

Bao bì thô được công ty nhập về từ các công ty sản xuất bao bì trong nước với những kích thước khác nhau theo yêu cầu sản phẩm sản xuất cần đóng gói.

Đầu tiên, bao bì được tháo kiện để chuẩn bị cho quá trình in. Việc chuẩn bị này phát sinh vỏ bao bì, thuộc dạng chất thải sản xuất không nguy hại.

Bao bì được đưa vào máy in để in theo mẫu bao bì của từng loại sản phẩm. Quá trình in bao bì phát sinh nước thải mực in từ việc rửa máy in, khung in, hộp mực in.

Bao bì sau khi in được chuyển sang khâu gia công để kiểm tra bản in, gia công và hoàn thiện bao bì. Bao bì thành phẩm được chuyển đến vị trí tiếp theo để thực hiện công đoạn đóng bao.

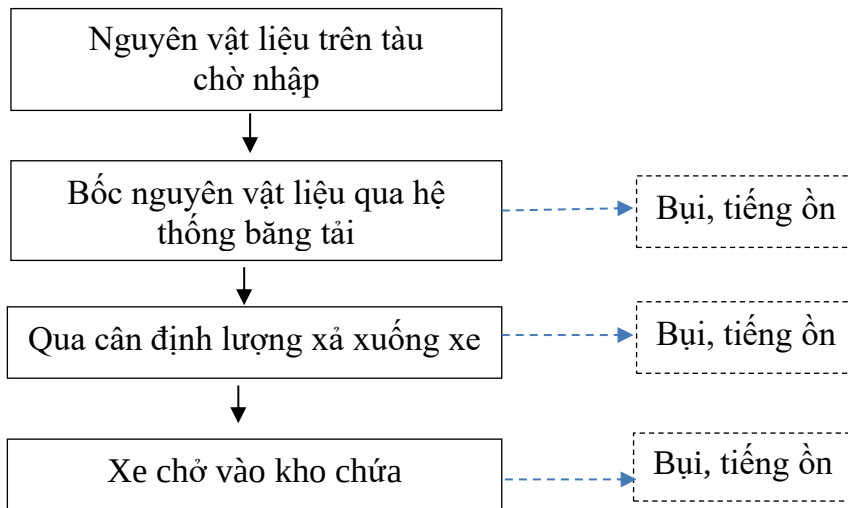
❖ Đối với Bến thủy nội địa

Hiện tại, Bến thủy nội địa của Công ty Cổ phần Phát triển Sài Gòn được cấp Giấy phép hoạt động từ 03/01/2024 đến 31/12/2024 theo Quyết định số 02/QĐ-CĐTNĐ của Cục đường thủy nội địa Việt Nam. (Giấy phép được đính kèm phụ lục báo cáo).

Hoạt động xuất, nhập hàng hóa tại bến cảng của công ty theo 3 quy trình như sau:

a. Quy trình nhập hàng nguyên liệu rời:

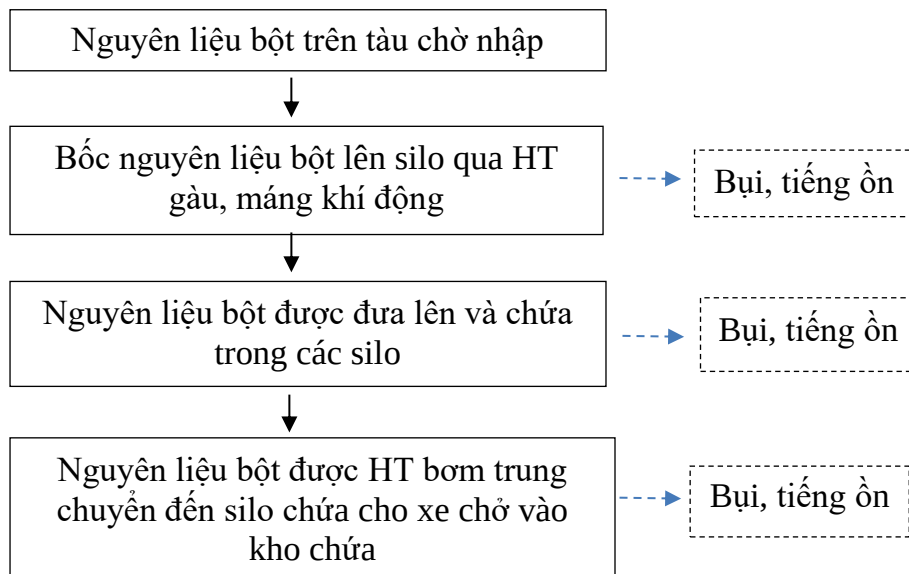
Nguyên liệu vận chuyển đến nhà máy bằng tàu sẽ chờ nhập. Nguyên liệu từ tàu sẽ được bốc lên hệ thống băng tải chuyển vào hệ thống cân định lượng, sau đó được định lượng và xả xuống xe vận chuyển vào kho chứa.



Hình 1.7: Quy trình nhập nguyên vật liệu rời tại cảng

b. Quy trình nhập hàng nguyên liệu bột

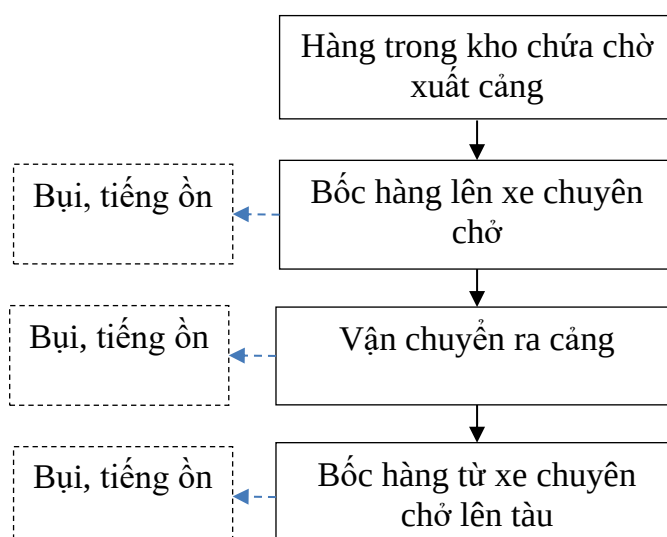
Nguyên liệu bột từ các phương tiện đường thủy nhập cảng được hút lên các silo chứa qua hệ thống hút và đưa vào hệ thống các gàu, máng khí động để chuyển nguyên liệu bột vào các silo chứa. Từ các silo này thông qua hệ thống bơm trung chuyển để chuyển đến các silo chứa chờ trộn.



Hình 1.8: Quy trình nhập hàng nguyên liệu bột

c. Quy trình xuất hàng tại cảng

Các sản phẩm trong kho chứa (dạng bao) và silo (dạng bột) của nhà máy sẽ được bốc lên xe chuyên chở để vận chuyển ra cảng. Tại cảng, các sản phẩm sẽ được bốc bỏ lên tàu để vận chuyển đến nơi tiêu thụ.



Hình 1.9: Quy trình xuất hàng tại cảng

3.3. Sản phẩm của dự án đầu tư:

Công suất sản phẩm của cơ sở theo công suất thiết kế như sau:

- Sản xuất xi măng: 800.000 tấn/năm;
- Sản xuất đồ gỗ xuất khẩu: 42.000 sản phẩm/năm.

Tuy nhiên, do ảnh hưởng của dịch Covid 19 và suy thoái chung của nền kinh tế, nên công suất thực tế của cơ sở trong 02 năm gần đây như sau:

Bảng 1.2: Lượng sản phẩm thực tế năm 2022 và năm 2023 của cơ sở

Sản phẩm	Khối lượng	
	2022	2023
Xi măng thành phẩm	637.000 tấn/năm	423.000 tấn/năm
Đồ gỗ xuất khẩu	12.986 Sản phẩm/năm	14.246 Sản phẩm/năm

(Nguồn: Công ty Cổ phần Phát triển Sài Gòn)

3.4. Tiến độ thực hiện dự án:

Tất cả các hạng mục công trình của Cơ sở đã hoàn thành giai đoạn xây dựng và đi vào hoạt động trước năm 2012.

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu (loại phế liệu, mã HS, khối lượng phế liệu dự kiến nhập khẩu), điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án đầu tư:

4.1. Nhu cầu nguyên nhiên vật liệu của dự án

Nhu cầu nguyên liệu, phụ liệu, hóa chất dùng của cho hoạt động của Cơ sở được trình bày trong bảng dưới đây:

Bảng 1.3: Nhu cầu nguyên liệu, phụ liệu sản xuất, hóa chất của Cơ sở

STT	Loại nguyên liệu sử dụng	Đơn vị	Khối lượng nguyên liệu sử dụng	
			Năm 2022	Năm 2023
1. SẢN XUẤT XI MĂNG				
1	Clinker	Tấn	288.477	211.350
2	Xi	Tấn	23.300	61.528
3	Đá vôi	Tấn	25.996	18.717
4	Thạch cao	Tấn	18.769	12.731
2. SẢN XUẤT ĐỒ GỖ				
5	Sơn, vecni các loại	Kg	30.314	25.890
6	Keo dán	Kg	1.500	1.500
7	Ốc, vít, đinh	Kg	500	500
8	Gỗ nguyên liệu	m ³	334,67	298,22
9	Ván ép các loại	m ³	229,40	194,24
3. QUÁ TRÌNH ĐÓNG GÓI				
10	Vỏ bao xi măng nylon	Cái	420.000	396.000
11	Bao nylon	Kg	1.310	1.112
12	Thùng carton các loại	m ²	15.000	13.550

(Nguồn: Công ty Cổ phần Phát triển Sài Gòn)

Các nguyên liệu sản xuất của Công ty Cổ phần Phát triển Sài Gòn được lưu chứa tại khu vực có mái che. Ngoài ra trong sản xuất xi măng, Nhà máy còn sử dụng chất phụ gia trợ nghiền, phụ gia cho sản xuất vữa và bê tông trộn sẵn có tính chất như sau:

❖ **Đặc điểm, tính chất của phụ gia:**

Chỉ tiêu	Yêu cầu kỹ thuật
1. Tỷ trọng (kg/lít, ở 27 ⁰ C)	1,05 – 1,13
2. Độ pH (ở 27 ⁰ C)	9,0 -12,5
3. Màu sắc, đặc tính dung dịch	Dung dịch có màu nâu, tan trong nước

4.2. Nhu cầu sử dụng nhiên liệu

Trong quá trình hoạt động, Cơ sở sử dụng một số nhiên liệu như sau:

Bảng 1.4: Nhu cầu sử dụng nhiên liệu của Cơ sở

TT	Nguyên liệu	Đơn vị	Số lượng	Nguồn cung cấp
----	-------------	--------	----------	----------------

Nhu cầu nhiên liệu				
1	Xăng, dầu DO	lít/tháng	12.000	Mua trong nước
2	Nhớt	Lít/tháng	420	Mua trong nước
3	Than cám đốt lò sấy	Tấn/tháng	100	Mua trong nước
4	Gỗ	kg/tháng	300	Tận dụng củi vụn trong sản xuất chế biến gỗ
Nhu cầu hóa chất vận hành hệ thống xử lý nước thải				
5	Dung dịch Javen 10%	lít/tháng	24,6	Mua trong nước
6	PAC	kg/tháng	48	Mua trong nước
7	Polimer	kg/tháng	2,4	Mua trong nước
8	NaOH	kg/tháng	18	Mua trong nước

(Nguồn: Công ty Cổ phần Phát triển Sài Gòn)

4.3. Nguồn cung cấp điện và nhu cầu về điện, năng lượng

- Nguồn điện cho Cơ sở được đầu nối từ lưới điện Thành phố do Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Tp.Hồ Chí Minh TNHH - Công ty Điện lực Thủ Thiêm cung cấp.
- Sử dụng điện áp 380/220V, tần số 50Hz có trung tính trực tiếp nối đất.
- Nhu cầu sử dụng điện trong công trình trung bình 2.456.144 kWh/tháng.

4.4. Nguồn cung cấp nước và nhu cầu sử dụng nước:

4.4.1. Nguồn cấp nước

Nguồn nước cấp để sử dụng cho hoạt động của Cơ sở hiện nay gồm:

- Nguồn nước thủy cục: Nước cấp phục vụ sinh hoạt – ăn uống của cán bộ công nhân viên và phục vụ nhu cầu sản xuất do Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức và Công ty Cổ phần Cấp nước Bình Dương cung cấp.
- Nguồn nước sông Đồng Nai: phục vụ nhu cầu tưới cây, tưới đường giảm bụi và chữa cháy khi có sự cố cháy.

4.4.2. Lưu lượng nước cấp sử dụng

Hiện nay nước thủy cục được cung cấp Cơ sở thông qua 02 đồng hồ nước, sau đó phân phối cho các hạng mục công trình đang hoạt động tại Cơ sở gồm:

- Bếp ăn chung của Cơ sở;
- Trạm nghiền xi măng;
- Xưởng sản xuất đồ gỗ.

Khu vực Bến thủy nội địa không sử dụng nước cấp.



Hình 1.10: Đồng hồ nước cấp của Cơ sở

Tổng lưu lượng nước cấp của Cơ sở trong 12 tháng gần đây được thống kê tại bảng sau:

Bảng 1.5: Lưu lượng nước cấp sử dụng của Cơ sở hiện nay

ST T	Thời điểm	Số ngày làm việc	Lưu lượng tổng		Bếp ăn		Trạm nghiên xi măng		Xưởng sản xuất đồ gỗ	
			(m ³ / tháng)	(m ³ / ngày)	(m ³ / tháng)	(m ³ / ngày)	(m ³ / tháng)	(m ³ / ngày)	(m ³ / tháng)	(m ³ / ngày)
1	Tháng 1	19	226,0	11,9	114,0	6,0	75,2	4,0	36,9	1,9
2	Tháng 2	20	276,0	13,8	154,0	7,7	82,5	4,1	39,5	2,0
3	Tháng 3	23	296,0	12,9	171,0	7,4	85,3	3,7	39,7	1,7
4	Tháng 4	21	337,0	16,0	160,0	7,6	124,0	5,9	53,0	2,5
5	Tháng 5	22	247,0	11,2	165,0	7,5	55,8	2,5	26,2	1,2
6	Tháng 6	22	307,0	14,0	156,0	7,1	102,4	4,7	48,6	2,2
7	Tháng 7	22	267,0	12,1	153,0	7,0	76,0	3,5	38,0	1,7
8	Tháng 8	23	240,0	10,4	161,0	7,0	50,5	2,2	28,5	1,2
9	Tháng 9	21	334,0	15,9	143,0	6,8	132,7	6,3	58,3	2,8
10	Tháng 10	22	214,0	9,7	149,0	6,8	41,3	1,9	23,7	1,1
11	Tháng 11	24	236,0	9,8	155,0	6,5	52,4	2,2	28,6	1,2
12	Tháng 12	25	257,0	10,3	155,0	6,2	67,6	2,7	34,4	1,4
Trung bình		22	269,8	12,3	153,0	7,0	78,8	3,6	37,9	1,7

(Nguồn: Công ty Cổ phần Phát triển Sài Gòn)

Lượng nước cấp cho từng mục công trình tại Cơ sở được Chủ đầu tư theo dõi bằng hệ thống đồng hồ cấp nước. Lượng nước cấp cho riêng từng mục được ghi nhận như sau:

Bảng 1.6: Chi tiết lượng nước sử dụng của Cơ sở

STT	Khu vực	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Giá trị trung bình
I.	Khu vực bếp ăn chung													
1	Chế biến suất ăn	104,2	141,1	152,1	143,0	146,7	140,1	140,2	144,6	128,4	135,1	137,8	139,9	137,8
2	Sinh hoạt của nhân viên bếp ăn	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
3	Rò rỉ	9,4	12,5	18,5	16,6	17,8	15,4	12,4	15,9	14,2	13,4	16,7	14,6	14,8
	Tổng I (m³/tháng)	114,0	154,0	171,0	160,0	165,0	156,0	153,0	161,0	143,0	149,0	155,0	155,0	153,0
	TB ngày (m³/ngày)	6,0	7,7	7,4	7,6	7,5	7,1	7,0	7,0	6,8	6,8	6,5	6,2	7,0
II.	Khu vực trạm nghiền													
1	Sản xuất	20,0	23,0	29,0	37,0	27,0	26,0	22,0	18,0	34,5	17,9	21,0	25,0	25,0
2	Nước cho làm mát trong sản xuất xi măng	3,7	3,6	3,9	4,5	2,1	5,3	3,2	1,9	5,3	1,5	3,1	3,8	3,5
3	Sinh hoạt của công nhân	49,5	53,4	49,7	78,8	25,5	68,4	48,6	28,9	89,7	20,5	26,7	36,7	48,0
4	Rò rỉ	2,0	2,5	2,7	3,7	1,2	2,7	2,2	1,7	3,2	1,4	1,6	2,1	2,3
	Tổng II (m³/tháng)	75,2	82,5	85,3	124,0	55,8	102,4	76,0	50,5	132,7	41,3	52,4	67,6	78,8
	TB ngày (m³/ngày)	4,0	4,1	3,7	5,9	2,5	4,7	3,5	2,2	6,3	1,9	2,2	2,7	3,6
III.	Khu vực xưởng sản xuất đồ gỗ													-
1	Hoạt động sản xuất	9,5	10,0	11,5	10,5	11,0	11,0	11,0	11,5	10,5	11,0	12,0	12,5	11,0
2	Sinh hoạt của công nhân	26,4	28,5	27,0	41,4	14,1	36,5	25,9	15,8	46,7	11,6	15,4	20,6	25,8
3	Rò rỉ	1,0	1,0	1,2	1,1	1,1	1,1	1,1	1,2	1,1	1,1	1,2	1,3	1,1
	Tổng III (m³/tháng)	36,9	39,5	39,7	53,0	26,2	48,6	38,0	28,5	58,3	23,7	28,6	34,4	37,9
	TB ngày (m³/ngày)	1,9	2,0	1,7	2,5	1,2	2,2	1,7	1,2	2,8	1,1	1,2	1,4	1,7
	Tổng I + II + III	226,0	276,0	296,0	337,0	247,0	307,0	267,0	240,0	334,0	214,0	236,0	257,0	269,8

(Nguồn: Công ty Cổ phần Phát triển Sài Gòn)

4.4.3. Lượng nước thải phát sinh

Theo ghi nhận lượng nước thải tại Cơ sở từ các nguồn như sau:

- Lượng nước thải phát sinh từ bếp ăn chung là 6,3 m³/ngày.
- Lượng nước thải phát sinh từ khu vực Trạm nghiền là 2,3 m³/ngày.
- Lượng nước thải phát sinh từ khu vực xưởng sản xuất đồ gỗ là 2,3 m³/ngày.

Toàn bộ lượng nước thải này được thu gom đưa về xử lý tại hệ thống XLNT tập trung của Cơ sở có công suất 30 m³/ngày.đêm.

Bảng 1.7: Lưu lượng nước thải phát sinh tại Cơ sở

STT	Khu vực	Lượng nước cấp TB (m ³ /tháng)	Lượng nước thải phát sinh		Ghi chú
			(m ³ /tháng)	(m ³ /ngày đêm)	
I.	Khu vực bếp ăn chung				
1	Chế biến suất ăn	137,8	137,8	6,30	Được thu gom dẫn về hệ thống xử lý
2	Sinh hoạt của nhân viên bếp ăn	0,5	0,5	0,02	
3	Rò rỉ	14,8	-		
	Tổng I (m³/tháng)	153,0	138,3		
	TB ngày I (m³/ngày)	7,0		6,32	
II.	Khu vực trạm nghiền				
1	Sản xuất	25,0	-	-	Không phát sinh nước thải
2	Nước cho làm mát trong sản xuất xi măng	3,5	3,5	0,16	Được thu gom dẫn về hệ thống xử lý
3	Sinh hoạt của công nhân	48,0	48,0	2,18	
4	Rò rỉ	2,3	-		-
	Tổng II (m³/tháng)	78,8	51,5		
	TB ngày II (m³/ngày)	3,6		2,34	
III.	Khu vực xưởng sản xuất đồ gỗ				
1	Hoạt động sản xuất (nước cung cấp cho hệ thống xử lý hơi dung môi và bụi sơn và nước vệ sinh máy in, khung in)	11,0	11,0	0,50	Được thu gom dẫn về hệ thống xử lý
2	Sinh hoạt của công nhân	25,8	25,8	1,17	
3	Rò rỉ	1,1	-		-
	Tổng III (m³/tháng)	37,9	36,8		

STT	Khu vực	Lượng nước cấp TB (m ³ /tháng)	Lượng nước thải phát sinh		Ghi chú
			(m ³ /tháng)	(m ³ /ngày đêm)	
	TB ngày III (m³/ngày)	3,6		1,67	
	Tổng cộng I + II + III	269,8	226,6		
	TB ngày (m³/ngày)	12,3		10,33	

Ghi chú: Số ngày làm việc trong tháng tính trung bình 22 ngày.

Tuy nhiên, thực tế trong quá trình thu gom, có sự thất thoát, theo ghi nhận tại sổ theo dõi lưu lượng xả thải, lượng nước thải được thu gom và xử lý như bảng sau:

Bảng 1. 8: Lưu lượng xả nước thải thực tế

STT	Thời điểm	Số ngày làm việc	Lưu lượng tổng	
			(m ³ /tháng)	(m ³ /ngày)
1	Tháng 1	19	156,0	8,2
2	Tháng 2	20	172,0	8,6
3	Tháng 3	23	233,0	10,1
4	Tháng 4	21	199,0	9,5
5	Tháng 5	22	260,0	11,8
6	Tháng 6	22	262,0	11,9
7	Tháng 7	22	294,0	13,4
8	Tháng 8	23	245,0	10,7
9	Tháng 9	21	243,0	11,6
10	Tháng 10	22	269,0	12,2
11	Tháng 11	24	241,0	10,0
12	Tháng 12	25	289,0	11,6
Trung bình		22	238,6	10,8

(Nguồn: Công ty Cổ phần Phát triển Sài Gòn)

Như vậy Cơ sở thu gom được hầu như 100% lượng nước thải phát sinh.

❖ **Ước tính lượng nước thải khi hoạt động với công suất tối đa:**

Năm 2023, Số lượng công nhân làm việc tại Cơ sở là 170 người và công suất sản phẩm của cơ sở như sau:

- Sản xuất xi măng: 423.000 tấn/năm, đạt khoảng 53% công suất thiết kế;
- Sản xuất đồ gỗ xuất khẩu: 14.246 sản phẩm/năm, đạt khoảng 33,9% công suất thiết kế.

Như vậy khi Cơ sở hoạt động với công suất tối đa theo thiết kế thì lượng nước thải ước tính như bảng sau:

Bảng 1.9: Lưu lượng nước thải phát sinh tại Cơ sở khi hoạt động với công suất tối đa

STT	Khu vực	Hiện hữu		Công suất tối đa		Ghi chú
		Nước thải (m ³ /ngày)	Công suất hoạt động của cơ sở	Nước thải (m ³ /ngày)	Công suất hoạt động của cơ sở	
1.	Khu vực bếp ăn chung	6,3	50%	12,6	100%	Tăng gấp đôi số lượng công nhân đáp ứng nhu cầu sản xuất của Cơ sở
2.	Khu vực trạm nghiền	2,3	53%	4,3	100%	
3.	Khu vực xưởng sản xuất đồ gỗ	1,7	33,9%	5,0	100%	
Tổng cộng		10,3		21,9		

Để xử lý toàn bộ lượng nước thải sinh hoạt phát sinh, hệ thống xử lý cần có công suất xử lý là 26,3 m³/ngày (*chọn hệ số điều hòa k = 1,2*). Như vậy hệ thống XLNT tập trung hiện hữu của Cơ sở có công suất 30 m³/ngày.đem vẫn đủ khả năng xử lý toàn bộ lượng nước thải phát sinh.

5. Đối với cơ sở có sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất:

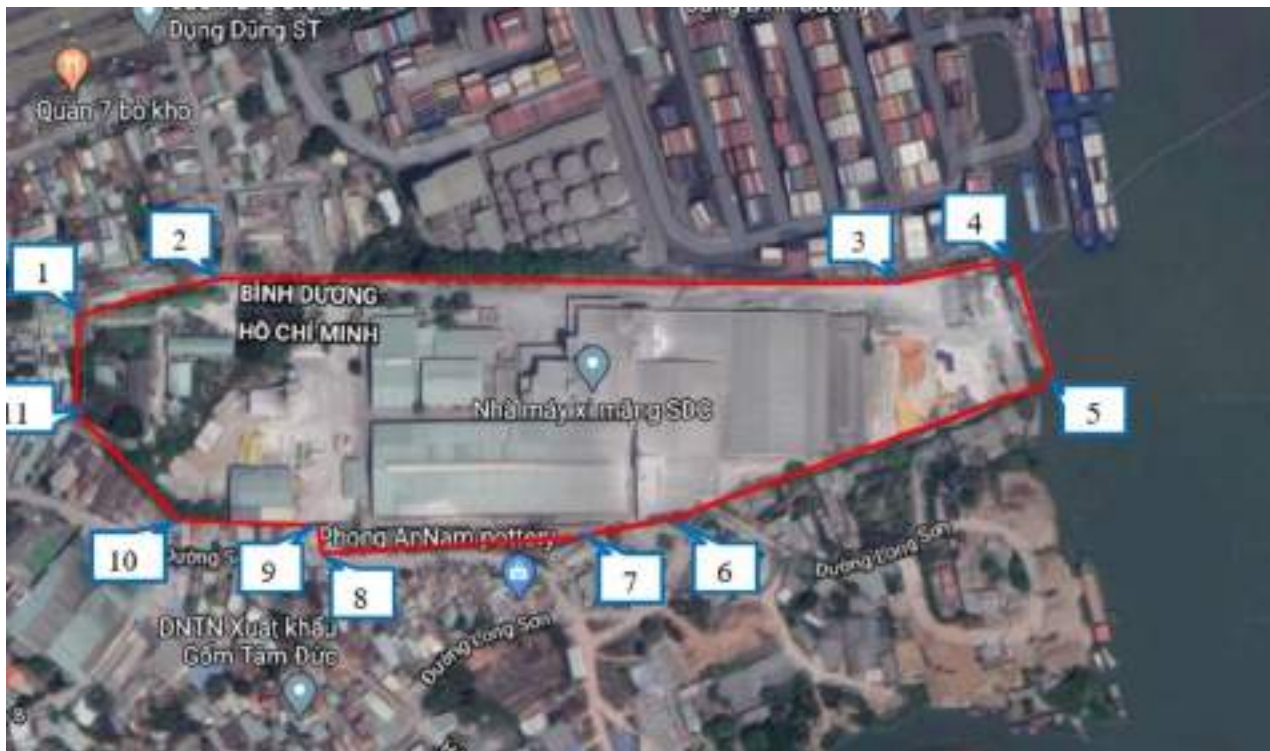
Cơ sở không sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất.

6. Các thông tin khác liên quan đến dự án đầu tư:

6.1. Pháp lý đất đai

Công ty Cổ phần Phát triển Sài Gòn đã được Sở Tài nguyên và môi trường thành phố Hồ Chí Minh ký hợp đồng cho thuê đất số 7107/HĐTĐ-ĐKKTĐ ngày 01/11/2004 và phụ lục hợp đồng thuê đất số 8728/PLHĐ-TNMT- ĐKKTĐ ngày 14/9/2006 đối với thửa đất số 140, tờ bản đồ số 2 địa chỉ: 65 đường 12, khu phố Long Sơn, phường Long Bình, Quận 9 (nay là Thành phố Thủ Đức) với diện tích 59.741 m² (*được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00012/la QSDD/672/TNMT ngày 01/11/2004 theo Quyết định số 4346/QĐ-UB ngày 03/9/2004 của Ủy ban nhân dân Tp.Hồ Chí Minh*) và 6.708 m² thuộc lộ giới, hành lang sông Đồng Nai để làm văn phòng, kho xưởng sản xuất xi măng và cầu cảng phục vụ sản xuất kinh doanh xi măng với thời hạn cho thuê đất đến hết năm 2020.

Từ ngày 08/5/2020 đến 10/3/2023, SDC đã có Công văn số 14/CV-SDC ngày 08/05/2020 và Công văn số 08/CV-SDC ngày 10/03/2023 gửi Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hồ Chí Minh xin được xem xét việc gia hạn hợp đồng thuê đất cho khu đất nêu trên nhưng chưa được phúc đáp.



Hình 1.11: Ranh đất của Cơ sở

Các đối tượng xung quanh dự án như sau:





Nhà thờ Nghĩa Sơn



Các hộ dân sống dọc 2 bên đường vào dự án

Hình 1.12: Các đối tượng xung quanh dự án

6.2. Các hạng mục công trình xây dựng của Dự án:

Hiện nay khu vực Cơ sở gồm 03 hạng mục đầu tư đang hoạt động bao gồm:

- Trạm nghiền xi măng;
- Xưởng sản xuất đồ gỗ;
- Khu vực bến thủy nội địa.

Thống kê hiện trạng xây dựng cho các hạng mục của dự án trên khu đất như sau:

Bảng 1.10: Hiện trạng xây dựng các hạng mục công trình của Dự án

STT	Tên hạng mục	Diện tích xây dựng (m ²)	Tỷ lệ (%)	Số tầng
1	Xưởng gỗ	7.130,0		1
2	Nhà kho xi măng	1.199,65		1
3	Nhà kho	124,17		1
4	Xưởng sản xuất xi măng	1.817,05		1
5	Xưởng sản xuất xi măng	8.102,75		1

STT	Tên hạng mục	Diện tích xây dựng (m ²)	Tỷ lệ (%)	Số tầng
6	Xưởng sản xuất xi măng	1.098,36		1
7	Nhà kho	1.265,04		1
8	Nhà văn phòng	155,40		2
9	Nhà nghỉ công nhân	184,94		1
10	Nhà vệ sinh	110,21		1
11	Trạm điện	46,60		1
12	Trạm cân	10,21		1
13	Nhà vệ sinh	136,00		1
14	Phòng xử lý bụi	43,08		1
15	Phòng máy nén khí	34,68		1
16	Nhà kho	40,27		1
17	Nhà văn phòng	37,64		2
18	Nhà kho	404,41		1
19	Nhà văn phòng	302,35		2
20	Nhà ăn + bếp	262,65		1
21	Nhà để xe	93,50		1
22	Nhà y tế	30,78		1
23	Nhà làm việc	92,73		1
24	Nhà để xe	94,28		1
25	Nhà bảo vệ	54,41		1
TỔNG CỘNG		22.871,16		

(Nguồn: Công ty Cổ phần Phát triển Sài Gòn)

Đã hoàn thành xây dựng các công trình bảo vệ môi trường phục vụ cho toàn bộ dự án bao gồm sau:

– Công trình bảo vệ môi trường dùng chung cho các hạng mục công trình hiện có đang hoạt động trên khu đất của Cơ sở là Trạm xử lý nước thải công suất 30 m³/ngày.đêm

– Công trình bảo vệ môi trường dùng riêng cho các hạng mục công trình hiện có đang hoạt động trên khu đất của Cơ sở gồm:

- + Hệ thống thu gom thoát nước mưa.
- + Khu lưu chứa chất thải nguy hại.
- + Công trình xử lý khí thải.

– Một số hình ảnh về hiện trạng dự án:



Cổng nhà máy



Khuôn viên nhà máy

Bến cảng thủy nội địa

Hình 1.13: Hiện trạng của Cơ sở

6.3. Trang thiết bị của Cơ sở:

Danh mục trang thiết bị sản xuất hiện có của Cơ sở được thống kê như sau:

Bảng 1.11: Danh mục trang thiết bị sản xuất của Cơ sở

TT	Thiết bị	ĐVT	Số lượng	Nguồn gốc	Tình trạng	Năm sản xuất	Ghi chú
1. DÂY CHUYỀN SẢN XUẤT XI MĂNG							
1.	Máy nghiền bi 16 tấn/h	Dây chuyền	2	Trung Quốc	60%	2001 & 2002	(Ø2.2x7.0 m)
2.	Máy nghiền bi 18 tấn/h	Dây chuyền	1	Trung Quốc	70%	2014	(Ø2.4x8.0 m)
3.	Máy nghiền bi 35	Dây	1	Trung	70%	2010	(3.0x11.0 m)

TT	Thiết bị	ĐVT	Số lượng	Nguồn gốc	Tình trạng	Năm sản xuất	Ghi chú
	tấn/h	chuyên		Quốc			
4.	Lò đốt + máy sấy Ø2.2x14 (xi, phụ gia)	Dây chuyên	1	Trung Quốc	80%	2017	
5.	Máy phân ly (O-sepa N1000)	Cái	1	Trung Quốc	65%	2010	
6.	Máy phân ly (O-sepa N500)	Cái	3	Trung Quốc	70%	2015	
7.	Gầu nâng	Cái	26	Trung Quốc	70% 90%	Từ 2003 đến 2022	Gầu cảng
8.	Máy đóng bao 4 vôi 40 tấn/h Đã cải tạo)	Cái	2	Việt Nam	80% 85%	2017 2018	
9.	Máy đóng bao 4 vôi 40 tấn/h (vôi xoay tròn)	Cái	1	Đức	75%	2011	
10.	Băng chuyên	Cái	37	Việt Nam	60% 90%	Từ 2003 đến 2024	Cảng, trộn vữa
11.	Máy nén khí Sullair (55kw)	Cái	2	Trung Quốc	95%	2019	
12.	Máy nén khí áp thấp (132kw)	Cái	2	Trung Quốc	85%	2016 2019	2 cái đang dùng 2 cái lưu kho 80%
13.	Máy trộn (30 tấn/h)	Cái	1	Trung Quốc	75%	2016	
14.	Máy trộn (100 tấn/h)	Cái	1	Trung Quốc	80%	2018	
15.	Hệ thống hút và vận chuyển xi măng 300 tấn/h	Hệ thống	1	Việt Nam	95%	2019	Đã tháo dỡ đầu bơm lưu kho
16.	Hệ thống bơm trung chuyển (Công suất 75kw, năng suất 80tấn/h) - mua lại và cải tạo	Hệ thống	1	Đức	80%	2019	1 đầu bơm đang dùng, 2 cái đang lưu kho
2. MÁY MÓC SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ							
1	Máy Ripsaw	Cái	5	Việt Nam	35%	2007	
2	Máy bào 2 mặt	Cái	2	Việt Nam	35%	2007	
3	Máy bào 4 mặt	Cái	1	Việt Nam	35%	2007	
4	Máy ghép tấm ngang	Cái	2	Việt Nam	35%	2007	

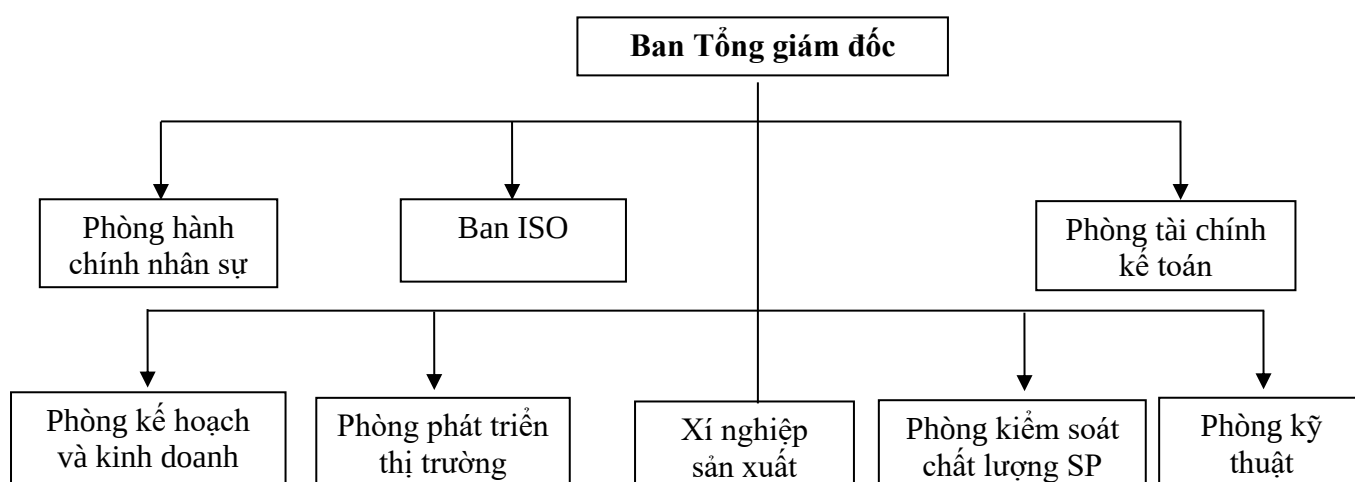
TT	Thiết bị	ĐVT	Số lượng	Nguồn gốc	Tình trạng	Năm sản xuất	Ghi chú
5	Máy cưa lọng	Cái	1	Việt Nam	35%	2007	
6	Máy cưa lạng CD	Cái	1	Việt Nam	35%	2007	
7	Máy cắt hơi	Cái	1	Việt Nam	35%	2007	
8	Máy cắt ngang hơi	Cái	2	Việt Nam	35%	2007	
9	Máy ép nguội thủy lực 100T	Cái	1	Việt Nam	35%	2007	
10	Máy cắt ngang	Cái	2	Việt Nam	35%	2007	
11	Máy khoan hơi đứng 01 đầu	Cái	2	Việt Nam	35%	2007	
12	Máy Router	Cái	3	Việt Nam	35%	2007	
13	Máy Toupie	Cái	6	Việt Nam	35%	2007	
14	Máy cắt phay	Cái	3	Việt Nam	35%	2007	
15	Máy cắt tinh	Cái	3	Việt Nam	35%	2007	
16	Máy đục mộng	Cái	1	Việt Nam	35%	2007	
17	Máy cưa đu	Cái	1	Việt Nam	35%	2007	
18	Máy khoan cần	Cái	1	Việt Nam	35%	2007	
19	Máy ép thủy lực chữ A	Cái	2	Việt Nam	35%	2007	
20	Máy nhám thùng	Cái	2	Việt Nam	35%	2007	
21	Máy chà nhám	Cái	7	Việt Nam	35%	2007	
22	Máy lăn keo	Cái	1	Việt Nam	35%	2007	
23	Máy dán cạnh tự động MFB 60A	Cái	1	Việt Nam	35%	2009	
24	Máy đánh mộng mang cá tự động DE-16AAC	Cái	1	Việt Nam	35%	2015	
25	Máy cưa SI400-NOVA BR (cắt tinh)	Cái	1	Việt Nam	35%	2015	
26	Máy chà cước băng tải - HD0001694	Cái	2	Việt Nam	55%	2016	
27	Xe nâng tay	Cái	6	Việt Nam	20%	2007	
28	Máy cắt biên	Cái	1	Việt Nam	20%	2008	
29	Máy chạp	Cái	1	Việt Nam	20%	2008	
30	Máy khoan Taro	Cái	1	Việt Nam	20%	2016	
31	Máy CNC routoer	Cái	1	Trung Quốc	100 %	2019	
32	Máy CNC khoan	Cái	3	Trung	100	2019	

TT	Thiết bị	ĐVT	Số lượng	Nguồn gốc	Tình trạng	Năm sản xuất	Ghi chú
				Quốc	%		
3. MÁY MÓC SỬ DỤNG TẠI BÊN THỦY NỘI ĐỊA							
1	Cầu cạp nguyên liệu	Cái	1	USA	60%	2015	
2	Xe cơ giới - 01 xe xúc	Xe	1	Nhật	65%	2000	
3	Xe cơ giới - 01 xe ủi	Xe	1	Nhật	50%	2000	
4	Hệ thống hút thổi xi măng	Hệ thống	1	Việt Nam	70%	2018	
5	Hệ thống trung chuyển xi măng	Hệ thống	1	Đức	90%	2019	
6	Hệ thống chuyển xi măng bột đến silo khu vực cảng	Hệ thống	1	Việt Nam	90%	2022	
7	Hệ thống trung chuyển nguyên vật liệu rời	Hệ thống	1	Việt Nam	95%	2023	

(Nguồn: Công ty Cổ phần Phát triển Sài Gòn)

6.4. Nhu cầu lao động và chế độ làm việc

- Nhu cầu lao động hoạt động của Cơ sở khi đạt công suất sản xuất tối đa là khoảng 290 nhân viên ở tất cả các vị trí.
- Chế độ làm việc: 2 ca/ngày, 12 giờ/ca, 300 ngày/năm.
- Tổ chức quản lý và thực hiện dự án khi đi vào hoạt động.



Hình 1.14: Sơ đồ tổ chức quản lý của Cơ sở

Chương II

SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường:

Dự án đã thực hiện đầy đủ các thủ tục môi trường theo quy định hiện hành trong quá trình triển khai đầu tư dự án. Các hồ sơ môi trường đã được cơ quan chức năng phê duyệt như sau:

- Quyết định phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết số 1518/QĐ-TNMT-CCBVMT ngày 11/9/2013 của Sở Tài nguyên và Môi trường với quy mô sản xuất xi măng 30.000 tấn/tháng, đồ gỗ gia dụng 3.500 sản phẩm/tháng và cảng thủy nội địa.

- Giấy xác nhận hoàn thành số 4229/GXN-TNMT-CCBVMT ngày 24/06/2015 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc thực hiện đề án bảo vệ môi trường chi tiết của Công ty Cổ phần Phát triển Sài Gòn.

- Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH mã số QLCTNH 79.001697.T, cấp lần 2 ngày 20/03/2015 do Sở Tài nguyên và Môi trường Tp.Hồ Chí Minh cấp cho cơ sở phát sinh CTNH là Công ty Cổ phần Phát triển Sài Gòn.

- Công văn số 4260/STNMT-CCBVMT ngày 07/5/2018 và Công văn 10086/STNMT-CCBVMT ngày 19/10/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường về Đề án bảo vệ môi trường chi tiết với quy mô sản xuất xi măng đạt 50,000 tấn/tháng, cảng thủy nội địa tiếp nhận tàu 1,000 – 3,000 tấn/tàu và số lượng tàu bè cập cảng là 10 lượt/tháng và bê tông thương phẩm 4.800 tấn/tháng.

Cơ sở nằm bên sông Đồng Nai, tại số 65 đường 12, khu phố Long Sơn, phường Long Bình, Tp Thủ Đức, đã được Sở Tài nguyên và Môi trường cho thuê theo Hợp đồng thuê đất số 7107/HĐTD-ĐKKTD, Phụ lục của Hợp đồng thuê đất số 8728/PLHD-TNMT-ĐKKTD và Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 00012/1aQSDĐ/672/TNMT ngày cấp 01/11/2004 với các phía tiếp giáp như sau:

- Phía Đông : giáp với sông Đồng Nai
- Phía Tây : giáp với dân cư
- Phía Nam : giáp với Cảng Bình Dương và dân cư
- Phía Bắc : giáp với dân cư

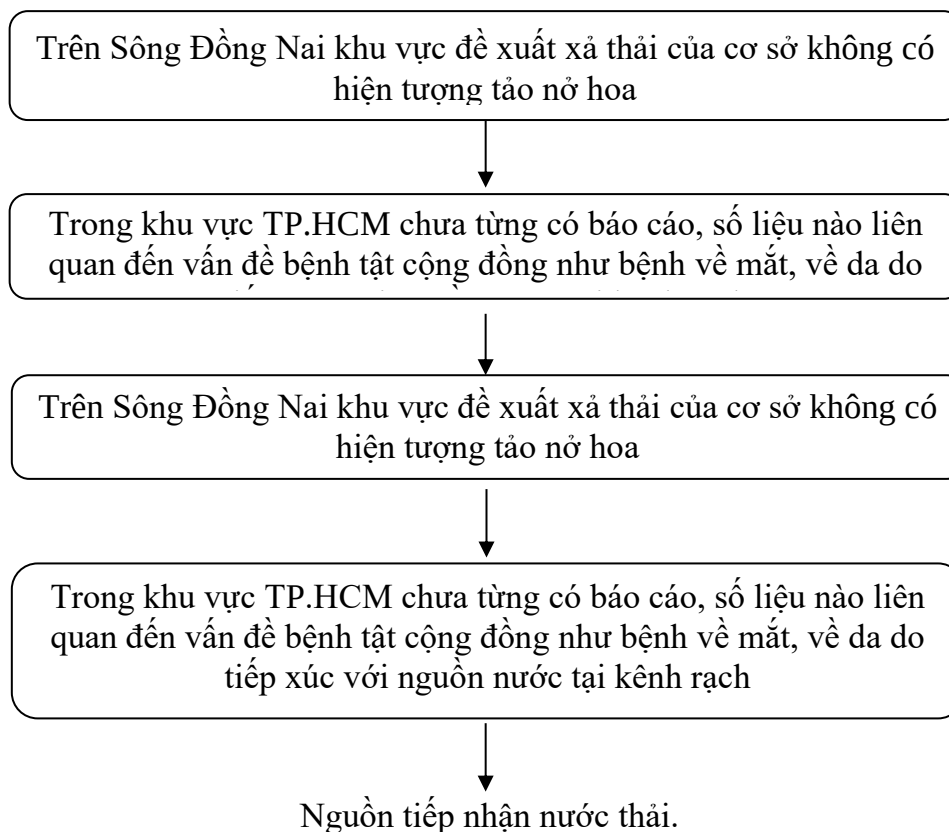
Khu đất dự án nằm trong vùng quy hoạch của thành phố, trong định hướng quy hoạch sử dụng đất của Ủy ban nhân dân Tp Thủ Đức là nhà máy sản xuất.

2. Sự phù hợp của dự án đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường:

Đánh giá khả năng tiếp nhận của Sông Đồng Nai đoạn chảy qua Cơ sở dựa trên Thông tư 76/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 của Bộ Tài Nguyên và Môi trường về việc đánh giá chi tiết khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước, cụ thể như sau:

(1). Đánh giá sơ bộ

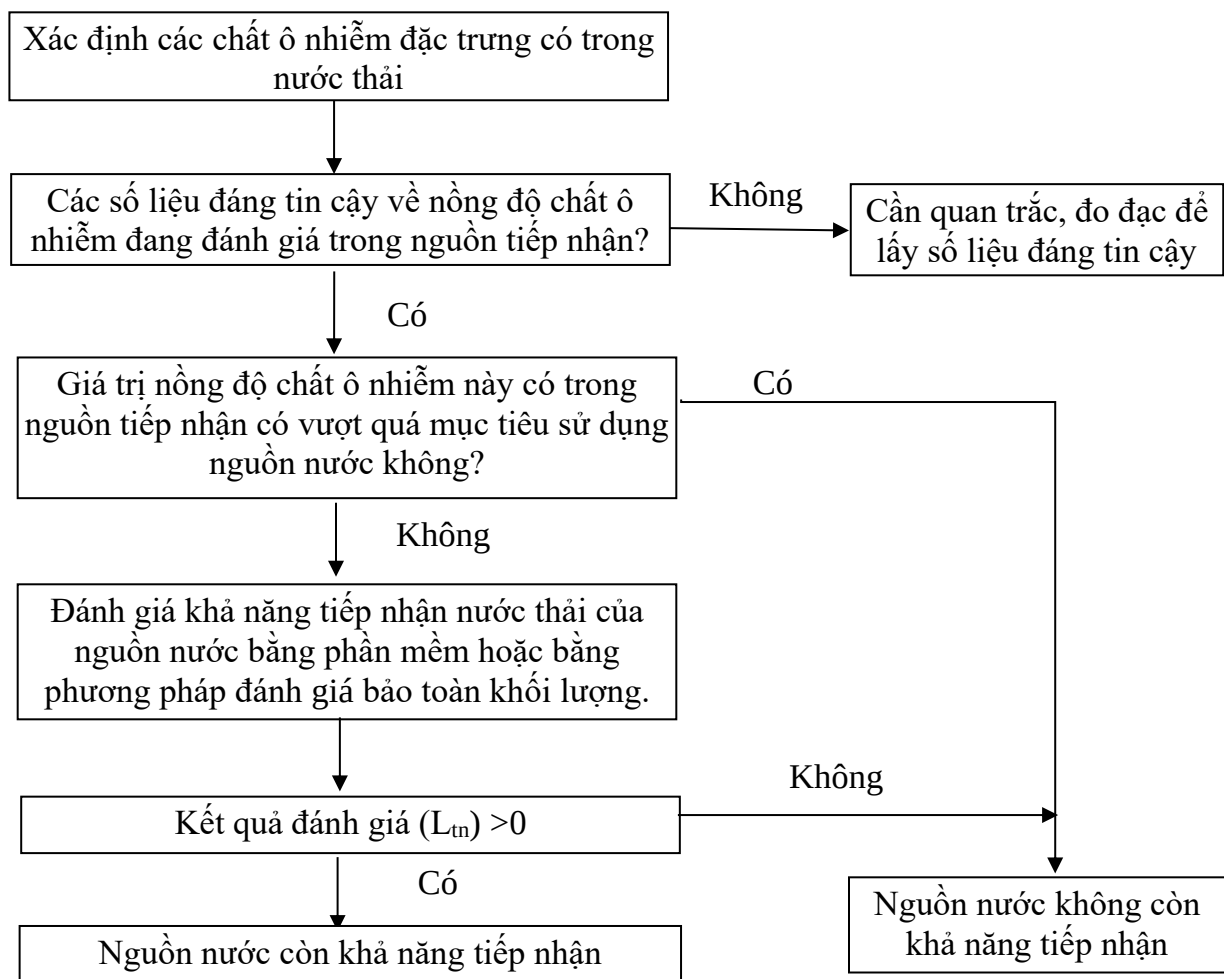
Theo kết quả đánh giá sơ bộ nguồn tiếp nhận nước thải cho thấy nước Sông Đồng Nai đoạn chảy qua cơ sở có thể còn khả năng tiếp nhận nước thải.



Hình 2.1: Quá trình đánh giá sơ bộ nguồn nước tiếp nhận nước thải

(2). Đánh giá chi tiết

Để đánh giá chi tiết khả năng tiếp nhận của nguồn nước, thực hiện theo quy trình các bước sau:



Hình 2.2: Xác định các chất ô nhiễm cần đánh giá và đánh giá chi tiết khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước

– Xác định các chất ô nhiễm cần đánh giá: Các chất ô nhiễm đặc trưng có trong nguồn nước thải cần đánh giá là TSS, BOD, COD, Amoni, Nitrat, Phosphat và dầu mỡ động thực vật.

Đánh giá bằng phương pháp bảo toàn khối lượng:

- Cơ sở của phương pháp bảo toàn khối lượng các chất ô nhiễm:

– Phương pháp này được xây dựng khi giả thiết rằng các chất ô nhiễm khi đi vào nguồn nước tiếp nhận sẽ không tham gia vào các quá trình biến đổi chất trong nguồn nước như:

- + Lắng đọng, tích lũy giải phóng các chất ô nhiễm;
- + Tích đọng các chất ô nhiễm trong thực vật, động vật thủy sinh;
- + Tương tác vật lý, hóa học và sinh học của các chất ô nhiễm trong nguồn nước;
- + Sự bay hơi các chất ô nhiễm ra khỏi nguồn nước.

– Khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước đối với chất ô nhiễm đang đánh giá được tính theo phương trình dưới đây:

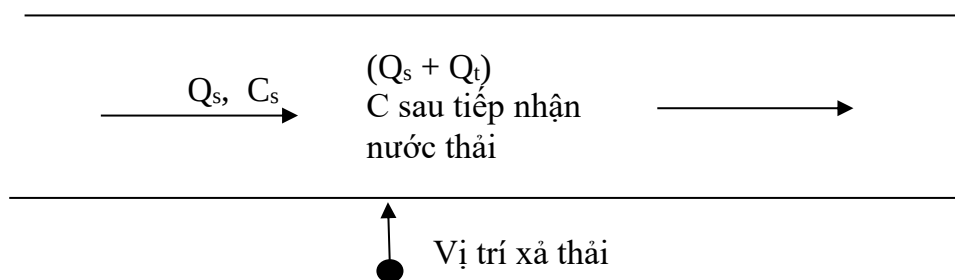
$$\boxed{\text{Khả năng tiếp nhận của nguồn nước đối với chất ô nhiễm}} \approx \boxed{\text{Tải lượng ô nhiễm tối đa của chất ô nhiễm}} - \boxed{\text{Tải lượng ô nhiễm sẵn có trong nguồn nước của chất ô nhiễm}}$$

• *Các giả thiết để áp dụng phương pháp bảo toàn khối lượng các chất ô nhiễm*

– Khả năng tiếp nhận chất ô nhiễm trên đoạn sông với giả thiết là không có sự thay đổi về tốc độ dòng chảy lẫn chất lượng nguồn nước tiếp nhận về thượng lưu.

– Quá trình hòa tan, xáo trộn chất ô nhiễm trong nguồn nước tiếp nhận là hoàn toàn và xảy ra ngay sau khi xả thải.

Trình tự đánh giá:



Hình 2.3: Hình minh họa vị trí xả thải của dự án để đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước tại điểm xả thải

Để đánh giá tác động của việc xả nước thải vào nguồn nước của Cơ sở cần tiến hành đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải của Sông Đồng Nai đối với 5 thông số đặc trưng là BOD, COD, Amoni, Nitrat, Phosphat và một số thông số đặc trưng khác (*Đánh giá theo hướng dẫn của Thông tư 76/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 của Bộ Tài Nguyên và Môi trường về Quy định đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải vào nguồn nước*). Giá trị giới hạn các chất ô nhiễm trong nước Sông Đồng Nai được trình bày trong bảng 2.1.

Bảng 2.1: Giá trị giới hạn các chất ô nhiễm trong nước Sông Đồng Nai

Thông số	TSS	BOD	COD	Amoni	Nitrat	Phosphat	Dầu mỡ động, thực vật
Giá trị giới hạn C_{tc} (mg/l)	50	15	30	0,5	10	0,3	0,1

Ghi chú: Giá trị giới hạn C_{tc} xác định theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT, Cột B1.

(i). Tính toán tải lượng ô nhiễm tối đa của chất ô nhiễm

Tải lượng ô nhiễm tối đa nguồn nước có thể tiếp nhận đối với các chất ô nhiễm được tính toán theo công thức sau:

$$L_{td} = (Q_s + Q_t) \times C_{tc} \times 86,4$$

Trong đó:

- L_{td} : Tải lượng ô nhiễm tối đa của nguồn nước đối với chất ô nhiễm (kg/ngày);
- Q_s : Lưu lượng dòng chảy trung bình Sông Đồng Nai, $Q_s = 440,2 \text{ m}^3/\text{s}$ (*Quyết định số 16/2014/QĐ-UBND ngày 16/5/2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh*);
- Q_t : Lưu lượng nước thải lớn nhất của Cơ sở (m^3/s), $Q_t = 0,002 \text{ m}^3/\text{s}$;
- C_{tc} (mg/l): Giá trị giới hạn nồng độ các chất ô nhiễm theo quy định trong quy chuẩn QCVN 08-MT:2015/BTNMT (mức B1: Dùng cho mục đích tưới tiêu thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng nước tương tự hoặc các mục đích sử dụng như loại B2).
- Giá trị 86,4 là hệ số chuyển đổi đơn vị thứ nguyên (được chuyển từ đơn vị tính là m^3/s , mg/l sang đơn vị tính là kg/ngày).

Kết quả tính toán tải lượng ô nhiễm tối đa nguồn nước có thể tiếp nhận đối với các chất ô nhiễm được trình bày trong bảng 2.2.

Bảng 2.2: Tải lượng ô nhiễm tối đa nguồn nước Sông Đồng Nai có thể tiếp nhận đối với các chất ô nhiễm

STT	Thông số	TSS	BOD	COD	Amoni
1	$Q_s + Q_t$ (m^3/s)	50,00194	50,00194	50,00194	50,00194
2	C_{tc} (mg/l)	50	15	30	0,5
3	L_{td} (kg/ngày)	216.008,40	64.802,52	129.605,04	2.160,08
STT	Thông số	Nitrat	Phosphat	Dầu mỡ động, thực vật	
1	$Q_s + Q_t$ (m^3/s)	50,00194	50,00194	50,00194	
2	C_{tc} (mg/l)	10	0,3	0,1	
3	L_{td} (kg/ngày)	43.201,68	1.296,05	432,02	

(ii). Tính toán tải lượng ô nhiễm có sẵn trong nguồn nước tiếp nhận

Tải lượng chất ô nhiễm có sẵn trong nguồn nước tiếp nhận được tính toán theo công thức:

$$L_n = Q_s \times C_s \times 86,4$$

Trong đó:

- L_n : Tải lượng ô nhiễm có sẵn trong nguồn nước tiếp nhận (kg/ngày);
- Q_s : Lưu lượng dòng chảy Sông Đồng Nai, $Q_s = 440,2 \text{ m}^3/\text{s}$ (Quyết định số 16/2014/QĐ-UBND ngày 16/5/2014 của UBND Tp.Hồ Chí Minh về việc phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh);
- C_s : Giá trị nồng độ cực đại của chất ô nhiễm trong nguồn nước trước khi tiếp nhận nước thải (từ kết quả phân tích) (mg/l);
- Giá trị 86,4 là hệ số chuyển đổi đơn vị thứ nguyên (được chuyển từ đơn vị tính là m^3/s , mg/l sang đơn vị tính là kg/ngày).

Kết quả tính toán tải lượng chất ô nhiễm có sẵn trong nguồn nước tiếp nhận được trình bày trong bảng 2.3.

Bảng 2.3: Kết quả tính toán tải lượng chất ô nhiễm có sẵn trong nguồn nước tiếp nhận

STT	Thông số	TSS	BOD	COD	Amoni
1	$Q_s (\text{m}^3/\text{s})$	50	50	50	50
2	$C_s (\text{mg/l})$	144	9	17	0,25
3	$L_n (\text{kg/ngày})$	622.080,00	38.880,00	73.440,00	1.080,00
STT	Thông số	Nitrat	Phosphat	Dầu mỡ động, thực vật	
1	$Q_s (\text{m}^3/\text{s})$	50	50	50	
2	$C_s (\text{mg/l})$	0,27	0,11	0,00	
3	$L_n (\text{kg/ngày})$	1.166,40	475,20	0,00	

Ghi chú: C_s là giá trị phân tích mẫu nước Sông Đồng Nai được giám sát định kỳ.

(iii). Tính toán tải lượng ô nhiễm của chất ô nhiễm đưa vào nguồn nước tiếp nhận

❖ Tải lượng chất ô nhiễm từ nguồn xả thải

Tải lượng các chất ô nhiễm từ nguồn xả thải từ Cơ sở đưa vào nguồn nước tiếp nhận được tính toán theo công thức:

$$L_{t1} = Q_{t1} \times C_{t1} \times 86,4$$

Trong đó:

- L_{t1} : Tải lượng chất ô nhiễm trong nguồn thải Cơ sở (kg/ngày);
- Q_{t1} : Lưu lượng nước thải lớn nhất của Cơ sở (m^3/s), $Q_t = 0,0004 \text{ m}^3/\text{s}$;
- C_{t1} : Giá trị nồng độ cực đại của chất ô nhiễm trong nước thải (kết quả phân tích nước thải sau xử lý);

- Giá trị 86,4 là hệ số chuyển đổi đơn vị thứ nguyên (được chuyển từ đơn vị tính là m³/s, mg/l sang đơn vị tính là kg/ngày).

Kết quả tính toán tải lượng chất ô nhiễm từ nguồn xả từ Khu bệnh viện điều trị (khu D) đưa vào nguồn nước tiếp nhận được trình bày trong bảng 2.4.

Bảng 2.4: Kết quả tính toán tải lượng chất ô nhiễm từ nguồn xả Cơ sở vào nguồn nước tiếp nhận

STT	Thông số	TSS	BOD	COD	Amoni
1	Q _{t1} (m ³ /s)	0,00194	0,00194	0,00194	0,00194
2	C _{t1} (mg/l)	12	10,9	35,5	3,3
3	L _{t1} (kg/ngày)	2,02	1,83	5,96	0,55
STT	Thông số	Nitrat	Phosphat	Dầu mỡ động, thực vật	
1	Q _{t1} (m ³ /s)	0,00194	0,00194	0,00194	
2	C _{t1} (mg/l)	48,4	4,3	1,4	
3	L _{t1} (kg/ngày)	8,13	0,72	0,71	

❖ Tải lượng chất ô nhiễm từ nguồn xả thải là các khu dân cư lân cận

Tải lượng các chất ô nhiễm từ nguồn xả lân cận (các khu dân cư lân cận) đưa vào nguồn nước tiếp nhận là Sông Đồng Nai được tính toán theo công thức:

$$L_{t2} = Q_{t2} \times C_{t2} \times 86,4$$

Trong đó:

- L_{t2}: Tải lượng ô nhiễm trong nguồn thải khu dân cư lân cận (kg/ngày);
- Q_{t2}: Lưu lượng nước thải, trong bán kính 01 km chỉ có một số cảng chuyên dụng, sử dụng khoảng 1000 m³/ngày. Như vậy lưu lượng xả thải từ các cơ sở này vào khoảng Q_{t2} = 1000m³/ngày x 100% = 0,012m³/s;
- C_{t2}: Giá trị nồng độ cực đại của chất ô nhiễm trong nước thải;
- Giá trị 86,4 là hệ số chuyển đổi đơn vị thứ nguyên (được chuyển từ đơn vị tính là m³/s, mg/l sang đơn vị tính là kg/ngày).

Kết quả tính toán tải lượng chất ô nhiễm từ nguồn xả thải lân cận là khu các khu dân cư đưa vào nguồn nước tiếp nhận được trình bày trong bảng 2.5.

Bảng 2.5: Kết quả tính toán tải lượng chất ô nhiễm từ nguồn xả thải lân cận đưa vào nguồn nước tiếp nhận

STT	Thông số	TSS	BOD	COD	Amoni
1	Q _{t2} (m ³ /s)	0,0139	0,0139	0,0139	0,0139

STT	Thông số	TSS	BOD	COD	Amoni
2	C _{t2} (mg/l)	46	25	0,3	2,2
3	L _{t2} (kg/ngày)	55,24	30,02	0,36	2.64
STT	Thông số	Nitrat	Phosphat	Dầu mỡ động, thực vật	
1	Q _{t2} (m ³ /s)	0,0139	0,0139	0,0139	
2	C _{t2} (mg/l)	3,7	1,8	2,1	
3	L _{t2} (kg/ngày)	4,44	2,16	2,52	

Ghi chú: C_{t2} tham khảo từ kết quả phân tích nước thải đầu ra HTXL nước thải của khu vực xung quanh Cơ sở.

(iv). Khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước Sông Đồng Nai

Khả năng tiếp nhận tải lượng ô nhiễm của Sông Đồng Nai được tính toán theo công thức sau:

$$L_{tn} = (L_{td} - L_n - L_{t1} - L_{t2}) \times F_s$$

Trong đó:

- L_{tn}: Khả năng tiếp nhận tải lượng chất ô nhiễm của Sông Đồng Nai (kg/ngày);
- L_{td}: Tải lượng ô nhiễm tối đa của nguồn nước đối với chất ô nhiễm (kg/ngày);
- L_n: Tải lượng ô nhiễm có sẵn trong nguồn nước tiếp nhận (kg/ngày);
- L_{t1}: Tải lượng ô nhiễm trong nguồn thải của Cơ sở (kg/ngày);
- L_{t2}: Tải lượng ô nhiễm trong nguồn thải các khu lân cận (kg/ngày);
- F_s: hệ số an toàn, F_s = 0,3 – 0,7, chọn F_s = 0,4.

Khả năng tiếp nhận của Sông Đồng Nai sau khi tiếp nhận nước thải từ Cơ sở được trình bày trong bảng 2.6.

Bảng 2.6: Khả năng tiếp nhận của Sông Đồng Nai sau khi tiếp nhận nước thải sau xử lý của Cơ sở

STT	Thông số	TSS	BOD	COD	Amoni
1	L _{td} (kg/ngày)	216.008,40	64.802,52	129.605,04	2.160,08
2	L _n (kg/ngày)	622.080,00	38.880,00	73.440,00	1.080,00
3	L _{t1} (kg/ngày)	2,02	1,83	5,96	0,55
4	L _{t2} (kg/ngày)	55,24	30,02	0,36	2,64
5	L _{tn} (kg/ngày)	-162.451,54	10.356,27	22.463,49	430,75
STT	Thông số	Nitrat	Phosphat	Dầu mỡ động, thực vật	
1	L _{td} (kg/ngày)	43.201,68	1.296,05	432,02	

STT	Thông số	TSS	BOD	COD	Amoni
STT	Thông số	Nitrat	Phosphat	Dầu mỡ động, thực vật	
2	Ln (kg/ngày)	1.166,40	475,20	0,00	
3	Lt1 (kg/ngày)	8,13	0,72	0,71	
4	Lt2 (kg/ngày)	4,44	2,16	2,52	
5	Ltn (kg/ngày)	16.809,08	327,19	171,52	

Nhận xét: Sông Đồng Nai tại khu vực còn khả năng tiếp nhận tải lượng ô nhiễm đối với các thông số BOD, COD, Amoni, Nitrat, Phosphat, Dầu mỡ động, thực vật.

Sông Đồng Nai bắt nguồn từ cao nguyên Langbiang (Đà Lạt) và hợp lưu bởi nhiều sông khác, như sông La Ngà, sông Bé, nên có lưu vực lớn, khoảng 45.000 km². Nó có lưu lượng bình quân 20 - 500 m³/s và lưu lượng cao nhất trong mùa lũ lên tới 10.000 m³/s, hàng năm cung cấp 15 tỷ m³ nước và là nguồn nước ngọt chính của thành phố Hồ Chí Minh.

Hiện nay khu vực xung quanh Sông Đồng Nai là các cảng chuyên dụng, lượng nước thải phát sinh không đáng kể, như vậy Sông Đồng Nai hoàn toàn có thể tiếp nhận thêm lượng nước thải sau xử lý của Cơ sở với lưu lượng tối đa 30 m³/ngày đêm $\approx$ 0,0004m³/s. Dựa trên phân tích các yếu tố về chất lượng nguồn nước, địa hình và các quy định hiện hành tại địa phương ở trên, phương án nguồn tiếp nhận nước thải là Sông Đồng Nai với chất lượng đầu ra đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT, cột A là phù hợp.

Chương III

KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

Các hạng mục công trình hiện có đang hoạt động trên khu đất của Cơ sở bao gồm:

- Trạm nghiền xi măng;
- Khu vực xưởng sản xuất đồ gỗ;
- Bến thủy nội địa.

Công trình bảo vệ môi trường gồm:

– Công trình bảo vệ môi trường dùng chung cho các hạng mục công trình hiện có đang hoạt động trên khu đất của Cơ sở là Trạm xử lý nước thải công suất 30 m³/ngày.đêm.

– Công trình bảo vệ môi trường dùng riêng cho các hạng mục công trình hiện có đang hoạt động trên khu đất của Cơ sở gồm:

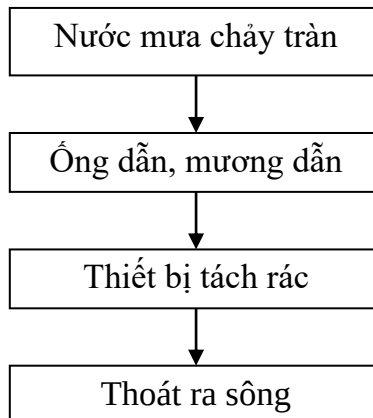
- + Hệ thống thu gom thoát nước mưa.
- + Khu lưu chứa chất thải sinh hoạt, chất thải nguy hại.
- + Công trình xử lý khí thải.

1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải:

1.1. Thu gom, thoát nước mưa:

– Hệ thống thoát nước mưa được xây dựng riêng biệt độc lập với hệ thống thoát nước thải. Sử dụng hệ thống cống ngầm để tổ chức thoát nước mưa.

- Hướng thoát nước mưa: sông Đồng Nai.
- Sơ đồ thu gom thoát nước mưa như sau:



Hình 3.1: Sơ đồ xử lý nước mưa chảy tràn

- Hố ga có kích thước 0,6 x 0,6 x 1m, tất cả các hố ga đều có nắp đậy kín.
- Mương dẫn nước mưa bên ngoài: Dọc theo đường mương dẫn có đặt các song chắn rác để chắn rác, sau đó cho thoát ra sông Đồng Nai. Rác từ các mương dẫn sẽ được thu gom theo định kỳ.
- Nước mưa được thu gom từ mái qua đường ống PVC Ø114, Ø168, Ø220, độ dốc $i = 0,2\%$ chảy vào hệ thống mương dẫn bê tông có đường kính 82cm bố trí xung quanh Cơ sở. Tổng chiều dài đường cống thu gom nước mưa là 1.205m.
- Đường ống thoát nước, hố ga, mương dẫn được bố trí hợp lý dọc theo đường nội bộ nhằm thuận tiện cho việc dẫn nước.
- Biện pháp khống chế ô nhiễm nguồn nước mưa:
 - + Các hố ga sẽ được định kỳ nạo vét để loại bỏ những rác, cặn lắng. Rác, cặn lắng được xử lý theo đúng quy định.
 - + Thường xuyên dọn dẹp vệ sinh mặt đường, vỉa hè, kiểm tra hệ thống thu gom thoát nước mặt của Cơ sở tránh hiện tượng xâm nhập các chất ô nhiễm vào hệ thống thoát nước mưa.
- Vị trí xả thải (*hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°*):

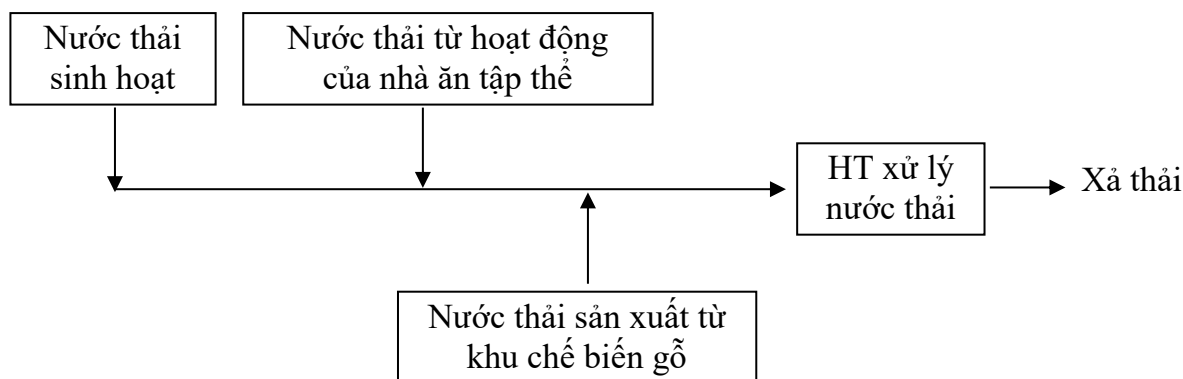
$$X = 1.205.374; \quad Y = 618.841$$

1.2. Thu gom, thoát nước thải:

1.2.1. Hệ thống thu gom:

- Trạm xử lý nước thải của Cơ sở tiếp nhận và xử lý nước thải phát sinh từ 03 khu vực:
 - + Bếp ăn tập thể của Cơ sở;
 - + Trạm nghiền xi măng;
 - + Khu vực xưởng sản xuất đồ gỗ
- Nước thải của Cơ sở phát sinh từ các nguồn sau:
 - + Nước thải sinh hoạt của công nhân viên: phát sinh trong các hoạt động sinh hoạt hàng ngày của người lao động xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn được đưa về hệ thống xử lý nước thải.
 - + Nước thải từ hoạt động của nhà ăn tập thể: chế biến thực phẩm, thức ăn của nhà ăn sau khi vớt dầu mỡ được đưa về hệ thống xử lý nước thải.
 - + Nước thải sản xuất trong quá trình hoạt động của xưởng chế biến gỗ: khâu rửa phim in bao bì và hệ thống boot sơn.

– Toàn bộ nước thải phát sinh được thu gom và đưa về xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung của Cơ sở. Sơ đồ thu gom nước thải:



Hình 3.2: Sơ đồ hệ thống thu gom thoát nước thải

– Hệ thống đường ống thu gom và thoát nước thải: Toàn bộ hệ thống đường ống thoát nước thải trong nhà vệ sinh (nước rửa, tắm giặt,...) đều sử dụng ống nhựa PVC có đường kính D65mm dẫn ra đường ống D100 mm, xử lý bằng bể tự hoại và được thu gom theo đường ống kích thước D100mm dẫn ra đường ống D168mm và chảy vào cống thu gom nước thải chung sau đó dẫn về Hệ thống XLNT tập trung.

– Mạng lưới cống được xây dựng trong khu quy hoạch là mạng lưới ống ngầm HDPE được thiết kế với đường kính D220mm. Độ sâu đặt cống tối thiểu (tính từ mặt đất đến đỉnh cống) là 0,7m.

- Tổng chiều dài các tuyến ống thoát nước thải là 2.085 m bao gồm:
 - + Hệ thống đường ống PVC D60mm và 90mm có chiều dài 880m;
 - + Hệ thống đường ống PVC D120mm có chiều dài 75 m;
 - + Hệ thống đường ống PVC D180mm góp chung dẫn về hệ thống xử lý nước thải với chiều dài 60 m.

1.2.2. Vị trí xả thải:

– Trạm xử lý nước thải tập trung được đặt trong khuôn viên trạm nghiền của Cơ sở có công suất thiết kế 30 m³/ngày.đêm.

– Tất cả các dòng thải trên sẽ được gom về trạm xử lý nước thải. Nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT (cột A, Kf=1,1; Kq=1,1) sẽ chảy tự nhiên theo đường ống PVC Ø60 dài 424 m dẫn sông Đồng Nai.

– Mức nước cao nhất của cống xả khi tiếp nhận nước thải và nước mưa theo ghi nhận của Công ty là 20 cm.

- Tọa độ vị trí xả thải (hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiếu 3°):

$$X = 1.205.374; \quad Y = 618.841$$



Hình 3.3: Vị trí xả thải của Cơ sở ra Sông Đồng Nai

1.3. Xử lý nước thải:

Theo ghi nhận hiện tại Cơ sở phát sinh 03 nguồn nước thải chính với tổng lưu lượng là 10,4 m³/ngày.đêm, cụ thể như sau:

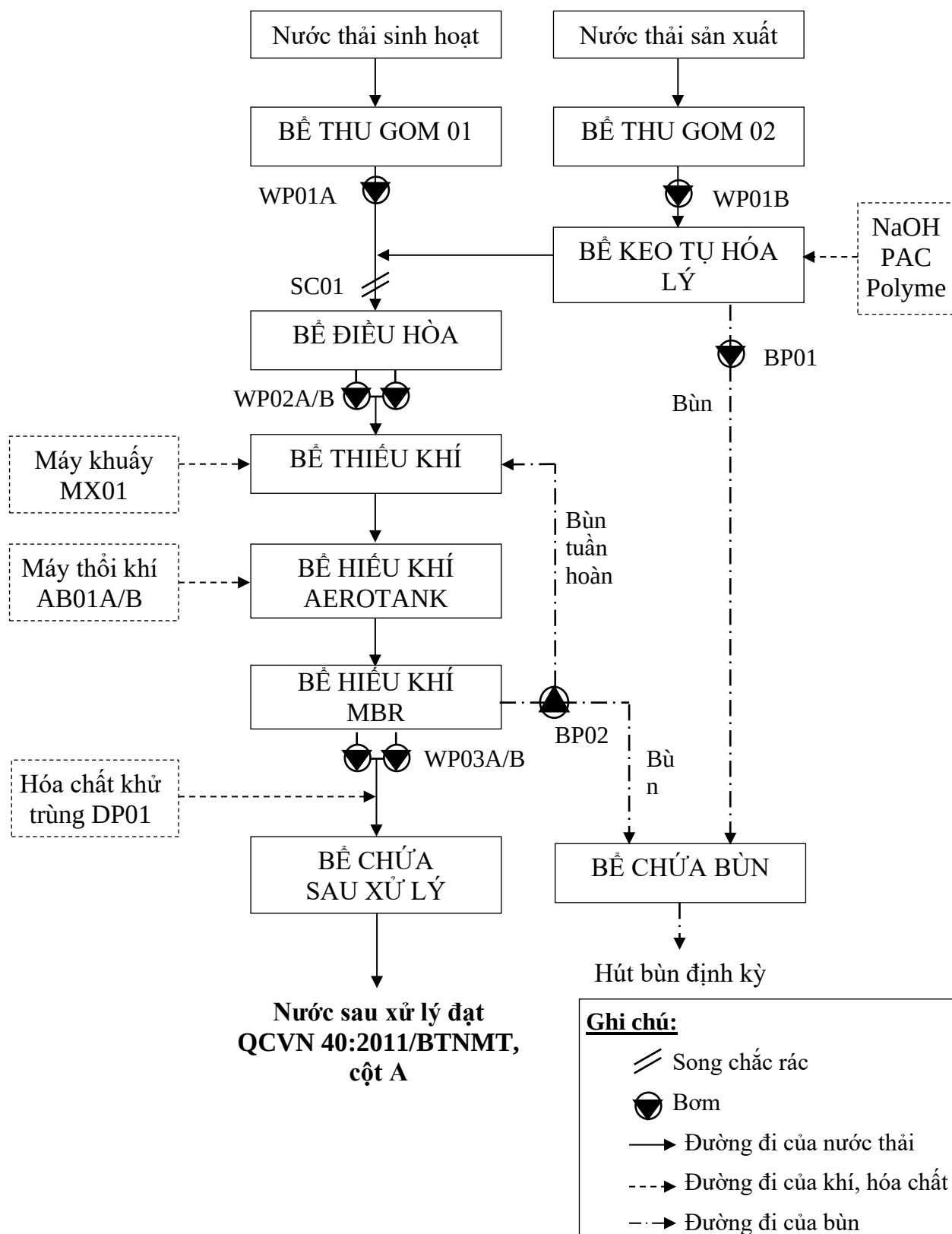
- Nguồn số 1: Nước thải từ sinh hoạt của công nhân viên với lưu lượng thải: 3,4 m³/ngày.đêm
- Nguồn số 2: Nước thải từ khu vực nhà ăn tập thể với lưu lượng thải: 6,3 m³/ngày.đêm
- Nguồn số 3: Nước thải từ các hoạt động sản xuất là 0,7 m³/ngày.đêm.

1.3.1. Bể tự hoại

- Số lượng: 7 bể, cụ thể:
 - + Bể tự hoại tại khu vực nhà ăn tập thể: 3m x 5m x 2,3m = 34,5 m³.
 - + Bể tự hoại tại Văn phòng khu hành chính: (3m x 5m x 2,3m) = 34,5 m³.
 - + Bể tự hoại tại khu thí nghiệm: 2m x 3m x 2,3m = 13,8 m³
 - + Bể tự hoại tại khu vực WC cho tài xế khách hàng: 3m x 5m x 2,3m = 34,5 m³
 - + Bể tự hoại tại khu vực sản xuất đồ gỗ: 4m x 6m x 2,3m = 55,2 m³
 - + Bể tự hoại tại trạm nghiền: 3m x 4m x 2,3m = 27,6 m³
 - + Bể tự hoại tại khu vực cầu cảng: 1,2m x 1,7m x 0,35m = 0,7 m³
- Vật liệu: Nắp và đáy đổ BTCT, thành xây gạch thẻ.

1.3.2. Hệ thống xử lý nước thải:

Quy trình công nghệ xử lý nước thải được tóm tắt như sau:



Hình 3.4: Quy trình công nghệ của hệ thống xử lý nước thải của Cơ sở

a. Thuyết minh quy trình công nghệ:

Bể thu gom nước thải sinh hoạt: Nước thải sinh hoạt được thu gom về bể thu gom nước thải sinh hoạt, được bơm lên thiết bị lọc rác trong bể điều hòa.

Bể thu gom nước thải sản xuất: Nước thải từ quá trình sản xuất được thu gom về bể thu gom nước thải sản xuất. Nước thải ở bể thu gom sẽ được bơm lên thiết bị trộn phản ứng hóa chất trước khi đi vào ống trung tâm của bể lắng hóa lý.

Bể lắng hóa lý: Nước thải sản xuất bơm dẫn trên đường ống đến bể lắng hóa lý được châm hóa chất Xút thông qua bơm định lượng nhằm điều chỉnh pH nước thải về khoảng pH phù hợp với quá trình keo tụ, châm hóa chất keo tụ PAC thông qua bơm định lượng có tác dụng keo tụ các thành phần ô nhiễm (bao gồm các chất ô nhiễm hòa tan và lơ lửng) thành các bông cặn để loại bỏ khỏi nước. Sau quá trình keo tụ, hóa chất Polymer được châm vào bằng bơm định lượng nhằm tăng kích thước bông cặn, giúp tăng khả năng lắng cặn. Sau đó, nước được dẫn vào ống trung tâm của bể lắng hóa lý, nước sẽ đi từ dưới lên và phân phối đều trên bề mặt với vận tốc rất chậm tạo môi trường tĩnh. Bùn cặn có tỷ trọng lớn lắng xuống đáy, phần nước trong thu trên bề mặt được dẫn qua bể điều hòa. Bùn lắng xuống đáy được bơm xả định kỳ về bể điều hòa.

Bể điều hòa: Nước thải sinh hoạt được bơm từ bể thu gom nước thải sinh hoạt lên bể điều hòa. Nước thải sản xuất sau quá trình xử lý hóa lý được dẫn vào bể điều hòa nhằm ổn định nồng độ các chất ô nhiễm. Sau khi được điều hòa, nước thải được bơm qua bể sinh học thiếu khí.

Bể sinh học thiếu khí: Có nhiệm vụ chuyển pha – tạo điều kiện thích nghi cho các nhóm vi sinh vật có trong nước thải trước khi qua công trình xử lý kế tiếp (quá trình xử lý hiếu khí) giảm thiểu đáng kể tình trạng sốc vi sinh do chuyển môi trường đột ngột. Ngoài ra, bể anoxic còn là công trình chuyển hóa N và P với hiệu quả khá cao nhờ các quá trình sinh học yếm khí tùy tiện xảy ra trong bể. Quá trình sinh học thiếu khí được kết hợp với quá trình sinh học hiếu khí để xử lý tổng hợp: khử BOD, nitrat hóa, và khử NO_3^- thành N_2 , khử Phospho. Bể được gắn thiết bị khuấy trộn nhằm khuấy trộn hỗn hợp bùn – nước giúp tăng khả năng phản ứng tiếp xúc giữa vi sinh vật và chất ô nhiễm đồng thời tạo điều kiện môi trường thiếu khí cho vi sinh vật thiếu khí phát triển. Sau đó nước thải từ bể anoxic tự chảy qua bể sinh học hiếu khí.

Bể sinh học hiếu khí Aerotank – màng lọc sinh học MBR: Bể hiếu khí được chia làm 2 ngăn, ngăn đầu là ngăn hiếu khí truyền thống Aerotank, ngăn sau là ngăn đặt màng lọc sinh học MBR. Tại bể Aerotank, lượng khí được cung cấp vào bể để cung cấp oxy cho vi sinh vật chuyển hóa chất hữu cơ hòa tan thành nước và carbonic, nitơ hữu cơ và amoniac thành nitrat, xáo trộn đều nước thải và bùn hoạt tính, tạo điều kiện để vi sinh vật tiếp xúc tốt với các chất cần xử lý. Màng MBR được cấu tạo từ vật liệu PVDF

có kích thước mao màng cực nhỏ nên dễ dàng phân tách giữa pha rắn và pha lỏng, nhờ kích thước rất nhỏ của các khe lọc trên sợi màng nên có thể cho phân tử nước đi qua và sẽ ngăn giữ lại bùn cặn trên bề mặt màng lọc, ngay cả vi sinh vật bám dính cũng không thể đi qua nên nước sau khi đi qua màng MBR luôn ổn định.

Bể khử trùng: Nước thải sau khi đi qua màng MBR sẽ được đưa đến bể khử trùng để tiêu diệt các vi khuẩn có trong nước. Nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/ BTNMT, cột A trước khi đưa ra môi trường.

Bể chứa bùn: Bùn dư trong quá trình xử lý sinh học và bùn từ bể lắng hóa lý được xả về bể chứa bùn nhằm phân hủy và nén bùn. Khi bùn đầy sẽ được xe hút đem đi xử lý với cơ quan có chức năng xử lý.

b. Các hạng mục xây dựng của hệ thống xử lý nước thải:

Chi tiết các công trình đơn vị của hệ thống xử lý nước thải và máy móc thiết bị được thống kê tại Bảng 3.1.

Bảng 3.1: Chi tiết các công trình đơn vị của hệ thống XLNT

STT	Công trình	Số lượng (bể)	Kích thước (m) L x B x H	Thể tích xây dựng/thiết kế (m ³)
1	Hố thu gom	1	1,4 x 1,4 x 1	1,96
2	Bể keo tụ hóa lý	1	4,9 x 1,6 x 6,1	47,2
3	Bể điều hòa	1	7,1 x 4,9 x 6,1	212,2
4	Bể thiếu khí	1	4,9 x 1,5 x 6,1	44,8
5	Bể hiếu khí Aerotank	1	7,1 x 4,9 x 6,1	212,2
6	Bể hiếu khí MBR	1	4,9 x 1,5 x 6,1	44,8

(Nguồn: Công ty Cổ phần Phát triển Sài Gòn)

Các máy móc, thiết bị lắp đặt của hệ thống xử lý nước thải như sau:

Bảng 3.2: Thiết bị lắp đặt trong hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tại Cơ sở

TT	Mã số	Tên thiết bị	Tính năng kỹ thuật
1	P-101A/B	Bơm nước thải	- Loại: bơm chìm - Q = 14 m³/h – H = 8 m - Công suất động cơ: 0,75 kW - Điện: 3 pha – 380 V – 50 Hz - Xuất xứ: Tsurumi – Japan - Model: 50B2.75H - Số lượng: 06 cái (01 hoạt động, 01 dự phòng)
2	SC-102	Lược rác thô	- Loại: Rổ lược rác

TT	Mã số	Tên thiết bị	Tính năng kỹ thuật
			- Vật liệu : Inox SS304 - Xuất xứ :Việt Nam - Số lượng: 01 cái
3	AB-103A/B	Máy thổi khí	- Loại: Ejector - $Q = 18 \text{ m}^3/\text{h}$ @ 1.5m - Công suất động cơ: 0,75 kW - Điện: 3 pha – 380 V – 50 Hz - Xuất xứ: Tsurumi – Japan - Model: TOS-8BER4 - Số lượng: 02 cái (01 hoạt động, 01 dự phòng)
4	P-103A/B	Bơm hút màng	- Loại: bơm chìm - $Q = 5 \text{ m}^3/\text{h}$ – $H = 4 \text{ m}$ - Công suất động cơ: 0,25 kW - Điện: 3 pha – 380 V – 50 Hz - Xuất xứ: Tsurumi – Japan - Model: 40U2.25 - Số lượng: 02 cái (01 hoạt động, 01 dự phòng)
5	BIO-104	Giá thể vi sinh bám	-Loại: Bio-cord -Vật liệu: Giá thể:PP, khung đỡ SS304 -Diện tích bề mặt riêng : $280 \text{ m}^2/\text{m}^3$ - Xuất xứ: Taiwan. -Số lượng: 30 m^3.
6	P-105A/B	Bơm bùn tuần hoàn	- Loại: bơm chìm - $Q = 5 \text{ m}^3/\text{h}$ – $H = 4 \text{ m}$ - Công suất động cơ: 0,25 kW - Điện: 3 pha – 380 V – 50 Hz - Xuất xứ: Tsurumi – Japan - Model: 40U2.25 - Số lượng: 02 cái
7	W-105	Giếng phân phối nước vào.	- Loại: giếng trung tâm - Kích thước: Đk x C (m) = 0,5 x 1,2 - Vật liệu: Inox SS304 - Xuất xứ: Việt Nam - Số lượng: 01 cái
8	V-105	Hệ thống máng thu nước sau xử lý	- Kiểu: Máng răng cưa - Kích thước: D x R (m) = 8 x 0,25 (m) - Vật liệu: Inox SS304 d2mm - Xuất xứ: Việt Nam

TT	Mã số	Tên thiết bị	Tính năng kỹ thuật
			- Số lượng: 01 cái
9	CT-101	Bồn hóa chất	- Thể tích: 300L - Vật liệu: PP - Xuất xứ: Việt Nam - Số lượng: 04 cái
10	CP-101	Bơm hóa chất	- Loại: bơm piston – màng - Q = 12 l/h @ 1,5 bar - Điện: 1 pha – 220 V – 50 Hz – 28W - Xuất xứ: Milton Roy – USA - Model: P+083-738 NI - Số lượng: 04 cái
11	DB-101	Tủ điện điều khiển	- Linh kiện chính: MCB, relay, contactor : Schneider – EUPLC : S7-1200- Siemens - Phụ kiện : Nút nhấn, đèn báo : Schneider. - Tủ điện : 02 lớp cửa, đặt ngoài trời - Số lượng: 01 cái.
12	Hệ thống đường điện kỹ thuật		- Xuất xứ: Việt Nam. - Số lượng: 01 hệ thống.
13	Hệ thống đường ống kỹ thuật		- Xuất xứ: Việt Nam, Korea, Nhật... - Số lượng: 01 hệ thống.

(Nguồn: Công ty Cổ phần Phát triển Sài Gòn)

Một số hình ảnh của hệ thống xử lý nước thải:



Tổng quan HTXLNT



Phía trên HTXLNT



Đầu vào nước thải SX và sinh hoạt



Bể chứa nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất



Bể thu gom nước thải nhà ăn



Hình 3.5: Hình ảnh về hệ thống xử lý nước thải, công suất 30 m³/ngày

c. Hóa chất sử dụng trong quá trình vận hành

Các loại hóa chất sử dụng trong quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải như bảng dưới:

Bảng 3.3: Hóa chất sử dụng trong hệ thống xử lý nước thải

Tên hóa chất	Liều lượng pha chế	Liều lượng sử dụng	Công đoạn xử lý
PAC	15 kg/300 lít nước	2.5 lít/giờ	Keo tụ
NaOH	15 kg/300 lít nước	1.8 lít/giờ	
Polime	300 g/300 lít nước	1.5 lít/giờ	
Javen	1.5 lít/300 lít nước	1.5 lít/giờ	Khử trùng

(Nguồn: Công ty Cổ phần Phát triển Sài Gòn)

d. Quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải:

Quy trình vận hành tóm tắt như sau:

(1). BỂ THU GOM NƯỚC THẢI SINH HOẠT (TK01)

❖ Chức năng:

Tập trung nguồn nước thải phát sinh từ nhà vệ sinh của nhà máy.

❖ Chế độ vận hành các thiết bị:

Bơm nước bể thu gom nước thải sinh hoạt.

– Ký hiệu WP01

– Bơm có chức năng vận chuyển nước thải sinh hoạt từ bể thu gom TK01 lên bể điều hòa TK03.

– Chế độ vận hành như sau: Bơm nước bể thu gom nước thải sinh hoạt WP01 hoạt động ở chế độ MAN (M) vận hành tay, OFF (O) tắt, AUTO (A) vận hành tự động.

+ Ở chế độ MAN, bơm WP01 được điều khiển theo mục đích, yêu cầu của người vận hành tại thời điểm đó.

+ Ở chế độ AUTO, bơm WP01 được điều khiển bởi Phao mức nước F1 trong bể thu gom nước thải sinh hoạt:

▪ Mức nước thấp: bơm ngừng hoạt động

▪ Mức nước cao: bơm hoạt động

Lưu ý: Khi bơm WP01 hoạt động phải theo dõi mức nước trong bể thu gom nước thải sinh hoạt, nếu mực nước thấp hơn phao mà bơm vẫn chưa ngắt hoặc nhìn thấy bơm

lộ ra khỏi mặt nước phải tiến hành tắt bơm và kiểm tra lại tín hiệu của phao F1 có còn hoạt động hay không.

(2). BỂ THU GOM NƯỚC THẢI SẢN XUẤT (TK02)

❖ Chức năng:

Tập trung nguồn nước thải phát sinh từ quá trình sản xuất của nhà máy.

❖ Chế độ vận hành các thiết bị:

Bơm nước bể thu gom nước thải sản xuất

– Ký hiệu WP02

– Bơm có chức năng vận chuyển nước thải sản xuất từ bể thu gom TK02 lên bể lắng hóa lý TK06.

– Chế độ vận hành như sau:

+ Lưu lượng vận hành: 1 m³/h

+ Để điều chỉnh lưu lượng nước thải từ bể thu gom nước thải sản xuất đến bể điều hòa ta điều chỉnh độ đóng mở của van 1, van 2, van 3 và van 4.

+ Đã điều chỉnh van 1, van 2, van 3 và van 4 đúng với lưu lượng và công suất xử lý hiện tại. Không được thay đổi đóng mở van trừ khi lưu lượng đầu vào có sự thay đổi lớn. Bơm nước bể thu gom nước thải sản xuất WP02 hoạt động ở chế độ MAN (M) vận hành tay, OFF (O) tắt, AUTO (A) vận hành tự động.

▪ Ở chế độ MAN, bơm WP02 được điều khiển theo mục đích, yêu cầu của người vận hành tại thời điểm đó.

▪ Ở chế độ AUTO, bơm WP02 được điều khiển bởi: Phao mức nước F2 trong bể thu gom nước thải sản xuất:

✓ Mức nước thấp: bơm ngừng hoạt động

✓ Mức nước cao: bơm hoạt động

Lưu ý: Khi bơm WP02 hoạt động phải theo dõi mức nước trong bể thu gom nước thải sản xuất, nếu mức nước thấp hơn phao mà bơm vẫn chưa ngắt hoặc nhìn thấy bơm lộ ra khỏi mặt nước phải tiến hành tắt bơm và kiểm tra lại tín hiệu của phao F2 có còn hoạt động hay không.

(3). BỂ LẮNG HÓA LÝ (TK06)

❖ Chức năng:

Lắng tách bông cặn từ quá trình keo tụ các chất ô nhiễm có trong nước thải sản xuất.

❖ Chế độ vận hành các thiết bị:

i. Bơm bùn:

- Ký hiệu WP06
- Bơm có chức năng bơm bùn dư đến bể chứa bùn.
- Chế độ vận hành như sau: Bơm bùn bể lắng WP06 hoạt động ở chế độ MAN (M) vận hành tay, OFF (O) tắt, AUTO (A) vận hành tự động.
 - + Ở chế độ MAN, bơm WP06 được điều khiển theo mục đích, yêu cầu của người vận hành tại thời điểm đó.
 - + Ở chế độ AUTO, bơm WP06 được điều khiển bởi timer: 90 phút chạy, 5 phút nghỉ (có thể thay đổi thời gian).

Do lượng nước thải sản xuất phát sinh ít và thời gian vận hành hệ hóa lý không nhiều nên bơm WP06 được khuyến cáo chạy ở chế độ MAN: khi bùn ở bể lắng nhiều sẽ bật bơm chạy ở chế độ MAN trong 1 phút sau đó tắt bơm.

ii. Bơm hóa chất NaOH

- Ký hiệu DP01
- Bơm có chức năng châm hóa chất NaOH vào dòng nước thải nhằm điều chỉnh pH dòng nước thải cho phù hợp với quá trình keo tụ tạo bông.
- Chế độ vận hành như sau:
 - + Bơm đang được chỉnh ở mức 35%, tương đương lưu lượng bơm: 1.7 lít/h
 - + Điều chỉnh lưu lượng bơm bằng cách vặn nút điều chỉnh đến mức cần thiết.
 - + Lưu lượng bơm đã chỉnh phù hợp với lưu lượng và chất lượng nước thải đang xử lý. Không thay đổi lưu lượng bơm, trừ khi thay đổi nồng độ hóa chất, lưu lượng và chất lượng nước đầu vào (tùy giá trị pH nước thải đầu vào mà chỉnh lượng hóa chất cho phù hợp).
 - + Bơm hóa chất NaOH DP01 hoạt động ở chế độ MAN (M) vận hành tay, OFF (O) tắt, AUTO (A) vận hành tự động.
 - Ở chế độ MAN, bơm DP01 được điều khiển theo mục đích, yêu cầu của người vận hành tại thời điểm đó.
 - Ở chế độ AUTO, bơm DP01 được điều khiển bởi:
 - ✓ Phao mức nước F6 trong bồn hóa chất NaOH
 - Mức nước thấp: bơm ngừng hoạt động
 - Mức nước cao: bơm hoạt động

✓ Theo bơm thu gom sản xuất WP02:

Bơm thu gom sản xuất WP02 hoạt động: bơm hoạt động

Bơm thu gom sản xuất WP02 ngừng hoạt động: bơm ngừng hoạt động.

Lưu ý: Khi bơm DP01 hoạt động phải theo dõi mức nước trong bồn hóa chất NaOH, nếu mực nước thấp hơn phao mà bơm vẫn chưa ngắt hoặc nhìn thấy hết nước phải tiến hành tắt bơm và kiểm tra lại tín hiệu của phao F6 có còn hoạt động hay không.

iii. Bồn hóa chất NaOH (300L)

– Ký hiệu CT01

– Lưu lượng bơm NaOH: $Q = 1.7 \text{ l/h}$ trên máy bơm DP01.

Bơm NaOH hoạt động theo bơm điều hòa. Bơm điều hòa hoạt động tối đa 24/24 nên lượng dung dịch NaOH sử dụng trong ngày là: $1.7 \times 24 = 41 \text{ lít/ngày}$.

Với bồn pha có dung tích 300 lít thì cứ 7.3 ngày sẽ tiến hành pha Xút một lần.

Cách pha NaOH xem lại phía trên..

iv. Bơm hóa chất PAC

– Ký hiệu DP02

– Bơm có chức năng châm hóa chất PAC vào dòng nước thải nhằm keo tụ các chất ô nhiễm trong nước thải thành các bông cặn.

– Chế độ vận hành như sau:

+ Bơm đang được chỉnh ở mức 50 %, tương đương lưu lượng bơm: 2.4 lít/h

+ Điều chỉnh lưu lượng bơm bằng cách vặn nút điều chỉnh kim đến mức cần thiết.

+ Lưu lượng bơm đã chỉnh phù hợp với lưu lượng và chất lượng nước thải đang xử lý. Không thay đổi lưu lượng bơm, trừ khi thay đổi nồng độ hóa chất, lưu lượng và chất lượng nước đầu vào (tùy mức độ ô nhiễm nước thải đầu vào mà chỉnh lượng hóa chất cho phù hợp).

+ Bơm hóa chất PAC DP02 hoạt động ở chế độ MAN (M) vận hành tay, OFF (O) tắt, AUTO (A) vận hành tự động.

▪ Ở chế độ MAN, bơm DP02 được điều khiển theo mục đích, yêu cầu của người vận hành tại thời điểm đó.

▪ Ở chế độ AUTO, bơm DP02 được điều khiển bởi:

✓ Phao mức nước F7 trong bồn hóa chất PAC

Mức nước thấp: bơm ngừng hoạt động

Mức nước cao: bơm hoạt động

✓ Theo bơm thu gom sản xuất WP02:

Bơm thu gom sản xuất WP02 hoạt động: bơm hoạt động

Bơm thu gom sản xuất WP02 ngừng hoạt động: bơm ngừng hoạt động

Lưu ý: Khi bơm DP02 hoạt động phải theo dõi mức nước trong bồn hóa chất PAC, nếu mực nước thấp hơn phao mà bơm vẫn chưa ngắt hoặc nhìn thấy hết nước phải tiến hành tắt bơm và kiểm tra lại tín hiệu của phao F7 có còn hoạt động hay không.

v. Bồn hóa chất PAC (300L)

– Ký hiệu CT02

– Lưu lượng bơm PAC: $Q = 2.4 \text{ l/h}$ trên máy bơm DP02.

Bơm PAC hoạt động theo bơm điều hòa. Bơm điều hòa hoạt động tối đa 24/24 nên lượng dung dịch PAC sử dụng trong ngày là: $2.4 \times 24 = 58 \text{ lít/ngày}$.

Với bồn pha có dung tích 300 lít thì cứ 5 ngày sẽ tiến hành pha PAC một lần.

Cách pha PAC xem lại phía trên.

vi. Bơm hóa chất Polymer anion

– Ký hiệu DP03

– Bơm có chức năng châm hóa chất Polymer vào dòng nước thải nhằm hình thành các bông cặn có kích thước lớn, dễ lắng.

– Chế độ vận hành như sau:

- + Bơm đang được chỉnh ở mức 40%, tương đương lưu lượng bơm: 1.5 lít/h
- + Điều chỉnh lưu lượng bơm bằng cách vặn nút điều chỉnh kim đến mức cần thiết.
- + Lưu lượng bơm đã chỉnh phù hợp với lưu lượng và chất lượng nước thải đang xử lý. Không thay đổi lưu lượng bơm, trừ khi thay đổi nồng độ hóa chất, lưu lượng và chất lượng nước đầu vào (tùy mức độ ô nhiễm nước thải đầu vào mà chỉnh lượng hóa chất cho phù hợp).
- + Bơm hóa chất Polymer DP03 hoạt động ở chế độ MAN (M) vận hành tay, OFF (O) tắt, AUTO (A) vận hành tự động.
 - Ở chế độ MAN, bơm DP03 được điều khiển theo mục đích, yêu cầu của người vận hành tại thời điểm đó.
 - Ở chế độ AUTO, bơm DP03 được điều khiển bởi:

- ✓ Phao mức nước F8 trong bồn hóa chất Polymer

Mức nước thấp: bơm ngừng hoạt động

Mức nước cao: bơm hoạt động

- ✓ Theo bơm thu gom sản xuất WP02:

Bơm thu gom sản xuất WP02 hoạt động: bơm hoạt động

Bơm thu gom sản xuất WP02 ngừng hoạt động: bơm ngừng hoạt động

Lưu ý: Khi bơm DP03 hoạt động phải theo dõi mức nước trong bồn hóa chất Polymer, nếu mực nước thấp hơn phao mà bơm vẫn chưa ngắt hoặc nhìn thấy hết nước phải tiến hành tắt bơm và kiểm tra lại tín hiệu của phao F8 có còn hoạt động hay không.

vii. Bồn hóa chất Polymer (300L)

- Ký hiệu CT03
- Lưu lượng bơm Polymer: $Q = 1.5 \text{ l/h}$ trên máy bơm DP03.
- Bơm Polymer hoạt động theo bơm điều hòa. Bơm điều hòa hoạt động tối đa 24/24 nên lượng dung dịch Polymer sử dụng trong ngày là: $1.5 \times 24 = 36 \text{ lít/ngày}$.
- Bồn pha có dung tích 300 lít thì cứ 8 ngày sẽ tiến hành pha Polymer một lần.
- Cách pha Polymer xem phía trên.

(4). BỂ ĐIỀU HÒA (TK03)

❖ Chức năng

Điều hòa ổn định lưu lượng và nồng độ chất ô nhiễm trong nước thải trước khi bơm sang bể xử lý tiếp theo.

❖ Chế độ vận hành các thiết bị

Bơm nước bể điều hòa

- Ký hiệu WP03A/B
- Bơm có chức năng vận chuyển nước thải từ bể điều hòa đến bể anoxic.
- Chế độ vận hành như sau:
 - + Lưu lượng vận hành thiết kế: $1.25 \text{ m}^3/\text{h}$ (ứng với công suất $30 \text{ m}^3/\text{ngày}$).
 - + Lưu lượng vận hành thực tế tùy theo lượng nước thải xả ra hệ thống. Hiện tại hệ thống được vận hành với công suất $1 \text{ m}^3/\text{h}$ (ứng với công suất $24 \text{ m}^3/\text{ngày}$).
 - + Để điều chỉnh lưu lượng nước thải từ bể điều hòa đến công trình xử lý sau ta điều chỉnh độ đóng mở của van 5 và van V6.

- + Đã điều chỉnh van 5 và van 6 đúng với lưu lượng và công suất xử lý hiện tại. Không được thay đổi đóng mở van trừ khi lưu lượng đầu vào có sự thay đổi lớn.
 - + Bơm nước bể điều hòa WP03A và WP03B hoạt động ở chế độ MAN (M) vận hành tay, OFF (O) tắt, AUTO (A) vận hành tự động.
 - Ở chế độ MAN, bơm WP03A và WP03B được điều khiển theo mục đích, yêu cầu của người vận hành tại thời điểm đó.
 - Ở chế độ AUTO, bơm WP03A và WP03B được điều khiển bởi:
 - ✓ Phao mức nước F3 trong bể điều hòa
- Mức nước thấp: hai bơm ngừng hoạt động
- Mức nước cao: hai bơm hoạt động luân phiên theo timer: 30 phút chạy, 30 phút nghỉ (có thể thay đổi thời gian)
- ✓ Hoạt động theo phao F4 (ở bể MBR):
- Mức nước thấp: bơm bắt đầu hoạt động
- Mức nước cao: cả hai bơm ngừng hoạt động còi báo rửa màng.
- ✓ Khi một trong hai bơm WP03A và WP03B bị lỗi thì bơm còn lại chạy thay và chạy theo phao F3, F4 không theo timer

Lưu ý: Khi bơm WP03A/B hoạt động phải theo dõi mức nước trong bể điều hòa, nếu mực nước thấp hơn phao mà bơm vẫn chưa ngắt hoặc nhìn thấy bơm lộ ra khỏi mặt nước phải tiến hành tắt bơm và kiểm tra lại tín hiệu của phao F3 có còn hoạt động hay không.

(5). BỂ THIẾU KHÍ (TK04)

❖ Chức năng

Chuyển pha – tạo điều kiện thích nghi cho các nhóm vi sinh vật có trong nước thải trước khi qua công trình xử lý kế tiếp (quá trình xử lý hiếu khí) giảm thiểu đáng kể tình trạng sốc vi sinh do chuyển môi trường đột ngột. Ngoài ra, bể thiếu khí còn là công trình đơn vị chuyển hóa N và P với hiệu quả khá cao nhờ các quá trình sinh học yếm khí tùy tiện xảy ra trong bể.

❖ Vận hành

Vì đây là bể xử lý nước thải bằng bùn sinh học (bùn hoạt tính) do đó nước thải vào bể không được chứa các thành phần độc hại.

Thường xuyên theo dõi mật độ, kích thước bông bùn hoạt tính, màu bùn. Hàng ngày vào đầu giờ và cuối giờ vận hành cần kiểm tra độ tăng giảm lượng bùn để bổ sung dinh dưỡng kịp thời và phù hợp.

Cách kiểm tra bùn đơn giản:

- Bật máy khuấy MX04 cho chạy 2 phút.
- Lấy hỗn hợp bùn – nước trong bể sinh học vào cốc đong đến mức 1000 ml, để lắng trong 30 phút sau đó đọc thể tích bùn. Nồng độ bùn trong bể sinh học cần duy trì sao cho mức bùn lắng không nhỏ hơn 200 ml (tương đương 20% thể tích).
- Nếu thấy bùn giảm phải bổ sung dinh dưỡng bằng cách châm đường (hoặc bột cám gạo, ngô vào bể thiếu khí, Aerotank và MBR phù hợp với thực tế vận hành).

❖ Chế độ vận hành các thiết bị

Máy khuấy

- Ký hiệu MX04
- Máy khuấy có chức năng khuấy trộn tăng khả năng tiếp xúc giữa vi sinh và nước thải.
- Chế độ vận hành như sau
 - + Máy khuấy chìm MX04 hoạt động ở chế độ MAN (M) vận hành tay, OFF (O) tắt, AUTO (A) vận hành tự động.
 - Ở chế độ MAN, máy khuấy chìm MX04 được điều khiển theo mục đích, yêu cầu của người vận hành tại thời điểm đó.
 - Ở chế độ AUTO, máy khuấy chìm MX04 được điều khiển bởi:
 - + Hoạt động theo timer: 5 phút chạy, 30 phút nghỉ (có thể thay đổi thời gian)

(6). BỂ HIẾU KHÍ AEROTANK VÀ MBR (TK05A/B)

❖ Chức năng

Chuyển hóa chất ô nhiễm hữu cơ hòa tan thành nước và thực hiện quá trình nitrat hóa.

❖ Vận hành:

Vì đây là bể xử lý nước thải bằng bùn sinh học (bùn hoạt tính) do đó cần thường xuyên theo dõi mật độ, kích thước bông bùn hoạt tính, màu bùn. Hàng ngày đầu giờ và cuối giờ vận hành cần kiểm tra độ tăng giảm lượng bùn để bổ sung dinh dưỡng kịp thời và phù hợp.

Cách kiểm tra bùn đơn giản:

– Lấy hỗn hợp bùn – nước trong bể sinh học vào cốc đong đến mức 1000 ml, để lắng trong 30 phút sau đó đọc thể tích bùn. Nồng độ bùn trong bể sinh học cần duy trì sao cho mức bùn lắng không nhỏ hơn 200 ml (tương đương 20% thể tích).

– Nếu thấy bùn giảm phải bổ sung dinh dưỡng bằng cách châm đường (hoặc bột cám gạo, ngô vào bể thiếu khí, Aerotank và MBR phù hợp với thực tế vận hành.

– Điều kiện khi vận hành bể sinh học:

+ pH trong khoảng 6.5 – 8.5.

+ $BOD_5 < 600 \text{ mg/l}$ và tỷ lệ $BOD_5/COD \geq 0.5$.

+ Tỷ lệ $BOD : N : P = 100 : 5 : 1$.

+ Nồng độ oxy hòa tan trong bể $\geq 2 \text{ mg/l}$.

+ Độ kiềm nước sau xử lý $\geq 50 \text{ mg/l}$.

❖ Chế độ vận hành các thiết bị

i. Máy thổi khí

– Ký hiệu AB01A/B

– Máy có chức năng cung cấp oxy cho vi sinh hoạt động và xáo trộn bùn hoạt tính.

– Chế độ vận hành như sau:

+ Máy thổi khí AB01A và AB01B hoạt động ở chế độ MAN (M) vận hành tay, OFF (O) tắt, AUTO (A) vận hành tự động.

+ Ở chế độ MAN, máy thổi khí AB01A và AB01B được điều khiển theo mục đích, yêu cầu của người vận hành tại thời điểm đó.

+ Ở chế độ AUTO, máy thổi khí AB01A và AB01B được điều khiển bởi:

▪ Hoạt động luân phiên theo timer: 50 phút chạy, 50 phút nghỉ (có thể thay đổi thời gian)

▪ Khi một trong hai máy thổi khí AB01A và AB01B bị lỗi thì máy còn lại chạy thay không theo timer

▪ Ngoài ra, khi bật switch sang chế độ rửa màng thì máy thổi khí sẽ tắt.

ii. Bơm nước hút màng MBR

– Ký hiệu WP05A/B

– Chế độ vận hành như sau:

- + Lưu lượng vận hành thiết kế: $1.5 \text{ m}^3/\text{h} = 25 \text{ lít/phút}$ (ứng với công suất $30 \text{ m}^3/\text{ngày}$).
- + Lưu lượng vận hành thực tế tùy theo lượng nước thải xả ra hệ thống. Hiện tại hệ thống được vận hành với công suất $1,14 \text{ m}^3/\text{h} = 19 \text{ lít/phút}$ (ứng với công suất $24 \text{ m}^3/\text{ngày}$).
- + Để điều chỉnh lưu lượng nước đầu ra của bơm WP05A/B ta điều chỉnh độ đóng mở các van của cụm bơm WP05A/B.
- + Bơm hút màng WP05A và WP05B hoạt động ở chế độ MAN (M) vận hành tay, OFF (O) tắt, AUTO (A) vận hành tự động.
- + Ở chế độ MAN, bơm hút màng WP05A và WP05B được điều khiển theo mục đích, yêu cầu của người vận hành tại thời điểm đó.
- + Ở chế độ AUTO, bơm hút màng WP05A và WP05B được điều khiển luân phiên theo timer: 40 phút chạy, 40 phút nghỉ (trong đó 1 chu kỳ bơm màng MBR hoạt động 7 phút, nghỉ 1 phút lặp lại 5 lần sau đó đổi chu kỳ).

- Phao mức nước F4 trong bể MBR

Mức nước cao: bơm ngừng hoạt động có còi báo hiệu rửa màng

Mức nước thấp: bơm hoạt động

- Phao mức nước F5 trong bể MBR

Mức nước thấp: bơm ngừng hoạt động

Mức nước cao: bơm hoạt động

- Khi một trong hai bơm nước bể hiếu khí WP05A và WP05B bị lỗi thì bơm còn lại chạy thay không theo timer (nhưng vẫn chạy theo chu kỳ bơm màng MBR hoạt động 7 phút, nghỉ 1 phút)

iii. Bơm bùn tuần hoàn

- Ký hiệu WP5C
- Bơm sinh học từ có chức năng bơm bùn ngăn MBR về ngăn Anoxic (đường xả bùn dư cũng dùng đường ống bơm này bằng cách điều chỉnh vị trí các van)
- Chế độ vận hành như sau:
 - + Lưu lượng vận hành: đường xả của bơm được chia làm 3 đường, gồm: đường xả về bể hiếu khí, đường xả về bể thiếu khí và đường xả bùn dư về bể chứa bùn. Lưu lượng xả về bể thiếu khí là $1 \text{ m}^3/\text{h}$ (ứng với công suất $24 \text{ m}^3/\text{ngày}$).

- + Bơm WP5C hoạt động ở chế độ MAN (M) vận hành tay, OFF (O) tắt, AUTO (A) vận hành tự động.
- + Ở chế độ MAN, bơm WP5C được điều khiển theo mục đích, yêu cầu của người vận hành tại thời điểm đó.
- + Ở chế độ AUTO, bơm WP5C được điều khiển hoạt động theo timer: 30 phút chạy, 5 phút nghỉ (có thể thay đổi thời gian).

iv. Bơm hóa chất khử trùng Javen

- Ký hiệu DP04.
 - Có chức năng châm hóa chất Javen vào dòng nước thải đầu ra nhằm khử trùng nước thải.
 - Chế độ vận hành như sau:
 - + Bơm đang được chỉnh ở mức 30 %, tương đương lưu lượng bơm: 1.5 lít/h
 - + Điều chỉnh lưu lượng bơm bằng cách vặn nút điều chỉnh đến mức cần thiết.
 - + Lưu lượng bơm đã chỉnh phù hợp với lưu lượng nước thải đang xử lý. Không thay đổi lưu lượng bơm, trừ khi thay đổi nồng độ hóa chất, lưu lượng nước đầu vào.
 - + Bơm hóa chất Javen DP04 hoạt động ở chế độ MAN (M) vận hành tay, OFF (O) tắt, AUTO (A) vận hành tự động.
 - + Ở chế độ MAN, bơm DP04 được điều khiển theo mục đích, yêu cầu của người vận hành tại thời điểm đó.
 - + Ở chế độ AUTO, bơm DP04 được điều khiển bởi:
 - Phao mức nước F9 trong bồn hóa chất Javen
- Mức nước thấp: bơm ngừng hoạt động
- Mức nước cao: bơm hoạt động
- Theo bơm hút màng WP05A/B:
- Bơm hút màng WP05A/B hoạt động: bơm hoạt động
- Bơm hút màng WP05A/B ngừng hoạt động: bơm ngừng hoạt động

Lưu ý: Khi bơm DP04 hoạt động phải theo dõi mức nước trong bồn hóa chất Javen, nếu mức nước thấp hơn phao mà bơm vẫn chưa ngắt hoặc nhìn thấy hết nước phải tiến hành tắt bơm và kiểm tra lại tín hiệu của phao F9 có còn hoạt động hay không.

v. Bồn hóa chất Javen (300L)

- Ký hiệu CT04
- Lưu lượng bơm Javen: $Q = 1.5 \text{ l/h}$ trên máy bơm DP04.
 - + Bơm Javen hoạt động theo bơm rút màng. Bơm rút màng hoạt động tối đa 21/24 nên lượng dung dịch Javen sử dụng trong ngày là: $1.5 \times 21 = 32 \text{ lít/ngày}$.
 - + Với bồn pha có dung tích 300 lít thì cứ 9.3 ngày sẽ tiến hành pha mới Javen một lần.

2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải:

2.1. Đối với khu vực Trạm nghiền xi măng:

2.1.1. Nguồn phát sinh bụi, khí thải

Bụi tại khu vực trạm nghiền phát sinh từ nhiều nguồn như:

- Bốc dỡ, vận chuyển nguyên liệu: Việc chuyển liệu hoàn toàn bằng xe xúc nên làm phát sinh bụi đáng kể, chịu ảnh hưởng nhiều bởi các yếu tố khí tượng.
- Lưu chứa nguyên liệu: Gió vào theo khe hở của kho và thổi bụi phát tán ra xung quanh.
- Hệ thống băng chuyền tải nguyên vật liệu rời: Quá trình vận chuyển nguyên vật liệu và sản phẩm bằng băng tải cũng là nguồn phát sinh bụi.
- Công đoạn trộn và phối liệu: bụi phát sinh trong quá trình cấp nguyên liệu và phối trộn.
- Công đoạn đóng bao - xuất hàng: trong quá trình chuyển bao, bụi còn phát sinh do miệng bao hở, bao bị rách do va đập cơ học, bao bị bể trong lúc vận chuyển xi măng hay qua các lỗ chỉ của bao may.

Tuy nhiên Trạm nghiền xi măng sử dụng công nghệ khép kín với các thiết bị tiên tiến, điều khiển tự động hóa cao. Ở từng khu vực sản xuất nếu có phát sinh bụi đều được lắp đặt các hệ thống lọc bụi túi vải để giảm thiểu bụi phát tán. Túi vải của hệ thống lọc bụi được thu gom xử lý cùng chất thải nguy hại của Trạm nghiền xi măng. Tần suất thay bỏ của túi vải của hệ thống lọc bụi là 1 lần/năm hoặc 06 tháng/lần tùy vào công suất hoạt động của Trạm nghiền xi măng.

Quá trình nhập nguyên vật liệu bột của Cơ sở cũng được thực hiện trong hệ thống gầu nâng, máng khí động khép kín đi thẳng vào các silo chứa. Những điểm phát sinh bụi đều được lắp đặt hệ thống lọc bụi túi vải. Các khu vực sản xuất chính như khu vực phối trộn, khu vực nghiền phụ gia cũng được thực hiện trong hệ thống khép kín có trang bị các thiết bị xử lý bụi. Lò đốt tạo khí nóng cho quá trình sấy nguyên liệu, khí nóng cùng với sản phẩm sau khi nghiền được đưa qua hệ thống lọc bụi túi vải để thu hồi sản

phẩm và hạn chế đến mức thấp nhất lượng bụi phát tán ra môi trường bên ngoài.

Các nguồn phát sinh bụi của Cơ sở như bảng sau:

Bảng 3.4: Thông tin chi tiết các nguồn phát sinh bụi của Cơ Sở

STT	Loại máy Lọc bụi	Vị trí	Công suất Motor quạt (kw)	Lưu lượng thải đầu ống ra (m ³ / giờ)	Chiều cao đầu ống ra so mặt đất (m)
1	Máy lọc bụi PPCs 64x6	Lọc bụi -Hầm cân băng DC1 & 2	4 5	25.000	6,5
2	Máy lọc bụi Ppcs 96x6	Lọc bụi sau Phân ly DC1	110	30.000	10
3	Máy lọc bụi Ppcs 96x6	Lọc bụi sau Phân ly DC2	110	30.000	17,8
4	Máy lọc bụi PPCs32x6	Lọc bụi -Hầm cân băng DC3	45	13.500	6,5
5	Máy lọc bụi PPCs96x6x2	Lọc bụi sau phân ly DC3	185	70.000	25,5
6	Máy lọc bụi PPCs96x6	Lọc bụi sau phân ly DC4	110	30.000	12
7	Máy lọc bụi 320 túi	Lọc bụi sấy 2	45	22.500	12
8	Máy lọc bụi PPCs32x6	Lọc bụi đóng bao 1	22	13.500	12,6
9	Máy lọc bụi PPCs32x6	Lọc bụi đóng bao 2	22	13.500	13
10	Máy lọc bụi PPCs32x6	Lọc bụi đóng bao 3	15	13.500	18
11	Máy lọc PPCs 64x4	lọc bụi -1 phễu nhập liệu	30	18.000	8
12	Máy lọc PPCs 64x4	lọc bụi -2 phễu nhập liệu	30	18.000	8
13	Máy lọc bụi 16 túi	lọc bụi băng tải trung chuyển cảng	4	1.800	10

(Nguồn: Công ty Cổ phần Phát triển Sài Gòn)



Hình 3.6: Buồng chứa túi lọc Bụi các khu vực



Hình 3.7: Lò đốt cấp khí nóng cho quá trình nghiền

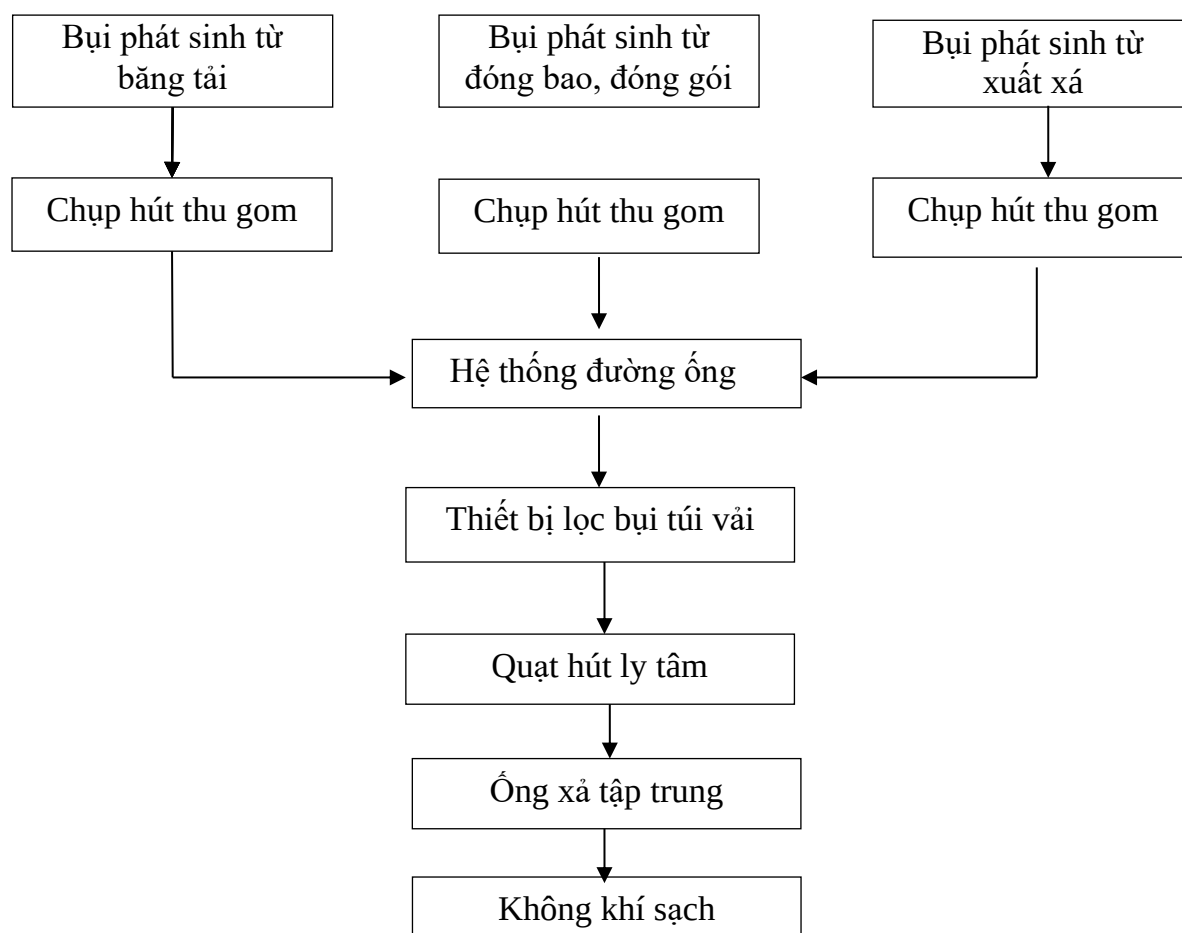


Hình 3.8: Một số khu vực bên trong Trạm nghiền xi măng

2.1.2. Biện pháp giảm thiểu bụi

Để giảm thiểu bụi từ hoạt động xuất xi măng đến nơi tiêu thụ, đặc biệt là hoạt động xuất xá xi măng, nhà máy đã bố trí chụp hút để thu gom và xử lý. Lắp đặt hệ thống lọc bụi túi vải tại tất cả các công đoạn có khả năng phát sinh bụi trong dây chuyền nhập liệu, sản xuất.

Sơ đồ thu gom xử lý khí thải của dây chuyền sản xuất xi măng cụ thể như sau:



Hình 3.9: Sơ đồ xử lý bụi của dây chuyền sản xuất xi măng

Tất cả các nguồn thải được thu gom xử lý và thải ra môi trường thông qua 13 vị trí xả thải.

Thông tin về số lượng dòng thải, lưu lượng xả thải, tọa độ vị trí xả thải của cơ sở được thống kê trong bảng sau:

Bảng 3.5: Tọa độ các vị trí xả thải của Cơ sở

Dòng khí thải	Lưu lượng thải (m ³ /giờ)	Tọa độ vị trí (hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105°45', múi chiều 3°)		Hình ảnh ống khói thải
		X	Y	
Dòng số 1	25.000	1 205 403	618 631	
Dòng số 2	30.000	1 205 348	618 605	
Dòng số 3	30.000	1 205 378	618 629	
Dòng số 4	13.500	1 205 397	618 641	

Dòng khí thải	Lưu lượng thải (m ³ /giờ)	Toạ độ vị trí (hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105°45', múi chiều 3°)		Hình ảnh ống khói thải
		X	Y	
Dòng số 5	70.000	1 205 412	618 528	
Dòng số 6	5.700	1 205 348	618 629	
Dòng số 7	30.000	1 205 305	618 638	
Dòng số 8	13.500	1 205 409	618 565	

Dòng khí thải	Lưu lượng thải (m ³ /giờ)	Toạ độ vị trí (hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105°45', múi chiều 3°)		Hình ảnh ống khói thải
		X	Y	
Dòng số 9	22.500	1 205 412	618 571	
Dòng số 10	13.500	1 205 403	618 562	
Dòng số 11	13.500	1 205 391	618 826	
Dòng số 12	13.500	1 205 391	618 627	
Dòng số 13	18.000	1 205 391	618 827	

(Nguồn: Công ty Cổ phần Phát triển Sài Gòn)

Các công trình xử lý bụi tại Cơ sở được vận hành theo chế độ tự động, liên tục 24 giờ/ngày trong suốt quá trình hoạt động.

Đối với khu vực tiếp giáp khu dân cư, Cơ sở trồng cây xanh và trang bị lưới chắn bụi và thường xuyên phun giữ ẩm để giảm lượng bụi phát sinh.



Hình 3.10: Lưới chắn bụi khu vực tiếp xúc với khu dân cư

2.1.3. Đánh giá hiệu quả của các thiết bị xử lý

Trạm nghiền xi măng nằm nửa cuối khu đất của Cơ sở. Khoảng cách từ khu vực sản xuất của Trạm nghiền đến ranh đất các đối tượng đang hoạt động tiếp giáp Cơ sở, đảm bảo khoảng cách an toàn, không bị ảnh hưởng do bụi trong quá trình sản xuất. Khu vực phía Nam và phía Đông không chịu tác động từ hoạt động của Cơ sở do khu vực này là khu đất của Cảng và Sông Đồng Nai.

Các thiết bị xử lý bụi được thiết kế để xử lý lượng bụi phát sinh khi Trạm nghiền xi măng hoạt động tối đa và đã hoàn thiện đi vào hoạt động trước năm 2012. Hiện nay Trạm nghiền xi măng chỉ hoạt động khoảng 50% so với công suất thiết kế nên công suất của các thiết bị xử lý bụi vẫn đảm bảo đủ công suất hoạt động khi Cơ sở hoạt động với công suất tối đa.

Các thiết bị xử lý bụi được bảo trì thường xuyên đảm bảo luôn trong tình trạng hoạt động tốt nhất. Ngoài ra Công ty rất chú trọng trồng nhiều cây xanh bao quanh khuôn viên cơ sở góp phần tạo môi trường thông thoáng, giảm bụi và bóng mát, hạn chế việc phát tán tiếng ồn.

Công tác quan trắc định kỳ được Cơ sở thực hiện định kỳ. Theo kết quả quan trắc năm 2022, 2023 (*Kết quả phân tích đính kèm phụ lục hồ sơ*) cho thấy:

– Đối với chất lượng không khí xung quanh: Các thông số đo đặc có giá trị đạt QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

– Đối với chất lượng không khí vùng làm việc: Các thông số đo đặc có giá trị dưới ngưỡng giới hạn cho phép của QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc và QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép đối với 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

2.1.4. Hệ thống quan trắc chất thải tự động, liên tục:

Hiện nay Cơ sở chưa lắp đặt trạm quan trắc khí thải tự động, liên tục và truyền dữ liệu về Sở Tài nguyên và môi trường đã được thực hiện theo quy định.

Cơ sở cam kết sẽ tiến hành lắp đặt trước ngày 31/12/2024 theo đúng quy định của Bộ Tài nguyên môi trường theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

2.2. Đối với Khu vực xưởng sản xuất đồ gỗ:

2.2.1. Nguồn phát sinh bụi, khí thải

Bụi tại khu vực xưởng sản xuất đồ gỗ phát sinh từ nhiều nguồn như:

– Bụi gỗ phát sinh hầu hết các công đoạn: gia công thô (cưa, cắt, bào tiện, phay chi tiết gỗ loại bụi này có kích thước lớn, có khi tới hàng ngàn pm); công đoạn gia công tinh (chà nhám, đánh bóng, loại bụi này tải lượng không lớn, kích thước rất nhỏ, thường nằm trong khoảng 2 – 20 μm).

– Bụi phát sinh từ quá trình bóc dỡ gỗ nguyên liệu từ các phạng tiện vào kho chứa, sự vận chuyển gỗ nguyên liệu từ kho đến khu vực gia công.

– Bụi sơn và hơi dung môi từ công đoạn phun sơn.

2.2.2. Biện pháp giảm thiểu bụi

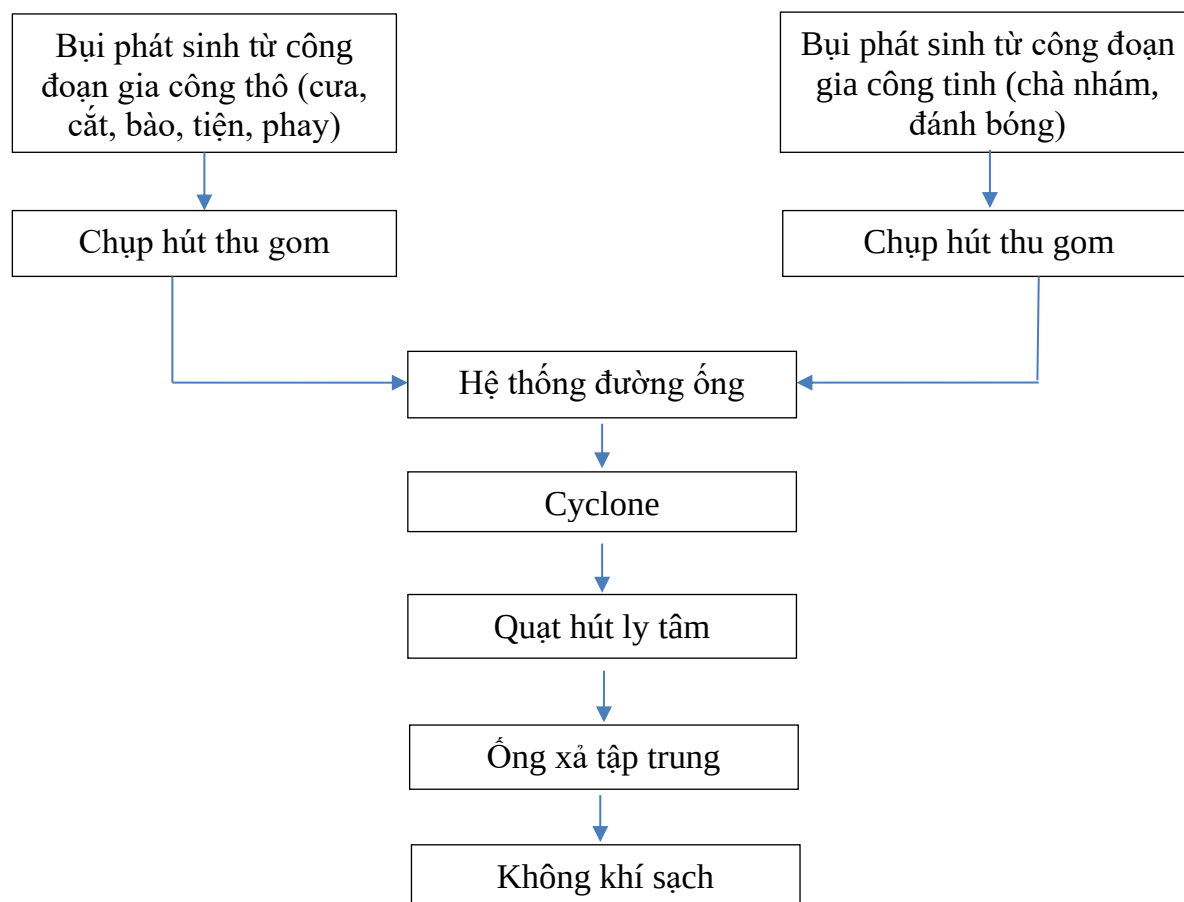
(1). Đối với bụi từ các công đoạn gia công thô và gia công tinh:

Bụi phát sinh từ các công đoạn gia công thô (cưa, cắt, bào tiện, phay) và gia công tinh (chà nhám, đánh bóng,..) tại nhà máy sẽ được thu gom xử lý như sau:

– Bụi gỗ sinh ra từ công đoạn cắt, cưa, bào gỗ được đưa qua chụp hút cục bộ và ống dẫn bụi. Các ống chụp hút cục bộ này được đặt trên các nguồn phát thải ở vị trí phát sinh để hút tất cả các bụi này vào hệ thống ống hút bụi trung tâm.

– Toàn bộ lượng bụi gỗ này được hút bằng quạt công nghiệp về hệ thống xử lý bụi - cyclone. Bụi gỗ đi qua cyclone, rơi xuống ngăn thu bụi. Khí sau xử lý được dẫn ra ống xả, thoát ra ngoài môi trường.

– Bụi thu gom được chứa trong kho, sau đó bụi gỗ sẽ được thu hồi lại và bán cùng với mùn cưa cho các đơn vị có nhu cầu tái sử dụng.



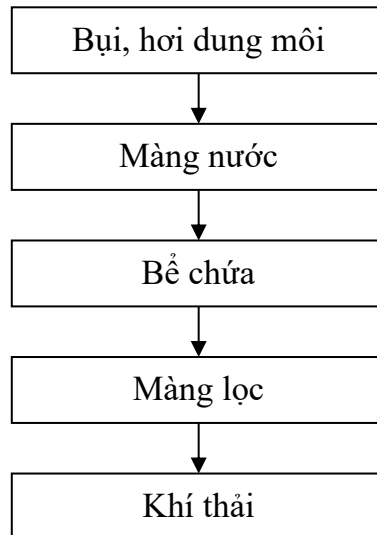
Hình 3.11: Sơ đồ bụi phát sinh từ hoạt động sản xuất gỗ

(2). Đối với bụi từ bụi và hơi dung môi từ công đoạn phun sơn

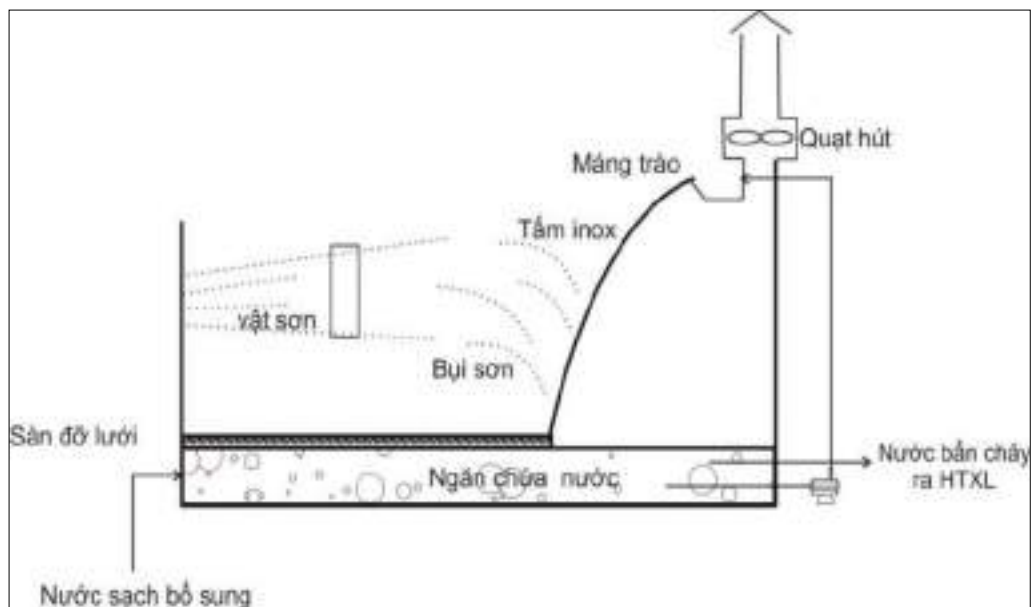
Bụi và khí sinh ra từ công đoạn sơn được hấp thụ qua màng nước xử lý như sau:

– Hơi dung môi bụi sơn khi đi qua màng nước, bụi sơn sẽ bị giữ lại và theo các tia nước chảy vào bồn chứa phía dưới buồng phun sơn. Sau đó qua hệ thống màng lọc để loại bỏ cặn sơn (bụi sơn kết dính thành màng nổi lên trên mặt nước). Khí thải sau khi được hấp thụ qua màng lọc nước được tiếp tục hấp thụ qua lớp than hoạt tính trước khi thải ra môi trường xung quanh.

– Sau một thời gian sử dụng, nước hấp thụ đã bị nhiễm bẩn khi đó người công nhân vận hành sẽ vớt phần bụi sơn nổi trên mặt nước sau đó xả lượng nước trong bể chứa về hố thu gom nước thải sản xuất của Hệ thống xử lý nước thải tập trung trước khi thải ra môi trường. Lượng bụi sơn được vớt trên mặt nước và lượng cặn sơn ở dưới đáy bồn chứa sẽ được nạo vét thu gom về phòng chứa chất thải nguy hại và đem đi xử lý theo quy định đối với chất thải nguy hại.



Hình 3.12: Sơ đồ xử lý bụi và hơi dung môi



Hình 3.13: Sơ đồ nguyên lý xử lý bụi và hơi dung môi





Hình 3.14: Một số hình ảnh liên quan hệ thống xử lý bụi và hơi dung môi tại Cơ sở

3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

3.1. Đối với chất thải rắn sinh hoạt:

A. Đối với khu vực Trạm nghiên xi măng:

❖ Phương pháp phân loại, thu gom chất thải:

– Phương pháp phân loại: Chất thải rắn sinh hoạt hiện được Chủ dự án phân loại, tại từng khu vực phát sinh theo Quyết định số 09/2021/QĐ-UBND ngày 04/5/2021 của Ủy ban nhân dân TP.Hồ Chí Minh. Chất thải rắn sinh hoạt được thực hiện phân loại tại nguồn từ tất cả các khu vực phát sinh nhằm tách thành các loại thành 02 nhóm:

- + Nhóm chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế: gồm giấy, nhựa, lon đồ hộp, chai thủy tinh, cao su, ni lông.
- + Nhóm chất thải còn lại: gồm thức ăn thừa, lá cây, rau, củ, quả, bao bì thực phẩm, vỏ bánh kẹo,...

– Lưu chứa: Chất thải được chứa bằng 02 thùng chuyên biệt khác nhau và phải được vệ sinh hàng ngày. Tương ứng với các thùng là các túi nilon đặt phía bên trong, không quy định màu sắc túi chứa rác. Phân biệt các loại chất thải khác nhau bằng các hình thức như dán nhãn, ghi dòng chữ trên túi trước khi chuyển đến điểm tập kết.

Tại xưởng sản xuất, thùng rác được bố trí ở cửa ra vào xưởng. Nhà ăn được bố trí thùng rác ở khu vực ăn uống và nhà bếp. Các văn phòng, hành lang cũng được bố trí thùng rác tại những vị trí thuận tiện.

Chất thải phát sinh từ tất cả các vị trí của Trạm nghiên xi măng sẽ được tập trung về khu vực lưu chứa chung. Khu vực có diện tích 5,0 m².

– Khối lượng phát sinh: khối lượng chất thải sinh hoạt trung bình 55 kg/ngày (*Khối lượng theo ghi nhận tại báo cáo quan trắc định kỳ hàng năm của Công ty*). Hiện nay Trạm nghiền xi măng hoạt động với số lượng nhân viên 120 nhân viên, khi hoạt động với công suất tối đa, số lượng nhân viên khoảng 190 nhân viên. Lượng chất thải sinh hoạt phát sinh sẽ khoảng 87 kg/ngày.

– Phương thức thu gom: Nhân viên phụ trách vệ sinh thu gom chất thải rắn sinh hoạt từ các vị trí phát sinh đưa xuống tập trung lưu chứa chất thải sinh hoạt. Đơn vị thu gom chất thải với tần suất 02 ngày/lần.

❖ Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt tập trung:

– Sử dụng 02 loại thùng rác, dung tích mỗi thùng rác là 45lít tại khu vực văn phòng, nhà vệ sinh có dán nhãn phân loại riêng biệt để công nhân viên thực hiện phân loại rác tại nguồn. Tương ứng với các thùng là các túi nilon đặt phía bên trong, không quy định màu sắc túi chứa rác.

– Thiết bị lưu chứa tại vị trí tập trung rác thải:

+ Thùng nhựa HDPE dung tích 240 lít.

+ Số lượng: 3 thùng.

– Khu vực lưu chứa (kho lưu chứa):

+ Khu vực tập trung: diện tích 5,0 m².

+ Thiết kế, cấu tạo: Có nền bê tông chống thấm, bố trí ngoài trời.



Hình 3.15: Khu vực lưu trữ chất thải rắn sinh hoạt của khu văn phòng

B. Đối với Khu vực xưởng sản xuất đồ gỗ:

❖ Phương pháp phân loại, thu gom chất thải:

– Phương pháp phân loại: tương tự Trạm nghiền xi măng, chất thải sinh hoạt được

phân thành 02 loại riêng biệt: Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế và Chất thải rắn sinh hoạt khác.

– Lưu chứa: Chất thải sinh hoạt phát sinh từ tất cả các vị trí sẽ được tập trung về khu vực lưu chứa chung. Khu vực có diện tích 3 m².



Hình 3.16: Khu vực lưu trữ chất thải rắn sinh hoạt của Khu vực xưởng sản xuất đồ gỗ

– Khối lượng chất thải sinh hoạt trung bình 28 kg/ngày (Khối lượng theo ghi nhận tại báo cáo quan trắc định kỳ hàng năm của Công ty). Hiện nay Khu vực xưởng sản xuất đồ gỗ hoạt động với số lượng nhân viên 50 nhân viên, khi hoạt động với công suất tối đa, số lượng nhân viên khoảng 90 nhân viên. Lượng chất thải sinh hoạt phát sinh sẽ khoảng 56 kg/ngày.

– Phương thức thu gom: Khu vực xưởng sản xuất đồ gỗ ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom với tần suất 02 ngày/lần.

❖ Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt tập trung:

- Thiết bị lưu chứa tại vị trí tập trung rác thải:
 - + Thùng nhựa HDPE dung tích 240 lít.
 - + Số lượng: 2 thùng.
- Khu vực lưu chứa (kho lưu chứa):
 - + Khu vực tập trung: diện tích 3 m².
 - + Thiết kế, cấu tạo: Có nền bê tông chống thấm, bố trí ngoài trời.

C. Đối với Khu vực bến Thủy nội địa:

Không phát sinh chất thải sinh hoạt, thuyền viên trong thời gian chờ bốc dỡ nguyên liệu sản xuất lưu trữ và sinh hoạt tại khu vực Trạm nghiên xi măng.

Các chất thải sinh hoạt trên tàu cũng được thu gom cùng chất thải sinh hoạt tại khu vực Trạm nghiên xi măng.

3.2. Đối với chất thải công nghiệp thông thường:

A. Đối với khu vực Trạm nghiên xi măng:

– Chức năng: là nơi tiếp nhận, lưu chứa các loại chất thải công nghiệp thông thường phát sinh do hoạt động sản xuất của Trạm nghiên xi măng.

– Thành phần và khối lượng chất thải được thống kê trong bảng sau:

Bảng 3.6: Khối lượng chất thải thông thường của Trạm nghiên xi măng

STT	Loại chất thải	Khối lượng (kg/tháng)	Khối lượng khi hoạt động với công suất tối đa (kg/tháng)	Mã chất thải
1.	Lọc bụi và vỏ bao bẻ	258,3	451,8	18 01 06

(Nguồn: Công ty Cổ phần Phát triển Sài Gòn)

– Khu vực lưu chứa (kho lưu chứa):

+ Diện tích, qui mô 25 m²

+ Thiết kế, cấu trúc: các kho lưu giữ này được thiết kế an toàn phù hợp cho việc lưu chứa các loại chất thải thông thường, cụ thể như sau:

- ✓ Có cao độ nền đảm bảo không bị ngập lụt; mặt sàn trong khu vực lưu giữ được thiết kế để tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào.
- ✓ Có sàn bảo đảm kín khít, không rạn nứt, bằng vật liệu chống thấm, chịu ăn mòn, không có khả năng phản ứng hoá học với chất thải; sàn có đủ độ bền chịu được tải trọng của lượng chất thải cao nhất theo tính toán; tường bằng vật liệu không cháy.
- ✓ Có mái che kín nắng, mưa và tường bao xung quanh cho toàn bộ khu vực lưu giữ bằng vật liệu không cháy.

B. Đối với Khu vực xưởng sản xuất đồ gỗ:

– Chức năng: là nơi tiếp nhận, lưu chứa các loại chất thải công nghiệp thông thường phát sinh do hoạt động của xưởng sản xuất đồ gỗ .

- Thành phần và khối lượng chất thải được thống kê trong bảng sau:

Bảng 3.7: Khối lượng chất thải thông thường của Trạm nghiền xi măng

STT	Loại chất thải	Khối lượng (kg/tháng)	Khối lượng khi hoạt động với công suất tối đa (kg/tháng)	Mã chất thải
1.	Mặc cưa	78,3	230,3	18 01 23
2.	Củ vụn	117,5	345,6	18 01 08

(Nguồn: Công ty Cổ phần Phát triển Sài Gòn)

- Khu vực lưu chứa (kho lưu chứa):

+ Diện tích, qui mô 25 m²



*Hình 3.17: Khu vực lưu chứa chất thải công nghiệp thông thường của
Khu vực xưởng sản xuất đồ gỗ*

- + Thiết kế, cấu trúc: các kho lưu giữ này được thiết kế an toàn phù hợp cho việc lưu chứa các loại chất thải thông thường, cụ thể như sau:
 - ✓ Có cao độ nền đảm bảo không bị ngập lụt; mặt sàn trong khu vực lưu giữ

được thiết kế để tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào.

- ✓ Có sàn bảo đảm kín khít, không rạn nứt, bằng vật liệu chống thấm, chịu ăn mòn, không có khả năng phản ứng hoá học với chất thải; sàn có đủ độ bền chịu được tải trọng của lượng chất thải cao nhất theo tính toán; tường bằng vật liệu không cháy.
- ✓ Có mái che kín nắng, mưa và tường bao xung quanh cho toàn bộ khu vực lưu giữ bằng vật liệu không cháy.

C. Đối với Khu vực bến Thủy nội địa:

Khu vực bến Thủy nội địa không phát sinh chất thải công nghiệp thông thường. Tuy nhiên trong quá trình hoạt động, để đảm bảo cảng hoạt động an toàn, Công ty sẽ thực hiện nạo vét duy tu khu nước trước bến cảng nhằm đảm bảo cao độ đáy của khu nước trước bến cảng đủ độ sâu để tiếp nhận tàu và sà lan ra vào xuất - nhập hàng.

Cảng xi măng Sài Gòn có vị trí từ Km 33+900 đến Km 33+978, bờ phải sông Đồng Nai, thuộc địa bàn phường Long Bình, Tp. Thủ Đức. Cấp kỹ thuật của cảng là cảng thủy nội địa cấp III.

Do đặc trưng dòng chảy, đặc điểm tuyến bờ sông Đồng Nai qua vị trí bến thủy nội địa của Công ty Cổ phần Phát triển Sài Gòn nên tốc độ bồi lắng khu nước trước bến khá chậm. Hằng năm, Công ty đã thuê đơn vị chuyên môn theo dõi định kỳ độ sâu mực nước khu nước trước bến thủy nội địa qua các văn bản thông báo hàng hải hàng năm do (Hợp đồng đính kèm tại phụ lục báo cáo). Theo đó, hiện nay độ sâu mép nước vẫn đảm bảo cho lưu thông hàng hải.

Công tác nạo vét và xin giấy phép đổ chất thải nạo vét được đơn vị ký hợp đồng với Công ty Cổ phần Phát triển Sài Gòn thực hiện.

4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

– Tất cả chất thải nguy hại phát sinh được thu gom tập trung về kho lưu trữ của Cơ sở. Khối lượng chất thải phát sinh: chủng loại và khối lượng CTNH của Cơ sở được thống kê như sau:

Bảng 3.8: Thống kê chủng loại và khối lượng CTNH của Cơ sở

STT	Loại chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)				Khi HD với CS tối đa
			2021	2022	2023	TB	
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	40	17	13	23	43
2	Giẻ lau, vải bảo vệ	18 02 01	206	182	212	200	370

STT	Loại chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)				
			2021	2022	2023	TB	Khi HD với CS tối đa
	thải bị nhiễm các thành phần nguy hại						
3	Cặn sơn thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	08 01 01	794	633	775	734	1.359
4	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	08 02 04	17	8	12	12	23
5	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	234	188	194	205	380
6	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	251	218	265	245	453
Tổng cộng			1.542	1.246	1.471	1.420	2.629

(Nguồn: Công ty Cổ phần Phát triển Sài Gòn)

– Thiết bị lưu chứa:

- + Số lượng: 10 thùng nhựa dẻo HDPE và thùng sắt.
- + Bên ngoài thùng được dán tên, mã chất thải nguy hại và ký hiệu cảnh báo theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/02/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

– Khu vực lưu chứa (kho lưu chứa):

- + Kho lưu chứa: 01 kho, diện tích kho 15 m².
- + Thiết kế, cấu tạo: Mặt sàn là nền đá bê tông kín khít, có gờ chống tràn, không bị thấm thấu và tránh được nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có trần là BTCT kiên cố, cách nhiệt nên che kín nắng, mưa, có biển cảnh báo và dán nhãn theo đúng quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, trang bị thiết bị PCCC, ứng phó sự cố tràn đổ.

– Phương án thu gom, xử lý chất thải nguy hại:

- + Nhân viên phụ trách vệ sinh thu gom chất thải nguy hại từ các vị trí phát sinh đưa xuống tập trung lưu trữ.
- + Định kỳ thuê đơn vị có chức năng thu gom và xử lý theo đúng quy định của

pháp luật.

- + Công ty đã được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải nguy hại, mã số: QLCTNH 79. 001697.T

(Hợp đồng và chứng từ chất thải nguy hại được đính kèm phụ lục).



Hình 3.18: Khu vực lưu trữ CTNH của Cơ sở

5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

Nguồn gây ồn và rung của cơ sở là: thiết bị sản xuất, xe ra vào nhà máy. Cơ sở cách xa khu dân cư nên tiếng ồn và rung trong quá trình hoạt động không ảnh hưởng đến khu vực xung quanh.

Cơ sở cũng đã thực hiện nhiều biện pháp kỹ thuật và quản lý nhằm giảm tiếng ồn và rung sinh ra trong thời gian hoạt động như sau:

- Thường xuyên kiểm tra bảo trì máy móc, thiết bị và lắp đặt lớp đệm chống ồn và rung cho các thiết bị, máy móc có công suất lớn;
- Điều phối lượng xe ra vào Trạm xi măng hợp lý.
- Công nhân làm việc tại các công đoạn có độ ồn cao, nhất là khi bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị tại khu vực sản xuất được trang bị nút tai chống ồn.
- Những nơi điều hành sản xuất được cách âm để cán bộ, nhân viên vận hành máy không phải tiếp xúc thường xuyên với độ ồn và rung.
- Tại nơi phát sinh cường độ âm lớn (nghiền) ứng với giải pháp xây dựng chống ồn thích hợp để tránh lan truyền ở xung quanh: máy nghiền và máy nén khí được bố trí đặt trong nhà riêng biệt.
- Móng máy đúc đủ khối lượng, sử dụng bê tông mác cao, tăng chiều sâu móng,

đào rãnh đổ cát khô để tránh rung theo mặt nền.

- Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt. Kiểm tra độ mòn của các chi tiết và cho dầu bôi trơn thường kì.

- Cây xanh bao quanh khuôn viên cơ sở góp phần tạo môi trường thông thoáng và bóng mát, hạn chế việc phát tán tiếng ồn.

6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường khi dự án đi vào vận hành:

Công ty Cổ phần Phát triển Sài Gòn xây dựng quy trình ứng phó tình trạng khẩn cấp áp dụng cho tất cả khu vực làm việc thuộc phạm vi Cơ sở. Kế hoạch này bảo đảm sự an toàn cho toàn thể nhân viên và thiết bị máy móc của dây chuyền sản xuất đồng thời phòng tránh các tác động xấu đến môi trường do sự cố gây ra.

6.1.1. Đối với sự cố cháy nổ

- Đường xe chạy rộng xung quanh nhà xưởng dễ dàng cho việc tiếp cận khi có sự cố cháy nổ; tính toán dự trữ nguồn nước chữa cháy, bể cấp nước chữa cháy ở vị trí thuận lợi cho việc lấy nước và có lượng nước đủ để có thể dập tắt đám cháy nhanh chóng; bố trí đủ, hợp lý các họng cứu hỏa ở ngoài khuôn viên phân xưởng sản xuất, bố trí hộp cứu hỏa trong phân xưởng sản xuất, các hộp đều có hệ thống ống đủ dài để kéo đến mọi điểm trong nhà máy.

- Trong các nhà xưởng sản xuất đều có trang bị đầy đủ dụng cụ PCCC, hệ thống báo cháy điện tử tự động, có phương án PCCC và tuân theo mọi quy định nghiêm ngặt về PCCC.

- Bộ phận chuyên trách của nhà máy sẽ phối hợp với công an PCCC địa phương lập kế hoạch và triển khai các công việc cụ thể nhằm đảm bảo an toàn lao động tuyệt đối cho lao động.

- Định kỳ hàng năm tổ chức diễn tập các tình huống về cháy, nổ, tràn đổ hoá chất, tai nạn giao thông, tai nạn lao động, ...

6.1.2. Đối với kiểm soát an toàn lao động

- Với mục tiêu an toàn lao động là trên hết nên hàng năm Công ty đều huấn luyện các nội dung về an toàn cho toàn bộ công nhân áp dụng các biện pháp an toàn trong quá trình lao động, và bảo hộ lao động như găng tay, áo, nón, khẩu trang... tùy theo công đoạn lao động và thực hiện nghiêm ngặt các quy trình đã đề ra.

- Hàng năm Công ty đều tổ chức khám sức khỏe cho các nhân sự khi tuyển dụng mới, khám sức khỏe định kỳ cho toàn bộ cán bộ, công nhân viên cũng như khám sức khỏe bệnh nghề nghiệp cho các nhân viên, công nhân làm việc trong môi trường có yếu tố độc hại.

6.1.3. Đối với hệ thống đường ống cấp thoát nước:

- Đường ống cấp, thoát nước phải có khoảng cách ly an toàn.
- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn.
- Đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước.
- Tiến hành nạo vét hệ thống cống rãnh định kỳ.

6.1.4. Phòng chống, xử lý sự cố từ hệ thống xử lý nước thải:

- Biện pháp phòng ngừa sự cố cho hệ thống xử lý nước thải tập trung:
 - + Xây dựng công trình xử lý nước thải theo đúng công suất thiết kế.
 - + Đảm bảo cung cấp điện cho các thiết bị được hoạt động liên tục.
 - + Vận hành hệ thống xử lý theo đúng hướng dẫn vận hành của nhà cung cấp.
 - + Thường xuyên theo dõi hoạt động, bảo dưỡng định kỳ của các máy móc, tình trạng hoạt động của các bể để có biện pháp khắc phục kịp thời.
 - + Đầu tư dự phòng các thiết bị dễ bị hư hỏng như máy bơm (1 máy hoạt động, 1 máy dự phòng), nhằm sẵn sàng thay thế kịp thời khi có sự cố xảy ra, đảm bảo hệ thống xử lý nước thải luôn được vận hành liên tục.
 - + Bố trí nhân viên quản lý vận hành trạm XLNT tập trung. Yêu cầu người quản lý, vận hành công trình XLNT phải có trình độ chuyên môn cần thiết và nắm bắt được một số nguyên tắc, thực hiện đúng các thao tác kỹ thuật về quản lý, vận hành công trình XLNT.
 - + Lập nhật ký vận hành đầy đủ theo quy định.
 - + Lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường TP.HCM, phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Thủ Đức với tần suất 01 lần/năm.
 - + Công tác bảo trì thiết bị, đường ống sẽ được tiến hành thường xuyên để đảm bảo hệ thống xử lý hoạt động tốt. Các công tác bảo trì hệ thống bao gồm:
 - Hệ thống đường ống: Thường xuyên kiểm tra các đường ống trong hệ thống xử lý, nếu có rò rỉ hoặc tắc nghẽn cần có biện pháp xử lý kịp thời.
 - Các thiết bị dễ gặp sự cố như:
 - Máy bơm: Hàng ngày vận hành máy bơm nên kiểm tra bơm có đầy nước lên được hay không; Khi bơm phát ra tiếng kêu lạ cần ngừng bơm ngay lập tức và tìm các nguyên nhân để khắc phục sự cố trên. Cần sửa

chữa bơm theo từng trường hợp cụ thể.

- o Động cơ khuấy trộn: Kiểm tra thường xuyên hoạt động của các động cơ khuấy trộn; định kỳ 6 tháng kiểm tra ổ bi và thay thế dây cu-roa.
- o Các thiết bị khác: Định kỳ khoảng 3 tháng vệ sinh xúc rửa các thiết bị, tránh tình trạng đóng cặn trên thành thiết bị.

– Biện pháp ứng phó khi có sự cố xảy ra ở hệ thống xử lý nước thải tập trung

Bước 1: Tạm thời ngưng toàn bộ hoạt động của hệ thống xử lý nước thải, thông báo cho Ban quản lý khu dân cư. Đồng thời, tiến hành hồi lưu toàn bộ nước thải không đạt tiêu chuẩn về bể điều hòa để tiến hành xử lý lại (*hồi lưu nước thải bằng bơm sẵn có trong hệ thống xử lý nước thải hoặc bơm dự phòng nếu cần thiết*).

Bước 2: Xác định nguyên nhân

Do chất lượng nước thải đầu vào đã được Chủ dự án kiểm soát một cách rất chặt chẽ. Chính vì vậy, sự cố nước thải sau xử lý không đạt tiêu chuẩn xả ra nguồn tiếp nhận chỉ có thể do hai nguyên nhân sau:

- Lỗi do quá trình vận hành HTXL nước thải không đúng yêu cầu thiết kế.
- Thiết bị xử lý nước thải bị hư hỏng.

Bước 3: Xử lý sự cố

- Nếu lỗi do quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải không đúng yêu cầu thiết kế thì: tiến hành hiệu chỉnh lại chế độ vận hành, các thông số vận hành của hệ thống xử lý nước thải cho đúng với tiêu chuẩn thiết kế. Việc làm này sẽ không mất nhiều thời gian (*chỉ khoảng 30 phút*), vì thông thường sự cố này là do sự thiếu trách nhiệm của ca trực vận hành nên sự cố trong trường hợp này Chủ dự án hoàn toàn có thể không chế và khắc phục trong thời gian ngắn, đảm bảo không ảnh hưởng đến việc tiếp nhận nước thải.
- Nếu lỗi do thiết bị xử lý nước thải bị hư hỏng: tiến hành ngay việc thay thế bằng thiết bị dự phòng, đồng thời đem thiết bị bị hư hỏng đi sửa chữa ngay lập tức. Việc làm này sẽ không mất nhiều thời gian (*tối đa chỉ khoảng 60 phút*) vì tại trạm đã có cán bộ chuyên môn, việc phối hợp sửa chữa thiết bị nhíp nhàng nên sự cố trong trường hợp này Chủ dự án hoàn toàn có thể không chế và khắc phục trong thời gian ngắn.

Bước 4: Đưa hệ thống xử lý nước thải hoạt động ổn định bình thường trở lại, sau đó báo cáo phụ trách bộ phận về kết quả xử lý sự cố.

Trường hợp đã xả thải nước thải xử lý chưa đạt yêu cầu vào nguồn tiếp nhận, công ty sẽ lên kế hoạch khắc phục ô nhiễm và phục hồi môi trường; Thực hiện các biện

pháp theo yêu cầu của cơ quan chức năng quản lý nhà nước về môi trường và nộp phạt đầy đủ theo quy định hiện hành.

Với các biện pháp trên, Công ty đảm bảo trong trường hợp hệ thống xử lý gặp sự cố thì sẽ nhanh chóng được khắc phục để đưa vào hoạt động lại bình thường đồng thời xử lý hết được lượng nước thải từ hoạt động của dự án theo đúng quy định trước khi thoát ra môi trường. Ngoài ra, Công ty thường xuyên theo dõi hoạt động, bảo dưỡng định kỳ của các máy móc, tình trạng hoạt động của các bể để có biện pháp khắc phục kịp thời.

6.1.5. Đối với một số sự cố khác:

(1). Tai nạn giao thông

Hành động thực hiện khi có tai nạn xảy ra trong và ngoài phạm vi nhà máy:

- Người đầu tiên tại hiện trường phải ngay lập tức thông báo cho trưởng ca sản xuất. Sau đó hiện trường tai nạn phải được bảo vệ và thực hiện việc sơ cứu cho nạn nhân.
- Trong khi sơ cứu lưu ý phải có người cảnh giới an toàn tránh tình trạng các phương tiện khác lao vào.
- Nhân viên phát hiện phối hợp với cảnh sát hoặc xe cứu thương đưa nạn nhân đến bệnh viện gần nhất sau đó phải giữ liên lạc với Phòng hành chính nhân sự của Cơ sở.
- Nhân viên phát hiện chỉ được rời khỏi nạn nhân khi đã bàn giao nạn nhân cho đội cứu hộ. Phối hợp với Cảnh sát giao thông làm biên bản sự việc.
- Trưởng ca phải thông báo cho bác sĩ ở khu vực sản xuất để chuẩn bị hỗ trợ nếu cần thiết. Thông báo cho Giám Đốc Nhà Máy và Phòng hành chính nhân sự.
- Hành động khi có tai nạn xảy ra trong phạm vi nhà máy:
 - + Người đầu tiên tại hiện trường phải gọi trưởng ca sản xuất đồng thời sơ cứu cho nạn nhân. Trong quá trình sơ cứu cho nạn nhân phải có người cảnh giới hoặc cách ly khu vực nhằm tránh các tai nạn của xe cộ, phương tiện khác tác động vào khu vực sự cố.
 - + Đội trưởng và đội viên đội cứu hộ phối hợp và hỗ trợ bác sĩ sơ cứu nạn nhân.
 - + Thông báo cho Giám Đốc Nhà Máy và Phòng hành chính nhân sự
 - + Bảo vệ hiện trường tai nạn và thực hiện sơ cứu và xử lý sự cố.

(2). Té ngã trên cao

❖ **Sự cố té ngã nằm trên sàn hay mặt bằng mà dễ tiếp cận**

– Người phát hiện nạn nhân phải báo cho trưởng ca sản xuất, và sơ cứu nạn nhân trước khi đội cứu hộ, bác sĩ, xe cứu thương đến.

– Đội cứu hộ, bác sĩ và bảo vệ phải đến hiện trường ngay.

– Đội trưởng đội cứu hộ (Trưởng ca sản xuất) đánh giá rủi ro tại hiện trường, đảm bảo an toàn hiện trường cho đội cứu hộ và bác sĩ.

– Thông báo cho Giám Đốc Nhà Máy và Phòng hành chính nhân sự

– Đưa ra phương án thực hiện, giao nhiệm vụ và phối hợp với các thành viên.

– Đội viên dùng phương tiện cứu hộ tiếp cận và đưa nạn nhân đến nơi an toàn hoặc xe cứu thương theo hướng dẫn của bác sĩ.

❖ **Mắc kẹt trên cao:**

– Người phát hiện nạn nhân phải báo cho trưởng ca sản xuất và sơ cứu nạn nhân trước khi đội cứu hộ, bác sĩ, xe cứu thương đến.

– Trưởng ca sản xuất thông báo cho đội cứu hộ, bác sĩ, bảo vệ.

– Đội cứu hộ, bác sĩ và bảo vệ phải đến hiện trường ngay.

– Chỉ huy trưởng đánh giá rủi ro tại hiện trường, bảo đảm an toàn hiện trường cho các đội viên và tổ chức cho đội viên cứu hộ nạn nhân, giảm thiểu tác động xấu đến người và tài sản.

– Cô lập thiết bị xung quanh tránh vật thể rơi có thể gây thương tích cho nạn nhân và đội cứu hộ.

– Kiểm tra thông gió, chiếu sáng và điện giật nếu nạn nhân ở trong không gian chật hẹp.

– Sử dụng dụng cụ cứu hộ trên cao hoặc sử dụng thang cao hơn, làm giàn giáo để tiếp cận và ứng cứu nạn nhân để đưa nạn nhân xuống mặt đất.

– Kiểm tra tình trạng tổn thương và sơ cấp cứu phù hợp.

– Chuyển nạn nhân đến nơi an toàn và theo hướng dẫn của bác sĩ.

(3). Ngã xuống nước, sự cố phương tiện thủy va chạm, vô nước

Nguyên nhân tai nạn

– Đụng tàu/sà lan và chìm xuống nước tại cầu tàu.

– Tàu/sà lan tự chìm xuống nước.

– Té ngã xuống nước

Phương tiện cứu hộ.

- Áo phao.
- Phao cứu sinh.
- Dây thùng
- Xuồng cứu hộ.
- Máy bơm nước cứu hộ.
- Đèn chiếu sáng có bao che (dùng cho ban đêm).
- Cáng tải thương và các dụng cụ y tế.
- Xe cứu thương.
- Bộ đàm, điện thoại, loa....

– Các phương tiện khác sẽ được điều động trong từng trường hợp cụ thể như tàu ghe của khách hàng trong khu vực. xe cầu, xe tải của nhà thầu.

Trách nhiệm và Hành động.

– Người phát hiện sự cố: Trong trường hợp ghe tàu của khách hàng bị thùng vào nước hoặc các nguy cơ khác có thể gây chìm tàu, ghe thì người phát hiện phải yêu cầu mọi người trên tàu di chuyển lên bờ. Người ở lại ứng cứu phải mặc áo phao và có thể sử dụng áo phao trên bờ quăng xuống nếu phương tiện đó không đủ áo phao.

– Nếu là con người té ngã xuống nước thì người phát hiện lập tức quăng phao cứu sinh xuống cho nạn nhân. Hô to CẤP CỨU, CẤP CỨU, trực tiếp điện thoại hoặc yêu cầu nhân viên khác hỗ trợ việc báo cáo cho trưởng ca sản xuất. Nhân viên phát hiện sự cố phải có trách nhiệm theo dõi tiến trình của sự cố cho đến khi có thành viên đội cứu hộ đến và bàn giao công việc theo dõi tiến trình cho trưởng ca sản xuất (đội trưởng đội cứu hộ)

– Trưởng ca và Nhân viên hậu cần trong khu vực: phải ngay lập tức dùng các phương tiện cứu hộ sẵn có tại khu vực phối hợp thực hiện việc ứng cứu.

– Trưởng ca sản xuất (đội trưởng đội cứu hộ): Đến ngay hiện trường sự cố đánh giá rủi ro, chỉ huy công tác ứng cứu tình trạng khẩn cấp.

– Huy động mọi nguồn lực ứng cứu khẩn cấp và triển khai ngay phương án ứng cứu khẩn cấp. phân công nhiệm vụ cho các thành viên, điện thoại báo cho Giám Đốc nhà máy xin ý kiến chỉ đạo và liên hệ đội ứng cứu bên ngoài khi tình hình nằm ngoài kiểm soát của lực lượng ứng cứu tại chỗ.

– Thành viên đội cứu hộ: Khi nhận tin báo, các đội viên đội ứng cứu đang có mặt

tại Nhà máy có trách nhiệm đến ngay hiện trường sự cố triển khai các biện pháp ứng cứu khẩn cấp dưới quyền chỉ huy của Trưởng ca Sản xuất.

- Nhân viên trạm y tế: Khi nhận tin báo khẩn cấp, nhân viên y tế có trách nhiệm đến ngay hiện trường sự cố cùng với xe cứu thương và dụng cụ sơ cấp cứu phối hợp thực hiện công tác sơ cấp cứu.

- Trưởng ca và nhân viên bảo vệ: Khi nhận được tin báo khẩn cấp trưởng ca bảo vệ có trách nhiệm điều động nhân viên bảo vệ trực đến hiện trường sự cố bảo vệ hiện trường, tài sản và phối hợp dưới sự điều động của trưởng ca sản xuất.

Ứng cứu trong trường hợp sự cố tàu ghe bị vô nước có nguy cơ chìm.

- Trong trường hợp tàu, ghe có nguy cơ bị chìm do quá tải, bị lũng nước tràn vào hay các nguyên nhân khác có khả năng gây chìm thì nhân viên Logistic đang làm việc tại khu vực phải nhanh chóng triển khai thiết bị cứu hộ gồm bơm nước, dây điện để bơm nước cứu đắm.

- Yêu cầu toàn bộ nhân viên trên tàu mặc áo phao hoặc di chuyển lên bờ nếu là phụ nữ và trẻ em của khách hàng và những người không biết bơi. Mở tất cả các cửa của hầm máy, Cabin.

- Đặt bơm nước và bơm cứu đắm.

- Chỉ cho phép chủ tàu hoặc thủy thủ của tàu và phải là người biết bơi, mặc áo phao cầm một đầu dây thừng xuống buồng máy hay khoang hầm tàu để kiểm tra tình trạng vô nước. Một đầu của dây thừng được dẫn ra ngoài để trong tình huống tàu chìm thì người kiểm tra dưới khoang dễ dàng lần theo dây thừng để thoát ra ngoài.

- Đánh giá tình trạng nguy hại của sự cố và phối hợp với chủ tàu để khắc phục. Nếu cần phải bốc dỡ nguyên liệu, hàng hóa từ trên tàu lên để giảm tải thì cho phép phối hợp và sử dụng cầu bờ để bốc dỡ nhưng phải thống nhất cách thực hiện và phổ biến JSA với các bên liên quan. Cho phép dùng cầu để bốc dỡ hàng hóa. Trong mọi trường hợp việc sử dụng vòng cầu bao. Trong quá trình sử dụng cầu cứu đắm vẫn phải tuân thủ các quy trình liên quan về an toàn trong công việc.

- Trường hợp bất khả kháng do nước tràn vào nhiều quá và không thể xử lý kịp thì yêu cầu chủ tàu, thuyền di dời tàu vào sát bờ nhằm mục đích không chế không cho chìm tàu. Huy động các tàu, xà lan trong khu vực cập mạn và di chuyển nhanh hàng hóa sang các tàu và xà lan khác. Huy động toàn bộ nhân lực của đội cứu hộ và bốc xếp, bảo vệ thay nhau thực hiện công việc.

Trong mọi tình huống những nhân viên xuống cứu hộ trực tiếp trên tàu phải là người biết bơi và đã mặc áo phao.

(4). Ứng cứu tràn dầu

Nguy cơ tiềm ẩn

- Xăng/dầu là chất dễ cháy/dễ bắt lửa.
- Có thể bốc cháy do nhiệt, tia lửa hoặc ngọn lửa
- Hơi xăng/dầu có thể bùng cháy hỗn hợp nổ với không khí
- Hơi dầu có thể bay lên các nguồn cháy và dội ngược lại
- Hầu hết hơi dầu đều nặng hơn không khí, nó sẽ loang ra đất và tập trung ở nơi thấp hoặc nơi chật hẹp như cống, hầm, bể.
- Dòng chảy vào cống có thể gây nguy cơ cháy nổ, gây ô nhiễm.
- Vật chứa dầu có thể phát nổ nếu bị nóng.
- Sức khỏe có thể gây ảnh hưởng độc hại nếu hít phải

Ứng phó khẩn cấp và Sơ cấp cứu:

- Nhân viên có mặt tại hiện trường khi phát hiện tràn dầu phải ngay lập tức thông báo khẩn cấp cho trưởng ca sản xuất và đội ứng cứu khẩn cấp. Đội trưởng đội cứu hộ đến hiện trường xem xét và phối hợp ứng cứu.
- Bảo vệ hiện trường và sơ cấp cứu cho nạn nhân.
- Trường hợp tiếp xúc với dầu, thì dội nước sạch ngay để rửa da hoặc mắt.
- Trường hợp bị bỏng, dùng nước lạnh làm nguội ngay phần da bị ảnh hưởng càng lâu càng tốt, không cởi bỏ áo quần nếu dính vào da.
- Giữ nạn nhân ấm và yên tĩnh
- Đối với sự cố dầu tràn nghiêm trọng ra sông, phòng điều khiển liên lạc với Ban lãnh đạo xin đội cứu hộ chuyên nghiệp.
- Đội cứu hộ phối hợp với thành viên của tàu xử lý sự cố nhằm hạn chế việc tràn dầu thêm ra môi trường. Dùng dụng cụ ứng cứu sẵn có trên tàu để thu gom dầu tràn khi chưa có đơn vị ứng cứu chuyên nghiệp đến.
- Đội trưởng đội cứu hộ phối hợp với chủ tàu và các cơ quan liên quan điều tra và báo cáo về sự cố.
- Đội trưởng đội cứu hộ điều động đội cứu hộ triển khai chữa cháy nếu xảy ra sự cố cháy nổ.

Chi tiết các phương án ứng phó sự cố được đính kèm phụ lục báo cáo.

7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác: Không.

8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường:

So với nội dung Đề án bảo vệ môi trường chi tiết và Giấy xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường theo đề án chi tiết đã được phê duyệt, các nội dung, các công trình bảo vệ môi trường không có thay đổi.

– Công trình bảo vệ môi trường dùng chung cho các hạng mục công trình hiện có đang hoạt động trên khu đất của Cơ sở là Trạm xử lý nước thải công suất 30 m³/ngày.đêm

– Công trình bảo vệ môi trường dùng riêng cho các hạng mục công trình hiện có đang hoạt động trên khu đất của Cơ sở gồm:

- + Hệ thống thu gom thoát nước mưa.
- + Khu lưu chứa chất thải.
- + Công trình xử lý khí thải.

Chương IV

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải:

1.1. Nguồn phát sinh nước thải:

Hiện tại Cơ sở tiếp nhận và xử lý nước thải phát sinh từ 03 nguồn chính với tổng lưu lượng nước thải phát sinh là 10,4 m³/ngày.đêm, cụ thể như sau:

- Nguồn số 1: Nước thải từ sinh hoạt của công nhân viên với lưu lượng thải: 3,4 m³/ngày.đêm
- Nguồn số 2: Nước thải từ khu vực nhà bếp với lưu lượng thải: 6,3 m³/ngày.đêm
- Nguồn số 3: Nước thải từ các hoạt động sản xuất là 0,7 m³/ngày.đêm.

1.2. Lưu lượng xả nước thải tối đa:

Lưu lượng xả nước thải lớn nhất đề nghị cấp phép cho cơ sở là 30 m³/ngày.đêm.

1.3. Dòng nước thải:

01 (một) dòng nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn nước thải sinh hoạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT, cột A (Kq=1,1; Kf=1,1) được xả ra môi trường, cụ thể là sông Đồng Nai.

1.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải:

Các chất ô nhiễm đề nghị cấp phép và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải: pH, BOD₅, COD, Chất rắn lơ lửng, Tổng nitơ, Amoni (tính theo N), Tổng photpho (tính theo P), Coliform, lưu lượng. Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp (cột A), cụ thể như bảng sau:

Bảng 4.1: Quy định giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm trong nước thải sau xử lý của Cơ sở

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	QCVN 40:2011/ BTNMT, (Cột A)	Quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1.	pH	-	6 ÷ 9,0	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ (theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục (theo quy định tại Điều 97 Nghị định số
2.	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	50		
3.	COD	mg/L	75		
4.	BOD ₅ (20°C)	mg/L	30		
5.	Amoni (tính theo N)	mg/L	5		
6.	Tổng Nitơ	mg/L	20		

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	QCVN 40:2011/ BTNMT, (Cột A)	Quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
7.	Tổng Phốtpho (tính theo P)	mg/L	4		08/2022/NĐ-CP)
8.	Coliforms	MPN/ 100mL	5.000		

1.5. Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải:

Vị trí xả nước thải: hồ ga đầu nối tại tọa độ (hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°): X = 1.205.374; Y = 618.841

- Phương thức xả thải: tự chảy, xả liên tục 24 h/ngày.
- Nguồn tiếp nhận nước thải: sông Đồng Nai

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải:

2.1. Nguồn phát sinh khí thải:

Trong giai đoạn hoạt động dự án, nguồn phát sinh khí thải tại Cơ sở gồm:

- Nguồn số 01: Lọc bụi hàm cân bằng DC1&2
- Nguồn số 02: Lọc bụi sau phân ly DC1
- Nguồn số 03: Lọc bụi sau phân ly DC2
- Nguồn số 04: Lọc bụi hàm cân bằng DC3
- Nguồn số 05: Lọc bụi sau phân ly DC3
- Nguồn số 06: Lọc bụi sau phân ly DC4
- Nguồn số 07: Lọc bụi sấy 2
- Nguồn số 08: Lọc bụi đóng bao 1
- Nguồn số 9: Lọc bụi đóng bao 2
- Nguồn số 10: Lọc bụi đóng bao 3
- Nguồn số 11: Lọc bụi phiếu nhập liệu 1
- Nguồn số 12: Lọc bụi phiếu nhập liệu 2
- Nguồn số 13: Lọc bụi băng tải trung chuyển cảng

2.2. Lưu lượng xả khí thải tối đa:

Lưu lượng xả khí thải lớn nhất của các nguồn phát sinh khí thải tại Cơ sở gồm:

STT	Loại máy Lọc bụi	Vị trí	Lưu lượng thải đầu ống ra (m ³ / giờ)
1	Máy lọc bụi PPCs 64x6	Lọc bụi -Hầm cân bằng DC1 & 2	25.000
2	Máy lọc bụi Ppcs 96x6	Lọc bụi sau Phân ly DC1	30.000
3	Máy lọc bụi Ppcs 96x6	Lọc bụi sau Phân ly DC2	30.000
4	Máy lọc bụi PPCs32x6	Lọc bụi -Hầm cân bằng DC3	13.500
5	Máy lọc bụi PPCs96x6x2	Lọc bụi sau phân ly DC3	70.000
6	Máy lọc bụi PPCs96x6	Lọc bụi sau phân ly DC4	30.000
7	Máy lọc bụi 320 túi	Lọc bụi sấy 2	22.500
8	Máy lọc bụi PPCs32x6	Lọc bụi đóng bao 1	13.500
9	Máy lọc bụi PPCs32x6	Lọc bụi đóng bao 2	13.500
10	Máy lọc bụi PPCs32x6	Lọc bụi đóng bao 3	13.500
11	Máy lọc PPCs 64x4	lọc bụi -1 phễu nhập liệu	18.000
12	Máy lọc PPCs 64x4	lọc bụi -2 phễu nhập liệu	18.000
13	Máy lọc bụi 16 túi	lọc bụi bằng tải trung chuyển cảng	1.800

2.3. Dòng khí thải:

13 nguồn thải được xả thải ra môi trường qua 13 dòng khí thải dòng qua 13 ống thải, ống khói, xả liên tục 24/24 giờ trong quá trình sản xuất.

2.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải:

Các chất ô nhiễm đề nghị cấp phép và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải: Nhiệt độ, Lưu lượng, H₂O, O₂, Bụi, CO, NO_x, SO₂ đạt QCVN 23-MT: 2009/BTNMT, cột B2, Kp=1,0; Kv=0,6, Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối sản xuất xi măng. Cụ thể như sau:

Bảng 4.2: Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn các chất ô nhiễm theo dòng khí thải trong giai đoạn hoạt động dự án

TT	Các chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi	mg/Nm ³	60	Không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ (theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục (theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)
2	SO ₂	mg/Nm ³	300		
3	NO _x	mg/Nm ³	600		
4	CO	mg/Nm ³	300		
5	Toluen	mg/Nm ³			

TT	Các chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
6	Xylen	mg/Nm ³		08/2022/NĐ-CP)	

2.5. Vị trí, phương thức xả khí thải và nguồn tiếp nhận khí thải:

– Tọa độ vị trí xả khí thải (hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°) như sau:

Dòng khí thải	Lưu lượng thải (m ³ /giờ)	Tọa độ vị trí (hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°)	
		X	Y
Dòng số 1	25.000	1 205 403	618 631
Dòng số 2	30.000	1 205 348	618 605
Dòng số 3	30.000	1 205 378	618 629
Dòng số 4	13.500	1 205 397	618 641
Dòng số 5	70.000	1 205 412	618 528
Dòng số 6	5.700	1 205 348	618 629
Dòng số 7	30.000	1 205 305	618 638
Dòng số 8	13.500	1 205 409	618 565
Dòng số 9	22.500	1 205 412	618 571
Dòng số 10	13.500	1 205 403	618 562
Dòng số 11	13.500	1 205 391	618 826
Dòng số 12	13.500	1 205 391	618 627
Dòng số 13	18.000	1 205 391	618 827

– Phương thức xả khí thải:

- Phương thức xả khí thải: Khí thải xả vào môi trường qua ống thoát khí theo phương thức quạt hút cưỡng bức.
- Chế độ xả khí thải: liên tục 24/24 giờ.

– Nguồn nước tiếp nhận khí thải: môi trường xung quanh khu vực Dự án.

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung:

– Nguồn phát sinh:

- + Nguồn số 01: Tiếng ồn từ các phương tiện giao thông ra vào Cơ sở.
- + Nguồn số 02: Tiếng ồn, độ rung do hoạt động của Trạm nghiền xi măng.
- + Nguồn số 03: Tiếng ồn, độ rung do hoạt động của Xưởng sản xuất đồ gỗ

– Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°):

+ Nguồn số 01 (Tiếng ồn từ các phương tiện giao thông ra vào Cơ sở): Tọa độ X = 1 189 583; Y = 612 409.

+ Nguồn số 02 (Tiếng ồn, độ rung do hoạt động của Trạm nghiền ximăng): Tọa độ X = 1 189 585; Y = 612 344.

+ Nguồn số 03 (Tiếng ồn, độ rung do hoạt động của Xưởng sản xuất đồ gỗ): Tọa độ X = X = 1 189 629; Y = 612 389.

– Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung:

+ QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn. Cụ thể như sau:

TT	Từ 06 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 06 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	Không	Khu vực thông thường

+ QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung. Cụ thể như sau:

TT	Từ 06 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 06 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	60	Không	Khu vực thông thường

4. Nội dung đề nghị cấp phép của dự án đầu tư thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại:

4.1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên của Cơ sở:

STT	Loại chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	43
2	Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	370
3	Cặn sơn thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	08 01 01	1.359
4	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	08 02 04	23

STT	Loại chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
5	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	380
6	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	453
Tổng cộng			2.629

4.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải nguy hại:

4.2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

a. Thiết bị lưu chứa: Cơ sở đã trang bị các thiết bị lưu chứa chất thải tại khu vực nhà lưu chứa chất thải nguy hại tập trung như sau:

- Thùng nhựa HDPE dung tích 120 lít có nắp đậy: 06 cái.
- Thùng sắt dung tích 60 lít có nắp đậy: 04 cái.

b. Kho/khu vực lưu chứa tập trung:

- Diện tích khu vực lưu chứa tập trung: 15 m².
- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: khu vực lưu chứa chất thải có kết cấu tường bằng gạch, mái tôn che kín nắng, mưa. Nền bê tông cốt thép được tráng xi măng đảm bảo chống thấm, và tránh được nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào.

- Xung quanh khu vực lưu chứa có rãnh thu gom nước thải để tập trung về bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải của công ty. Có biển cảnh báo và dán nhãn theo đúng quy định tại Nghị định 08/2022/NĐ-CP và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

- Khu vực lưu chứa chất thải nguy hại được trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp phụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng, giẻ lau để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, tràn đổ chất thải nguy hại ở thể lỏng, có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo về chất thải nguy hại theo quy định.

Chương V

KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải

1.1. Kết quả quan trắc nước thải năm 2022 của Cơ sở

a. Thời gian quan trắc:

- Đợt 1: 08/4/2022;
- Đợt 2: 07/6/2022;
- Đợt 3: 17/9/2022;
- Đợt 4: 10/11/2022.

b. Tần suất quan trắc: 04 lần/năm

c. Vị trí, chỉ tiêu quan trắc, số lượng mẫu và quy chuẩn so sánh

- Vị trí quan trắc: Nước thải tại hố ga cuối cùng trước khi xả ra sông tại tọa độ X = 1.205.374; Y = 618.841 ;
- Chỉ tiêu quan trắc: pH, COD, BOD₅ (20°C), Chất rắn lơ lửng (TSS), Tổng Nitơ, Amoni (tính theo N), Tổng Phốtpho (tính theo P), Coliforms.
- Quy chuẩn so sánh: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT cột A.
- Số lượng mẫu quan trắc: 01 mẫu/Đợt.

d. Kết quả quan trắc

Tổng hợp kết quả quan trắc môi trường nước thải trước và sau xử lý của Cơ sở năm 2022 thể hiện trong bảng sau:

Bảng 5.1: Tổng hợp kết quả quan trắc môi trường nước thải trước và sau xử lý của Cơ sở năm 2022

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Kết quả quan trắc môi trường				QCVN 40:2011/ BTNMT, (Cột A)
			Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	
1.	pH	-	7,5	7,4	6,2	7,3	6 ÷ 9,0
2.	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	11	15,6	19	KPH	50
3.	COD	mg/L	70	35	51	11	75
4.	BOD ₅	mg/L	26	14	20	6,4	30

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Kết quả quan trắc môi trường				QCVN 40:2011/ BTNMT, (Cột A)
			Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	
5.	Amoni (tính theo N)	mg/L	1,29	0,97	1,23	<0,1	5
6.	Tổng Nitơ	mg/L	9,81	10,2	10,8	<10	20
7.	Tổng Phốtpho	mg/L	2,17	1,81	2,50	2,9	4
8.	Coliforms	MPN/ 100mL	1.200	920	1.500	2.000	5.000

Nhận xét: Các kết quả quan trắc cho của các thông số về chất lượng nước thải sau xử lý đều có giá trị thấp hơn giá trị quy định theo QCVN 40:2011/BTNMT (cột A).

1.2. Kết quả quan trắc nước thải năm 2023 của Cơ sở

a. Thời gian quan trắc:

- Đợt 1: Ngày 30/03/2023
- Đợt 2: Ngày 01/07/2023
- Đợt 3: Ngày 23/09/2023
- Đợt 4: Ngày 18/12/2023

b. Tần suất quan trắc: 04 lần/năm

c. Vị trí, chỉ tiêu quan trắc, số lượng mẫu và quy chuẩn so sánh

- Vị trí quan trắc: Nước thải tại hố ga cuối cùng trước khi xả ra sông tại tọa độ X = 1.205.374; Y = 618.841 ;
- Chỉ tiêu quan trắc: pH, COD, BOD₅ (20°C), Chất rắn lơ lửng (TSS), Tổng Nitơ, Amoni (tính theo N), Tổng Phốtpho (tính theo P), Coliforms.
- Quy chuẩn so sánh: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT cột A.
- Số lượng mẫu quan trắc: 01 mẫu/Đợt.

d. Kết quả quan trắc

Tổng hợp kết quả quan trắc môi trường nước thải trước và sau xử lý của Cơ sở năm 2023 thể hiện trong bảng sau:

Bảng 5.2: Tổng hợp kết quả quan trắc môi trường nước thải trước và sau xử lý của Cơ sở năm 2023

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Kết quả quan trắc môi trường				QCVN 40:2011/ BTNMT, (Cột A)
			Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	
1.	pH	-	6,4	8,0	7,32	6,6	6 ÷ 9,0
2.	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	20,2	17	15	16	50
3.	COD	mg/L	41,6	11	17,6	32	75
4.	BOD ₅	mg/L	12,8	6	7,1	13	30
5.	Amoni (tính theo N)	mg/L	0,17	0,14	0,61	0,88	5
6.	Tổng Nitơ	mg/L	<10	17,9	<10	14	20
7.	Tổng Phốtpho	mg/L	2,73	0,61	2,11	1,25	4
8.	Coliforms	MPN/100mL	33	7,9 x 10 ²	1,1 x 10 ³	6,3 x 10 ²	5.000

Nhận xét: Các kết quả quan trắc cho của các thông số về chất lượng nước thải sau xử lý đều có giá trị thấp hơn giá trị quy định theo QCVN 40:2011/BTNMT (cột A).

2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi và khí thải

2.1. Kết quả quan trắc bụi và khí thải năm 2022 của Cơ sở

a. Thời gian quan trắc:

- Đợt 1: 08/4/2022;
- Đợt 2: 07/6/2022;
- Đợt 3: 17/9/2022;
- Đợt 4: 10/11/2022.

b. Tần suất quan trắc: 04 lần/năm

c. Vị trí, chỉ tiêu quan trắc, số lượng mẫu và quy chuẩn so sánh

- Vị trí quan trắc:
 - + Vị trí 1: K1 - Ống xả hệ thống xử lý bụi xi măng 1, toạ độ X = 1177106
Y = 400299;
 - + Vị trí 2: K2 - Ống xả hệ thống xử lý bụi xi măng 2, toạ độ X = 1177103
Y = 400278;

- + Vị trí 3: K3 - Ống xả hệ thống xử lý bụi xi măng 3, toạ độ X = 1177142 Y = 400321;
- + Vị trí 4: K4 - Ống xả hệ thống xử lý bụi xi măng 4, toạ độ X = 1177157 Y = 400248;
- + Vị trí 5: K5 - Ống khói lò sấy, toạ độ X = 1177113 Y = 400237;
- + Vị trí 6: K6 - Ống xả hệ thống xử lý hơi dung môi sơn, toạ độ X = 1177143 Y = 400319
- Chỉ tiêu quan trắc:
 - + Ống xả HTXL bụi xi măng 1 Bụi PM
 - + Ống xả HTXL bụi xi măng 2 Bụi PM
 - + Ống xả HTXL bụi xi măng 3 Bụi PM
 - + Ống xả HTXL bụi xi măng 4 Bụi PM
 - + Ống khói lò sấy Bụi, SO₂, NO_x, CO
 - + Ống xả HTXL hơi dung môi sơn: Bụi, nhiệt độ, toluen, xylen
- Quy chuẩn so sánh:
 - + QCVN 23-MT: 2009/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp ngành sản xuất xi măng, Cột B2.
 - + QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B;
 - + QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.
- Số lượng mẫu quan trắc: 6 mẫu/Đợt.

d. Kết quả quan trắc

Kết quả quan trắc khí thải của Cơ sở được thông kê tại bảng sau:

Bảng 5.3: Tổng hợp kết quả quan trắc khí thải của Cơ sở năm 2022

TT	Ký hiệu mẫu	Thông số						
		Nhiệt độ (°C)	NO _x (mg/Nm ³)	CO (mg/Nm ³)	SO ₂ (mg/Nm ³)	Bụi (mg/Nm ³)	Toluen (mg/Nm ³)	Xylen (mg/Nm ³)
Đợt 1	KT1	-	-	-	-	92,3	-	-
	KT2	-	-	-	-	98,7	-	-

TT	Ký hiệu mẫu	Thông số						
		Nhiệt độ (°C)	NO _x (mg/Nm ³)	CO (mg/Nm ³)	SO ₂ (mg/Nm ³)	Bụi (mg/Nm ³)	Toluen (mg/Nm ³)	Xylen (mg/Nm ³)
	KT3	-	-	-	-	91,8	-	-
	KT4	-	-	-	-	95,6	-	-
	KT5	-	30,9	468,5	0	91,3	-	-
	KT6	46	-	-	-	54,7	54,3	29,5
Đợt 2	KT1	-	-	-	-	90,8	-	-
	KT2	-	-	-	-	94,2	-	-
	KT3	-	-	-	-	97,4	-	-
	KT4	-	-	-	-	93,1	-	-
	KT5	-	29,7	76,4	1,92	86,5	-	-
	KT6	55	-	-	-	62,3	59,6	37,1
Đợt 3	KT1	-	-	-	-	82,6	-	-
	KT2	-	-	-	-	90,5	-	-
	KT3	-	-	-	-	88,8	-	-
	KT4	-	-	-	-	87,2	-	-
	KT5	-	21,4	474,2	0	84,9	-	-
	KT6	-	-	-	-	-	-	-
Đợt 4	KT1	-	-	-	-	69,23	-	-
	KT2	-	-	-	-	KPH	-	-
	KT3	-	-	-	-	KPH	-	-
	KT4	-	-	-	-	29	-	-
	KT5	-	7,52	846	0	KPH	-	-
	KT6	30	-	-	-	KPH	17	12
QCVN 19:2009/ BTNMT, cột B		-	850	1.000	500	200	-	-
QCVN 20:2009/ BTNMT		-	-	-	-	-	750	870
QCVN 23: 2009/ BTNMT, cột B ₂		-	1.000	500	500	100	-	-

Nhận xét: Qua kết quả phân tích chất lượng khí thải các đợt quan trắc các đợt cho thấy nồng độ Bụi của các vị trí đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi.

Nồng độ SO₂, NO_x, CO tại Ống thoát khí thải lò sấy đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B và QCVN 23: 2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với sản xuất xi măng, cột B2.

Nồng độ Toluen và Xylen tại Ống thoát khí thải hệ thống xử lý hơi dung môi đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

2.2. Kết quả quan trắc bụi và khí thải năm 2023 của Cơ sở

a. Thời gian quan trắc:

- Đợt 1: Ngày 30/03/2023
- Đợt 2: Ngày 01/07/2023
- Đợt 3: Ngày 23/09/2023
- Đợt 4: Ngày 18/12/2023

b. Tần suất quan trắc: 04 lần/năm

c. Vị trí, chỉ tiêu quan trắc, số lượng mẫu và quy chuẩn so sánh

- Vị trí quan trắc:
 - + Vị trí 1: K1 - Ống xả hệ thống xử lý bụi xi măng 1, toạ độ X = 1177106
Y = 400299;
 - + Vị trí 2: K2 - Ống xả hệ thống xử lý bụi xi măng 2, toạ độ X = 1177103
Y = 400278;
 - + Vị trí 3: K3 - Ống xả hệ thống xử lý bụi xi măng 3, toạ độ X = 1177142
Y = 400321;
 - + Vị trí 4: K4 - Ống xả hệ thống xử lý bụi xi măng 4, toạ độ X = 1177157
Y = 400248;
 - + Vị trí 5: K5 - Ống khói lò sấy, toạ độ X = 1177113 Y = 400237;
 - + Vị trí 6: K6 - Ống xả hệ thống xử lý hơi dung môi sơn, toạ độ X = 1177143
Y = 400319.
- Chỉ tiêu quan trắc:
 - + Ống xả HTXL bụi xi măng 1 Bụi PM
 - + Ống xả HTXL bụi xi măng 2 Bụi PM
 - + Ống xả HTXL bụi xi măng 3 Bụi PM

- + Ống xả HTXL bụi xi măng 4 Bụi PM
- + Ống khói lò sấy Bụi, SO₂, NO_x, CO
- + Ống xả HTXL hơi dung môi sơn: Bụi, nhiệt độ, toluen, xylen
- Quy chuẩn so sánh:
 - + QCVN 23-MT: 2009/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp ngành sản xuất xi măng, Cột B2.
 - + QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B;
 - + QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.
- Số lượng mẫu quan trắc: 6 mẫu/Đợt.

d. Kết quả quan trắc

Kết quả quan trắc khí thải của Cơ sở được thông kê tại bảng sau:

Bảng 5.4: Tổng hợp kết quả quan trắc khí thải của Cơ sở năm 2023

TT	Ký hiệu mẫu	Thông số						
		Nhiệt độ (°C)	NO _x (mg/Nm ³)	CO (mg/Nm ³)	SO ₂ (mg/Nm ³)	Bụi (mg/Nm ³)	Toluen (mg/Nm ³)	Xylen (mg/Nm ³)
Đợt 1	KT1	-	-	-	-	61,2	-	-
	KT2	-	-	-	-	< 21	-	-
	KT3	-	-	-	-	< 21	-	-
	KT4	-	-	-	-	< 21	-	-
	KT5	-		17,1	27,1	< 21	-	-
	KT6	31,0	-	-	-	< 21	12,5	11,5
Đợt 2	KT1	-	-	-	-	65,7	-	-
	KT2	-	-	-	-	78,4	-	-
	KT3	-	-	-	-	51,5	-	-
	KT4	-	-	-	-	83,0	-	-
	KT5	-	70,4	328,0	0	79,5	-	-
	KT6	53	-	-	-	66,8	45,7	82,1
Đợt 3	KT1	-	-	-	-	21,1	-	-
	KT2	-	-	-	-	< 21	-	-
	KT3	-	-	-	-	< 21	-	-

TT	Ký hiệu mẫu	Thông số						
		Nhiệt độ (°C)	NO _x (mg/Nm ³)	CO (mg/Nm ³)	SO ₂ (mg/Nm ³)	Bụi (mg/Nm ³)	Toluen (mg/Nm ³)	Xylen (mg/Nm ³)
	KT4	-	-	-	-	< 21	-	-
	KT5	-	67,7	43,3	< 2,62	< 21	-	-
	KT6	28	-	-	-	< 21	8,7	8,9
Đợt 4	KT1	-	-	-	-	91,8	-	-
	KT2	-	-	-	-	68,5	-	-
	KT3	-	-	-	-	89,0	-	-
	KT4	-	-	-	-	83,6	-	-
	KT5	-	56,0	203,7	2,8	53,5	-	-
	KT6	-	-	-	-	98,4	-	-
QCVN 19:2009/ BTNMT, cột B		-	850	1.000	500	200	-	-
QCVN 20:2009/ BTNMT		-	-	-	-	-	750	870
QCVN 23: 2009/ BTNMT, cột B ₂		-	1.000	500	500	100	-	-

Nhận xét: Các thông số quan trắc như nồng độ Bụi đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi, các chất vô cơ và QCVN 23:2009/BTNMT, Cột B₂ - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất xi măng.

Các thông số quan trắc như nồng độ CO, SO₂, NO_x, trong khí thải tại Ống khói lò sấy đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi, các chất vô cơ và QCVN 23:2009/BTNMT, Cột B₂ - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất xi măng.

Các thông số quan trắc như nồng độ Toluen, Xylen, nhiệt độ trong khí thải tại Ống xả HTXL hơi dung môi sơn đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 20:2009/ BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

Chương VI

CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án

Hiện nay, các công trình hệ thống xử lý nước thải trung tâm của cơ sở không có sự thay đổi, điều chỉnh so với nội dung đã được kiểm tra, xác nhận, cấp phép của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Ngoài hệ thống xử lý bụi thải từ máy nghiền phụ gia của trạm nghiền xi măng, thì các công trình xử lý chất thải khác của Cơ sở không có thay đổi so với giấy phép môi trường thành phần.

2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật.

2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ:

Để đảm bảo công tác bảo vệ môi trường tại cơ sở, Công ty đề xuất thực hiện chương trình quan trắc môi trường định kỳ như sau:

a. Nước thải:

- Vị trí quan trắc giám sát: Nước thải sau hệ thống xử lý.
- Thông số giám sát: pH, COD, BOD₅ (20°C), Chất rắn lơ lửng (TSS), Tổng Nitơ, Amoni (tính theo N), Tổng Phốtpho (tính theo P), Coliforms.
- Tần suất giám sát: 01 năm/lần.
- Quy chuẩn so sánh: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT, Cột A.

b. Khí thải:

❖ Đối với không khí xung quanh:

- Vị trí quan trắc giám sát:
 - + Khu vực cổng vào nhà xưởng sản xuất công ty
 - + Khu vực giáp với tường rào cảng Bình Dương
 - + Khu vực tiếp giáp với tường rào của nhà máy, cách lò sấy 10m
- Thông số giám sát: Nhiệt độ, Độ ẩm, Tốc độ gió, Tiếng ồn, TSP, NO₂, SO₂, CO, ánh sáng.
- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần.
- Quy chuẩn so sánh:

- + QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.
- + QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.
- + QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.
- + QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc (*thời lượng tiếp xúc với hóa chất 48 giờ làm việc/1 tuần làm việc 6 ngày*).

❖ Đối với khí thải tại nguồn:

– Vị trí quan trắc giám sát:

- + Vị trí 1: Ống xả hệ thống xử lý bụi xi măng 1, tọa độ X = 1177106 Y = 400299;
- + Vị trí 2: Ống xả hệ thống xử lý bụi xi măng 2, tọa độ X = 1177103 Y = 400278;
- + Vị trí 3: Ống xả hệ thống xử lý bụi xi măng 3, tọa độ X = 1177142 Y = 400321;
- + Vị trí 4: Ống xả hệ thống xử lý bụi xi măng 4, tọa độ X = 1177157 Y = 400248;
- + Vị trí 5: Ống khói lò sấy, tọa độ X = 1177113 Y = 400237;
- + Vị trí 6: Ống xả hệ thống xử lý hơi dung môi sơn, tọa độ X = 1177143 Y = 400319.

– Thông số giám sát:

- + Ống xả HTXL bụi xi măng 1 Bụi PM
- + Ống xả HTXL bụi xi măng 2 Bụi PM
- + Ống xả HTXL bụi xi măng 3 Bụi PM
- + Ống xả HTXL bụi xi măng 4 Bụi PM
- + Ống khói lò sấy Bụi, SO₂, NO_x, CO
- + Ống xả HTXL hơi dung môi sơn: Bụi, nhiệt độ, toluen, xylene

– Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

– Quy chuẩn so sánh:

- + QCVN 23-MT: 2009/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải

công nghiệp ngành sản xuất xi măng, Cột B2.

- + QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B;
- + QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

c. Giám sát chất thải rắn

- Vị trí giám sát: khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại.
- Nội dung giám sát: khối lượng, thành phần, chứng từ chuyên giao.
- Tần suất giám sát: hàng ngày.
- Quy định so sánh: Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường,

3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm

Tổng hợp kinh phí dành cho công tác giám sát môi trường được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 6.1: Tổng hợp kinh phí dành cho công tác giám sát môi trường

STT	Hạng mục	Số tiền (đồng/năm)
01	Giám sát khí thải	20.000.000
02	Giám sát chất lượng nước thải	10.000.000
03	Giám sát chất thải rắn	5.000.000
04	Khảo sát và lập báo cáo	10.000.000
	Tổng cộng	45.000.000

Chương VII
KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
ĐỐI VỚI CƠ SỞ

Trong năm 2022 và năm 2023, Cơ sở không bị kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường, không có vi phạm về bảo vệ môi trường.

Chương VIII

CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Công ty Cổ phần Phát triển Sài Gòn cam kết:

- Những nội dung được nêu trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường là hoàn toàn chính xác, trung thực.
- Tuân thủ Luật bảo vệ môi trường, Luật Tài nguyên nước và các quy định nhà nước về bảo vệ môi trường hiện hành.
- Thực hiện tốt công tác kiểm tra và vận hành hệ thống xử lý nước thải, đảm bảo vận hành liên tục. Chất lượng nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn đầu nối trước khi xả vào môi trường.
- Thường xuyên bảo dưỡng, bảo trì và kiểm tra các máy móc thiết bị của Hệ thống xử lý nước thải.
- Không có hệ thống xả nước thải nào khác hệ thống xả nước thải đề nghị cấp phép. Thường xuyên nạo vét, khơi thông dòng chảy và vệ sinh hệ thống thu gom và thoát nước.
- Có các biện pháp khắc phục sự cố kịp thời và có trách nhiệm trong việc giảm thiểu ô nhiễm nguồn nước và chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu để xảy ra sự cố ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.
- Cam kết thu gom, vận hành hệ thống xử lý nước thải, hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục theo đúng quy trình, bảo đảm các thông số chất lượng nước thải luôn đạt quy định trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định và phải ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.
- Hàng năm tổng hợp báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường Tp.Hồ Chí Minh, UBND thành phố Thủ Đức về tình hình thu gom, xử lý nước thải, xả nước thải và các vấn đề phát sinh trong quá trình xả nước thải; các kết quả quan trắc lưu lượng, chất lượng nước thải và nguồn nước tiếp nhận theo quy định khi đi vào hoạt động theo điều 66, thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.
- Dừng ngay hoạt động xả thải để xử lý, đồng thời có trách nhiệm báo cáo đến cơ quan chức năng để xin ý kiến chỉ đạo kịp thời trong trường hợp xảy ra sự cố gây ô nhiễm, ảnh hưởng xấu tới chất lượng, số lượng nước nguồn tiếp nhận nước thải hoặc một thông số ô nhiễm trong nước thải vượt quá quy định cho phép.

Chúng tôi xin cam kết hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam nếu vi phạm các công ước Quốc tế, các quy chuẩn Việt Nam và nếu để xảy ra các sự cố gây ô nhiễm môi trường.

PHỤ LỤC BÁO CÁO

- Bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc các giấy tờ tương đương;
- Giấy tờ về đất đai hoặc bản sao hợp đồng thuê đất để thực hiện dự án đầu tư theo quy định của pháp luật;
- Bản vẽ hoàn công công trình bảo vệ môi trường, công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật;
- Các chứng chỉ, chứng nhận, công nhận của các công trình, thiết bị xử lý chất thải đồng bộ được nhập khẩu hoặc đã được thương mại hóa;
- Biên bản nghiệm thu, bàn giao các công trình bảo vệ môi trường hoặc các văn bản khác có liên quan đến các công trình bảo vệ môi trường của dự án đầu tư (nếu có);
- Sơ đồ vị trí lấy mẫu của chương trình quan trắc môi trường;
- Văn bản về quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường, khả năng chịu tải của môi trường chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành;
- Các phiếu kết quả quan trắc môi trường của cơ sở;
- Bản sao báo cáo đánh giá tác động môi trường (trừ dự án được phê duyệt theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường) và bản sao quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án.

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mã số doanh nghiệp: 0302817052

Đăng ký lần đầu: ngày 02 tháng 01 năm 2003

Đăng ký thay đổi lần thứ: 12, ngày 08 tháng 09 năm 2022

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN SÀI GÒN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: SAIGON DEVELOPMENT CORPORATION

Tên công ty viết tắt: SD. CORP

2. Địa chỉ trụ sở chính

213/13 đường Nguyễn Gia Tri, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: 8992280 - 7325363

Fax: 7325364

Email: saigoncement@hcm.vnn.vn

Website:

3. Vốn điều lệ

Vốn điều lệ: 50.000.000.000 đồng.

Bằng chữ: Năm mươi tỷ đồng

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 5.000.000

4. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: ĐẶNG CAO KHANH

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 01/02/1966

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 07906603332

Ngày cấp: 12/08/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật

tiếp xã hội

Địa chỉ thường trú: 84 Trần Kế Xương, Phường 3, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: 84 Trần Kế Xương, Phường 3, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày: 13-09-2022

Số chứng thực: 38678



CÔNG CHỨNG VIÊN
Nguyễn Thị Thu Ba



Hà Hoàng Sơn

Ủy Ban Nhân Dân
Thành Phố Hồ Chí Minh
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 7107 / HĐĐ-ĐKKĐ

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01-11-2004
tháng năm 2004

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

- Căn cứ Luật Đất đai ngày 14/7/1993; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai ngày 02/12/1998 và ngày 29/6/2001; Luật đất đai ngày 26/11/2003.

- Căn cứ Quyết định số 4346/QĐ-UB ngày 03/9/2004 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc cho Công ty cổ phần xi măng Sài Gòn thuê đất chuyên dùng theo hiện trạng tại ấp Long Sơn, phường Long Bình, quận 9.

- Căn cứ tờ kê khai đăng ký nộp tiền thuê đất do Chi cục thuế quận 9 duyệt ngày 28/9/2004.

1/ BÊN CHO THUÊ ĐẤT (BÊN A):

Tên Cơ quan : SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TP HCM
Người đại diện : Ông ĐÀO ANH KIẾT
Chức vụ : Phó Giám Đốc
Quốc tịch : Việt Nam
Trụ sở : 63 Lý Tự Trọng, quận 1, TP HCM
Điện thoại : 8.256.673

2/ BÊN THUÊ ĐẤT (BÊN B):

Tên Đơn vị : CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÀI GÒN
Người đại diện : Ông TÔN THẤT MẠNH
Chức vụ : Tổng Giám Đốc
Quốc tịch : Việt Nam
Địa chỉ : 143/7D Ung Văn Khiêm-P25,Q.Bình Thạnh,TP HCM
Điện thoại : 7325363 – 8992280
Tài khoản : 710A – 17433 – Ngân Hàng Công thương chi nhánh 14

Thỏa thuận ký hợp đồng thuê đất với nội dung như sau:



Điều 1: Bên A cho Bên B thuê khu đất như sau:

1.1- Diện tích khu đất thuê là **66.449m²** (Sáu mươi sáu ngàn bốn trăm bốn mươi chín mét vuông) đất trong đó có 59.741m² không thuộc phạm vi lộ giới và hành lang bảo vệ sông Đồng Nai và 6.708m² đất thuộc phạm vi lộ giới và hành lang bảo vệ sông Đồng Nai tại ấp Long Sơn, phường Long Bình, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh để làm văn phòng, kho và xưởng sản xuất xi măng.

1.2- Vị trí, ranh giới khu đất được xác định theo bản đồ hiện trạng, vị trí số 14031/GĐ-ĐCND do Sở Địa chính – Nhà đất duyệt ngày 27/08/2001.

1.3 Việc cho thuê đất không làm mất đi quyền sở hữu của Nhà nước Việt Nam đối với khu đất và mọi tài nguyên nằm dưới lòng đất.

Điều 2: Thời hạn cho thuê đất:

+ Đối với phần diện tích không thuộc phạm vi lộ giới và hành lang bảo vệ sông Đồng Nai: thời gian thuê đất đến hết năm 2020.

+ Đối với phần diện tích thuộc phạm vi lộ giới và hành lang bảo vệ sông Đồng Nai: tạm thời cho Công ty thuê cho đến khi Nhà nước thực hiện quy hoạch. Trong thời gian thuê đất, Công ty phải giữ nguyên hiện trạng, không được xây dựng trên phần diện tích này. Khi Nhà nước thực hiện quy hoạch, Công ty phải chấp hành giải tỏa theo quy định. Riêng phần diện tích thuộc hành lang bảo vệ sông Đồng Nai, Công ty phải quản lý, sử dụng theo đúng quy định tại Quyết định số 150/2004/QĐ-UB ngày 09/06/2004 của Ủy ban nhân dân Thành phố.

Điều 3: Bên B có trách nhiệm trả tiền thuê đất theo quy định như sau:

3.1- Đơn giá thuê 1m² đất trong 1 năm là: **2.100đồng** (Hai ngàn một trăm đồng).

Đơn giá thuê sẽ được điều chỉnh khi có quyết định điều chỉnh của Ủy ban nhân dân Thành phố.

Số tiền thuê đất phải nộp một năm là:

66.449m² x 2.100đồng = 139.542.900 đồng.

(Một trăm ba mươi chín triệu năm trăm bốn mươi hai ngàn chín trăm đồng)

Phương thức thanh toán: trả tiền thuê đất hàng năm theo qui định.

3.2- Tiền thuê đất được nộp tại Chi cục thuế quận 9.

HU NG
QUY
VÀ
TRU
3-20

Điều 4:

Việc xây dựng các công trình trên khu đất thuê phải phù hợp với mục đích đã ghi trong Điều 1 của Hợp đồng này.

Điều 5:

5.1- Giá trị quyền sử dụng đất thuộc về Nhà nước, việc thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê lại, thế chấp, góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất phải được phép của cơ quan có thẩm quyền. Bên A bảo đảm quyền sử dụng đất của bên B, không chuyển giao quyền sử dụng khu đất trên cho các tổ chức, cá nhân khác khi chưa có quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố.

5.2- Trường hợp bên B bị chia tách, sáp nhập, chuyển đổi doanh nghiệp mà tạo nên pháp nhân mới được kế thừa quyền thuê đất thì pháp nhân mới phải làm lại thủ tục thuê đất với thời hạn còn lại của hợp đồng này.

5.3- Trong thời gian hợp đồng còn hiệu lực thì hành, nếu bên B trả lại toàn bộ hoặc một phần khu đất thuê trước thời hạn thì phải thông báo cho bên A biết trước ít nhất là 6 tháng. Bên A trả lời cho bên B trong thời gian 3 tháng, kể từ ngày nhận được đề nghị của bên B. Thời điểm kết thúc hợp đồng tính từ ngày bàn giao mặt bằng theo quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố.

5.4- Hợp đồng thuê đất chấm dứt trong các trường hợp sau đây:

- a- Hết thời hạn thuê đất mà không được gia hạn tiếp;
- b- Do đề nghị của một Bên hoặc các Bên, được Ủy ban nhân dân Thành phố chấp thuận;
- c- Bên B bị phá sản, bị phát mại tài sản hoặc bị giải thể;
- d- Bên B bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi đất do vi phạm các quy định của pháp luật về đất đai hoặc do yêu cầu điều phối sử dụng đất của Nhà nước.
- e- Đất bị mất do thiên tai.
- f- Khi có quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc chuyển giao tài sản cho đơn vị, cá nhân khác.

Điều 6:

Hai bên thỏa thuận giải quyết tài sản gắn liền với việc sử dụng đất sau khi kết thúc Hợp đồng thuê đất này theo quy định của pháp luật.

Điều 7:

Tranh chấp giữa 2 bên trong quá trình thực hiện hợp đồng trước hết được giải quyết bằng thương lượng. Trường hợp không thương lượng được thì tranh chấp sẽ được giải quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 8:

Hai Bên cam kết thực hiện đúng quy định của Hợp đồng này. Nếu Bên nào có vi phạm thì Bên đó phải bồi thường cho việc vi phạm hợp đồng gây ra theo quy định của pháp luật.

Điều 9:

Hợp đồng thuê đất này được ký ngày 01 tháng 01 năm 2004 tại Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hồ Chí Minh và được lập thành 06 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 01 bản; Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố có trách nhiệm gửi Hợp đồng thuê đất này đến Sở Tài chính Thành phố, Cục thuế Thành phố, Kho bạc Nhà nước Thành phố, Ủy ban nhân dân quận 9 và Chi Cục thuế quận 9 để thu tiền thuê đất.

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**BÊN THUÊ ĐẤT
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Bông Lụa Mạnh

**BÊN CHO THUÊ ĐẤT
KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Đào Anh Kiệt

**PHỤ LỤC CỦA HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT
SỐ 7107/HĐTD-ĐKKTD NGÀY 01/11/2004**

- Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003.
- Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;
- Căn cứ Nghị định 17/2006/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2006 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật đất đai và Nghị định số 187/2004/NĐ-CP về việc chuyển công ty Nhà nước thành công ty cổ phần.
- Căn cứ Quyết định số 4346/QĐ-UBND ngày 03 tháng 9 năm 2004 của Ủy ban nhân dân Thành phố về cho Công ty Cổ phần Xi măng Sài Gòn thuê đất chuyên dùng theo hiện trạng tại ấp Long Sơn, phường Long Bình, quận 9.
- Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103001382 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 27/7/2006.

14-09-2006

Hôm nay, ngày tháng năm 2006, tại Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hồ Chí Minh, chúng tôi gồm:

I. Bên cho thuê đất là: Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh
Do Ông NGUYỄN THANH NHÀN - Phó Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hồ Chí Minh làm đại diện.

Trụ sở : 63 Lý Tự Trọng, quận 1, TP HCM.

Điện thoại : 8.256.673.

II. Bên thuê đất là: Công ty Cổ phần Phát triển Sài Gòn.

Địa chỉ : 143/7D đường Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh

Điện thoại : 7325363-8992280

Người đại diện : Ông NGUYỄN VŨ THỊNH.

Chức vụ : Tổng Giám đốc.

Tài khoản : 710A-17433- Ngân hàng Công thương Chi nhánh 14.

Hai bên thoả thuận ký Phụ lục của Hợp đồng thuê đất số 7107/HĐTD-ĐKKTD ngày 01/11/2004 giữa Sở Tài nguyên và Môi trường với Công ty Cổ phần Xi măng Sài Gòn với nội dung như sau:

Điều 1:

Tên đơn vị thuê đất là: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN SÀI GÒN.

(Chữ ký)

Điều 2:

2.1- Tất cả các điều khoản khác của hợp đồng thuê đất số 7107/HĐTD-DKKTD ngày 01/11/2004 vẫn không thay đổi.

2.2- Phụ lục hợp đồng thuê đất này là một bộ phận không thể tách rời của hợp đồng thuê đất số 7107/HĐTD-DKKTD ngày 01/11/2004.

Điều 3:

14 -09- 2006

Phụ lục hợp đồng thuê đất này được ký ngày tháng ... năm 2006 tại Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hồ Chí Minh và được lập thành 05 bản có giá trị pháp lý như nhau, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm gửi Phụ lục hợp đồng thuê đất này đến Chi cục thuế quận 9 và Kho bạc Nhà nước Thành phố.

Phụ lục hợp đồng thuê đất này có hiệu lực kể từ ngày ký. *th*

**BÊN THUÊ ĐẤT
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Vũ Thịnh

**BÊN CHO THUÊ ĐẤT
KT GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Thanh Nhân

ĐỒNG VĂN LUYỆN
Số 69/KC
16/04/2001 30/04/2001 3/05/2001

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

V. 25

Số 1832/QĐ-UB

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2001

QUYẾT ĐỊNH CỦA CHỦ TỊCH UBND THÀNH PHỐ
Về việc giao tài sản cố định cho Nhà máy xi măng Sài Gòn.

CHỦ TỊCH UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 21 tháng 6 năm 1994 ;

- Căn cứ Chỉ thị số 111/CP ngày 14/4/1977 và quyết định số 305/CP ngày 17/11/1977 của Hội đồng Chính phủ (nay là Chính phủ) ban hành chính sách quản lý và cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nhà đất ở đô thị các tỉnh miền Nam ;

- Căn cứ quyết định số 6968/QĐ-UB-QLĐT ngày 03/12/1997 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc xác lập quyền sở hữu Nhà nước đối với nhà xưởng do doanh nghiệp Nhà nước đang quản lý sử dụng ;

- Căn cứ Chỉ thị số 07/1999/CT-UB-KT ngày 24/3/1999 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố về việc đẩy mạnh chương trình cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước thành phố ;

- Xét đề nghị của Tổng Công ty Vật liệu xây dựng thành phố tại công văn số 12/XM-KH ngày 05/02/2001 của Nhà máy xi măng Sài Gòn và Thường trực Ban Đối mới Quản lý doanh nghiệp thành phố (Tờ trình số 42/ĐMDN ngày 14/3/2001) ;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Nay chấp thuận giao tài sản cố định cho Nhà máy xi măng Sài Gòn để tiến hành cổ phần hóa, gồm các tài sản sau đây :

1- Nhà máy xi măng Sài Gòn, ấp Long Sơn, phường Long Bình, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh.

2- Nhà văn phòng số 143/7D Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Giao việc quản lý các tài sản ghi tại điều 1 trên đây cho các cơ quan sau :

- Doanh nghiệp Nhà nước Nhà máy xi măng Sài Gòn tổ chức quản lý sử dụng và ký hợp đồng thuê đất với Sở Địa chính-Nhà đất theo đúng quy định của Nhà nước.

- Chi Cục Tài chính doanh nghiệp thành phố thuộc Sở Tài chính-Vật giá thành phố chịu trách nhiệm quản lý tài sản Nhà nước tại doanh nghiệp theo chức năng và quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban nhân dân thành phố.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Trưởng Ban Đối mới Quản lý doanh nghiệp thành phố, Giám đốc Sở Tài chính-Vật giá thành phố, Chi Cục trưởng Chi Cục Tài chính doanh nghiệp thành phố, Kiến trúc sư Trưởng thành phố, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Địa chính-Nhà đất thành phố, Tổng Công ty Vật liệu xây dựng, Giám đốc Nhà máy xi măng Sài Gòn và Thủ trưởng các cơ quan đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận :

- Như điều 4
- TT/UBND thành phố
- TT/BDM QLDN/TP
- VPUB : PVP/KT, CN, ĐT
- Lưu (CNN)

Số chứng thực..... Quyền số...../SC/TAT

Ngày... tháng... năm... 2024

TUQ. CHỦ TỊCH

CÔNG CHỨC TƯ PHÁP - HỘ TỊCH

KT. CHỦ TỊCH UBND THÀNH PHỐ



Trần Ngọc Côn



Dương Thị Minh Nguyệt



GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

Số Đ 700934

ỦY BAN NHÂN DÂN

Thành Phố Hồ Chí Minh

CHỨNG NHẬN

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÀI GÒN

Số 143/7D Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh.

Được quyền sử dụng 59.741 m² đất.

(Năm mươi chín ngàn bảy trăm bốn mươi một mét vuông)

Tại: Phường Long Bình

..... Quận 9

..... Thành phố Hồ Chí Minh

Theo bảng liệt kê dưới đây:

Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng	Thời hạn sử dụng	Phần ghi thêm
2	140	59741	Làm văn phòng, kho và xưởng sản xuất xi măng	Thuê đất đến hết năm 2020	Theo quyết định số 4346/QĐ-UB Ngày 03 tháng 9 năm 2004 Của: Ủy ban nhân dân Thành phố Ghi chú: Giá trị quyền sử dụng đất thuộc về Nhà nước. Việc chuyển nhượng, chuyển đổi, cho thuê lại, thế chấp, góp vốn bằng giá trị QSDĐ phải được phép của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Ngày .. 01 .. tháng .. 11 .. năm .. 2024

T. Chủ tịch UBND

GIÁM ĐỐC

PH. GIÁM ĐỐC



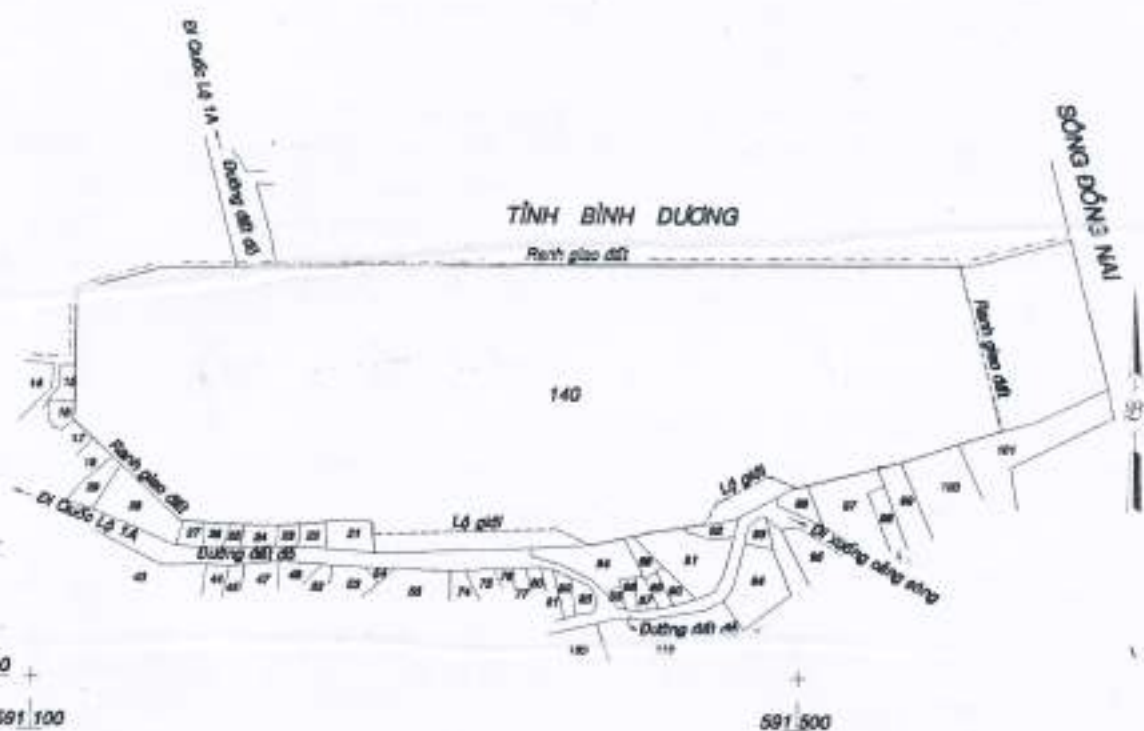
Anh Kiệt

Vào sổ cấp giấy chứng nhận

Quyền sử dụng đất

Số QSDĐ/...../.....

205 600 +



205 200 +

591 100

591 500

Chứng thực bản sao
đúng với bản chính

Số chứng thực 1261 Quyển số 02/SCT/BS
Ngày 23 tháng 10 năm 2009
Chủ tịch UBND Phường Long Bình

[Signature]
Cao Xuân Ngọc Xuân

Tỷ lệ 1/4.000
(Rút từ tỷ lệ bản đồ gốc 1/1.000)

GHI CHÚ : Phần chi tiết xem bản đồ hiện trạng vị trí số 14031/GĐ-ĐCND
Ngày 27 tháng 8 năm 2001 của Sở Địa chính - Nhà đất

TRANG BỔ SUNG GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

Thửa đất số: 140

Tờ bản đồ số: 2

Số phát hành GCNQSDĐ: Đ 700934

Số vào sổ cấp giấy: 00012/1aQSDD/672/TNMT ngày cấp 01/11/2004

VI- Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Ngày, tháng, năm	Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
27-12-2008	Thế chấp bằng Tài sản gắn liền với đất với NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM - CN 14 TP.HCM theo Hợp đồng số 30914 ngày 19/12/2008; SDK: 41-2008-013104, lúc 14:20 phút, ngày 26/12/2008 <u>Ghi chú:</u> Tài sản gắn liền với đất nêu trên được UBND Thành phố cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng.	KT. GIÁM ĐỐC GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM THÔNG TIN ĐẤT ĐAI Phạm Gia Hòa

VI- Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Ngày, tháng, năm	Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

7 9 7 6 3 2 6 8 3 0 0 0 1 0 3

CHỨNG NHẬN

Mục I. Chủ sở hữu công trình xây dựng

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN SÀI GÒN

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103001382. Đăng ký lần đầu ngày 02/01/2003
Đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 16/10/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TPHCM cấp.

Mục II. Thực trạng công trình xây dựng

1/ Tên công trình: **VĂN PHÒNG - NHÀ XƯỞNG - NHÀ KHO**

Địa chỉ: **Ấp Long Sơn, phường Long Bình, quận 9.**

Số TT	Hạng mục CT	Cấp CT	Diện tích XD (m ²)	DT sàn XD hoặc công suất	Kết cấu chủ yếu	Số tầng	Năm XD
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
01	Xưởng gỗ	2	7.130,00	7.130,00m ²	Tường gạch, kèo thép, mái tôn	01	
02	Nhà kho xi măng	3	1.199,65	1.199,65m ²			
03	Nhà kho	4	124,17	124,17m ²			
04	Xưởng sản xuất xi măng	2	1.817,05	1.817,05m ²			
05	Xưởng sản xuất xi măng	2	8.102,75	8.102,75m ²	Tường gạch, kèo thép, mái Fibrex KM	01	
06	Xưởng sản xuất xi măng	2	1.098,36	1.098,36m ²			
07	Nhà kho	2	1.265,04	1.265,04m ²			
08	Nhà văn phòng	4	155,40	155,40m ²			
09	Nhà nghỉ công nhân	4	184,94	184,94m ²	Tường gạch, sàn BTCT, mái tôn	02	
10	Nhà vệ sinh	4	110,21	110,21m ²			
11	Trạm điện	4	46,60	46,60m ²			
12	Trạm cầu	4	10,21	10,21m ²			
13	Nhà vệ sinh	4	136,00	136,00m ²	Tường gạch, mái tôn	01	
14	Phòng xử lý bụi	4	43,08	43,08m ²			
15	Phòng máy nén khí	4	34,68	34,68m ²			
16	Nhà kho	4	40,27	40,27m ²			
17	Nhà văn phòng	4	37,64	75,28m ²	Tường gạch, sàn BTCT, mái tôn	02	
18	Nhà kho	4	404,41	404,41m ²			
19	Nhà văn phòng	4	302,35	604,70m ²			
20	Nhà ăn+bếp	4	262,65	262,65m ²			
21	Nhà để xe	4	93,50	93,50m ²	Cột kèo thép, mái tôn	01	
22	Nhà y tế	4	30,78	30,78m ²			
23	Nhà làm việc	4	92,73	92,73m ²			
24	Nhà để xe	4	94,28	94,28m ²			
25	Nhà bảo vệ	4	54,41	54,41m ²	Tường gạch, mái tôn	01	

2/ Đất có công trình xây dựng:

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (số, ngày, tháng, năm): do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp.

Thửa đất số: 140 - Tờ bản đồ: 2

Diện tích: 59.741,00 m²

Sử dụng riêng: 59.741,00 m²

Sử dụng chung: / m²

Đất được giao hoặc thuê: Đất thuê

Hợp đồng thuê đất (số, ngày, tháng, năm):

7107/HĐTD-ĐKKTD ngày 01/11/2004.

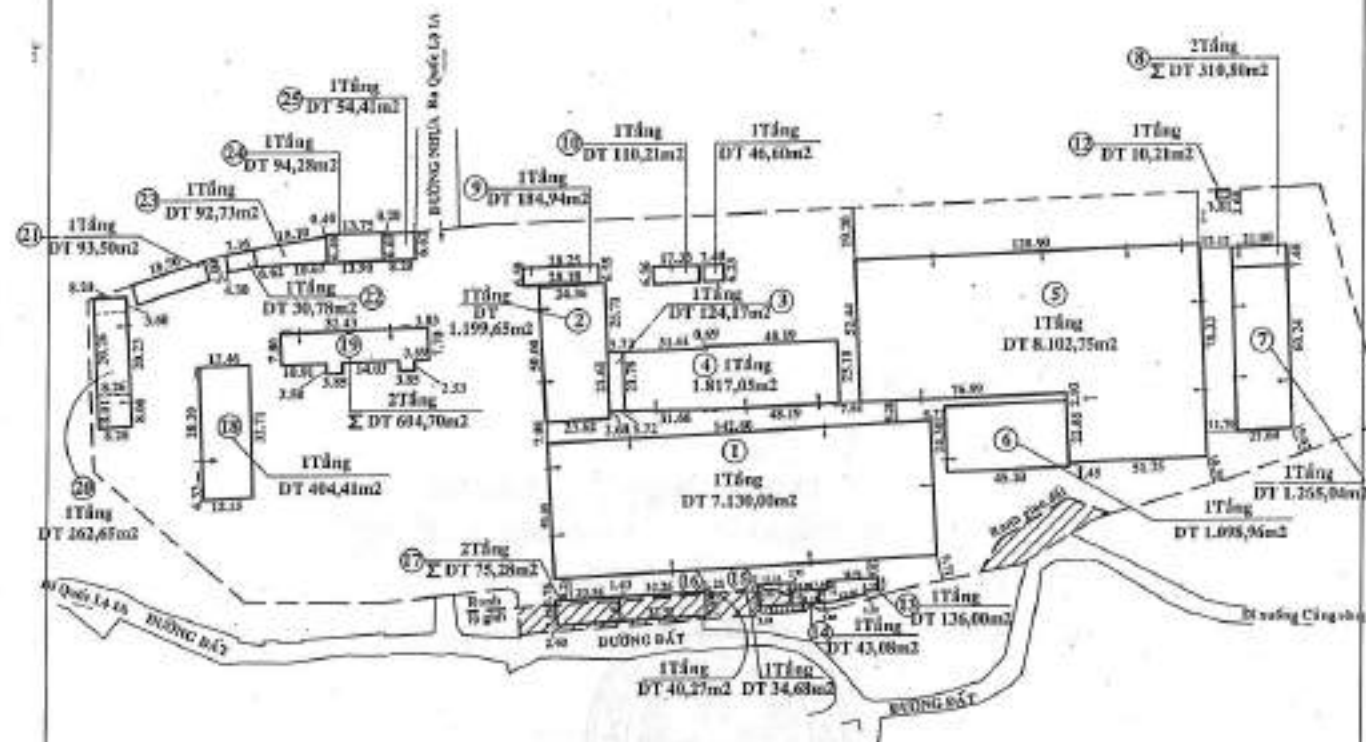
của Sở Tài nguyên và Môi trường.

Thời gian thuê từ ngày 01 tháng 11 năm 2004

đến ngày / tháng / năm 2020

(Thời hạn thuê đất 16 năm)

Mục III. Sơ đồ công trình xây dựng



GHI CHÚ:

Phần diện tích ngoài ranh giao đất, vi phạm lộ giới, không được công nhận.

— Ranh công trình

- - - Ranh đất

- - - Ranh lộ giới và Ranh lộ giới

→ Lối vào công trình

Mục IV của trang sau là thành phần của giấy chứng nhận này

Giấy chứng nhận này không còn giá trị pháp lý khi hết thời hạn thuê đất mà không được gia hạn thuê đất tiếp hoặc không được chuyển sang hình thức giao đất để sử dụng ổn định lâu dài.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 7 năm 2008

TM. Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh

TUQ. CHỦ TỊCH

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG



Hồ sơ gốc số 110 /2008/GCN-QSHCTXD

NGUYỄN TẤN BÈN

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Số: **2988** /STNMT-QLĐ

Về việc sử dụng đất của Công ty Cổ
phần Phát triển Sài Gòn tại phường
Long Bình, thành phố Thủ Đức

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 4 năm 2023



Kính gửi:

- Sở Quy hoạch – Kiến trúc;
- Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức;
- Chi cục Thuế thành phố Thủ Đức;
- Công ty Cổ phần Phát triển Sài Gòn ✓

Sở Tài nguyên và Môi trường nhận được hồ sơ gia hạn sử dụng đất của Công ty Cổ phần Phát triển Sài Gòn đối với khu đất tại phường Long Bình, thành phố Thủ Đức. Qua rà soát, Sở Tài nguyên và Môi trường có ý kiến như sau:

Công ty Cổ phần Phát triển Sài Gòn (Tên cũ: Công ty Cổ phần Xi măng Sài Gòn) thuê khu đất có diện tích là 66.449m² tại phường Long Bình, thành phố Thủ Đức theo Quyết định số 4346/QĐ-UB ngày 03 tháng 9 năm 2004 của Ủy ban nhân dân Thành phố để sử dụng làm văn phòng, kho, xưởng sản xuất xi măng theo hiện trạng đến hết năm 2020.

Sở Tài nguyên và Môi trường ký Hợp đồng thuê đất số 7107/HĐTD-ĐKKTD ngày 01 tháng 11 năm 2004 với Công ty Cổ phần Xi măng Sài Gòn, diện tích khu đất thuê là 66.449m² trong đó có 59.741m² đất không thuộc phạm vi lộ giới và hành lang bảo vệ sông Đồng Nai và 6.708m² đất thuộc phạm vi lộ giới và hành lang bảo vệ sông Đồng Nai.

Ngày 01 tháng 11 năm 2004, Sở Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00012/1a QSDĐ/672/TNMT với diện tích 59.741m² để làm văn phòng, kho và xưởng sản xuất xi măng. Ngày 14 tháng 9 năm 2009, Sở Tài nguyên và Môi trường cập nhật đơn vị sử dụng đất do đổi tên là Công ty Cổ phần Phát triển Sài Gòn.

Để kịp thời hạn giải quyết thủ tục gia hạn sử dụng đất cho Công ty Cổ phần Phát triển Sài Gòn theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 74 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ, Sở Tài nguyên và Môi trường đề nghị:

- Sở Quy hoạch – Kiến trúc có ý kiến về pháp lý quy hoạch và chức năng quy hoạch tại khu đất này; việc Công ty đề nghị tiếp tục sử dụng để làm văn phòng, kho, xưởng sản xuất xi măng có phù hợp quy hoạch được duyệt hay không? các nội dung khác có liên quan.

ai✓

- Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức có ý kiến về việc Công ty đề nghị tiếp tục sử dụng làm văn phòng, kho, xưởng sản xuất xi măng có phù hợp với quy hoạch xây dựng đô thị, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; quá trình, hiện trạng sử dụng đất, việc chấp hành pháp luật đất đai gia hạn thời gian sử dụng đất của đơn vị, các nội dung khác có liên quan. Trường hợp khu đất Công ty Cổ phần Phát triển Sài Gòn xin gia hạn sử dụng đất không phù hợp quy hoạch, đề nghị Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức có ý kiến khu đất này đã có kế hoạch thu hồi, thông báo thu hồi đất, quyết định thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng hay chưa? Trong thời kỳ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện từ nay đến năm 2023 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025), khu đất có nằm trong kế hoạch thu hồi để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng hay không? Trường hợp có kế hoạch thu hồi, đề nghị Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức cho biết thời hạn dự kiến sẽ thực hiện.

- Chi Cục thuế thành phố Thủ Đức giúp rà soát, có ý kiến về việc thực hiện nghĩa vụ tài chính của Công ty Cổ phần Phát triển Sài Gòn đối với khu đất nêu trên/.

(Đính kèm tài liệu có liên quan)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VP, QLĐ.
- ĐT: THĐ 5

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Toàn Thắng

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
SỞ QUY HOẠCH-KIẾN TRÚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1535 /SQHKT-QHKT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 5 năm 2023

V/v sử dụng đất của Công ty Cổ
phần Phát triển Sài Gòn tại phường
Long Bình, thành phố Thủ Đức

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường

Sở Quy hoạch - Kiến trúc nhận được Công văn số 2988/STNMT-QLĐ ngày 11/4/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc sử dụng đất của Công ty Cổ phần Phát triển Sài Gòn tại khu đất có diện tích khoảng 66.577 m², phường Long Bình, thành phố Thủ Đức. Vị trí, phạm vi giới hạn khu đất được xác định theo Bản đồ hiện trạng vị trí, số hợp đồng 19446/ĐDBĐ-CNTĐ ngày 28/10/2015 do Trung tâm Đo đạc Bản đồ - Sở Tài nguyên và Môi trường lập.

Qua xem xét và rà soát quy hoạch xây dựng tại khu vực, Sở Quy hoạch - Kiến trúc có ý kiến như sau:

1. Pháp lý quy hoạch xây dựng

Căn cứ Đồ án quy hoạch chi tiết sử dụng đất tỷ lệ 1/2000 (nay là quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000) Khu Sản xuất vật liệu xây dựng Long Sơn – Long Bình, diện tích 92,218 ha, tại phường Long Bình, Quận 9 (nay là thành phố Thủ Đức) đã được Kiến trúc sư Trưởng Thành phố phê duyệt tại Quyết định số 1311/KTST-QH ngày 25/4/2001, khu đất nêu trên thuộc một phần ô chức năng H1, quy hoạch chức năng sử dụng đất công nghiệp hiện hữu (Nhà máy xi măng Sài Gòn). Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất cho toàn ô chức năng H1 như sau: tầng cao tối đa 02 tầng, mật độ xây dựng tối đa 30%. Đường giao thông nội bộ (tiếp cận ranh đất phía Nam của khu đất) có lộ giới quy hoạch 16 m.

Căn cứ Đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2025 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 24/QĐ-TTg ngày 06/01/2010, khu đất nêu trên thuộc quy hoạch chức năng sử dụng đất ở hiện hữu.

2. Ý kiến của Sở Quy hoạch - Kiến trúc

Trên cơ sở đó, Sở Quy hoạch - Kiến trúc nhận thấy Công ty Cổ phần Phát triển Sài Gòn dự kiến sử dụng khu đất nêu trên để làm văn phòng, kho, xưởng sản xuất xi măng phù hợp với chức năng quy hoạch sử dụng đất theo pháp lý quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 được duyệt; tuy nhiên chưa phù hợp chức năng quy hoạch sử dụng đất theo pháp lý Quy hoạch chung xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh được duyệt.

Hiện nay, UBND Thành phố Hồ Chí Minh đang tổ chức lập Đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2060

(theo Nhiệm vụ quy hoạch đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1528/QĐ-TTg ngày 14/9/2021).

Đồng thời, UBND thành phố Thủ Đức đang tổ chức lập Đồ án Quy hoạch chung thành phố Thủ Đức (theo Nhiệm vụ quy hoạch đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1538/QĐ-TTg ngày 16/9/2021). Theo bản vẽ minh họa nội dung đề xuất của Đồ án Quy hoạch chung thành phố Thủ Đức thuộc Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2040, khu đất tại địa điểm nêu trên dự kiến quy hoạch sử dụng đất *công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật có thể kết hợp sử dụng cho các chức năng dịch vụ thương mại và đào tạo*. Do vậy, UBND thành phố Thủ Đức rà soát, bổ sung nội dung này khi lập Đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh (quy hoạch cấp trên) để đảm bảo thống nhất, phù hợp với định hướng phát triển không gian của khu vực.

Sở Quy hoạch - Kiến trúc chuyển đến Sở Tài nguyên và Môi trường nội dung ý kiến nêu trên. /.

Nơi nhận:

- Như trên;
 - UBND TP Thủ Đức;
 - Lưu: VT, QHKT. Ha 4,
- MS: 3972/2023CVĐen;

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Phan Văn Tuấn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC**

Số: 3148 /UBND-TNMT

V/v sử dụng đất của Công ty Cổ phần
Phát triển Sài Gòn tại phường Long
Bình, thành phố Thủ Đức

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Thành phố Thủ Đức, ngày 12 tháng 06 năm 2023



Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh.

Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức nhận được Công văn số 2988/STNMT-QLĐ ngày 11 tháng 4 năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh về việc sử dụng đất của Công ty Cổ phần Phát triển Sài Gòn đối với khu đất có diện tích 66.449m² tại phường Long Bình, thành phố Thủ Đức.

Công ty Cổ phần Xi măng Sài Gòn (nay là Công ty Cổ phần Phát triển Sài Gòn) được Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cho thuê đất chuyên dùng theo Quyết định số 4346/QĐ-UB ngày 03 tháng 9 năm 2004 để sử dụng văn phòng, kho, xưởng sản xuất xi măng theo hiện trạng đến hết năm 2020.

Ngày 01 tháng 11 năm 2004, Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh ký Hợp đồng thuê đất số 7107/HĐTD-ĐKKTD và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00012/1a QSĐĐ/672/TNMT cho Công ty Cổ phần Xi măng Sài Gòn với diện tích khu đất là 66.449m², trong đó có 59.741m² đất không thuộc phạm vi lộ giới, phạm vi hành lang bảo vệ sông Đồng Nai và 6.708m² đất thuộc phạm vi lộ giới, phạm vi hành lang bảo vệ sông Đồng Nai. Ngày 19 tháng 9 năm 2009, Sở Tài nguyên và Môi trường cập nhật đơn vị sử dụng đất do đổi tên là Công ty Cổ phần Phát triển Sài Gòn.

Công trình trên đất gồm văn phòng, nhà xưởng, nhà kho được Sở Xây dựng cấp Giấy chứng nhận số 110/2008/GCN-QSHCTXD ngày 04 tháng 7 năm 2008,

Qua khảo sát hiện trạng và hồ sơ pháp lý có liên quan, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức có ý kiến như sau:

* Về hiện trạng sử dụng đất:

Theo Bản đồ hiện trạng vị trí do Trung tâm Đo đạc Bản đồ - Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh lập theo Hợp đồng số 19446/ĐĐBĐ-CNTĐ ngày 28 tháng 10 năm 2015, khu đất có diện tích là 66.577,1m². Hiện trạng quản lý sử dụng thực tế của Công ty Cổ phần Phát triển Sài Gòn đúng theo bản đồ



hiện trạng vị trí trên; đối chiếu Giấy chứng nhận số 110/2008/GCN-QSHCTXD ngày 04 tháng 7 năm 2008 do Sở Xây dựng cấp, các công trình có thay đổi thêm năm 2017 theo Biên bản khảo sát hiện trạng lập ngày 25 tháng 4 năm 2023.

*** Việc chấp hành pháp luật đất đai:**

Tại thời điểm kiểm tra, Ủy ban nhân dân phường Long Bình chưa ghi nhận sai phạm trong lĩnh vực đất đai của Công ty Cổ phần Phát triển Sài Gòn.

*** Về quy hoạch đô thị:**

Căn cứ đồ án quy hoạch chi tiết sử dụng đất khu sản xuất vật liệu xây dựng Long Sơn, phường Long Bình, Quận 9 (nay là thành phố Thủ Đức) tỷ lệ 1/2000 đã được Kiến trúc sư Trưởng Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt tại Quyết định số 1311/KTST-QH ngày 25 tháng 4 năm 2001, khu đất nêu trên có một phần diện tích thuộc quy hoạch giao thông (đường số 12 lộ giới 16m), một phần diện tích thuộc quy hoạch đất cây xanh ven sông Đồng Nai, phần diện tích còn lại thuộc quy hoạch đất công nghiệp hiện hữu.

Căn cứ đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng Quận 9 đến năm 2020, tỷ lệ 1/10.000 đã được Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh duyệt tại Quyết định số 5758/QĐ-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2012, khu đất nêu trên có một phần diện tích thuộc quy hoạch giao thông đường sắt quốc gia, một phần diện tích thuộc quy hoạch đất cây xanh ven sông Đồng Nai, phần diện tích còn lại thuộc quy hoạch đất đầu mối hạ tầng kỹ thuật (Nhà máy xử lý nước cấp 1).

*** Về quy hoạch sử dụng đất:**

Theo Công văn số 5923/STNMT-QLĐ ngày 30 tháng 8 năm 2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh về lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) cấp huyện. Theo đó, xác định “Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức không lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021- 2030 và kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) mà chỉ lập Kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện”.

*** Về thu hồi đất:**

Hiện nay khu đất của Công ty Cổ phần Phát triển Sài Gòn tại phường Long Bình, thành phố Thủ Đức chưa có kế hoạch thu hồi đất, thông báo thu hồi đất, quyết định thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Trên đây là ý kiến của Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức phúc đáp Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh được biết. Đã

Nơi nhận:

- Như trên;
- TTUB: CT, PCT;
- P.TNMT; P.QLĐT;
- Công ty CP Phát triển Sài Gòn;
- Lưu: VT, (TN-4b.qh).

5816

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Hữu Anh Tứ

Nguyễn Hữu Anh Tứ



BIÊN BẢN
Về việc kiểm tra hiện trạng sử dụng đất

Hôm nay, vào lúc 09 giờ 00 phút, thứ 5, ngày 13 tháng 7 năm 2023 theo Thư mời số 688/STNMT-QLĐ ngày 06 tháng 7 năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường.

Dại diện chúng tôi gồm:

- Sở Tài nguyên và Môi trường: Nguyễn Thị Kim Thủy chức vụ: Chuyên viên
- UBND thành phố Thủ Đức: Nguyễn Huỳnh Đức Thiên chức vụ: Chuyên viên
- UBND phường Long Bình - Nguyễn Đức Loan chức vụ: Chuyên viên thành phố Thủ Đức:
- Công ty CP Phát triển Sài Gòn Dương Cao Thanh chức vụ: Tổng Giám đốc

Cùng tiến hành xác minh ranh giới, thực trạng sử dụng đất của Công ty Cổ phần Phát triển Sài Gòn tại địa chỉ số: 65 đường 12, khu phố Long Sơn, phường Long Bình, thành phố Thủ Đức.

Với diện tích, vị trí và ranh giới thể hiện tại Bản đồ hiện trạng vị trí số 19446/Đ ĐBĐ-CNTĐ do Trung Tâm Đo đạc Bản đồ lập ngày 28 tháng 10 năm 2016 bản đồ HNMT số 14.031/GĐ-ĐCND ngày 27/10/2021.

Kết quả kiểm tra như sau:

1. Ranh giới sử dụng đất (đối chiếu giữa tài liệu đo đạc do người sử dụng đất cung cấp và thực tế sử dụng):

- Vị trí, phạm vi, ranh giới khu đất xác minh phù hợp theo bản đồ hiện trạng vị trí số 14.031/GĐ-ĐCND ngày 27/10/2021 do Sở TNMT duyệt. Hiện trạng khu đất phù hợp theo bản đồ hiện trạng do Trung tâm Đo đạc bản đồ - Sở Tài nguyên và Môi trường lập theo tờ số 19446/Đ ĐBĐ-CNTĐ ngày 28/10/2015.

2. Ý kiến của UBND phường Hiệp Phú, thành phố Thủ Đức và UBND thành phố Thủ Đức (về nguồn gốc và quá trình quản lý, sử dụng đất):

- Khu đất đã thuộc UBND TP có QĐ số 41346/ĐA-UB ngày 19/10/2014.
- Khi cho Công ty xi măng Sài Gòn thuê đất.
- Sở TNMT đã cấp QĐ số 000/12/ĐA-QĐA/GTĐ, TNMT và UBND TP Thủ Đức đã có CV số 3148/UBND-TNMT ngày 11/4/2023.

quê Sở DNMT, có ý kiến về nguồn gốc và quá trình quản lý sử dụng khu đất

3. Tranh chấp, khiếu nại; Vi phạm (về đất đai; môi trường; xây dựng; an toàn phòng chống cháy, nổ... trong quá trình quản lý, sử dụng đất và kết quả xử lý hoặc hướng xử lý) (theo ý kiến của UBND phường (xã), quận (huyện):

UBND Phường Long Bình xã nhận: Tại thời điểm kiểm tra chưa có tranh chấp, khiếu nại, vi phạm

4. Hiện trạng sử dụng đất (tài sản gắn liền với đất; mục đích sử dụng đất; người đang trực tiếp sử dụng đất):

Khu đất có tường rào bao quanh; hướng đông giáp Sông Ông Phai

Cải lương mục công trình xây dựng theo Giấy chứng nhận số 110/2008/GCN-QSHTXD ngày 4/7/2008 do Sở Xây dựng cấp; có công trình mái tôn che lối đi tại phòng trống phía 2 bên.

5. Ý kiến của tổ chức sử dụng đất:

Ngày 4/4/2020, UBND TP có QĐ số 1170/QĐ-UBND ngày 4/4/2020 về phê duyệt đề án - sát lập xây dựng TP HCM đến năm 2030 trong đó có khu đất nằm trên của Công ty Phát triển Sài Gòn.

Kiểm nghị quá hạn QSDĐ tại khu đất nêu trên theo quy định.

6. Ý kiến bổ sung (nếu có):

Biên bản kết thúc vào lúc 11 giờ 00 phút cùng ngày, có cùng nội dung, đã được các thành viên đọc lại và cùng ký xác nhận. Biên bản được lập thành 05 bản, mỗi bên tham gia giữ 01 bản, Sở Tài nguyên và Môi trường giữ 2 bản (1 bản chính và 1 bản chụp).

Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, tổ chức sử dụng đất nộp lại Biên bản (có xác nhận của Ủy ban nhân dân Phường và tổ chức sử dụng đất) cho Sở Tài nguyên và Môi trường để làm cơ sở giải quyết tiếp hồ sơ.

Đại diện các bên tham gia

Đơn vị sử dụng đất

Ủy ban nhân dân
phường Long Bình

Ủy ban nhân dân
thành phố Thủ Đức

Sở Tài nguyên và
Môi trường

Chanh

[Signature]

[Signature]

[Signature]

Nguyễn Thị Kim Phụng

Nguyễn Đức Luận

Nguyễn Huỳnh Quốc Thiên

Tùng Cao Khach

Phản xác nhận UBND phường Long Bình



Nguyễn Lăng Nhân

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **1170/QĐ-UBND**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 4 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Đề án phát triển vật liệu xây dựng
Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2030

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 589/QĐ-TTg ngày 20 tháng 5 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng Vùng Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 24/QĐ-TTg ngày 06 tháng 01 năm 2010 về phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 567/QĐ-TTg ngày 28 tháng 4 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình phát triển vật liệu xây không nung đến năm 2020; Chỉ thị số 10/CT-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường sử dụng vật liệu xây không nung và hạn chế sản xuất, sử dụng gạch đất sét nung;

Căn cứ Quyết định số 1065/QĐ-TTg ngày 09 tháng 7 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm xi măng ở Việt Nam đến năm 2020; Quyết định số 2427/QĐ-TTg ngày 22 tháng 12 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược khoáng sản đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 09 tháng 01 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng ở Việt Nam đến năm 2020; Quyết định số 645/QĐ-TTg ngày 06 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 2139/QĐ-TTg ngày 05 tháng 12 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu; Quyết định số 1393/QĐ-TTg ngày 25 tháng 9 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh; Quyết định số 280/QĐ-TTg ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả giai đoạn 2019 - 2030;

Căn cứ Quyết định số 879/QĐ-TTg ngày 09 tháng 6 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035; Quyết định số 880/QĐ-TTg ngày 09 tháng 6 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển ngành công nghiệp Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Quyết định số 452/QĐ-TTg ngày 12 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đẩy mạnh xử lý, sử dụng tro, xỉ, thạch cao của các nhà máy nhiệt điện, nhà máy hóa chất, phân bón làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng và trong các công trình xây dựng; Quyết định số 126/QĐ-TTg ngày 25 tháng 01 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt đề án phát triển vật liệu xây dựng phục vụ các công trình ven biển và hải đảo đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 2631/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025; Quyết định số 252/QĐ-TTg ngày 13 tháng 02 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Thông tư số 13/2017/TT-BXD ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Bộ Xây dựng về việc quy định sử dụng vật liệu xây không nung trong các công trình xây dựng;

Căn cứ Công văn số 167/BXD-VLXD ngày 25 tháng 01 năm 2019 của Bộ Xây dựng về quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh;

Xét đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 16489/TTr-SXD-VLXD ngày 18 tháng 12 năm 2019 về phê duyệt Đề án phát triển vật liệu xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2030; ý kiến của Sở Tư pháp tại Công văn số 5943/STP-VB ngày 15 tháng 10 năm 2019, Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 8195/SKHĐT-KTN ngày 15 tháng 10 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt “Đề án phát triển vật liệu xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2030” (gọi tắt là Đề án) với các nội dung chủ yếu sau:

1. Quan điểm phát triển

1.1. Phát triển lĩnh vực vật liệu xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2030 phải phù hợp với quan điểm phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam;

Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam; Quy hoạch xây dựng Vùng Thành phố Hồ Chí Minh; Quy hoạch chung xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2025, định hướng đến năm 2050.

1.2. Phát triển vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố chú trọng kết hợp hài hòa các nhân tố: hiệu quả kinh tế, hiệu quả xã hội và phát triển bền vững; trên cơ sở ưu tiên lựa chọn công nghệ tiên tiến, hiện đại, tiêu tốn ít năng lượng, nguyên liệu; quy mô hợp lý; sản phẩm đạt chất lượng kỹ thuật, mỹ thuật, đủ sức cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế.

1.3. Phát triển các chủng loại sản phẩm vật liệu xây dựng có thị trường tiêu thụ tốt trên địa bàn thành phố và các tỉnh lân cận, cụ thể là các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh như sản phẩm vật liệu xây dựng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng, thân thiện với môi trường (vật liệu xây không nung; vật liệu xây dựng được sản xuất từ việc sử dụng chất thải làm nguyên liệu hoặc nhiên liệu, vật liệu xây dựng có tính năng tiết kiệm năng lượng vượt trội so với vật liệu cùng chủng loại; vật liệu mới trên cơ sở sử dụng tài nguyên tiết kiệm, hiệu quả, chú trọng sử dụng vật liệu tại chỗ, các loại chất thải tro, xỉ, thạch cao của các nhà máy nhiệt điện, phân bón, hóa chất làm vật liệu xây dựng, san lấp phù hợp với điều kiện môi trường, bảo đảm không phá vỡ môi trường, cảnh quan, hệ sinh thái biển và hải đảo).

1.4. Tập trung các cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng vào các khu công nghiệp để thuận lợi trong phát triển sản xuất và đảm bảo về môi trường (ngoại trừ các cơ sở gia công đơn giản, liên kết hoặc lắp ghép vật liệu, làm tăng cường tính chất và thẩm mỹ của vật liệu, không chế biến nguyên vật liệu thô, không gây nguy hại đến môi trường...); từng bước chuyển đổi hoặc loại bỏ các cơ sở sản xuất có công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường, hiệu quả kinh tế thấp, không phù hợp với quy hoạch chung của thành phố. Các cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng đang hoạt động ngoài khu công nghiệp, trong thời gian chưa thực hiện di dời, cần đầu tư hoàn thiện công nghệ, thiết bị đảm bảo việc chấp hành quy định về môi trường và chấp hành tốt các quy định pháp luật khác trong quá trình hoạt động. Việc khai thác tài nguyên khoáng sản làm vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố phải phù hợp theo quan điểm và chỉ đạo về khai thác và sử dụng khoáng sản rắn của quốc gia và Thành phố Hồ Chí Minh.

1.5. Đa dạng hóa các hình thức đầu tư để thu hút mọi nguồn lực (vốn, chất xám, công nghệ,...), khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia vào lĩnh vực sản xuất và kinh doanh các loại vật liệu xây dựng mới, cao cấp và thân thiện môi trường; đẩy mạnh hợp tác quốc tế, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ tiên tiến hiện đại, đầu tư sản xuất và sử dụng vật liệu xây dựng đáp ứng nhu cầu phát triển vật liệu xây dựng phục vụ cho các công trình xây dựng; huy động mọi nguồn lực tham gia nghiên cứu khoa học và đầu tư xây dựng các cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng phục vụ cho các công trình đặc thù; phát triển các cơ sở sản xuất quy mô công nghiệp, các cơ sở sản xuất tại chỗ phù hợp với Đề án, tạo điều kiện thuận lợi cho việc xây dựng các công trình đặc thù, các công trình ven biển và hải đảo.

1.6. Phát triển các trung tâm thương mại, khu vực tuyến phố chuyên kinh doanh vật liệu xây dựng phục vụ xuất, nhập khẩu, cung ứng vật liệu xây dựng cho Vùng và khu vực.

2. Mục tiêu phát triển

2.1. Dựa vào những lợi thế về thị trường, nguồn lực, năng lực lao động qua đào tạo, trình độ quản lý, điều kiện tiếp cận công nghệ mới, vị thế địa lý, thuận lợi trong trung chuyển hàng hóa... để phát triển sản xuất vật liệu xây dựng nhằm đáp ứng được một phần nhu cầu các chủng loại sản phẩm vật liệu xây dựng cả về khối lượng và chất lượng ngày càng cao cho thị trường thành phố, các tỉnh lân cận và phục vụ xuất khẩu.

2.2. Phát triển lĩnh vực vật liệu xây dựng có công nghệ sản xuất hiện đại tạo ra các sản phẩm chất lượng cao về kỹ thuật, mỹ thuật, tiêu hao nguyên liệu và năng lượng thấp, sử dụng phế thải công nghiệp, bảo vệ môi trường, cảnh quan thiên nhiên; phát triển đa dạng các loại vật liệu xây dựng cơ bản đáp ứng yêu cầu xây dựng các công trình đặc thù, các công trình ven biển và hải đảo.

2.3. Thành phố trở thành trung tâm giao dịch, trưng bày, triển lãm sản phẩm vật liệu xây dựng quy mô lớn; thực hiện di dời các nhà máy, trạm nghiền, trạm trộn xi măng theo phương án phát triển của Đề án này; đến năm 2030, hoàn tất việc triển khai thực hiện di dời cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng khác (trừ cơ sở sản xuất xi măng) không phù hợp với Đề án vào khu công nghiệp trên địa bàn thành phố hoặc đến những địa phương khác có quy hoạch phù hợp.

3. Phương án phát triển vật liệu xây dựng đến năm 2030

3.1. Xi măng

a) Không khuyến khích đầu tư mới các trạm nghiền, trạm trộn xi măng trên địa bàn thành phố (bao gồm trong và ngoài khu công nghiệp). Chỉ đầu tư xây dựng mới các trạm tiếp nhận, trạm phối trộn, phân phối xi măng đạt yêu cầu về sinh môi trường trong các khu công nghiệp hoặc xem xét nâng công suất đối với các trạm nghiền hiện hữu đang hoạt động trong các khu công nghiệp để đáp ứng nhu cầu xây dựng của thành phố. Trong đó:

- Đối với đầu tư các trạm tiếp nhận, trạm phối trộn, phân phối xi măng sẽ xem xét ưu tiên cho các trạm nghiền, trạm phân phối xi măng hiện hữu có nhu cầu đầu tư mở rộng sản xuất nhằm đảm bảo hiệu quả đầu tư.

- Đối với đầu tư nâng công suất, chỉ xem xét đối với những cơ sở đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường, tiêu thụ điện năng theo quy hoạch, chiến lược, để án phát triển vật liệu xây dựng; đồng thời, tuân thủ tốt các quy định pháp luật trong quá trình hoạt động.

b) Các trạm nghiền xi măng đang hoạt động trên địa bàn thành phố; nếu có chủ trương đầu tư, được cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền chấp thuận hoạt động dự án sản xuất xi măng trước khi có Quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020 (trước ngày 21 tháng 5 năm 2011), có thực hiện biện pháp bảo vệ môi trường trong sản xuất theo quy

định, đảm bảo yêu cầu nồng độ bụi xi măng trong khí thải $\leq 30 \text{ mg/Nm}^3$, tiêu hao điện năng dưới 36 kWh/tấn xi măng cho toàn dây chuyền thì được phép tiếp tục hoạt động sản xuất đến khi hết thời hạn thực hiện dự án trong Giấy chứng nhận đầu tư và hợp đồng thuê đất của cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền. Sau thời hạn này, cơ sở thực hiện di dời hoặc chuyển đổi thành trạm tiếp nhận, phân phối xi măng theo định hướng phát triển vật liệu xây dựng quốc gia và Thành phố. Tùy vào nhu cầu xây dựng, phát triển đô thị và an ninh quốc phòng, cơ quan quản lý Nhà nước chuyên ngành đề xuất, tham mưu Thành ủy và Ủy ban nhân dân thành phố về sự cần thiết cho phép tiếp tục hoạt động sản xuất xi măng trên địa bàn thành phố.

c) Các nhà máy, trạm nghiền, trạm phân phối xi măng theo Đề án cải tiến và hoàn thiện công nghệ, đảm bảo môi trường và hiệu quả kinh tế; nghiên cứu phát triển các chủng loại xi măng đặc biệt để phục vụ thị trường, quan tâm phát triển các chủng loại xi măng có tính năng chịu được trong môi trường khí hậu biển phục vụ cho các công trình xây dựng ven biển và hải đảo.

3.2. Vật liệu xây

a) Chấm dứt hoạt động khai thác đất sét sản xuất gạch xây nung, chấm dứt đầu tư các cơ sở sản xuất gạch xây nung trên địa bàn thành phố.

b) Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư các cơ sở sản xuất vật liệu không nung trong các khu công nghiệp để phục vụ cho nhu cầu của thành phố.

c) Phát triển sản xuất các loại vật liệu nhẹ, siêu nhẹ dùng để lát tường, vách ngăn, vật liệu chống cháy, chống cháy, vật liệu cách âm, cách nhiệt, cách điện, tiết kiệm năng lượng, vật liệu mới, vật liệu xanh...

d) Phát triển mạnh hơn các sản phẩm vật liệu xây không nung như: gạch bê tông, bê tông khí chưng áp, bê tông rỗng, tấm tường... để từng bước giảm bớt sử dụng gạch nung, thực hiện công nghiệp hóa xây dựng, đồng thời tiết kiệm nguồn đất sét ngày càng cạn dần. Đầu tư sản xuất vật liệu xây không nung theo công nghệ tiên tiến; đa dạng chủng loại sản phẩm, về kích thước để giúp cho những nhà thi công có thể lựa chọn theo yêu cầu.

d) Các chỉ tiêu

- Quy mô công suất:

+ Khuyến khích công suất thiết kế của 1 dây chuyền sản xuất gạch bê tông khí chưng áp AAC không nhỏ hơn $100.000 \text{ m}^3/\text{năm}$.

+ Gạch xi măng cốt liệu: Có thể sử dụng các dây chuyền quy mô công suất khác nhau nhưng phải đảm bảo chất lượng sản phẩm và môi trường, khuyến khích quy mô công suất không nhỏ hơn 10 triệu viên quy tiêu chuẩn/năm.

• Mức tiêu hao: Đối với bê tông khí chưng áp tiêu hao nhiệt năng chung hấp $\leq 1.624 \text{ kcal/m}^3$ sản phẩm, tiêu hao điện năng $\leq 30 \text{ kWh/m}^3$ sản phẩm.

- Công nghệ sản xuất: Đầu tư dây chuyền sản xuất đồng bộ có mức độ cơ giới hóa, tự động hóa cao, tiết kiệm năng lượng.

3.3. Vật liệu lợp

a) Chăm dứt hoạt động khai thác đất sét sản xuất ngói nung, chăm dứt đầu tư các cơ sở sản xuất ngói nung trên địa bàn thành phố.

b) Các dây chuyền sản xuất tấm lợp xi măng cốt sợi phải đầu tư đồng bộ các thiết bị công nghệ với khả năng tự động hóa các khâu xé bao, nghiền, định lượng sợi, tránh sự tiếp xúc trực tiếp của công nhân; không sử dụng sợi amiăng amibul (amiăng nâu và xanh) để sản xuất tấm lợp; không đầu tư mới hoặc đầu tư mở rộng các cơ sở có sử dụng amiăng chrysotile (amiăng trắng, thực hiện chuyển đổi dần việc sử dụng các loại sợi thay thế amiăng chrysotile).

c) Phát triển sản xuất đa dạng các sản phẩm tấm lợp như tấm lợp kim loại, tônmat, tấm lợp composite, tấm lợp polycarbonate, tấm lợp polycarbonate + hợp kim nhôm, tấm lợp từ sợi hữu cơ và bị tum, tấm lợp acrylic có phủ các hạt đá tự nhiên...

d) Phát triển sản xuất các loại ngói không nung có màu dùng để trang trí, các loại ngói giả cổ. Phát triển sản xuất các loại tấm lợp thông minh, tấm lợp sinh thái, tấm lợp nhựa cao cấp lấy ánh sáng tự nhiên.

đ) Phát triển các loại vật liệu lợp chất lượng cao, sản xuất trên các dây chuyền công nghệ, thiết bị hiện đại. Phát triển các loại vật liệu lợp, bao che phù hợp với môi trường thời tiết khí hậu và đặc thù công trình xây dựng.

3.4. Đá ốp lát

a) Đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất đá ốp lát nhân tạo cao cấp bao gồm các sản phẩm terastone và brentonstone trong các khu công nghiệp của thành phố.

b) Đầu tư chiều sâu công nghệ sản xuất để nâng cao chất lượng sản phẩm và phát huy hết công suất các cơ sở sản xuất đá ốp lát hiện có.

3.5. Kính xây dựng

a) Duy trì công suất cơ sở sản xuất sản phẩm sau kính giai đoạn trước, không khuyến khích đầu tư mới sản xuất kính nổi.

b) Khuyến khích đầu tư chiều sâu, cải tiến công nghệ; giảm tiêu hao nguyên nhiên liệu, nâng cao chất lượng; đa dạng chủng loại sản phẩm; giảm ô nhiễm môi trường và đầu tư công nghệ gia công sản phẩm sau kính.

c) Đầu tư một số cơ sở sản xuất sản phẩm sau kính có công nghệ hiện đại, chất lượng sản phẩm cao. Khuyến khích các nhà máy sản xuất kính cao cấp như kính cho sản xuất pin mặt trời, kính kỹ thuật, các loại kính bức xạ nhiệt thấp, kính cách âm, cách nhiệt và các sản phẩm sau kính... Sử dụng năng lượng tái tạo cho sản xuất kính, tận dụng nhiệt thải của các lò nấu kính để phát điện hoặc tận thu năng lượng cho sản xuất công nghiệp hoặc phục vụ đời sống.

3.6. Bê tông

a) Đầu tư chiều sâu công nghệ sản xuất, di dời các cơ sở sản xuất cầu kiện bê tông cầu kiện và trạm trộn bê tông vào trong các khu công nghiệp để hình thành mạng lưới cung ứng thuận tiện cho nhu cầu xây dựng của thành phố và hạn chế ô nhiễm môi trường.

b) Nghiên cứu, sản xuất đa dạng hóa các sản phẩm bê tông: bê tông mác cao (mác 400, 600, 800), bê tông chất lượng siêu cao, bê tông đóng rắn nhanh cường độ cao, bê tông geopolimer, bê tông cốt sợi, bê tông tự lên, các loại bê tông nhẹ, bê tông cách âm, cách nhiệt, bê tông chống cháy, bê tông dự ứng lực, cầu kiện bê tông, bê tông bán lắp ghép, bê tông thương phẩm... đáp ứng tiêu chuẩn xây dựng các công trình cao tầng và các công trình xây dựng khác.

c) Căn cứ vào nhu cầu xây dựng và phát triển đô thị, có thể bố trí trạm trộn bê tông phục vụ một số dự án đầu tư xây dựng trọng điểm của thành phố khi có ý kiến tham vấn thống nhất của cơ quan quản lý Nhà nước chuyên ngành và cơ quan quản lý Nhà nước tại địa phương, nhằm đảm bảo khoảng cách vận chuyển phù hợp bê tông thương phẩm đến công trình để có thể duy trì và đảm bảo chất lượng bê tông. Trạm trộn bố trí tại phải tuân thủ việc bảo vệ môi trường, an toàn vệ sinh lao động và nghĩa vụ của doanh nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng theo quy định.

d) Tiến tới không sử dụng bê tông trộn trực tiếp tại công trường (trộn theo phương pháp thủ công), nhằm đảm bảo chất lượng bê tông và vệ sinh môi trường đô thị. Khuyến khích nghiên cứu phát triển các bê tông mác cao, bê tông cốt thép ứng lực trước, bê tông tự đầm, bê tông có tính năng đặc biệt và các dạng bê tông mới. Tăng cường sử dụng phế thải làm nguyên liệu sản xuất bê tông. Phát triển các loại phụ gia cho bê tông để nâng cao khả năng thi công và các tính năng sử dụng khác.

3.7. Các loại vật liệu xây dựng khác

a) Đầu tư xây dựng mới các cơ sở sản xuất vữa trộn sẵn (xây, trát dùng cho bê tông) và các loại phụ gia có tính năng năng đặc thù, tấm tường thạch cao, tấm ốp tường alumin composite, tấm trần, tấm pin năng lượng mặt trời, vách xi măng sợi và gạch lát bê tự chèn có công nghệ hiện đại nhằm đáp ứng cho nhu cầu thành phố.

b) Mở rộng thị trường, tiếp nhận những chủng loại vật liệu trang trí hoàn thiện, vật liệu mới có chất lượng cao mà thành phố có nhu cầu nhưng chưa sản xuất được.

c) Phát triển sản xuất các loại vật liệu hợp kim nhôm phẳng hoặc cong, có trọng lượng nhẹ, độ cứng cao, có vẻ đẹp hiện đại, bền với môi trường, dùng để ốp trong và ngoài công trình; sản xuất tấm trần bằng nhôm có màu sắc phong phú, đa dạng hình thức, kiểu dáng, nhẹ và có độ bền cao, thuận tiện cho thi công.

d) Phát triển sản xuất vật liệu nhựa, các loại khung cửa nhôm, khung cửa nhựa lõi thép chất lượng cao, đa dạng về kiểu dáng, màu sắc, có khả năng cách âm, cách nhiệt, không bị biến đổi hình dạng, không cong vênh, co ngót trong điều kiện thời tiết khi hậu khắc nghiệt.

đ) Phát triển sản xuất tấm thạch cao: Tấm trần và tấm tường thạch cao là loại sản phẩm xây dựng cao cấp được sử dụng nhiều trong các nước phát triển do rất đa dạng về chủng loại, có thể tạo nhiều kiểu hoa văn đẹp có tính mỹ thuật cao, có khả năng cách âm, cách nhiệt, chống ẩm và chống cháy...

e) Khuyến khích phát triển sản epoxy giả đá, sàn bằng tấm hợp kim nhôm polyvinil clorua lát trực tiếp trên mặt xi măng. Sản có khả năng chịu tải, chống mài mòn cao, chống tĩnh điện, chống trượt và chống ồn tốt, trọng lượng nhẹ.

g) Khuyến khích phát triển các loại sàn nâng (sàn lắp ghép) phục vụ cho công trình văn phòng và nhà công nghiệp. Đây là loại sàn rất thuận lợi cho việc lắp đặt, sửa chữa thay thế hệ thống đường điện, đường nước, đường khí nóng...

h) Phát triển các loại cấu kiện xây dựng theo module lắp ghép, tấm panel, gạch bê tông cốt liệu, vật liệu xây không nung, cọc, ván cừ, cấu kiện chấn sóng..., đa dạng kích thước, hình dáng, bảo đảm thi công nhanh, giảm chi phí phục vụ các loại vật liệu kết cấu chịu lực; các loại kết cấu thép, phụ kiện kim loại không gỉ, chống ăn mòn phục vụ cho các công trình yêu cầu thi công lắp ghép nhanh.

i) Phát triển các loại vật liệu mới gồm: sơn thể hệ mới chống ăn mòn cho kết cấu thép và sơn xây dựng chịu ăn mòn trong môi trường biển; cốt sợi basalt, sợi thủy tinh, sợi khoáng khác, sợi polyme, vật liệu siêu bền thay thế thép chịu ăn mòn, chống xâm thực phục vụ cho các công trình xây dựng.

k) Những chủng loại vật liệu xây dựng được cung ứng cho thành phố

- Đá xây dựng:

+ Hoạt động khai thác đá trên địa bàn thành phố phải phù hợp theo quan điểm và chỉ đạo về khai thác và sử dụng khoáng sản rắn của quốc gia và Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Khuyến khích và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố liên doanh, liên kết với các địa phương khác (như tỉnh Đồng Nai, Tây Ninh, Bà Rịa - Vũng Tàu, ...) đầu tư khai thác các mỏ đá có chất lượng tốt, trữ lượng lớn, đồng thời nghiên cứu đầu tư phát triển vật liệu thay thế để tạo nguồn cung cấp ổn định cho nhu cầu xây dựng của thành phố.

- Cát xây dựng:

+ Hoạt động khai thác cát trên địa bàn thành phố phải phù hợp theo quan điểm và chỉ đạo về khai thác và sử dụng khoáng sản rắn của quốc gia và Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Khuyến khích các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố liên doanh, liên kết với các địa phương khác (như Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Tây Ninh, Đồng Tháp...) đầu tư khai thác các mỏ cát có chất lượng tốt, trữ lượng lớn để cung cấp ổn định cho nhu cầu xây dựng của thành phố.

+ Khuyến khích các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực vật liệu xây dựng nghiên cứu, ứng dụng công nghệ khai thác, sản xuất cát xây dựng và vật liệu thay thế hiện đại để đảm bảo nguồn cung cấp cho nhu cầu xây dựng của thành phố.

- Vật liệu san lấp:

+ Hoạt động khai thác vật liệu san lấp trên địa bàn thành phố phải phù hợp theo quan điểm và chỉ đạo về khai thác và sử dụng khoáng sản rắn của quốc gia và Thành phố Hồ Chí Minh. Tận dụng phế thải rắn từ các công trình xây dựng, giao thông sau khi phá dỡ đáp ứng một phần nhu cầu vật liệu san lấp trên địa bàn Thành phố. Tăng cường sử dụng tro, xỉ, thạch cao của ngành công nghiệp hóa chất, phân bón và chất thải của ngành công nghiệp khai thác đảm bảo chất lượng và điều kiện sử dụng theo quy chuẩn, tiêu chuẩn quốc gia làm vật liệu san lấp nhằm tiết kiệm tài nguyên, bảo vệ môi trường.

+ Khuyến khích các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố liên doanh, liên kết với các địa phương khác (như Tây Ninh, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, An Giang, Tiền Giang, Đồng Tháp...) đầu tư khai thác các mỏ vật liệu san lấp trữ lượng lớn để cung cấp ổn định cho nhu cầu xây dựng của thành phố.

- Vật liệu trang trí hoàn thiện:

+ Gạch gốm ốp lát: không khuyến khích đầu tư mở rộng, đầu tư mới cơ sở sản xuất gạch gốm ốp lát trên địa bàn thành phố; nhu cầu về gạch gốm ốp lát sẽ được cung ứng từ các cơ sở sản xuất ở địa phương khác như tỉnh Long An, Bình Dương, Đồng Nai...

+ Sứ vệ sinh: không khuyến khích đầu tư mở rộng, đầu tư mới cơ sở sản xuất sứ vệ sinh trên địa bàn thành phố; nhu cầu về sứ vệ sinh sẽ được cung ứng từ các cơ sở sản xuất ở địa phương khác như tỉnh Bình Dương, Đồng Nai...

3.8. Về công nghệ sản xuất

Ngành sản xuất vật liệu xây dựng ưu tiên đầu tư những công nghệ tiên tiến, hiện đại có trình độ cơ giới hóa, tự động hóa cao tiệm cận với trình độ công nghệ của thế giới, sản xuất sản phẩm đạt chất lượng có thể cạnh tranh trên thị trường trong và ngoài nước. Sản xuất vật liệu xây dựng đảm bảo được các quy định về môi trường đáp ứng quy chuẩn, tiêu chuẩn quốc gia và khuyến khích áp dụng tiêu chuẩn quốc tế.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Xây dựng

1.1. Trên cơ sở Đề án phát triển vật liệu xây dựng được Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt, tiến hành phổ biến, thông tin trên trang thông tin điện tử của cơ quan để các tổ chức, cá nhân có thể dễ dàng tiếp cận, nghiên cứu, đầu tư và khai thác.

1.2. Tham mưu cho Ủy ban nhân dân thành phố ban hành các văn bản quy phạm pháp luật, đề xuất và tổ chức hướng dẫn các chính sách liên quan đến lĩnh vực vật liệu xây dựng để phát triển ổn định và bền vững ngành vật liệu xây dựng.

1.3. Kiểm tra, theo dõi tình hình thực hiện các nội dung đã đề ra tại Đề án phát triển vật liệu xây dựng; tổ chức rà soát, đề xuất Ủy ban nhân dân thành phố điều chỉnh, bảo đảm phù hợp với định hướng phát triển vật liệu xây dựng quốc gia, tình hình kinh tế xã hội của thành phố và quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của đất nước. Định kỳ hàng năm gửi báo cáo về Bộ Xây dựng và Ủy ban nhân dân thành phố.

1.4. Hướng dẫn các tổ chức và cá nhân tham gia đầu tư phát triển sản xuất vật liệu xây dựng đúng theo Đề án phát triển vật liệu xây dựng, phù hợp với tình hình phát triển kinh tế, xã hội của thành phố; hướng dẫn các cơ sở gia công đơn giản, liên kết hoặc lắp ghép vật liệu, làm tăng cường tính chất và thẩm mỹ của vật liệu, không chế biến nguyên vật liệu thô, không gây nguy hại đến môi trường... không bắt buộc phải di dời vào khu công nghiệp hoặc đến địa phương khác (khi có đề nghị của các đơn vị).

1.5. Tăng cường quản lý chất lượng các sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng được sản xuất, lưu thông và đưa vào sử dụng trong các công trình xây dựng trên địa bàn thành phố theo quy định của pháp luật.

1.6. Chủ trì tham mưu, thực hiện các chỉ đạo của Ủy ban nhân dân thành phố về việc thực hiện Quyết định số 126/QĐ-TTg ngày 25 tháng 01 năm 2019 và Quyết định số 452/QĐ-TTg ngày 12 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

1.7. Hỗ trợ, tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân tham gia nghiên cứu đầu tư sản xuất vật liệu xây dựng, cấu kiện xây dựng phục vụ các công trình ven biển và hải đảo.

1.8. Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn các chủ đầu tư công trình xây dựng và các đơn vị liên quan sử dụng các loại vật liệu xây dựng, cấu kiện xây dựng đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật phục vụ xây dựng các công trình ven biển và hải đảo.

1.9. Chủ trì, phối hợp với:

a) Các Sở ngành và đơn vị liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương liên quan đến lĩnh vực vật liệu xây dựng (khi cần thiết).

b) Các sở, ngành liên quan tham mưu các kế hoạch, chương trình nâng cao năng lực thử nghiệm, đánh giá chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng, phát triển vật liệu mới và thân thiện với môi trường.

1.10. Báo cáo hoặc tham mưu báo cáo định kỳ hàng năm hoặc đột xuất theo yêu cầu của Bộ Xây dựng, Ủy ban nhân dân thành phố.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

2.1. Phối hợp với các sở, ban ngành liên quan nghiên cứu chính sách hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi cho các dự án đầu tư phát triển vật liệu xây dựng phù hợp với Đề án.

2.2. Khi cấp mới, điều chỉnh hoặc tham mưu cấp mới, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư phải đảm bảo phù hợp theo Đề án phát triển vật liệu xây dựng của thành phố. Sau khi cấp mới, thay đổi trụ sở, bổ sung ngành nghề kinh doanh cho doanh nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng, gửi thông tin cho Sở Xây dựng để tổng hợp, kiểm tra, quản lý.

2.3. Định kỳ 06 tháng, hàng năm, cung cấp thông tin doanh nghiệp được cấp mới, thay đổi, bổ sung, giải thể có đăng ký ngành nghề sản xuất vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố cho Sở Xây dựng. Riêng thông tin dự án đầu tư có vốn nước ngoài liên quan lĩnh vực vật liệu xây dựng đã được cấp phép cập nhật trên địa chỉ <http://172.16.20.5/thongtindoanhnghiep/>, hoặc <http://10.188.47.4/thongtindoanhnghiep/>.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường

3.1. Tham mưu, xây dựng và tổ chức thực hiện việc thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng tài nguyên khoáng sản Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định pháp luật, đảm bảo phù hợp với Đề án phát triển vật liệu xây dựng của thành phố.

3.2. Kiểm tra, hướng dẫn các quy định về bảo vệ môi trường trong sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng.

3.3. Tham mưu, thực hiện các chỉ đạo của Ủy ban nhân dân thành phố về việc triển khai thực hiện Quyết định số 452/QĐ-TTg ngày 12 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 126/QĐ-TTg ngày 25 tháng 01 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ.

3.4. Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân quận, huyện và các đơn vị liên quan:

a) Tổ chức kiểm tra, giám sát việc khai thác tài nguyên, khoáng sản làm vật liệu xây dựng theo thẩm quyền; xây dựng lộ trình xóa bỏ các cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng có công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường trên địa bàn thành phố.

b) Tổng hợp, xây dựng kế hoạch của thành phố về di dời các cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng không phù hợp với Đề án, định hướng phát triển của thành phố vào khu công nghiệp trên địa bàn thành phố hoặc đến những địa phương khác có quy hoạch phù hợp.

c) Rà soát, đánh giá, tổng hợp nguồn tài nguyên khoáng sản làm vật liệu xây dựng phục vụ cho phát triển vật liệu xây dựng ven biển và hải đảo.

d) Rà soát, tổng hợp các vùng có nguy cơ sạt lở ven biển và hải đảo, ảnh hưởng của việc biến đổi khí hậu, nước biển dâng để đề xuất giải pháp phù hợp.

đ) Tham mưu phương án sử dụng các vật chất nạo vét tại cửa sông, cảng biển đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật để nghiên cứu, tận dụng làm vật liệu xây dựng phục vụ cho các công trình trên địa bàn thành phố.

3.5. Định kỳ 06 tháng, hàng năm, cung cấp thông tin cho Sở Xây dựng:

a) Tình hình cấp, gia hạn, thu hồi giấy phép của các tổ chức, cá nhân đầu tư khai thác, chế biến khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản, chuyển nhượng quyền hoạt động khoáng sản làm vật liệu xây dựng, nguyên liệu sản xuất xi măng (nếu có).

b) Tình hình xử lý các cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng gây ô nhiễm môi trường, ô nhiễm môi trường nghiêm trọng trên địa bàn thành phố theo quy định.

c) Tình hình lập, triển khai thực hiện và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản rắn trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh (nếu có).

d) Tình hình thực hiện Quyết định số 126/QĐ-TTg ngày 25 tháng 01 năm 2019 và Quyết định số 452/QĐ-TTg ngày 12 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

4. Sở Khoa học và Công nghệ

4.1. Hỗ trợ các đề tài, dự án nghiên cứu sản xuất vật liệu mới, giới thiệu công nghệ mới trên Sàn Giao dịch công nghệ của Thành phố.

4.2. Hỗ trợ hoặc đề xuất các dự án nghiên cứu phát triển, đầu tư sản xuất vật liệu xây dựng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi trường.

4.3. Hướng dẫn thực hiện các quy định về chuyển giao công nghệ, sở hữu trí tuệ, tiêu chuẩn, quy chuẩn sử dụng năng lượng hiệu quả và đổi mới sáng tạo trong hoạt động sản xuất của doanh nghiệp; tuyên truyền nâng cao ý thức, kỹ năng sử dụng năng lượng có hiệu quả; hướng dẫn các cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng đánh giá trình độ công nghệ, đổi mới, nâng cao công nghệ sản xuất.

4.4. Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Công Thương và các đơn vị liên quan thẩm định phương án tổng thể hoàn thiện công nghệ của các doanh nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng có công nghệ lạc hậu trên địa bàn thành phố; tổ chức xây dựng cơ chế, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư đổi mới công nghệ sản xuất theo Đề án.

4.5. Hàng năm rà soát, tổng hợp, xây dựng kế hoạch, thu hút, huy động các nguồn lực triển khai thực hiện các nhiệm vụ khoa học công nghệ, hoàn thiện công nghệ phát triển vật liệu xây dựng, cấu kiện xây dựng phục vụ xây dựng các công trình ven biển và hải đảo theo thẩm quyền địa phương.

4.6. Phổ biến, thông tin rộng rãi các chính sách ưu đãi theo quy định đối với các đề tài, dự án nghiên cứu, ứng dụng, sản xuất thử nghiệm đối với vật liệu xây dựng, cấu kiện xây dựng phục vụ xây dựng các công trình ven biển và hải đảo.

4.7. Tạo điều kiện cho doanh nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng, cấu kiện xây dựng chuyển giao công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng mới phục vụ công trình ven biển và hải đảo; hỗ trợ, tăng cường bảo hộ thương hiệu, quyền sở hữu trí tuệ, khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân đăng ký hàng hóa, sở hữu trí tuệ, thương hiệu đối với các sản phẩm nghiên cứu khoa học, sản phẩm sản xuất các chủng loại phục vụ các công trình ven biển và hải đảo.

4.8. Tham mưu, thực hiện các chỉ đạo của Ủy ban nhân dân thành phố về việc triển khai thực hiện Quyết định số 452/QĐ-TTg ngày 12 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 126/QĐ-TTg ngày 25 tháng 01 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ.

4.9. Định kỳ 06 tháng, hàng năm, cung cấp thông tin cho Sở Xây dựng:

a) Tình hình đánh giá trình độ công nghệ của các doanh nghiệp vật liệu xây dựng (nếu có).

b) Tình hình đăng ký quyền sở hữu trí tuệ, bằng sáng chế, doanh nghiệp khoa học công nghệ liên quan đến lĩnh vực vật liệu xây dựng; hỗ trợ doanh nghiệp vật liệu xây dựng nâng cao năng suất, chất lượng và các chương trình hỗ trợ khác liên quan.

c) Tình hình thực hiện Quyết định số 126/QĐ-TTg ngày 25 tháng 01 năm 2019 và Quyết định số 452/QĐ-TTg ngày 12 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

5. Sở Giao thông vận tải

5.1. Hoàn thiện mạng lưới giao thông trên địa bàn thành phố, lập kế hoạch đầu tư, nâng cấp hệ thống giao thông kết nối các khu công nghiệp với nơi cung cấp nguyên liệu, các cảng xuất, nhập nguyên liệu, hàng hóa nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc vận chuyển vật tư, nguyên liệu sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

5.2. Nghiên cứu đề xuất các giải pháp kích cầu xi măng trên địa bàn thành phố trong việc xây dựng hạ tầng giao thông, xây dựng hệ thống đường giao thông mới với công nghệ bê tông xi măng, cầu cạn bằng bê tông cốt thép ở các vùng thường xảy ra lũ lụt, lũ quét.

5.3. Tham mưu, thực hiện các chỉ đạo của Ủy ban nhân dân thành phố về việc triển khai thực hiện Quyết định số 452/QĐ-TTg ngày 12 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

5.4. Định kỳ 06 tháng, hàng năm, cung cấp thông tin cho Sở Xây dựng:

a) Số lượng, địa điểm và tình hình hoạt động các bến bãi, bến thủy nội địa của Thành phố có tập kết các loại sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng (bao gồm thông tin loại vật liệu xây dựng cụ thể kinh doanh, bốc dỡ của các cảng, bến thủy nội địa hoạt động kinh doanh vật liệu xây dựng).

b) Tình hình lập, triển khai thực hiện và điều chỉnh (nếu có) định hướng phát triển mạng lưới cảng bến và đường thủy trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2030.

c) Tình hình thực hiện Quyết định số 452/QĐ-TTg ngày 12 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

6. Sở Công Thương

6.1. Tạo điều kiện thuận lợi đối với các hoạt động xúc tiến thương mại, triển lãm hàng hóa và hội chợ vật liệu xây dựng nhằm giúp doanh nghiệp mở rộng thị trường (trong và ngoài nước) tiêu thụ sản phẩm, nâng cao năng lực cạnh tranh, đẩy mạnh hoạt động sản xuất, kinh doanh.

6.2. Nghiên cứu, đề xuất các chính sách ưu đãi đầu tư nhằm phát triển các loại hình trung tâm thương mại, siêu thị vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố.

6.3. Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan, đơn vị liên quan xây dựng định mức tiêu hao năng lượng trong sản xuất vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố (nếu trong quá trình phát triển, thành phố có yêu cầu cao hơn so với mức yêu cầu chung của cả nước).

6.4. Tham mưu, thực hiện các chỉ đạo của Ủy ban nhân dân thành phố về việc triển khai thực hiện Quyết định số 452/QĐ-TTg ngày 12 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

6.5. Định kỳ 06 tháng, hàng năm, cung cấp thông tin cho Sở Xây dựng về:

a) Tình hình lập, triển khai thực hiện và điều chỉnh (nếu có) định hướng phát triển công nghiệp; cụm công nghiệp; hệ thống chợ - siêu thị - trung tâm thương mại trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

b) Danh sách các tổ chức, cá nhân thực tế hoạt động sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng trong cụm công nghiệp.

c) Tình hình thực hiện Quyết định số 452/QĐ-TTg ngày 12 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

7. Sở Quy hoạch - Kiến trúc

7.1. Cung cấp thông tin về quy hoạch đô thị của thành phố, đặc biệt là các khu vực không được phép đầu tư sản xuất để làm cơ sở định hướng xây dựng các khu công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng tập trung.

7.2. Hỗ trợ, cung cấp thông tin quy hoạch cho Sở Xây dựng, các doanh nghiệp có nhu cầu về địa điểm có thể đầu tư xây dựng trung tâm trung bày và siêu thị vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố.

8. Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp

8.1. Tuyên truyền, phổ biến và tổ chức hướng dẫn pháp luật, cung cấp thông tin về lĩnh vực vật liệu xây dựng cho các tổ chức, cá nhân hoạt động trên địa bàn.

8.2. Tạo điều kiện cho các cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng đạt tiêu chuẩn về sinh môi trường, có công nghệ sản xuất hiện đại được hoạt động trong các khu công nghiệp của thành phố.

8.3. Khi cấp mới hoặc điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư phải đảm bảo phù hợp theo Đề án phát triển vật liệu xây dựng của thành phố.

8.4. Chủ trì, phối hợp với các Sở ngành, đơn vị liên quan kiểm tra việc thực hiện quy định pháp luật của các tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng trong các khu chế xuất, công nghiệp.

8.5. Tham mưu, thực hiện các chủ đạo của Ủy ban nhân dân thành phố về việc triển khai thực hiện Quyết định số 452/QĐ-TTg ngày 12 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 126/QĐ-TTg ngày 25 tháng 01 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ.

8.6. Định kỳ 06 tháng, hàng năm, cung cấp thông tin cho Sở Xây dựng:

a) Danh sách các doanh nghiệp được cấp mới, điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư, doanh nghiệp đã giải thể, dừng hoạt động trong lĩnh vực vật liệu xây dựng trong khu chế xuất, khu công nghiệp.

b) Danh sách các tổ chức, cá nhân thực tế hoạt động sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng trong khu chế xuất, khu công nghiệp.

c) Tình hình thực hiện Quyết định số 452/QĐ-TTg ngày 12 tháng 4 năm 2017 và Quyết định số 126/QĐ-TTg ngày 25 tháng 01 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ.

9. Trung tâm Xúc tiến Thương mại và Đầu tư thành phố

9.1. Tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại để tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ phát triển ngành vật liệu xây dựng, đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu vật liệu xây dựng.

9.2. Phối hợp với các khu công nghiệp, tỉnh lân cận giới thiệu địa điểm mới cho các doanh nghiệp của thành phố thuộc diện di dời.

9.3. Tổ chức liên kết hoạt động giữa các doanh nghiệp trong ngành vật liệu xây dựng, kết nối giữa kênh phân phối, đại lý, nhà bán lẻ, nhà thầu. Phối hợp với các tỉnh lân cận kêu gọi doanh nghiệp khai thác và sản xuất vật liệu xây dựng cung ứng cho thành phố.

9.4. Tổ chức tiếp nhận nhu cầu và giới thiệu dự án thu hút đầu tư về sản xuất vật liệu xây dựng công nghệ cao đến các nhà đầu tư nước ngoài.

9.5. Tổ chức các sự kiện như hội chợ, triển lãm cho các doanh nghiệp ngành vật liệu xây dựng tại thành phố và các tỉnh lân cận trong Vùng nhằm tăng cơ hội quảng bá, giới thiệu và tìm kiếm thị trường cho doanh nghiệp.

9.6. Phối hợp với các cơ quan liên quan triển khai thực hiện các chỉ đạo của Ủy ban nhân dân thành phố về việc thực hiện Quyết định số 126/QĐ-TTg ngày 25 tháng 01 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ.

10. Ủy ban nhân dân quận, huyện

10.1. Tuyên truyền, phổ biến và tổ chức hướng dẫn pháp luật, cung cấp thông tin về lĩnh vực vật liệu xây dựng cho các tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng và khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng trên địa bàn thực hiện theo đúng Đề án phát triển vật liệu xây dựng của thành phố.

10.2. Khi cấp mới hoặc điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh phải đảm bảo phù hợp theo Đề án phát triển vật liệu xây dựng của thành phố. Tăng cường công tác quản lý trên địa bàn, phát hiện và xử lý kịp thời các vi phạm của các tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực vật liệu xây dựng.

10.3. Giám sát việc triển khai thực hiện phương án tổng thể hoàn thiện công nghệ và xử lý môi trường, việc chấm dứt hoạt động của các hộ kinh doanh, doanh nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng có công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường.

10.4. Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất vật liệu xây dựng, việc thực hiện di dời của các cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng không phù hợp Đề án trên địa bàn.

10.5. Xây dựng kế hoạch di dời các cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng trên địa bàn không phù hợp với Đề án phát triển vật liệu xây dựng của thành phố vào khu công nghiệp trên địa bàn thành phố hoặc đến những địa phương khác có quy hoạch phù hợp; chuyển Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố.

10.6. Triển khai phổ biến và thực hiện Quyết định số 452/QĐ-TTg ngày 12 tháng 4 năm 2017, Quyết định số 126/QĐ-TTg ngày 25 tháng 01 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ đến các tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý; phối hợp với các Sở chuyên ngành thực hiện Quyết định số 452/QĐ-TTg và Quyết định số 126/QĐ-TTg.

10.7. Phổ biến, hướng dẫn các chủ đầu tư công trình xây dựng và các đơn vị liên quan sử dụng các loại vật liệu xây dựng, cấu kiện xây dựng đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật phục vụ xây dựng các công trình ven biển và hải đảo.

10.8. Định kỳ 06 tháng, hàng năm, cung cấp thông tin cho Sở Xây dựng:

a) Tình hình thực hiện thỏa thuận địa điểm cho các đơn vị thực hiện đầu tư xây dựng dự án sản xuất vật liệu xây dựng trên địa bàn so với Đề án phát triển vật liệu xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh được duyệt.

b) Kết quả thực hiện tuyên truyền, phổ biến cho các tổ chức, cá nhân sản xuất vật liệu xây dựng nằm ngoài khu công nghiệp chủ động kế hoạch đầu tư sản xuất, kinh doanh, đảm bảo tiến độ di dời theo Đề án phát triển vật liệu xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh được duyệt.

c) Danh sách các doanh nghiệp thực tế hoạt động về lĩnh vực vật liệu xây dựng trong phạm vi địa bàn quản lý.

d) Tình hình thực hiện Quyết định số 452/QĐ-TTg ngày 12 tháng 4 năm 2017 và Quyết định số 126/QĐ-TTg ngày 25 tháng 01 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ.

11. Các Hội, hiệp hội xây dựng và vật liệu xây dựng

11.1. Huy động tiềm lực của các doanh nghiệp để đầu tư sản xuất vật liệu xây dựng mới, thân thiện với môi trường, công nghệ hiện đại để sản xuất sản phẩm có chất lượng cao, mẫu mã đa dạng; nghiên cứu giảm chi phí sản xuất, tiết kiệm nguyên liệu, nhiên liệu, hạ giá thành sản phẩm để đẩy mạnh tiêu thụ, bảo đảm các tiêu chuẩn về môi trường trong sản xuất để nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường trong và ngoài nước; nghiên cứu tận dụng phế thải đảm bảo chất lượng và điều kiện sử dụng theo quy định làm nguyên liệu, sản xuất những vật liệu xây dựng mới, thân thiện với môi trường.

11.2. Phổ biến và hỗ trợ cho các doanh nghiệp thành viên về việc:

a) Thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực vật liệu xây dựng theo đúng quy định pháp luật có liên quan trong quá trình hoạt động và tuân thủ các quy hoạch, định hướng, Đề án phát triển vật liệu xây dựng của quốc gia và thành phố.

b) Đề xuất, kiến nghị đối với cơ quan quản lý Nhà nước về các chính sách hỗ trợ, các giải pháp nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp phát triển.

c) Tích cực tham gia có ý kiến các đề án, đề tài nguyên cứu liên quan vật liệu xây dựng của thành phố.

d) Định kỳ 06 tháng, hàng năm, cung cấp thông tin cho Sở Xây dựng về tình hình hoạt động sản xuất vật liệu xây dựng, công suất thiết kế, sản lượng sản xuất, tiêu thụ vật liệu xây dựng theo quy định.

12. Các tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực vật liệu xây dựng

12.1. Các tổ chức, cá nhân phải thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực vật liệu xây dựng theo đúng quy định pháp luật có liên quan trong quá trình hoạt động và tuân thủ các quy hoạch, định hướng, Đề án phát triển vật liệu xây dựng của quốc gia và thành phố.

12.2. Các hộ kinh doanh, doanh nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng gây ô nhiễm môi trường phải khẩn trương xử lý môi trường; có công nghệ lạc hậu phải xây dựng phương án tổng thể hoàn thiện công nghệ, trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định, có ý kiến và chủ động tổ chức triển khai thực hiện phương án.

12.3. Đối với các tổ chức, cá nhân sản xuất vật liệu xây dựng có cơ sở sản xuất đang hoạt động nằm ngoài khu, cụm công nghiệp; phải tích cực nghiên cứu, chủ động trong việc tìm kiếm địa điểm di dời phù hợp tại các khu công nghiệp của thành phố hoặc các tỉnh lân cận theo quy định của địa phương.

12.4. Đầu tư chiều sâu, sử dụng công nghệ hiện đại để sản xuất sản phẩm có chất lượng cao, mẫu mã đa dạng; nghiên cứu giảm chi phí sản xuất, tiết kiệm nguyên liệu, nhiên liệu, hạ giá thành sản phẩm để đẩy mạnh tiêu thụ, bảo đảm các tiêu chuẩn về môi trường trong sản xuất để nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường trong và ngoài nước; nghiên cứu tận dụng phế thải đảm bảo chất lượng và điều kiện sử dụng theo quy định làm nguyên liệu, sản xuất những vật liệu xây dựng mới, thân thiện với môi trường.

12.5. Đổi mới cơ chế quản lý, áp dụng các mô hình quản lý tiên tiến để nâng cao chất lượng và hiệu quả của hoạt động sản xuất, kinh doanh; đầu tư có trọng tâm vào nguồn nhân lực và thiết bị công nghệ; đồng thời đổi mới công tác nghiên cứu, tổ chức khai thác và mở rộng thị trường, đặc biệt là thị trường nước ngoài.

12.6. Khuyến khích đầu tư xây dựng và tham gia kinh doanh tại các trung tâm trung bày và siêu thị vật liệu xây dựng.

12.7. Khuyến khích tham gia các Hội, Hiệp hội nghề nghiệp nhằm tạo sự liên kết giữa các doanh nghiệp và giữa các doanh nghiệp với cơ quan quản lý nhà nước để phản ánh kịp thời các nhu cầu, vướng mắc, bất cập của các doanh nghiệp trong quá trình hoạt động.

12.8. Định kỳ 06 tháng, hàng năm, cung cấp thông tin cho Sở Xây dựng về tình hình hoạt động sản xuất vật liệu xây dựng, công suất thiết kế, sản lượng sản xuất, tiêu thụ vật liệu xây dựng theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, thủ trưởng các sở - ban - ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện, Trưởng Ban Quản lý các Khu Chế xuất và Công nghiệp, các tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Xây dựng;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND TP;
- TTUB, CT, PCT/ĐT;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam TP;
- VP Thành ủy và các Ban Thành ủy;
- Các Ban Hội đồng nhân dân TP;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND TP;
- Hiệp hội Xây dựng và vật liệu xây dựng TP;
- Hội KHKT XD TP;
- VPUB các PCVP;
- Các Phòng CV;
- Lưu: VT, (ĐT-TN) II. 15,

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



The seal is circular with a five-pointed star in the center. Around the star, the text 'ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH' is written in a circular path.

Nguyễn Thành Phong



PHỤ LỤC

Phương án phát triển đối với các cơ sở sản xuất xi măng hiện hữu trên địa bàn Thành phố đến năm 2030

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1170/QĐ-UBND ngày 04 tháng 4 năm 2020 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

STT	Tên cơ sở	Nội dung định hướng phát triển	Điều kiện phải đáp ứng (*)	Ghi chú
I	Các cơ sở nằm ngoài khu công nghiệp			
1	Công ty Cổ phần Xi măng Hải Tiến 1	- Hoạt động đến hết thời hạn chứng nhận đầu tư cấp cho dự án, năm 2057. - Công suất thiết kế dự kiến đến năm 2020: 02 triệu tấn/năm.	Đến năm 2020, trình độ công nghệ từ trung bình tiên tiến trở lên.	- Công suất đã được ghi nhận tại Phụ lục 6 của Báo cáo thuyết minh Quy hoạch của Quyết định số 1488/QĐ-TTg: 02 triệu tấn/năm. - Công suất sản xuất theo Giấy chứng nhận đầu tư số 41121000016 ngày 30/5/2007 và số 41121000019 ngày 20/6/2007 của Ủy ban nhân dân Thành phố: 02 triệu tấn/năm. - Sản lượng sản xuất năm 2016: 1,625 triệu tấn/năm. - Công ty có văn bản số 0877.2017/ITC- KHC, ngày 29/6/2017 đăng ký nhu cầu nâng công suất Trạm nghiền Phú Hữu lên 3,4 triệu tấn (tăng 1,4 triệu tấn, năm 2018); nhưng do Trạm nghiền Phú Hữu có địa điểm nằm ngoài khu công nghiệp, nên không khuyến khích nâng công suất.
2	Công ty Cổ phần Phát triển Sài Gòn	- Hoạt động đến năm 2030, nếu phù hợp với thời hạn cho phép thuê đất của cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền theo quy hoạch của địa phương và quy hoạch, chiến lược, đề án, kế hoạch khác liên quan. - Công suất thiết kế dự kiến đến năm	Cải tiến công nghệ đảm bảo nồng độ hạt xi măng trong khí thải đáp ứng yêu cầu của Đề án phát triển vật liệu xây dựng của Thành phố.	- Công suất đã được ghi nhận tại Phụ lục 6 của Báo cáo thuyết minh Quy hoạch của Quyết định số 1488/QĐ-TTg: 0,2 triệu tấn/năm. - Công suất sản xuất theo đề án hạn vệ môi trường được duyệt tại Quyết định số 1518/QĐ- TNMT-CTHVM ngày 11/9/2013 của Sở Tài nguyên và Môi trường: 0,36 triệu tấn/năm.

STT	Tên cơ sở	Nội dung định hướng phát triển	Điều kiện phải đáp ứng (*)	Ghi chú
		2020: 0,36 triệu tấn/năm.		- Sản lượng sản xuất năm 2016: 0,420 triệu tấn/năm - Không được ghi nhận trong Báo cáo thuyết minh Quy hoạch của Quyết định số 1488/QĐ-TTg. - Sản lượng sản xuất năm 2016: 0,027 triệu tấn/năm. - Thực hiện đầu tư và hoạt động sau tháng 5/2011: địa điểm sản xuất không phù hợp theo đăng ký doanh nghiệp (không sản xuất tại trụ sở). - Không thực hiện quy định thủ tục về bảo vệ môi trường trước khi hoạt động, kiểm soát môi trường định kỳ.
3	Công ty Cổ phần Ba Lơ Co	Đề nghị ngừng hoạt động từ năm 2018.		
II Các cơ sở nằm trong khu công nghiệp				
I	Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng Fico Tây Ninh	- Hoạt động đến hết thời hạn chứng nhận đầu tư cấp cho dự án năm 2048. - Công suất thiết kế dự kiến đến năm 2020: 1,3 triệu tấn/năm.	Cải tiến công nghệ đảm bảo mức tiêu hao điện năng đáp ứng yêu cầu của Đề án phát triển vật liệu xây dựng của Thành phố.	- Công suất đã được ghi nhận tại Phụ lục 6 của Báo cáo thuyết minh Quy hoạch của Quyết định số 1488/QĐ-TTg: 0,5 triệu tấn/năm. - Công suất sản xuất theo Giấy chứng nhận đầu tư số 70155572847 ngày 21/7/2010 của Ban Quản lý các khu chế xuất và công nghiệp, thành phố: 0,5 triệu tấn/năm - Sản lượng sản xuất năm 2016: 0,830 triệu tấn/năm. - Công ty có văn bản số 1528A/CV-TAFICO ngày 14/9/2017 đăng ký nhu cầu nâng công suất Trạm nghiền: năm 2020 đạt 1,3 triệu tấn (tăng 0,8 triệu tấn).

STT	Tên cơ sở	Nội dung định hướng phát triển	Điều kiện phải đáp ứng (*)	Ghi chú
2	Chi nhánh Công ty Xi măng Chínlơn tại Thành phố Hồ Chí Minh	Hoạt động đến hết thời hạn chứng nhận đầu tư cấp cho dự án: năm 2042. - Công suất thiết kế dự kiến đến năm 2020: 01 triệu tấn/năm.	- Cải tiến công nghệ đảm bảo nồng độ bụi xi măng trong khí thải đáp ứng yêu cầu của Đề án phát triển vật liệu xây dựng của Thành phố. - Đến năm 2020, trình độ công nghệ từ trung bình tiến dần trở lên.	- Công suất đã được ghi nhận tại Phụ lục 6 của Báo cáo thuyết minh Quy hoạch của Quyết định số 1488/QĐ-TTg: 1,6 triệu tấn/năm. - Công suất sản xuất theo Giấy chứng nhận đầu tư số 41212000265 ngày 23/3/2010 của Ban Quản lý các khu chế xuất và công nghiệp Thành phố: 0,5 triệu tấn/năm. - Sản lượng sản xuất năm 2016: 0,639 triệu tấn/năm. - Công ty có văn bản số 19/HC-GO ngày 08/6/2017 đang ký nhu cầu nâng công suất Trạm nghiền năm 2017 đạt 1 triệu tấn (tăng 0,5 triệu tấn).
3	Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long	- Hoạt động đến hết thời hạn thuê đất: năm 2048. - Công suất thiết kế dự kiến đến năm 2020: 3,1 triệu tấn/năm.	Cải tiến công nghệ đảm bảo mức tiêu hao điện năng, nồng độ bụi xi măng trong khí thải đáp ứng yêu cầu của Đề án phát triển vật liệu xây dựng của Thành phố.	- Công suất đã được ghi nhận tại Phụ lục 6 của Báo cáo thuyết minh Quy hoạch của Quyết định số 1488/QĐ-TTg: 1,2 triệu tấn/năm. - Công suất sản xuất theo Quyết định số 642/QĐ-TTg ngày 05/8/2002 của Thủ tướng Chính phủ duyệt đầu tư dự án: 1,22 triệu tấn/năm. - Sản lượng sản xuất năm 2016: 0,879 triệu tấn/năm. - Công ty có văn bản số 249/ACT/KT&AT-MT ngày 02/6/2017 của Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long và số 0877/2017/HĐ-KHCL ngày 29/6/2017 của Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 đồng ký nhu cầu nâng công suất Trạm nghiền năm 2017: * Nâng công suất trạm nghiền đạt 1,6 triệu tấn (tăng 0,38 triệu tấn).

STT	Tên cơ sở	Nội dung định hướng phát triển	Điều kiện phải đáp ứng (*)	Ghi chú
4	Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng Thăng Long	- Hoạt động đến hết thời hạn thuê đất: năm 2048. - Công suất thiết kế dự kiến đến năm 2020: 1,2 triệu tấn/năm.	Cải tiến công nghệ đảm bảo mức tiêu hao điện năng, nồng độ bụi xi măng trong khí thải đáp ứng yêu cầu của Đề án phát triển vật liệu xây dựng của Thành phố.	- Đầu tư mới dây chuyền công suất 1,5 triệu tấn, đây là hoạt động đầu tư nâng công suất của trạm nghiền phục vụ nhu cầu gia công sản phẩm cho Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1. - Công suất đã được ghi nhận tại Phụ lục 6 của Báo cáo thuyết minh Quy hoạch của Quyết định số 1488/QĐ-TTg: 1,2 triệu tấn/năm. - Công suất sản xuất theo Quyết định số 627/QĐ-TTg ngày 29/7/2002 của Thủ tướng Chính phủ về việc đầu tư dự án: 0,990 triệu tấn clanhke/năm tương đương 1,2 triệu tấn/năm. - Sản lượng sản xuất năm 2016: 0,952 triệu tấn/năm.
5	Chi nhánh Công ty Xi măng Nghi Sơn	- Hoạt động lâu dài do là trạm phân phối phù hợp theo Đề án phát triển vật liệu xây dựng của Thành phố. - Công suất thiết kế dự kiến đến năm 2020: 02 triệu tấn/năm.		- Do đây là trạm phân phối nên không ghi nhận tại Phụ lục 6 của Báo cáo thuyết minh Quy hoạch của Quyết định số 1488/QĐ-TTg. - Công suất sản xuất theo Giấy chứng nhận đầu tư số 262022000099 ngày 30/6/2011 của Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn: 02 triệu tấn/năm. - Sản lượng sản xuất năm 2016: 1,953 triệu tấn/năm.
6	Công ty TNHH Siam City Cement Việt Nam			
6.1	Nhà máy nghiền xi măng Hiệp Phước	- Hoạt động đến hết thời hạn chung nhận đầu tư cấp cho dự án: năm 2048. - Công suất thiết kế dự kiến đến năm 2020: 01 triệu tấn/năm.	- Cải tiến công nghệ đảm bảo mức tiêu hao điện năng đáp ứng yêu cầu của Đề án phát triển vật liệu xây dựng của Thành phố. - Đến năm 2020, trình độ công nghệ tư trung bình tiên tiến trở lên.	- Công suất đã được ghi nhận tại Phụ lục 6 của Báo cáo thuyết minh Quy hoạch của Quyết định số 1488/QĐ-TTg: 01 triệu tấn/năm. - Công suất sản xuất theo Giấy chứng nhận đầu tư số 41222000149 ngày 15/10/2008 của Ban Quản lý các khu chế xuất và công nghiệp

STT	Tên cơ sở	Nội dung định hướng phát triển	Điều kiện phải đáp ứng (*)	Ghi chú
				Thành phố: 0,5 triệu tấn/năm. - Sản lượng sản xuất năm 2016: 0,638 triệu tấn/năm. - Công ty cổ phần ngày 09/6/2017 đăng ký nhu cầu nâng công suất năm 2020 đạt 1 triệu tấn (tăng 0,5 triệu tấn).
6.2	Trạm xi măng Cài Lái	- Hoạt động lâu dài do là trạm phân phối phù hợp theo Đề án phát triển vật liệu xây dựng của Thành phố. - Công suất thiết kế dự kiến đến năm 2020: 1,8 triệu tấn/năm.	Đến năm 2020, trình độ công nghệ từ trung bình tiến tiến trở lên.	- Do đây là trạm phân phối nên không ghi nhận tại Phụ lục 6 của Báo cáo thuyết minh Quy hoạch của Quyết định số 1488/QĐ-TTg. - Công suất sản xuất theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 4368086835 ngày 23/7/2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố: 1,75 triệu tấn/năm. - Sản lượng sản xuất năm 2016: 0,630 triệu tấn/năm. - Công ty cổ phần ngày 09/6/2017 đăng ký nhu cầu nâng công suất trạm phân phối đạt 1,8 triệu tấn (tăng 0,05 triệu tấn).

(*) Yêu cầu chung: đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường, tiêu thụ điện năng theo quy hoạch, chuẩn lược, đề án phát triển vật liệu xây dựng của quốc gia và Thành phố Hồ Chí Minh, tuân thủ tất cả quy định pháp luật trong quá trình hoạt động.

GIẤY NỘP TIỀN VÀO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Không ghi vào khu
vực này

Tiền mặt ☐ Chuyển khoản ☒
Loại tiền: VND ☒ USD ☐ Khác:....
(Đánh dấu X vào ô tương ứng)

Mẫu số C1- 02/NS
(ban hành kèm theo Thông tư số
84/2016/TT-BTC
của Bộ Tài Chính)
Mã hiệu: HCM362421
Số: 0124859

Số tham chiếu: 11220210105908671

Người nộp thuế: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN SÀI GÒN

Mã số thuế: 0302817052

Địa chỉ: 143/7D Ung Văn Khiêm, Phường 25

Tỉnh, TP: Hồ Chí Minh

Quận/Huyện: Quận Bình Thạnh

Mã số thuế:

Người nộp thay:

Địa chỉ:

Tỉnh, TP:

Quận/Huyện:

trích TK số: 117002626789

Đề nghị NH (KBNN): Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

hoặc thu tiền mặt để nộp NSNN theo:

Nộp vào cho NSNN ☒TK tạm thu ☐TK thu hồi hoàn thuế GTGT ☐

Vào tài Khoản của KBNN: KBNN Thủ Đức - Thành phố Hồ Chí Minh

Tỉnh, TP: Thành phố Hồ Chí Minh

Mở tại NHTM ủy nhiệm thu: Agribank - Chi nhánh Đồng Sài Gòn

Nộp theo văn bản của cơ quan có thẩm quyền:

Kiểm toán nhà nước ☐Thanh tra tài chính ☐Thanh tra Chính phủ ☐Cơ quan có thẩm quyền khác ☐

Tại cơ quan quản lý thu: Chi cục thuế Quận 9

Mã CQ thu: 1056439

Phần dành cho NNT ghi khi nộp tiền vào NSNN						Phần dành cho NH ủy nhiệm thu/ NH phối hợp thu/KBNN ghi	
STT	Số tờ khai/ Số quyết định / Số thông báo	Kỳ thuế/ Ngày quyết định/ Ngày thông báo	Nội dung các khoản nộp NSNN	Số nguyên tệ	Số tiền VND	Mã chương	Mã tiêu Mục
1		00/CN/2021	Tiền thuê mặt đất hàng năm ;Ghi chú : Cty CP PT SÀI GÒN MST 0302817052		1.414.868.368	554	3601
Tổng tiền					1.414.868.368		

Tổng số tiền ghi bằng chữ: Một tỷ bốn trăm mười bốn triệu tám trăm sáu mươi tám nghìn ba trăm sáu mươi chín đồng

PHẦN KBNN GHI		
	Mã CQ thu:	Nợ TK:
	Mã ĐBHC:	Có TK:
	Mã nguồn NSNN:	

Ký điện tử bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN SÀI GÒN. Không thể kiểm tra tình trạng thu hồi của chứng thư số.
(Chứng thư số đã bị thu hồi.)

Ký điện tử bởi: Tổng cục Thuế.

Ký điện tử bởi: NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM.

Mẫu số CI- 02/NS
(ban hành kèm theo Thông tư số
84/2016/TT-BTC
của Bộ Tài Chính)
Mã hiệu: HCM362422
Số: 0085652

GIẤY NỘP TIỀN VÀO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Không ghi vào khu
vực này

Tiền mặt ☐ Chuyển khoản ☒
Loại tiền: VND ☒ USD ☐ Khác:....
(Đánh dấu X vào ô tương ứng)

Số tham chiếu: 11220220147169328

Người nộp thuế: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN SÀI GÒN

Mã số thuế: 0302817052

Địa chỉ: 213/13 đường Nguyễn Gia Trí, Phường 25

Tỉnh, TP: Hồ Chí Minh

Quận/Huyện: Quận Bình Thạnh

Mã số thuế:

Người nộp thay:

Địa chỉ:

Tỉnh, TP:

Quận/Huyện:

trích TK số: 117002626789

Đề nghị NH (KBNN): Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

hoặc thu tiền mặt để nộp NSNN theo:

Nộp vào cho NSNN ☒ TK tạm thu ☐

TK thu hồi hoàn thuế GTGT ☐

Vào tài Khoản của KBNN: KBNN Thu Đức - Thành phố Hồ Chí Minh

Tỉnh, TP: Thành phố Hồ Chí Minh

Mở tại NHTM ủy nhiệm thu: Agribank – Chi nhánh Đồng Sài Gòn

Nộp theo văn bản của cơ quan có thẩm quyền:

Kiểm toán nhà nước ☐ Thanh tra tài chính ☐

Thanh tra Chính phủ ☐ Cơ quan có thẩm quyền khác ☐

Tại cơ quan quản lý thu: Chi cục thuế Thành phố Thủ Đức

Mã CQ thu: 1056286

Phần dành cho NNT ghi khi nộp tiền vào NSNN						Phần dành cho NH ủy nhiệm thu/ NH phối hợp thu/KBNN ghi	
STT	Số tờ khai/ Số quyết định / Số thông báo	Ký thuế/ Ngày quyết định/ Ngày thông báo	Nội dung các khoản nộp NSNN	Số nguyên tệ	Số tiền VND	Mã chương	Mã tiêu Mục
1		27/04/2022	Tiền thuê mặt đất hàng năm ;Ghi chú : Nộp tiền thuê đất 2022		1.460.498.774	554	3601
Tổng tiền					1.460.498.774		

Tổng số tiền ghi bằng chữ: Một tỷ bốn trăm sáu mươi triệu bốn trăm chín mươi tám nghìn bảy trăm bảy mươi bốn đồng

PHẦN KBNN GHI		
	Mã CQ thu:	Nợ TK:
	Mã ĐBHC:	Có TK:
	Mã nguồn NSNN:	

✍ Ký điện tử bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN SÀI GÒN.

✍ Ký điện tử bởi: Tổng cục Thuế.

✍ Ký điện tử bởi: NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM.

Mẫu số C1- 02/NS
(ban hành kèm theo Thông tư số
84/2016/TT-BTC
của Bộ Tài Chính)
Mã hiệu: HCM362423
Số: 0056716

GIẤY NỘP TIỀN VÀO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Không ghi vào khu
vực này

Tiền mặt ☐ Chuyển khoản ☒
Loại tiền: VND ☒ USD ☐ Khác:....
(Đánh dấu X vào ô tương ứng)

Số tham chiếu: 11220230191186804

Người nộp thuế: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN SÀI GÒN

Mã số thuế: 0302817052

Địa chỉ: 213/13 đường Nguyễn Gia Trí, Phường 25

Tỉnh, TP: Hồ Chí Minh

Quận/Huyện: Quận Bình Thạnh

Mã số thuế:

Người nộp thay:

Địa chỉ:

Tỉnh, TP:

Quận/Huyện:

trích TK số: 117002626789

Đề nghị NH (KBNN): Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

hoặc thu tiền mặt để nộp NSNN theo:

Nộp vào cho NSNN ☒ TK tạm thu ☐

TK thu hồi hoàn thuế GTGT ☐

Vào tài Khoản của KBNN: KBNN Thủ Đức - Thành phố Hồ Chí Minh

Tỉnh, TP: Thành phố Hồ Chí Minh

Mở tại NHTM ủy nhiệm thu: ACB - CN Thủ Đức

Nộp theo văn bản của cơ quan có thẩm quyền:

Kiểm toán nhà nước ☐ Thanh tra tài chính ☐

Thanh tra Chính phủ ☐ Cơ quan có thẩm quyền khác ☐

Tại cơ quan quản lý thu: Chi cục thuế Thành phố Thủ Đức

Mã CQ thu: 1056286

Phần dành cho NNT ghi khi nộp tiền vào NSNN						Phần dành cho NH ủy nhiệm thu/ NH phối hợp thu/KBNN ghi	
STT	Số tờ khai/ Số quyết định / Số thông báo	Kỳ thuế/ Ngày quyết định/ Ngày thông báo	Nội dung các khoản nộp NSNN	Số nguyên tệ	Số tiền VND	Mã chương	Mã tiêu Mục
1		00/CN/2023	Tiền thuê mặt đất hàng năm ;Ghi chú : Nộp tiền thuê đất 2023		2.373.324.089	554	3601
Tổng tiền					2.373.324.089		

Tổng số tiền ghi bằng chữ: Hai tỷ ba trăm bảy mươi ba triệu ba trăm hai mươi bốn nghìn sáu trăm chín đồng

PHẦN KBNN GHI		
	Mã CQ thu:	Nợ TK:
	Mã ĐBHC:	Có TK:
	Mã nguồn NSNN:	

✍️ Kỳ điện tử bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN SÀI GÒN

✍️ Kỳ điện tử bởi: Tổng cục Thuế

✍️ Kỳ điện tử bởi: NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

Số: 02 /QĐ-CĐTNĐ

Hà Nội, ngày 03 tháng 04 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Công bố lại hoạt động Cảng thủy nội địa xi măng Sài Gòn

CỤC TRƯỞNG CỤC ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA VIỆT NAM

Căn cứ Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ Quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa;

Căn cứ Quyết định số 383/QĐ-BGTVT ngày 30/3/2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Đường thủy nội địa Việt Nam;

Xét Đơn đề nghị công bố lại cảng thủy nội địa của Công ty Cổ phần phát triển Sài Gòn và các hồ sơ liên quan;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Pháp chế-Thanh tra.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố lại hoạt động Cảng thủy nội địa xi măng Sài Gòn, với các nội dung:

1. Tên cảng: Cảng thủy nội địa xi măng Sài Gòn.
2. Vị trí: từ Km 33+900 đến Km 33+978 trên bờ phải sông Đồng Nai, thuộc địa phận phường Long Bình, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh.
3. Chủ cảng: Công ty Cổ phần phát triển Sài Gòn.
- Địa chỉ: số 213/13 đường Nguyễn Gia Trí, phường 25, Quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh;
- Số điện thoại: 02837325363 Số fax: 02837325364.
4. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302817052 đăng ký lần đầu ngày 02/01/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 08/9/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.
5. Loại cảng: Cảng chuyển dùng bốc xếp hàng hóa phục vụ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.
6. Cấp kỹ thuật: Cảng thủy nội địa cấp III.
7. Vùng đất của cảng: 59,741m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ700934 của Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01/11/2004.
8. Kết cấu công trình cảng: cầu cảng xây dựng liền bờ, kết cấu bê tông cốt thép.
9. Vùng nước của cảng: có kích thước chiều dài 78m dọc theo bờ sông, chiều rộng 30m tính từ mép ngoài cầu cảng trở ra sông.
10. Thiết bị xếp dỡ: sử dụng phương tiện thủy đặt cần cầu (xăng cạp) neo đậu cặp sát cầu cảng, các phương tiện thủy khi vào làm hàng neo đậu cặp mạn xăng cạp,

sau đó sử dụng cần cẩu trên xáng cạp để xếp dỡ hàng hóa từ phương tiện thủy lên bờ và ngược lại.

11. Cảng được phép tiếp nhận phương tiện thủy có mớn nước đầy tải không quá 4,0m ứng với cao độ mực nước -1,4m (hệ cao độ Hòn Dấu). Căn cứ vào tình hình thực tế, điều kiện tuyến, luồng chạy tàu, tính không các công trình trên tuyến, khí tượng thủy văn, kết cấu công trình cầu cảng, cao trình mực nước tại cảng, Cảng vụ Đường thủy nội địa khu vực III phối hợp với chủ cảng, thuyền trưởng quyết định cho phương tiện thủy có trọng tải, mớn nước và kích thước phù hợp vào, rời cảng đảm bảo hoạt động an toàn.

Điều 2. Trong quá trình khai thác cảng, Công ty Cổ phần phát triển Sài Gòn có trách nhiệm:

1. Thực hiện đầy đủ các quy định pháp luật về giao thông đường thủy nội địa, quy hoạch, đất đai, bảo vệ môi trường; phòng cháy, chữa cháy và các quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Không cho phương tiện vào, rời cảng khi chưa được Cảng vụ Đường thủy nội địa khu vực III cấp giấy phép; không xếp hàng hóa xuống phương tiện thủy quá vạch dấu mớn nước an toàn; không xếp hàng hóa lên ô tô quá tải trọng cho phép.

3. Thực hiện bảo trì, duy tu, kiểm định công trình cảng đảm bảo an toàn theo quy định.

4. Ngừng hoạt động khai thác cảng và di dời khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu.

Điều 3. Cảng vụ Đường thủy nội địa khu vực III thực hiện chức năng quản lý nhà nước chuyên ngành về giao thông đường thủy nội địa tại cảng và thu phí, lệ phí theo quy định.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và có giá trị đến hết ngày 31/12/2024.

Điều 5. Các ông Chánh Văn phòng Cục, Trưởng phòng Pháp chế - Thanh tra, Trưởng các phòng có liên quan, Chi cục Trưởng Chi cục Đường thủy nội địa khu vực III, Giám đốc Cảng vụ Đường thủy nội địa khu vực III, Giám đốc Công ty Cổ phần phát triển Sài Gòn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /s/

Nơi nhận:

- Như điều 5;
- Cục trưởng (để b/c);
- Lưu: VT; PCTTr.

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG



Hoàng Minh Toàn

**GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**

- Căn cứ Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 29 tháng 6 năm 2001;
- Căn cứ Nghị định số 35/2003/NĐ - CP ngày 04 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ
Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy;
- Căn cứ Thông tư số 04/2004/TT-BCA ngày 31 tháng 3 năm 2004 của Bộ Công an;
- Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt về PCCC số ngày 21 / 11 / 2006
của: Công ty cổ phần phát triển Sài Gòn
Người đại diện là ông/ bà: Nguyễn Vũ Thịnh Chức danh Giám đốc
SỞ CẢNH SÁT PC&CC TP.HCM

CHỨNG NHẬN:

(2) **Chuyển đổi nhà xưởng sản xuất xi măng làm nhà xưởng sản xuất đồ gỗ**
Địa điểm: Long Sơn, Phường Long Bình, Quận 9, TP.HCM
Chủ đầu tư/ chủ phương tiện: Công ty cổ phần phát triển Sài Gòn
Đơn vị lập dự án/ thiết kế: Công ty TNHH ISA
Đã được thẩm duyệt về PCCC các nội dung sau:

- Kiến trúc.
- Hệ thống cấp nước chữa cháy vách tường.
- Hệ thống chống sét.

theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2.

Các yêu cầu kèm theo: (3)

1/. Thiết bị điện tại khu vực sản xuất có bụi gỗ phải là thiết bị điện kín, phòng nổ.

2/. Lắp đặt đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn lối thoát nạn tại các cửa thoát nạn.

Chủ đầu tư phải thông báo tiến độ thi công công trình để được Sở Cảnh sát PC&CC TP.HCM kiểm tra thi công và nghiệm thu trước khi đưa công trình vào sử dụng.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 05 năm 2007

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu CSPCCCTP(TM).

(4)

GIÁM ĐỐC



Đại tá Trần Triều Hương

(1) Tên cơ quan Cảnh sát PCCC cấp giấy; (2) Tên dự án, công trình, hạng mục công trình hoặc phương tiện giao thông cơ giới;
(3) Trách nhiệm của chủ đầu tư, chủ phương tiện phải thực hiện tiếp; (4) Chức danh người ký giấy (ký tên, đóng dấu).

Số: 1518/QĐ-TNMT-CCBVM

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 9 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết của
“Xưởng sản xuất đồ gỗ xuất khẩu, xưởng sản xuất xi măng và cảng thủy
nội địa thuộc Công ty CP Phát triển Sài Gòn”

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 01/2012/TT-BTNMT ngày 16 tháng 3 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về lập, thẩm định, phê duyệt và kiểm tra, xác nhận việc thực hiện đề án bảo vệ môi trường chi tiết; lập và đăng ký đề án bảo vệ môi trường đơn giản;

Căn cứ Quyết định số 121/2003/QĐ-UB ngày 18 tháng 07 năm 2003 về việc thành lập Sở Tài nguyên và Môi trường trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định 04/2012/QĐ-UBND về chuyển đổi mô hình tổ chức Chi cục Bảo vệ môi trường thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Biên bản kiểm tra công tác bảo vệ môi trường của Chi cục Bảo vệ môi trường ngày 25 tháng 06 năm 2013 tại Xưởng sản xuất đồ gỗ xuất khẩu, xưởng sản xuất xi măng và cảng thủy nội địa thuộc Công ty CP Phát triển Sài Gòn;

Xét nội dung đề án bảo vệ môi trường chi tiết của Xưởng sản xuất đồ gỗ xuất khẩu, xưởng sản xuất xi măng và cảng thủy nội địa thuộc Công ty CP Phát triển Sài Gòn đã được hoàn chỉnh gửi kèm văn bản số 353/CV-SDC ngày 08 tháng 08 năm 2013 về việc giải trình nội dung chỉnh sửa trong Đề án bảo vệ môi trường của Xưởng sản xuất đồ gỗ xuất khẩu, xưởng sản xuất xi măng và cảng thủy nội địa thuộc Công ty CP Phát triển Sài Gòn;

Theo đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết (sau đây gọi là Đề án) của Xưởng sản xuất đồ gỗ xuất khẩu, xưởng sản xuất xi măng và cảng thủy nội địa thuộc Công ty CP Phát triển Sài Gòn được lập bởi Công ty CP Phát triển Sài Gòn (sau đây gọi là Chủ cơ sở) với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Vị trí, quy mô công suất hoạt động:
- 1.1. Xưởng sản xuất đồ gỗ xuất khẩu, xưởng sản xuất xi măng và cảng thủy nội địa thuộc Công ty CP Phát triển Sài Gòn địa chỉ số 65 đường 12, khu phố Long Sơn, phường Long Bình, quận 9.
- 1.2. Quy mô công suất hoạt động:
- Tổng diện tích mặt bằng rộng 59.741 m² được bố trí: khu văn phòng, 01 xưởng gỗ, 03 xưởng xi măng, 01 xưởng bao bì, 01 cảng thủy nội địa, 01 nhà kho nguyên liệu, 01 nhà kho bao bì, 02 nhà kho thiết bị, 01 nhà kho xi măng và các công trình phụ trợ khác như nhà để xe, nhà bảo vệ, nhà y tế, bếp ăn, nhà nghỉ công nhân và khu vực lưu chứa chất thải;
 - Cơ sở hoạt động sản xuất đồ gỗ gia dụng, xi măng, cảng thủy nội địa và in bao bì phục vụ cho công đoạn đóng bao đồ gỗ thành phẩm, công suất cụ thể như sau:
 - + Xưởng sản xuất đồ gỗ gia dụng với công suất 3.500 sản phẩm/tháng;
 - + Xưởng sản xuất xi măng với công suất 30.000 tấn/tháng;
 - + Cảng thủy nội địa tiếp nhận tàu có trọng tải từ 1.000-3.000 tấn/tàu, số lượng tàu bè cập cảng là 10 lượt/tháng.
 - Số lượng công nhân viên là 400 người.
2. Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với cơ sở:
- 2.1 Thực hiện đúng và đầy đủ các giải pháp, biện pháp, cam kết về bảo vệ môi trường đã nêu trong đề án, bao gồm:
- a. Xây dựng tách riêng hệ thống thoát nước thải, nước mưa đảm bảo toàn bộ nước thải phát sinh từ quá trình hoạt động được thu gom, xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT, cột B ($K_q=0.9$, $K_f=1.2$) trước khi xả thải ra môi trường.
 - b. Kiểm soát tiếng ồn, độ rung, khí thải phát sinh từ quá trình sản xuất và các phương tiện giao thông, hoạt động vận chuyển và bốc dỡ hàng hóa, máy phát điện dự phòng, khu vực lưu chứa chất thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh QCVN 05:2009/BTNMT, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh QCVN 06:2009/BTNMT, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn QCVN 26:2010/BTNMT, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung QCVN 27:2010/BTNMT, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT và Tiêu chuẩn vệ sinh lao động với Quyết định số 3733/2002/QĐBYT.
 - c. Phân loại, lưu giữ và hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải thông thường, chất thải nguy hại theo đúng quy định hiện hành. Bố trí khu vực lưu giữ chất thải nguy hại tạm thời theo đúng quy định tại Thông tư 12/2011/TT-BTNMT ngày 14 tháng 04 năm 2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Quản lý chất thải nguy hại.

- d. Thực hiện các biện pháp phòng chống cháy nổ, sạt lở, đảm bảo an toàn lao động, an ninh trật tự phát sinh từ hoạt động của cơ sở.
 - e. Thực hiện chương trình giám sát môi trường theo nội dung của Đề án đã được phê duyệt. Định kỳ 06 tháng/lần báo cáo kết quả giám sát chất lượng môi trường cho Chi cục Bảo vệ môi trường và Ủy ban Nhân dân Quận 9.
 - f. Phải đảm bảo các chất thải được xử lý đạt các tiêu chuẩn hiện đang còn bắt buộc áp dụng, các quy chuẩn kỹ thuật về môi trường hiện hành có liên quan trước khi thải ra môi trường.
- 2.2 Tuyệt đối không sử dụng các loại máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, hóa chất và các vật liệu khác đã bị cấm sử dụng tại Việt Nam theo quy định của pháp luật hiện hành.
3. Trong thời hạn tối đa là 06 tháng kể từ ngày ký Quyết định này, chủ cơ sở phải hoàn thành các nội dung của Đề án đã được phê duyệt; Lập hồ sơ đề nghị xác nhận việc thực hiện đề án bảo vệ môi trường chi tiết theo hướng dẫn tại Thông tư 01/2012/TT-BTNMT và gửi cho Chi cục Bảo vệ môi trường - Sở Tài nguyên và Môi trường để được kiểm tra, xác nhận.

Điều 2. Trong quá trình thực hiện nếu nội dung hoạt động của cơ sở, nội dung của đề án có thay đổi, Chủ cơ sở phải có văn bản báo cáo với Chi cục Bảo vệ môi trường - Sở Tài nguyên và Môi trường và chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký, gồm 03 trang, đóng dấu giáp lai./.

Nơi nhận:

- UBND TP.HCM;
- Giám Đốc Sở;
- UBND/P.TNMT Q.9;
- Cty CP Phát triển Sài Gòn;
- Lưu VT, CCT, KSON (A.Thư, 7).



Nguyễn Văn Phước

Số: **4229** /GXN-TNMT-CCBVM

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 6 năm 2015

GIẤY XÁC NHẬN HOÀN THÀNH

Việc thực hiện đề án bảo vệ môi trường chi tiết đối với Xưởng sản xuất đồ gỗ xuất khẩu, xưởng sản xuất xi măng và cảng thủy nội địa thuộc Công ty Cổ phần Phát triển Sài Gòn

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 01/2012/TT-BTNMT ngày 16 tháng 3 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về lập, thẩm định, phê duyệt và kiểm tra, xác nhận việc thực hiện đề án bảo vệ môi trường chi tiết; lập và đăng ký đề án bảo vệ môi trường đơn giản;

Căn cứ Quyết định số 121/2003/QĐ-UB ngày 18 tháng 7 năm 2003 về việc thành lập Sở Tài nguyên và Môi trường trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định 04/2012/QĐ-UBND về chuyển đổi mô hình tổ chức Chi cục Bảo vệ môi trường thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 1518/QĐ-TNMT-CCBVM ngày 11 tháng 9 năm 2013 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết của “Xưởng sản xuất đồ gỗ xuất khẩu, xưởng sản xuất xi măng và cảng thủy nội địa thuộc Công ty Cổ phần Phát triển Sài Gòn”;

Xét Văn bản số 31CV/SDC ngày 03 tháng 04 năm 2015 của Công ty Cổ phần Phát triển Sài Gòn về việc báo cáo và đề nghị xác nhận hoàn thành việc thực hiện đề án bảo vệ môi trường chi tiết;

Xét Biên bản kiểm tra công tác bảo vệ môi trường ngày 08 tháng 5 năm 2015 của Đoàn kiểm tra được thành lập theo Quyết định số 436/QĐ-TNMT-CCBVM ngày 21 tháng 4 năm 2015 của Sở Tài nguyên và Môi trường;

Xét đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường,

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

XÁC NHẬN:

Điều 1. Các công trình xử lý chất thải của “Xưởng sản xuất đồ gỗ xuất khẩu, xưởng sản xuất xi măng và cảng thủy nội địa thuộc Công ty Cổ phần Phát triển Sài Gòn” tại địa chỉ số 65 đường 12, khu phố Long Sơn, phường Long Bình, quận 9 đã hoàn thành giai đoạn vận hành thử nghiệm và đủ điều kiện đi vào vận hành chính thức.

Điều 2. Công ty Cổ phần Phát triển Sài Gòn có trách nhiệm thực hiện các yêu cầu bắt buộc sau đây:

- 2.1 Việc vận hành công trình trong thực tế phải tuân thủ đúng và đầy đủ các quy định hiện hành;
- 2.2 Trong quá trình vận hành nếu có sự cố và các tình huống bất lợi xảy ra làm ô nhiễm môi trường, cơ sở phải chủ động xử lý, khắc phục ngay và có báo cáo ngay cho cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường và các cơ quan nhà nước có liên quan khác để được hướng dẫn, hỗ trợ;
- 2.3 Đảm bảo vận hành liên tục, đúng quy trình và hiệu quả các công trình xử lý chất thải. Duy trì hoạt động của đồng hồ theo dõi lưu lượng xả, lập nhật ký theo dõi vận hành đối với các công trình xử lý chất thải bao gồm các thông số: chi phí điện năng, hóa chất, vật tư và những biến động bất thường xảy ra, xuất trình cơ quan có thẩm quyền kiểm tra khi có yêu cầu;
- 2.4 Phân loại và lưu trữ chất thải thông thường, chất thải nguy hại theo đúng quy định; hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom vận chuyển, xử lý chất thải thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định;
- 2.5 Thực hiện nghiêm túc chương trình báo cáo giám sát môi trường định kỳ theo đúng quy định;
- 2.6 Thực hiện chế độ báo cáo và chịu sự kiểm tra, thanh tra theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Giấy xác nhận này có giá trị kể từ ngày ký. 

Nơi nhận:

- Công ty Cổ phần Phát triển Sài Gòn;
- UBND TP;
- Giám đốc Sở;
- UBND/P.TNMT quận 9;
- Lưu VT, KSON, CCT (Lan.7). 

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Phước

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ
MÔI TRƯỜNG ENVICO
Số. 014/2014/NT - EV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHIỆM THU & BÀN GIAO HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI ĐỂ ĐƯA VÀO SỬ DỤNG

1. Công trình & địa điểm công trình

- Hệ thống xử lý nước thải công suất 30 m³/ngày đêm.
- Địa điểm: 65 Đường 12. KP Long Sơn, P. Long Bình, Quận 9, Tp. HCM.
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Phát triển Sài Gòn

2. Thành phần tham gia nghiệm thu, bàn giao

BÊN A : CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN SÀI GÒN

Địa chỉ : 143/70 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Q Bình Thạnh, Tp. HCM.

Điện thoại : (08) 37 325 363

Đại diện	: Ông Nguyễn Vũ Thịnh	Chức vụ: Tổng giám đốc
	: <i>Nguyễn Văn Tuấn</i>	Chức vụ: <i>Trưởng</i>
	: <i>Nguyễn Văn Tuấn</i>	Chức vụ: <i>Nhân viên</i>

BÊN B : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG ENVICO

Địa chỉ : 244/6C - Đường Đinh Hải - KP3 - P Tăng Nhơn Phú B - Q9 - TP. HCM

Điện thoại : (08) 36 402 152 Fax: (08) 36 402 152

Đại diện	: Bà Bùi Thị Tuyết Ngân	Chức vụ: Giám đốc
	: Ông Nguyễn Văn Huy	Chức vụ: Chỉ huy trưởng
	: và Ông Trần Văn Thuận	Chức vụ: Nhân viên kỹ thuật

3. Tài liệu làm căn cứ nghiệm thu, bàn giao

- Hợp đồng kinh tế số 011/2013/HĐ-EV ký kết ngày 19 tháng 11 năm 2013 giữa Công ty Cổ phần Phát triển Sài Gòn và Công ty TNHH Công nghệ Môi trường Envico.
- Bảng báo giá số 44NT/SDC/2013/BG được 2 bên ký xác nhận ngày 14/11/2013
- Biên bản nghiệm thu vật tư số 011/2013/NTTB - EV ngày 28/12/2013
- Biên bản lấy mẫu số 014/2014/LM-EV ngày 28/04/2014 và bảng kết quả phân tích mẫu nước sau xử lý

4. Địa điểm & thời gian tiến hành nghiệm thu, bàn giao

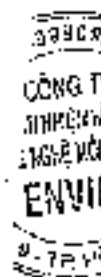
- Địa điểm: Chi nhánh Công ty Cổ phần phát triển Sài Gòn
- Địa chỉ: 65 Đường 12, KP Long Sơn, P. Long Bình, Quận 9, Tp. HCM.
- Thời gian: Từ 8 giờ 19 phút đến 10 giờ 07 phút ngày 05 tháng 05 năm 2014

5. Danh mục máy móc thiết bị trong hệ thống

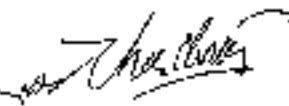
STT	MÁY MÓC THIẾT BỊ	Số lượng		Ghi chú
		Đ	Đ	
1	Giỏ chứa rác	02	cái	
2	Bơm chìm	05	cái	
3	Máy thổi khí	02	bộ	
4	Bơm hóa chất	04	cái	
5	Motor giảm tốc	01	cái	
6	Đôn chứa hóa chất	04	cái	
7	Ống trung tâm bể lắng	01	cái	
8	Máng răng cưa bể lắng	01	bộ	
9	Đĩa thổi khí lớn	13	cái	
10	Đĩa thổi khí nhỏ	12	cái	
11	Hệ thống đường ống, phụ kiện kỹ thuật	01	bộ	
12	Tủ điện điều khiển & hệ thống dây dẫn, cầu biến	01	bộ	
13	Phòng điều hành	01	phòng	
14	Gá thả vi sinh	00	M ³	
15	Bơm lọc (phát sinh ngoài hợp đồng)	01	cái	
16	Bể lọc áp lực (phát sinh ngoài hợp đồng)	01	bể	
17	Bể xử lý nước thải sản xuất	01	bể	
18	Lan can công tác (phát sinh ngoài hợp đồng)	01	bộ	

6. Kết luận

- Số lượng, thông số kỹ thuật của các loại thiết bị vật tư theo danh mục kê trên là đúng với thực tế nghiệm thu và phù hợp với thỏa thuận giữa 2 bên theo hợp đồng đã ký.
- Bên A chấp nhận nghiệm thu và cử cán bộ chuyên môn tiếp quản, vận hành hệ thống xử lý nước thải theo hướng dẫn của bên B.



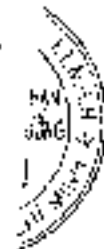
- Trong thời gian chờ kết quả xét nghiệm mẫu nước, bên B có đã cử cán bộ cử mặt thường xuyên, hướng dẫn nhân viên bên A, vận hành hệ thống xử lý nước thải.
- Cán bộ tiếp quản và vận hành trạm xử lý nước thải của bên A phải tuân thủ, thực hiện đầy đủ các nội dung theo hướng dẫn vận hành của bên B đã cung cấp.
- Sau khi bên A hoàn thành nghĩa vụ thanh toán, trong vòng 6 ngày bên B phải hoàn thành hồ sơ hướng dẫn vận hành, bản vẽ hoàn công gửi cho bên A đồng thời bên B có trách nhiệm bảo hành toàn bộ thiết bị trong hệ thống trong thời gian 12 tháng kể từ ngày nghiệm thu thiết bị vật tư.
- Biên bản này được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý ngang nhau, mỗi bên giữ 02 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A 
 TỔNG GIÁM ĐỐC

 Nguyễn Vũ Chính

ĐẠI DIỆN BÊN B
 CÔNG TY
 TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
 CÔNG NGHỆ NƯỚC
 ENVICOM
 QUẬN 9 - TP. HỒ CHÍ MINH

 Giám Đốc
 Bùi Thị Tuyết Ngân





Công Ty Cổ Phần Phát Triển Sài Gòn

BIÊN BẢN NGHIỆM THU THIẾT BỊ

Số KS: 04/CD

Ngày: 04/04/2013

Trang: 1/1

Loại Thiết bị: **HỆ THỐNG MÁY SẤY**

Căn cứ theo: **PHƯƠNG ÁN** Kỳ duyệt: 14/01/2013

V/v: Sửa chữa hoàn thiện hệ thống sấy xi

Vào lúc: 10 g 00 Ngày: 04/04/2013 tại: Xí nghiệp-xi măng

- Chúng tôi gồm có:

1. Ông: Lê Viết Cường, Chức vụ: Trưởng phòng R&D đại diện: Đơn vị giám sát
2. Ông: Nguyễn Đình Hoàng, Chức vụ: C/Viên, phòng N/V-XN-XM, đại diện - Thi công
3. Ông: Nguyễn Quyết Thắng, Chức vụ: Giám đốc đại diện: Đơn vị sử dụng

- Cùng tiến hành nghiệm thu:

1. Kiểm tra lò đốt: đúng theo yêu cầu thiết kế
2. Thay mới cửa lò đốt, thay ống thu nhiệt Ø1.000: đúng theo yêu cầu thiết kế
3. Thay quạt cao áp lưu lượng 20.000m³/h, p_a=200ml/h²O.: đúng theo yêu cầu thiết kế
4. Thay các đường ống cũ bằng đường ống mới Ø600 & Ø800: đúng theo yêu cầu thiết kế
5. Thay Cyclone cũ bằng Cyclone mới Ø1.400: đúng theo yêu cầu thiết kế
6. Lắp đặt mới Cyclone lọc bụi nước Ø1.400: đúng theo yêu cầu thiết kế
7. Lắp đặt mới băng tải trung gian 3m: đúng theo yêu cầu thiết kế
8. Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước (thiết bị xử lý bụi): đúng theo yêu cầu thiết kế

- Biên bản kết thúc cùng ngày và mọi người cùng nhất trí ký tên.

ĐẠI DIỆN SỬ DỤNG

ĐẠI DIỆN GIÁM SÁT

ĐẠI DIỆN THI CÔNG

Nguyễn Quyết Thắng

Lê Viết Cường

Nguyễn Đình Hoàng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

HỢP ĐỒNG CUNG CẤP DỊCH VỤ
THU GOM CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT TẠI NGUỒN

Số: 06.../TGR-TSH-GD/2024...

CĂN CỨ PHÁP LÝ:

Căn cứ Bộ Luật dân sự của Quốc hội số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015;

Căn cứ Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu;

Căn cứ Quyết định số 12/2019/QĐ-UBND ngày 17 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành quy định quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 44/2018/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành quy định về phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 38/2018/QĐ-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành quy định về giá tối đa đối với dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước và giá tối đa dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước;

Căn cứ Công văn số 4448/UBND-ĐT ngày 02 tháng 10 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về triển khai kế hoạch chuẩn hóa mẫu phương tiện thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn thành phố;

Căn cứ Quyết định số 334/QĐ-UBND ngày 30 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban nhân dân Quận 9 về việc phê duyệt Đề án "Tổ chức thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn Quận 9" giai đoạn 2020-2025;

Căn cứ Quyết định số 356/QĐ-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2020 của Ủy ban nhân dân Quận 9 về việc ban hành quy định về đơn giá, mức giá đối với dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn trên địa bàn Quận 9 năm 2020;

Căn cứ Kế hoạch số 102/KH-UBND ngày 03 tháng 9 năm 2020 của Ủy ban nhân dân phường Long Bình về triển khai thực hiện Đề án Tổ chức thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn phường Long Bình giai đoạn 2020-2025;

Căn cứ nhu cầu và khả năng của các bên,

Hôm nay, ngày 01 tháng 01, năm 2024. Tại

Cty Ty CP Phát Triển Sài Gòn

Chúng tôi gồm có:

BÊN A (Hộ kinh doanh, hộ cho thuê trọ, đơn vị): Cty CP Phát Triển Sài Gòn

Ông/bà

Chức vụ

Địa chỉ (nơi kinh doanh, trụ sở): 65, đường 12, KP Long Sơn, P. Long Bình, TP Thủ Đức

Điện thoại liên lạc: 093 373 25 363

Mã số thuế: 0302817052

BÊN B:

Ông/bà Phan Thanh Sang

Chức vụ: Giám đốc

Đơn vị: Hợp tác xã Dịch vụ vệ sinh môi trường Long Bình

Địa chỉ trụ sở: 41/3 Đường 9, Khu phố Long Bửu, phường Long Bình, Quận 9

Giấy phép kinh doanh số: 410 907 000 025 cấp ngày 24/12/2018

Mã số thuế: 031 551 3541

Điện thoại: 0933 189 234

Ông/bà trực tiếp thu gom: Nguyễn Văn Thông. Số ĐT: 0976238332

Số CCCD (CMND): 079078024012 Ngày cấp:

Nơi cấp: Cục

Trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ: 968, Ngõ 12, K1 Long Bửu, P. Long Bình, TP. Thủ Đức
Số TK: 6302205296195 (Chi nhánh Agribank Mỹ Đình)

Hôm nay, căn cứ tình hình thực tế về việc thu gom chất thải rắn sinh hoạt (sau đây gọi là rác thải) tại đơn vị (hộ kinh doanh, hộ cho thuê trọ, công ty). Qua trao đổi, bàn bạc, thỏa thuận, Bên A và Bên B cùng thống nhất ký kết Hợp đồng cung cấp dịch vụ thu gom chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn, theo đó Bên A thuê Bên B thực hiện các công việc của hợp đồng này với các nội dung cơ bản như sau:

Điều 1: Giải thích từ ngữ

1. Chất thải rắn sinh hoạt (hoặc được gọi là rác thải sinh hoạt) là chất thải rắn phát sinh trong sinh hoạt thường ngày của con người (chất thải rắn sinh hoạt không bao gồm chất thải nguy hại).
2. Chất thải rắn công cộng là chất thải rắn có kích thước lớn phát sinh từ sinh hoạt gia đình, đơn vị, tổ chức, như tủ, giường, bàn, ghế, tranh, gốc cây, nhánh cây, ..., chất thải rắn công cộng được quản lý như chất thải rắn sinh hoạt.
3. Chất thải rắn xây dựng (hoặc được gọi là xà bần) là chất thải rắn phát sinh trong quá trình khảo sát, thi công xây dựng công trình (bao gồm công trình xây dựng mới, sửa chữa, cải tạo, di dời, tu bổ, phục hồi, phá dỡ).

Điều 2: Công việc hợp đồng:**1. Nội dung công việc:**

Bên A thuê Bên B thực hiện cung ứng dịch vụ thu gom rác thải sinh hoạt tại nguồn của mình và vận chuyển toàn bộ khối lượng rác thải sinh hoạt tại nguồn về trạm trung chuyển theo các quy định hiện hành, cụ thể như sau:

- a. Thu gom rác thải sinh hoạt tại

65, Ngõ 12, K1 Long Bửu, P. Long Bình, TP. Thủ Đức

- b. Địa điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt của Bên B.

Toàn bộ rác thải sinh hoạt do Bên B thu gom được vận chuyển tập kết tại trạm trung chuyển Long Hoà.

- c. Thời gian thực hiện thu gom rác từ 18 giờ đến 06 giờ ngày hôm sau.

- d. Tần suất lấy rác: 02 ngày/01 lần.

- e. Phương tiện thu gom: Xe ISUZU

Biển số: 51D 612.58

f. Đối với chất thải rắn công kênh: Nếu có phát sinh chất thải rắn công kênh, thực hiện thỏa thuận với đơn vị thu gom về chi phí dịch vụ phân rã thể tích của rác thải công kênh và chi phí thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn công kênh theo giá do Ủy ban nhân dân quận quy định đối với chủ nguồn thải là ngoài hộ gia đình. Trường hợp không thỏa thuận được thì báo khu phố để có phối hợp giải quyết hoặc báo Ủy ban nhân phường.

2. Yêu cầu công việc:

- Toàn bộ chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn được ký kết trong hợp đồng phải được thu gom và vận chuyển hết đến nơi tập kết.

- Bên A phải thực hiện phân loại rác thải sinh hoạt tại nguồn, sử dụng bao bì, thiết bị lưu chứa theo quy định tại Điều 5, Điều 6 Quyết định số 44/2018/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bên B sử dụng phương tiện thu gom tại nguồn theo quy định hiện hành; người thu gom rác phải được trang bị bảo hộ lao động theo quy định của Bộ Luật lao động.

3. Yêu cầu chất lượng công việc:

Bên B phải đảm bảo thu gom hết rác thải sinh hoạt theo tần suất 2 ngày/lần; không làm rơi vãi rác, nước rỉ rác, gây mất vệ sinh môi trường.

Điều 3: Giá trị hợp đồng và phương thức thanh toán.

- Khối lượng rác thải sinh hoạt: kg/tháng.

- Giá trị hợp đồng: 1.596.000 đồng/tháng (bằng chữ:

(Một triệu năm trăm chín mươi Sáu ngàn đồng)

Trong đó:

+ Tiền dịch vụ thu gom: 1.200.000 đồng/tháng (bằng chữ:

(Thuế VAT - 96.000)

+ Tiền dịch vụ vận chuyển: 300.000 đồng/tháng (bằng chữ:

(Ba trăm ngàn đồng)

- Phương thức thanh toán:

+ Bên B thực hiện thu tiền trực tiếp từ chủ nguồn thải theo văn bản số 3042/UBND-TNMT ngày 04 tháng 9 năm 2020 của Ủy ban nhân dân Quận 9 về việc tổ chức thu tiền dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn trên địa bàn Quận 9.

+ Vào cuối tháng, bên B quyết toán và nộp toàn bộ số tiền thu hộ đối với dịch vụ vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt cho Ủy ban nhân dân phường theo quy định của Ủy ban nhân dân quận.

Điều 4: Thời gian thực hiện hợp đồng

- Thời hạn hợp đồng cung cấp dịch vụ thu gom chất thải rắn tại nguồn trong 12 tháng năm 2024 (từ tháng 01/2024 đến tháng 31/12/2024)



- Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 5: Điều chỉnh hợp đồng

Hợp đồng này được điều chỉnh trong một số trường hợp sau đây có thể xem xét điều chỉnh hợp đồng:

- Điều chỉnh mức giá, đơn giá thu gom theo quy định của Thành phố.
- Thay đổi tần suất thu gom.
- Thay đổi thời gian thu gom.
- Thay đổi khối lượng rác.
- Các nội dung khác tùy vào nhu cầu của các bên.

Việc điều chỉnh hợp đồng này, hai bên phải báo trước cho nhau 07 (bảy) ngày để cùng bàn bạc thỏa thuận ký lại hợp đồng hoặc bổ sung phụ lục hợp đồng; trong thời gian thỏa thuận điều chỉnh hợp đồng, việc thu gom rác thải sinh hoạt tại nguồn vẫn được thực hiện theo hợp đồng đã ký kết.

Điều 6: Trách nhiệm và quyền hạn của các bên

1. Bên A:

- Thực hiện phân loại rác thải sinh hoạt tại nguồn, lưu giữ rác sinh hoạt theo đúng quy định.
- Giao rác đúng thời gian đã thống nhất với đơn vị thu gom.
- Trả tiền dịch vụ thu gom và dịch vụ vận chuyển rác thải sinh hoạt theo mức giá quy định của Ủy ban nhân dân Quận 9.
- Không trộn lẫn chất thải nguy hại với chất thải rắn sinh hoạt.
- Trường hợp có nhu cầu tăng tần suất thu gom khác với quy định của phường hoặc khối lượng rác thải phát sinh nhiều đột xuất (tiệc, ngày hội, ngày lễ...) thì phải trả thêm tiền thu gom, vận chuyển; tiền thu thêm được tính theo đơn giá do Ủy ban nhân dân quận quy định.
- Quản lý tần suất và tiền độ thu gom của Bên B đảm bảo đúng theo quy định.
- Được quyền yêu cầu bên B chấn chỉnh, tạm thời chấm dứt có thời hạn hoặc chấm dứt việc thu gom rác trong trường hợp Bên B vi phạm quy định về chất lượng thu gom chất thải rắn sinh hoạt hoặc không đảm bảo điều kiện thu gom.
- Trường hợp Bên A đã nhắc nhở Bên B hơn 2 lần/tháng về việc vi phạm quy định về thu gom chất thải rắn sinh hoạt thì Bên A thông báo đến Ủy ban nhân dân phường về chất lượng dịch vụ thu gom chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn của Bên B để làm cơ sở thay đổi đơn vị thu gom phù hợp.
- Tạo điều kiện, hỗ trợ Bên B thực hiện công tác thu gom chất thải rắn sinh hoạt ở khu vực đã đăng ký tại Điều 1 hợp đồng này theo quy định pháp luật; hỗ trợ địa điểm dừng đỗ xe ép để tập kết rác thải thu gom bằng xe đẩy tay trong các tuyến hẻm.
- Tiếp nhận phản ánh của bên B về trách nhiệm của chủ nguồn thải (đồng tiền thu gom, lưu chứa rác không theo quy định, không giao rác theo thời gian đã thỏa thuận, không phân loại rác thải sinh hoạt tại nguồn,...).

2. Bên B:

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về toàn bộ quá trình lưu thông vận chuyển rác thải trên đường.
- Tập kết rác thải thu gom đúng nơi quy định.
- Thu gom rác sinh hoạt cho Bên A theo đúng thời gian, tần suất, chất lượng thu gom theo quy định.
- Được nhận khoản tiền dịch vụ thu gom theo Điều 3 của hợp đồng này. Riêng số tiền thu hộ dịch vụ vận chuyển, Bên B phải chuyển nộp lại toàn bộ số tiền cho Ủy ban nhân dân phường theo đúng quy định.
- Phải sử dụng biên lai thu tiền (hoặc hóa đơn) đăng ký phát hành với cơ quan thuế và phát hành biên lai (hoặc hóa đơn) đầy đủ cho bên A.
- Đảm bảo thu gom toàn bộ rác thải sinh hoạt tại nguồn phát sinh.
- Đảm bảo vệ sinh khu vực tạm dừng, đỗ phương tiện để thực hiện thu gom rác, không để rác rơi vãi, nước rỉ rác trong quá trình thu gom, sau khi lấy rác, phải vệ sinh sạch sẽ khu vực để tạm dừng trước khi di chuyển đến địa điểm khác.

Điều 7: Các hình thức chế tài và trách nhiệm do vi phạm hợp đồng

1. Trường hợp bên B vi phạm hợp đồng hoặc không đảm bảo các điều kiện thu gom theo quy định sẽ bị xử lý như sau:

- Vi phạm lần đầu: Bên A sẽ có văn bản nhắc nhở bên B biết lỗi vi phạm và yêu cầu bên B phải chấn chỉnh các thiếu sót.
- Vi phạm lần thứ 2: Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày nhắc nhở lần đầu, bên B vẫn không đảm bảo các điều kiện thu gom theo hợp đồng và theo quy định pháp luật thì bên A sẽ ban hành văn bản nhắc nhở lần 2, đồng thời Bên A sẽ thông báo đến Bên B chỉ chi trả 70% mức giá thu gom, 100% giá dịch vụ vận chuyển của tháng đó.
- Vi phạm lần thứ 3: Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày nhắc nhở lần thứ 02, bên B tiếp tục không đảm bảo các điều kiện thu gom theo hợp đồng và quy định pháp luật thì Bên A báo Ủy ban nhân dân phường về việc thay đổi đơn vị thu gom. Ủy ban nhân dân phường sẽ tổ chức làm việc cùng 2 bên, lấy ý kiến thay đổi đơn vị thu gom, thống nhất thì Bên A được quyền chấm dứt hợp đồng với Bên B và có quyền ký kết hợp đồng với đơn vị thu gom khác. Bên B phải chấp hành theo kết luận cuộc họp.

2. Trường hợp chủ nguồn thải không chấp hành các quy định pháp luật về quản lý chất thải rắn sinh hoạt thì bên B sẽ xử lý như sau:

- Vi phạm lần đầu tiên: Bên B sẽ có văn bản thông báo đến chủ nguồn thải biết lỗi vi phạm (không đóng tiền dịch vụ, không giao rác đúng thời gian, không lưu chứa rác theo quy định, ...) và yêu cầu bên B phải chấn chỉnh các thiếu sót.
- Vi phạm lần thứ 02: Trong thời hạn 07 (bảy) ngày kể từ ngày nhắc nhở lần đầu nhưng chủ nguồn thải vẫn không đảm bảo việc giao rác theo quy định, không đóng tiền dịch vụ, ... thì bên B thông báo đến Ủy ban nhân dân phường có văn bản nhắc nhở lần đầu nhưng bên B vẫn phải thu gom rác ngày hôm đó cho chủ nguồn thải.

- Vi phạm lần thứ 03: Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhắc nhở lần thứ 02 mà chủ nguồn thải vẫn tiếp tục không đảm bảo việc giao rác theo quy định, không đóng tiền dịch vụ,... thì bên B được quyền từ chối thu gom rác ngày hôm đó, đồng thời thông báo đến Ủy ban nhân dân phường để nhắc nhở bằng văn bản lần thứ 02.

- Vi phạm lần thứ 04: Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhắc nhở lần thứ 03 mà chủ nguồn thải vẫn tiếp tục không đảm bảo việc giao rác theo quy định, không đóng tiền dịch vụ,... thì bên B được quyền từ chối thu gom rác ngày hôm đó của chủ nguồn thải, đồng thời bên B đề nghị Ủy ban nhân dân phường xử phạt vi phạm hành chính đối với chủ nguồn thải.

3. Các trường hợp bên B từ chối thu gom do lỗi của chủ nguồn thải thì chủ nguồn thải vẫn phải trả đúng và đủ tiền dịch vụ thu gom, vận chuyển theo mức giá quy định.

4. Các trường hợp sau đây sẽ tiến hành chấm dứt thực hiện hợp đồng:

- Bên B vi phạm hợp đồng và bị xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều này.

- Do các trường hợp bất khả kháng như: Thiên tai, chiến tranh, hỏa hoạn hoặc các trường hợp có tính chất tương tự.

5. Trường hợp có tranh chấp liên quan đến việc thực hiện hợp đồng này, các bên sẽ cùng thương lượng giải quyết trên tinh thần hợp tác, tôn trọng lẫn nhau. Trường hợp có tranh chấp không tự giải quyết được thì các bên sẽ thực hiện khởi kiện tại Tòa án theo quy định pháp luật.

Hợp đồng được lập thành 03 (ba) bản, bên A giữ 01 (một) bản, bên B giữ 01 (một) bản, Ủy ban nhân dân phường giữ 01 (một) bản. Các bản có giá trị như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A

ĐẠI DIỆN BÊN B

XÃ VIÊN THU GOM



ĐẠI DIỆN BÊN A
Đặng Cao Khanh



ĐẠI DIỆN BÊN B
Phan Thanh Sang

Nguyễn Văn Thôn

HỢP ĐỒNG

Số:/2024/HĐ- MTAC- SDC

V/v Cung cấp giải pháp vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại (CTNH)

Căn cứ Luật thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/06/2005 của Quốc Hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Bộ Luật Dân Sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc Hội Nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 của Quốc Hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Nghị Định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ về việc Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Căn cứ thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài Nguyên Và Môi Trường về việc Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ bản kê khai Chất thải nguy hại của Công Ty Cổ Phần Phát Triển Sài Gòn ký ngày 21 tháng 02 năm 2024;

Hôm nay, ngày 04 tháng 03 năm 2024

Địa điểm: Công Ty TNHH MTV SX TM DV Môi Trường Á Châu

Hai bên chúng tôi gồm:

BÊN A : CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN SÀI GÒN

Địa chỉ xuất hóa đơn : 213/13 Nguyễn Gia Trí, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại : 028 3732 5363

Mã số thuế : 03 02 81 70 52

Đại diện : Ông ĐẶNG CAO KHANH Chức vụ: Tổng Giám Đốc

BÊN B : CÔNG TY TNHH MTV SX TM DV MÔI TRƯỜNG Á CHÂU

Địa chỉ xuất hóa đơn : 1C9 Ấp 1, Xã Phạm Văn Hai, Huyện Bình Chánh, TP.HCM

Địa chỉ nhận thư : Số 404 Tân Sơn Nhì, Phường Tân Quý, Quận Tân Phú, TP.HCM

Điện thoại : 1900 54 54 50/ 033 835 1122 Email: info@moitruongachau.com

Mã số thuế : 03 08 29 55 64

Đại diện : NGUYỄN THANH DŨNG Chức vụ: Giám Đốc

Tài khoản NH 1 : 041.0101.0024.496 Tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải (Maritime Bank) Chi Nhánh Sài Gòn

Tài khoản NH 2 : 114.869.597 Tại Ngân hàng VPBank Phòng Giao Dịch Quận Tân Phú TP.HCM

Xét nhu cầu và năng lực của ba bên:



Handwritten signature

Chủ nguồn thải có nhu cầu tìm kiếm đơn vị thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại và các dịch vụ tư vấn có liên quan

Công Ty Môi Trường Á Châu có kinh nghiệm làm việc với đơn vị xử lý phù hợp với chủ nguồn thải và cung cấp các dịch vụ được liệt kê cụ thể bên dưới.

ĐIỀU 1. THỜI HẠN HỢP ĐỒNG

1. Thời hạn hợp đồng: 20/03/2024 đến ngày 19/03/2025

(Tuy nhiên các quyền và nghĩa vụ dự kiến vẫn còn hiệu lực sau khi chấm dứt hợp đồng sẽ vẫn có giá trị, bao gồm nhưng không giới hạn như quyền và nghĩa vụ thanh toán, bồi thường).

2. Địa điểm tiếp nhận chất thải: Sản xuất Xi măng các loại, chế biến gỗ và kinh doanh – Thửa 140, Tờ Bản Đồ số 2, tại số 65 đường 12, khu phố Long Sơn, Phường Long Bình, TP Thủ Đức, TP HCM.

3. Đơn vị xử lý: thể hiện trong hợp đồng xử lý CTNH ký kèm theo hợp đồng này.

ĐIỀU 2. NỘI DUNG HỢP ĐỒNG VÀ ĐƠN GIÁ

Bảng 01:

STT	HẠNG MỤC	ĐVT	CHI PHÍ
1	Cung cấp giải pháp, lựa chọn đơn vị xử lý CTNH và chịu trách nhiệm đảm bảo tính chất pháp lý hợp đồng xử lý CTNH. Đại diện Bên A thực hiện các công việc với “ Chủ xử lý ” (Công ty TNHH MTV Môi trường Đô Thị thành phố Hồ Chí Minh) liên quan đến “Hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại Số: <u>11.62</u> .../HD.MTĐT-NH/24.4.VX giữa Bên A và Công ty TNHH MTV Môi trường Đô Thị thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 04/03/2024” (Sau đây gọi tắt là “ Hợp đồng xử lý chất thải nguy hại ”)	VNĐ/Năm	17.800.000
	Chi phí xử lý 1.100 Kg CTNH/ năm, trong đó, bóng đèn huỳnh quang thải ≤ 110 Kg; các chất khác ≤ 990 Kg.		
	Chi phí vận chuyển chất thải: 04 lần/năm		
2	Nếu khối lượng CTNH bàn giao trong 1 năm: bóng đèn huỳnh quang thải > 110 Kg; hoặc các chất khác > 990 Kg thì chi phí xử lý CTNH phát sinh theo Bảng 02	VNĐ/ Kg	
3	Chi phí vận chuyển phát sinh từ chuyến thứ 5 trở đi (nếu có) là 2.500.000 VNĐ/ chuyến	VNĐ/ chuyến	
TỔNG CỘNG (chưa bao gồm thuế VAT)		VNĐ	17.800.000

Bảng 02: Chi phí xử lý CTNH phát sinh

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Đơn giá xử lý (VNĐ/Kg)	Phương thức lưu trữ khi bàn giao
01	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	36.000	Thùng carton
02	Dung môi tẩy sơn thải	08 01 05	12.000	Can nhựa
03	Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	12.000	Bao PE
04	Cặn sơn thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	08 01 01	12.000	Bao PE
05	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	08 02 04	12.000	Bao PE
06	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	12.000	Bao PE
07	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	12.000	Can nhựa
08	Chất thải rắn có các thành phần nguy hại	03 04 09	12.000	Bao PE

❖ Ghi chú:

- Đơn giá chưa có phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn nguy hại.
- Giá trị dịch vụ chưa bao gồm thuế VAT. (Thuế VAT được áp dụng tại thời điểm xuất hóa đơn theo quy định của Nhà nước có hiệu lực hiện hành)
- Danh mục chất thải trên cũng là danh mục chất thải Công ty Môi trường Á Châu vận chuyển và xử lý cho Quý Doanh nghiệp. Các loại chất thải phải được lưu trữ riêng biệt, có dán nhãn và Mã CTNH trước khi bàn giao.
- Điều kiện lưu chứa nêu trên để bàn giao khi vận chuyển, chủ nguồn thải cần trang bị kho lưu chứa và thiết bị lưu chứa theo đúng quy định pháp luật trong thời gian lưu trữ CTNH.

ĐIỀU 3. PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

1. Hình thức thanh toán: thanh toán bằng hình thức chuyển khoản trong vòng 07 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ thanh toán từ Bên B.

Nếu Bên A không thanh toán cho Bên B trong vòng 15 ngày (kể từ ngày đến hạn thanh toán) mà không có lý do chính đáng (phản hồi qua hình thức: gửi văn bản, email thông báo,...) thì Bên B sẽ ngưng cung cấp dịch vụ và thanh lý hợp đồng. Bên A có trách nhiệm thanh toán chi phí dịch vụ các hạng mục do Bên B đã thực hiện.

Khi thanh toán bằng hình thức chuyển khoản, Khách hàng ghi đầy đủ thông tin theo cú pháp như sau: "Công Ty ... thanh toán Hợp đồng số ... (hoặc hóa đơn số) ... Về việc ...

2. Thời hạn thanh toán:

- Lần 1: Bên A thanh toán cho bên B 50% giá trị khoản của hợp đồng với số tiền là: **8.900.000VNĐ (Tám triệu chín trăm ngàn Việt Nam đồng)** và thuế giá trị gia tăng VAT (Thuế VAT được áp dụng theo quy định của Luật Thuế giá trị gia tăng và các văn bản pháp lý về thuế có hiệu lực hiện hành) sau khi hợp đồng được ký kết và Bên A nhận được *Hóa đơn tài chính* từ Bên B.

- Lần 2: Bên A thanh toán cho bên B 50% giá trị hợp đồng còn lại với số tiền là: **8.900.000VNĐ (Tám triệu chín trăm ngàn Việt Nam đồng)** và thuế giá trị gia tăng VAT (Thuế VAT được áp dụng theo quy định của Luật Thuế giá trị gia tăng và các văn bản pháp lý về thuế có hiệu lực hiện hành) sau chuyển thu gom vận chuyển xử lý lần thứ 2 và Bên A nhận được *Hóa đơn tài chính* từ Bên B. Trong trường hợp kết thúc hợp đồng mà Bên A không bàn giao chất thải như thỏa thuận thì bên B không hoàn trả lại tiền.



Handwritten signature

- Lần 3: Trong trường hợp phát sinh chất thải, Bên B sẽ gửi Bên A biên bản giao nhận, chi phí đã thực hiện. Bên A có trách nhiệm phản hồi thông tin nếu có sai sót trong 03 (ba) ngày làm việc.

3. Bên A chịu phí khi chuyển khoản.

4. Hồ sơ thanh toán gồm:

- Lần 1: Hợp đồng đầy đủ 2 chữ ký và Hoá đơn tài chính
- Lần 2, 3: Biên bản giao nhận chất thải và Hóa đơn tài chính

ĐIỀU 4. LIÊN HỆ THỰC HIỆN DỊCH VỤ

1. **Dịch vụ tư vấn** (Bảo cáo cáo công tác bảo vệ môi trường – quan trắc chất lượng môi trường định kỳ, ...) liên hệ đến số điện thoại 033 835 1122/ 0906 722 585/ 0906 941 585.

2. **Dịch vụ thu gom chất thải:** Bên A Thông báo cho Bên B số lượng chất thải cần vận chuyển và xử lý theo số điện thoại 033 835 1122/ 0902 922 585/ 0906 941 585, Bên B sẽ có trách nhiệm trả lời thời gian vận chuyển, xử lý trong thời hạn 48 giờ làm việc và tiến hành vận chuyển trong vòng 07 (bảy) ngày làm việc kể từ lúc nhận được thông báo từ Bên A.

Nhân viên phụ trách chính: Đào Nhôm – 0935 269 585 Email: eskh14@moitruongachau.vn

Địa chỉ nhận thư: Công Ty TNHH MTV SX TM DV Môi Trường Á Châu - Số 404 Đường Tân Sơn Nhì, Phường Tân Quý, Quận Tân Phú, TP.HCM.

ĐIỀU 5. QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA BÊN A

1. Quyền của bên A

- a) Bên A có quyền từ chối các yêu cầu không đúng với quy định của pháp luật của Bên B;
- b) Bên A có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng khi Bên B vi phạm các điều khoản trong hợp đồng này.

2. Trách nhiệm của bên A

- a) Thực hiện các nội dung theo Điều 3 của “Hợp đồng xử lý chất thải nguy hại” giữa Bên A và Công ty TNHH MTV Môi trường Đô Thị thành phố Hồ Chí Minh.
- b) Khi chuyển giao CTNH phải đính kèm các chứng từ chuyển giao, chứng từ chuyển giao được ghi rõ ràng, đầy đủ các thông tin có ký tên và đóng dấu của Bên A;
- c) Thanh toán kinh phí thực hiện đúng thời hạn hợp đồng cho Bên B.
- d) Thanh toán chi phí phát sinh theo hợp đồng này (nếu có).
- e) Bên A trình ký hợp đồng và gửi lại Bên B trong vòng 15 ngày (kể từ ngày Bên A nhận được hợp đồng do Bên B gửi). Nếu Bên A không gửi lại hợp đồng trong 15 ngày mà không có lý do chính đáng (phản hồi qua hình thức: gửi văn bản, email thông báo,...) thì xem như hợp đồng Bên B gửi trước đó không còn giá trị thực hiện.
- f) Trong trường hợp có thay đổi thông tin xuất hoá đơn, Bên A phải thông báo cho Bên B trước 30 ngày. Nếu Bên A không thông báo thì Bên B sẽ không có trách nhiệm xuất lại hoá đơn cho Bên A.

ĐIỀU 6. QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA BÊN B

1. Quyền của bên B

- a) Bên B có quyền từ chối các yêu cầu không đúng với quy định của pháp luật của Bên A;
- b) Bên B có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng khi Bên A vi phạm các điều khoản trong hợp đồng này;
- c) Có quyền yêu cầu Chủ xử lý từ chối thực hiện nghĩa vụ “Hợp đồng xử lý chất thải nguy hại” nếu Bên A vi phạm một trong các điều khoản của hợp đồng này.

d) Có quyền gia tăng thời gian trả chứng từ xử lý CTNH của “Hợp đồng xử lý chất thải nguy hại” nếu Bên A vi phạm điều khoản thanh toán của hợp đồng này

e) Trong thời gian hiệu lực “Hợp đồng xử lý chất thải nguy hại”, nếu Bên A không có nhu cầu vận chuyển, xử lý CTNH thì Bên B sẽ không hoàn trả lại chi phí theo hợp đồng này.

2. Trách nhiệm của bên B

a) Chịu trách nhiệm làm việc với Chủ xử lý để hoàn tất công việc thu gom, vận chuyển, xử lý CTNH cho Bên A;

b) Chịu trách nhiệm thay Bên A thanh toán chi phí “Hợp đồng xử lý chất thải nguy hại” cho Chủ xử lý

c) Bên B đảm bảo rằng tất cả các hoạt động liên quan đến việc thu gom, vận chuyển, xử lý CTNH của Chủ xử lý là đúng quy định của pháp luật;

d) Bên B đảm bảo rằng nhân viên của mình và nhân viên của Chủ xử lý:

- Sử dụng những thiết bị, công cụ và máy móc về an toàn và sức khỏe nghề nghiệp theo quy định của Pháp luật Việt Nam;

- Tuân thủ tất cả các biện pháp đảm bảo an toàn sức khỏe nghề nghiệp theo quy định của pháp luật Việt Nam;

- Thực hiện các điều khoản liên quan đến hợp đồng

ĐIỀU 7. CÁC ĐIỀU KHOẢN CHUNG

1. Hợp đồng này và “Hợp đồng xử lý chất thải nguy hại” giữa Bên A và Công ty TNHH MTV Môi trường Đô Thị thành phố Hồ Chí Minh có giá trị thực hiện song song nhau, nếu một trong hai hợp đồng không còn hiệu lực thì hợp đồng còn lại cũng không còn giá trị thực hiện. Lỗi này, Bên B sẽ thông báo cho các bên liên quan về việc hết hiệu lực của “Hợp đồng xử lý chất thải nguy hại”.

2. Mỗi bên trong Hợp đồng này sẽ chịu trách nhiệm trả thuế, phí chuyển khoản ngân hàng, các chi phí và phí tổn áp dụng đối với mỗi bên theo luật pháp Việt Nam có liên quan.

3. Hợp đồng này sẽ không được chỉnh sửa, thay đổi hoặc sửa đổi trừ khi có thỏa thuận chung bằng văn bản do hai bên trong Hợp đồng này ký.

4. Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản đã thỏa thuận trong hợp đồng. Nếu có tranh chấp giữa các Bên liên quan đến hợp đồng thì sẽ được giải quyết thông qua thương lượng và hòa giải. Trường hợp không giải quyết được, sẽ đưa ra Tòa án TP Hồ Chí Minh, quyết định của Tòa án là quyết định cuối cùng. Mọi chi phí xét xử do bên thua kiện chịu.

5. Trong trường hợp có những trục trặc kỹ thuật ngoài mong muốn (bảo trì, sửa chữa hệ thống xử lý chất thải; thay đổi giấy phép xử lý,...) thì Bên B sẽ thông báo với Bên A bằng văn bản và hai bên sẽ thỏa thuận phương án xử lý tiếp theo.

6. Việc thực hiện công việc theo Hợp đồng này có thể được một bên tạm ngưng nếu vì những lý do bất khả kháng. Những lý do đó bao gồm thiên tai, lũ lụt, hỏa hoạn, cháy nổ, chiến tranh, tai nạn, bạo động hoặc phá hoại, thiếu nguồn lực thỏa đáng, nguyên liệu, máy móc hay dụng cụ, vấn đề về lao động, đình công, các yêu cầu về quốc phòng, lệnh cấm của tòa. Bên đòi quyền tạm ngưng thực hiện theo Hợp đồng này sẽ thông báo cho các bên kia bằng văn bản về nguyên nhân tạm ngưng, việc thực hiện được tạm ngưng và thời gian dự kiến tạm ngưng. Khi sự kiện gây tạm ngưng đã kết thúc, bên đòi quyền tạm ngưng sẽ thông báo cho các bên kia biết việc tạm ngưng đã chấm dứt và ước lượng khi nào thì việc thực hiện Hợp đồng sẽ được tiếp tục như bình thường.

7. Nếu Bên A thanh toán trễ hạn cho Bên B thì Bên A phải trả lãi cho Bên B với khoản tiền trả chậm. Số tiền lãi này được tính bằng cách lấy lãi suất nợ quá hạn theo ngày của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam nhân với số tiền chậm thanh toán với số ngày chậm thanh toán.



8. Nếu Bên A hoặc Bên B vi phạm bất kỳ cam kết và/ hoặc nghĩa vụ khác của Hợp đồng hoặc đơn phương chấm dứt Hợp đồng không thuộc các trường hợp được phép chấm dứt theo quy định tại Hợp đồng và quy định pháp luật thì phải chịu phạt 8% giá trị hợp đồng bị vi phạm và bồi thường toàn bộ thiệt hại thực tế phát sinh.

9. Mỗi Bên sẽ không tiết lộ nội dung của bất kỳ điều khoản của Hợp đồng này mà không có sự đồng ý bằng văn bản của các Bên kia, trừ khi có yêu cầu của pháp luật và trừ khi các nhân viên của các Bên cần nắm một số điều cơ bản để thực hiện công việc. Các bên đồng ý giữ gìn tất cả các thông tin kinh doanh một cách bí mật và không tiết lộ bất kỳ thông tin cho bên thứ ba trừ khi được phép bằng văn bản của Bên kia. Để tránh sự nghi ngờ, các Đại lý/chi nhánh của các bên không được coi là các bên thứ ba.

10. Hợp đồng này gồm 06 (sáu) trang, được lập thành 02 (hai) bản với đầy đủ các chữ ký và con dấu của hai Bên. Mỗi bên giữ 01 (một) bản có giá trị pháp lý như nhau.



ĐẶNG CAO KHANH



NGUYỄN THANH DỪNG

Hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại Số: 1162/HD.MTDT-NH/24.4.VX là một phần không thể tách rời hợp đồng này.

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

Số: 1162 /HĐ.MTĐT-NH/24.4.VX

V/v thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại

Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc Hội Nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11, ngày 14/06/2005 của Quốc Hội Nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam và các Nghị định, Thông tư, văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài Nguyên Và Môi Trường về việc Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ Giấy phép môi trường số 220/GPMT-BTNMT do Bộ Tài Nguyên và Môi Trường cấp ngày 30/06/2023;

Căn cứ Hợp đồng Cung cấp dịch vụ tư vấn khách hàng và cho thuê phương tiện thu gom vận chuyển chất thải nguy hại số: 2089/HĐ.MTĐT-AC/23.V ký ngày 30/06/2023 giữa Công Ty TNHH MTV Môi Trường Đô Thị Thành Phố Hồ Chí Minh và Công Ty TNHH MTV SX TM DV Môi Trường Á Châu;

Căn cứ bản kê khai chất thải nguy hại của Công Ty Cổ Phần Phát Triển Sài Gòn ký ngày 21 tháng 02 năm 2024;

Hôm nay, ngày 04 tháng 03 năm 2024, chúng tôi gồm:

BÊN A : CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN SÀI GÒN

Địa chỉ : 213/13 Nguyễn Gia Trí, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại : 028 3732 5363

Mã số thuế : 03 02 81 70 52

Đại diện : Ông **ĐẶNG CAO KHANH**

Chức vụ: **Tổng Giám Đốc**

BÊN B : CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ TP.HCM

Địa chỉ : 42-44 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, Quận 1, TP HCM.

Điện thoại : 028. 3820 8666 – 028. 3820 6550

Fax: 028. 3820 2769

Mã số thuế : 0300438813

Đại diện : Ông **NGUYỄN TĂNG HẢI**

Chức vụ: **Phó Giám Đốc**

(Căn cứ Giấy ủy quyền số 07/GUQ-MTĐT ngày 05 tháng 01 năm 2024 của Chủ tịch Hội đồng thành viên Công ty TNHH Một thành viên Môi trường đô thị TP.HCM)

Đồng ý ký kết hợp đồng dịch vụ với các điều khoản sau :

ĐIỀU 1. NỘI DUNG DỊCH VỤ



Bên B nhận thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại (sau đây được viết tắt là "CTNH") cho Bên A

1.1. Thời gian, địa điểm thu gom chất thải nguy hại:

- **Tần suất thu gom:** 04 lần/năm
- **Thời gian thu gom:** Bên A phải báo trước 72 giờ cho Bên B để có kế hoạch tiếp nhận.
- **Địa điểm thu gom chất thải nguy hại:** Sản xuất Xi măng các loại, chế biến gỗ và kinh doanh – Thửa 140, Tờ Bản Đồ số 2, tại số 65 đường 12, khu phố Long Sơn, Phường Long Bình, TP Thủ Đức, TP HCM.

1.2. Phương tiện vận chuyển và địa điểm xử lý

- **Phương tiện vận chuyển chất thải nguy hại:** Xe có biển kiểm soát sau: Xe Jinbei BKS 54Y-6663, Xe Forland BKS 54V-2345, Xe Thaco BKS 51C-577.98, Xe Thaco BKS 63C-01927, Xe Thaco BKS 51C-627.11, Xe Isuzu BKS 51C – 470.50, Xe Thaco BKS 51C-717.12, Xe Dongfeng BKS 51C-361.34, Xe Isuzu BKS 51C-723.47, Xe Veam BKS 51C-499.84.
- **Địa điểm xử lý:** Nhà máy xử lý CTNH tại Đông Thạnh.

1.3. Đơn vị liên kết thực hiện:

- Công Ty TNHH MTV SX TM DV Môi Trường Á Châu
 - Địa chỉ liên hệ: 404 Tân Sơn Nhì, Phường Tân Quý, Quận Tân Phú, TPHCM
 - Người phụ trách: Đào Nhơn – 0935 269 585 Email: cskh14@moitruongachau.vn
- Hoặc gọi đến số điện thoại 033 835 1122/ 0902 922 585/ 0906 941 585

ĐIỀU 2. GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

2.1. Danh sách các loại CTNH cần xử lý và đơn giá:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ/Kg)	Điều kiện lưu chứa
		Rắn	Lỏng	Bùn				
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	X			16 01 06	Kg	36.000	Thùng carton
2	Dụng môi tẩy sơn thải		X		08 01 05	Kg	12.000	Can nhựa
3	Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	X			18 02 01	Kg	12.000	Bao PE
4	Cặn sơn thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác		X		08 01 01	Kg	12.000	Bao PE
5	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	X			08 02 04	Kg	12.000	Bao PE
6	Bao bì cứng thải bằng nhựa	X			18 01 03	Kg	12.000	Bao PE

7	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải		X		17 02 03	Kg	12.000	Can nhựa
8	Chất thải rắn có các thành phần nguy hại	X			03 04 09	Kg	12.000	Bao PE

Ghi chú:

- Giá trị dịch vụ chưa bao gồm thuế VAT. (Thuế VAT được áp dụng tại thời điểm xuất hóa đơn theo quy định của Nhà nước có hiệu lực hiện hành)
- Danh mục chất thải trên cũng là danh mục chất thải Bên B vận chuyển và xử lý Bên A.
- Điều kiện lưu chứa nêu trên để bàn giao khi vận chuyển, chủ nguồn thải cần trang bị kho lưu chứa và thiết bị lưu chứa theo đúng quy định pháp luật trong thời gian lưu trữ CTNH.

2.2. Giá trị hợp đồng:

Chi phí vận chuyển, xử lý mỗi chuyến = Khối lượng CTNH (theo mã) × đơn giá

Giá trị hợp đồng là tổng giá trị tất cả các chuyến vận chuyển, xử lý trong hợp đồng

2.3. Phương thức nghiệm thu, thanh toán:

Bên A thanh toán cho Bên B trong vòng 07 ngày sau mỗi chuyến vận chuyển chất thải và nhận được Đề nghị thanh toán từ Bên B.

Hóa đơn tài chính sẽ được Bên B chuyển giao cho Bên A trong vòng 20 ngày kể từ ngày Bên A thanh toán cho Bên B.

Thông tin xuất hoá đơn:

TÊN CÔNG TY: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN SÀI GÒN

MÃ SỐ THUẾ: 03 02 81 70 52

ĐỊA CHỈ XHĐ: 213/13 Nguyễn Gia Trí, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Phương thức thanh toán:

Bên A thanh toán cho Bên B bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản vào tài khoản số : **310 1000000 5651** – Ngân hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh.

Khi thanh toán bằng hình thức chuyển khoản, Bên A chịu phí khi chuyển khoản và ghi đầy đủ nội dung chuyển khoản theo cú pháp như sau: “**Công Ty ... thanh toán Hợp đồng số ... (hoặc hóa đơn số ...) Về việc ...**”

Đồng tiền thanh toán: Tiền Việt Nam đồng

Công Ty TNHH MTV SX TM DV Môi Trường Á Châu sẽ thay Bên A thanh toán chi phí của hợp đồng này cho Bên B.

ĐIỀU 3. TRÁCH NHIỆM HAI BÊN

Bên A

1. Phải cung cấp bản sao sổ chủ nguồn thải, báo cáo, chứng từ quản lý CTNH và/ hoặc các hồ sơ pháp lý có liên quan do Bên B yêu cầu.

2. Nơi lưu giữ CTNH phải thuận tiện cho xe ra vào lấy, mỗi loại CTNH phải được lưu giữ vào phương tiện chứa CTNH riêng biệt bảo đảm không để rơi vãi, rò rỉ ra bên ngoài, có dán tên, mã số CTNH và không được để lẫn các CTNH khác ngoài danh mục hợp đồng. Bên A có trách nhiệm bảo quản thùng chứa CTNH thuê của Bên B (nếu có).
3. Khi chuyển giao CTNH phải đính kèm các chứng từ chuyển giao, chứng từ chuyển giao phải ghi rõ ràng đầy đủ thông tin có ký tên và đóng dấu Bên A. Xác nhận số lượng, khối lượng chất thải vận chuyển bằng cách ký vào chứng từ giao nhận CTNH và biên bản giao nhận của bên B.
4. Thông báo trước cho bên B trong trường hợp khối lượng CTNH tăng để bên B có kế hoạch điều động phương tiện thu gom. Chi phí vận chuyển phát sinh (nếu có) do bên A chịu.
5. Chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật nếu để lẫn CTNH không có trong danh mục CTNH của hợp đồng đã ký.
6. Bên A tuyệt đối không được sử dụng hợp đồng này để ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH với các chủ nguồn thải, chủ vận chuyển và chủ xử lý khác.
7. Phải bàn giao đúng khối lượng và chủng loại CTNH theo biên bản thống nhất xác định khối lượng và chủng loại phát sinh tại chủ nguồn thải.
8. Bàn giao CTNH đúng thời hạn theo hợp đồng. Thời điểm cuối cùng bên A chuyển giao CTNH phải trước 30 ngày kể từ ngày hết hạn hợp đồng để hai bên có đủ thời gian hoàn thiện giấy tờ pháp lý liên quan.
9. Cung cấp giấy ủy quyền trong trường hợp người ký hợp đồng không phải là người đại diện pháp luật của công ty.
10. Thanh toán chi phí thực hiện đúng thời hạn theo **Điều 2**.

Bên B

1. Ký vào chứng từ CTNH, biên bản giao nhận trên mỗi chuyến.
2. Phải cung cấp cho Bên A các hồ sơ pháp lý có liên quan do Bên A yêu cầu.
3. Vận chuyển, xử lý CTNH cho Bên A theo danh mục, khối lượng, thời gian và địa điểm đã thỏa thuận trong nội dung hợp đồng.
4. Thu gom CTNH của bên A đã được chứa trong vật chứa chuyên dụng hoặc trong các bao chứa CTNH, sau đó vận chuyển đến nhà máy xử lý CTNH của bên B.
5. Đảm bảo thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH của bên A theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.
6. Trong trường hợp xe hư hỏng, sẽ sắp xếp (bổ trí) thay thế phương tiện để thu gom CTNH trong thời gian sớm nhất (48 giờ).
7. Nếu không tiếp nhận chất thải theo như trong hợp đồng mà không thông báo trước cho Bên A thì Bên B sẽ hoàn trả lại 100% chi phí bên B đã nhận của bên A trước đó.
8. Từ chối vận chuyển hoặc có thể đơn phương chấm dứt hợp đồng nếu bên A giao CTNH không đúng theo nội dung hợp đồng.
9. Cung cấp giấy ủy quyền trong trường hợp người ký hợp đồng không phải là người đại diện pháp luật của công ty

10. Có quyền từ chối tiếp nhận vận chuyển nếu Bên A không thanh toán cho Bên B theo đúng thời gian hợp đồng theo Điều 2.

ĐIỀU 4. GIẢI QUYẾT CÁC TRƯỜNG HỢP PHÁT SINH

- 4.1. Đối với Bên A, trong trường hợp ngưng hoạt động hoặc lượng CTNH tăng quá nhiều, cần phải báo ngay cho bên B ngưng hoặc điều động thêm xe, thêm chuyến để giải quyết CTNH ngoài định kỳ đã được quy định ở Điều 1 (Báo trước 02 ngày về số **Điện thoại: 1900 54 54 50 nội bộ : 2**)
- 4.2. Đối với Bên B, trong trường hợp máy móc, phương tiện gặp sự cố bất thường, cần phải thông báo ngay cho bên A, và tìm biện pháp giải quyết kịp thời, không để CTNH ứ đọng làm ảnh hưởng vệ sinh, môi trường trong khu vực của bên A.

ĐIỀU 5. HIỆU LỰC HỢP ĐỒNG VÀ CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

- 5.1. Hợp Đồng này có hiệu lực từ ngày 20/03/2024 đến ngày 19/03/2025
- 5.2. Hợp Đồng này sẽ chấm dứt trước thời hạn trong những trường hợp sau:
- 5.2.1. Nếu các bên đồng ý chấm dứt bằng văn bản.
- 5.2.2. Nếu bất cứ vi phạm trách nhiệm theo **điều 3** không được khắc phục trong thời hạn **15 ngày** kể từ ngày nhận được yêu cầu khắc phục từ Bên không vi phạm.
- 5.2.3. Bên A vi phạm điều khoản thanh toán theo **Điều 2**.
- 5.2.4. Bên A vi phạm bản giao CTNH cho bên B theo **Điều 1**.
- 5.3. Trong trường hợp chấm dứt hợp đồng Bên không vi phạm có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng bằng cách gửi văn bản thông báo cho Bên vi phạm và các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan.
- 5.4. Bên B sẽ không hoàn trả số tiền bên A thanh toán trước (nếu có) nếu bên A vi phạm và hợp đồng chấm dứt trước thời hạn.
- 5.5. Trường hợp đơn phương chấm dứt hợp đồng trước thời hạn, phải thông báo cho bên kia biết trước 01 (một) tháng.

ĐIỀU 6. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

- 6.1 Trong trường hợp có vướng mắc trong quá trình thực hiện hợp đồng, các bên nỗ lực tối đa chủ động bàn bạc để tháo gỡ và thương lượng giải quyết.
- 6.2 Trường hợp không đạt được thỏa thuận giữa các bên, việc giải quyết tranh chấp sẽ được thông qua hòa giải, trọng tài hoặc tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật nước CHXHCN Việt Nam.

ĐIỀU 7. BẤT KHẢ KHÁNG

- 7.1. Bất khả kháng là những sự kiện khách quan nằm ngoài sự kiểm soát của các bên bao gồm nhưng không giới hạn ở: dịch bệnh, động đất, bão, lũ lụt, gió lốc, sóng thần, lở đất, hỏa hoạn, chiến tranh hay đe dọa chiến tranh... hoặc các thảm họa khác không thể lường trước được; hoặc sự thay đổi của luật pháp bởi chính quyền Việt Nam.
- 7.2. Khi một bên không thể thực hiện tất cả hay một phần của nghĩa vụ Hợp đồng do sự kiện bất khả kháng gây ra một cách trực tiếp, Bên này sẽ không được xem là vi phạm Hợp đồng nếu đáp ứng được tất cả những điều kiện sau:
- Bất khả kháng là nguyên nhân trực tiếp của sự gián đoạn hoặc trì hoãn việc thực hiện nghĩa vụ; và

- Bên bị gặp phải sự kiện bất khả kháng đã nỗ lực để thực hiện nghĩa vụ của mình và giảm thiểu thiệt hại gây ra cho Bên kia bởi sự kiện bất khả kháng; và
- Tại thời điểm xảy ra sự kiện bất khả kháng, bên gặp phải sự kiện bất khả kháng phải thông báo ngay cho bên kia cũng như cung cấp văn bản thông báo và giải thích về lý do gây ra sự gián đoạn hoặc trì hoãn thực hiện nghĩa vụ.

ĐIỀU 8. ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- 8.1. Hai bên cùng đồng ý thực hiện đúng và đủ các điều khoản của Hợp đồng. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, nếu có khó khăn trở ngại phát sinh, hai bên sẽ cùng nhau giải quyết bằng thương lượng trên tinh thần hợp tác và 2 bên cùng có lợi.
- 8.2. Hợp đồng này tự thanh lý khi không còn bất kì tồn đọng, vướng mắc nào và hết thời hạn hiệu lực hợp đồng theo **điều 5**.
- 8.3. Hợp đồng được lập thành 07 (bảy) bản tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau; bên A giữ 02 bản và bên B giữ 05 bản.
- 8.4. Hợp đồng này chỉ có giá trị khi có đầy đủ các chữ ký, con dấu của hai Bên. ✓



ĐẠI DIỆN BÊN A
TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐẶNG CAO KHANH



ĐẠI DIỆN BÊN B
PHÓ GIÁM ĐỐC

NGUYỄN TĂNG HẢI

SỞ ĐĂNG KÝ
CHỦ NGUỒN THẢI CHẤT THẢI NGUY HẠI
Mã số QLCTNH 79.001697.T
(Cấp lần 2)

I. Thông tin chung về chủ nguồn thải chất thải nguy hại:

Tên: **CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN SÀI GÒN**

Địa chỉ văn phòng/trụ sở chính: 143/7D Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: 08 38992280

Fax: 08 37325364

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0302817052 Đăng ký lần đầu ngày: 02/01/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày: 03/02/2015

Nơi cấp: Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM

II. Nội dung đăng ký:

Chủ nguồn thải chất thải nguy hại đã đăng ký cơ sở phát sinh chất thải nguy hại kèm theo danh sách chất thải nguy hại và chất thải thông thường theo Phụ lục kèm theo.

III. Trách nhiệm của chủ nguồn thải:

1. Tuân thủ các quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường có liên quan.
2. Thực hiện đúng trách nhiệm quy định tại Điều 25 Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT ngày 14 tháng 04 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.
3. Có trách nhiệm áp dụng các biện pháp cần thiết, thông báo cho cơ quan có thẩm quyền khi xảy ra sự cố và thực hiện nghiêm chỉnh các hướng dẫn của cơ quan này.

IV. Điều khoản thi hành:

Sở đăng ký này có giá trị sử dụng cho đến khi cấp lại hoặc chấm dứt hoạt động và thay thế Sở đăng ký có mã số QLCTNH: 79.001697.T cấp lần 1 ngày 19 tháng 10 năm 2010.

Nơi nhận:

- Công ty CP Phát triển SG;
 - Lưu VT; P.QLCTR (2b).
- Dự thảo: Minh.



Nguyễn Văn Phước



PHỤ LỤC

(Kèm theo Sổ đăng ký chủ nguồn thải có mã số QLCTNH: 79.001697.T do Sở Tài nguyên và Môi trường TP.HCM, cấp lần 2, ngày 10 tháng 03 năm 2015)

1. Cơ sở phát sinh chất thải nguy hại

Tên: SẢN XUẤT XI MĂNG CÁC LOẠI, CHẾ BIẾN GỖ VÀ KINH DOANH

Địa chỉ cơ sở: thửa 140, tờ bản đồ số 2, ấp Long Sơn, phường Long Bình, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: (08)38992280

Fax: (08) 37325364

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0302817052 Đăng ký lần đầu ngày: 02/01/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 03/02/2015

Nơi cấp: Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM

Loại hình hoạt động: nhà máy sản xuất xi măng, xưởng sản xuất đồ gỗ

2. Danh sách chất thải nguy hại đã đăng ký phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Dung môi tẩy sơn thải	Lỏng	1200	08 01 05
2	Cặn sơn thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	Rắn	840	08 01 01
3	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	600	18 01 03
4	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	96	16 01 06
5	Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	2400	18 02 01
6	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	Rắn	60	08 02 04
	Tổng số lượng		5196	

3. Danh sách chất thải thông thường đã đăng ký phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng (kg/năm)
1	Chất thải sinh hoạt	Rắn	6000
2	Gỗ vụn, mặt cưa, xà bần không nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	120000
	Tổng số lượng		126000



[Handwritten signature]

4. Danh sách CTNH đã đăng ký tự xử lý CTNH tại cơ sở: Không có**5. Hồ sơ kèm theo Sổ đăng ký:**

Bộ hồ sơ đăng ký (với dòng chữ sau trên bìa: "Kèm theo Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH có Mã số QLCTNH: 79. 001697.T do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp lần 2 ngày 10 tháng 03 năm 2015") được Sở Tài nguyên và Môi trường đóng dấu xác nhận trên trang bìa và dấu giáp lai là bộ phận không tách rời kèm theo Sổ đăng ký này.



274 / 2021 / 3028

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH		CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI					
Số:/2021/79.001697.T							
1. Chủ nguồn thải: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN SÀI GÒN		Mã số QLCTNH: 79.001697.T					
Địa chỉ văn phòng: Số 143/7D Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành Phố Hồ Chí Minh		ĐT: 028 3732 5363					
Địa chỉ cơ sở: Sân Xuất Xi Măng Các Loại, Chỗ Biện Gỗ Và Kinh Doanh - Thửa 140, Tờ Bản Đồ số 2, tại số 65 Đường 12, Khu phố Long Sơn, Phường Long Bình, Quận 9, Thành Phố Hồ Chí Minh		ĐT:					
2. Chủ hành nghề QLCTNH 1: Công Ty TNHH MTV Môi Trường Đô Thị Thành Phố Hồ Chí Minh		Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.013.VX					
Địa chỉ văn phòng: 42-44 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh		ĐT: 028. 3820 6550					
3. Chủ hành nghề QLCTNH 1: Công Ty TNHH MTV Môi Trường Đô Thị Thành Phố Hồ Chí Minh		Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.013.VX					
Địa chỉ văn phòng: 42-44 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh		ĐT: 028. 3820 6550					
Địa chỉ cơ sở: Khu xử lý CTNH, CTCN, Xã Đông Thạnh, Huyện Hóc Môn, Thành Phố Hồ Chí Minh		ĐT: 028. 38208 666					
4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)							
STT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng) *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
01	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	X			18 01 06	34	PH - HR - CL
02	Dùng môi tẩy sơn thải		X		08 01 05	-	TD
03	Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	X			18 02 01	52	TD
04	Cặn sơn thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	X			08 01 01	22	TD
05	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	X			08 02 04	14	TD
06	Bao bì cứng thải bằng nhựa	X			18 01 03	-	SR
07	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải		X		17 02 03	57	TD
* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chia tách); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đóng gói); TD (Thiêu đốt); HR (Hoà rắn); CL (Cố lập/đóng kết); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế) Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD							
5. Xuất khẩu CTNH (nếu có)		Nước nhập khẩu:		Cửa khẩu nhập:			
Số hiệu phương tiện:		Ngày xuất cảng:		Cửa khẩu xuất:			
7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4							
7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 1: <u>LE VAN AN</u>				Ký: <u>AN</u>	Ngày: <u>26-3-2021</u>		
7.2. Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 2: <u>Đoàn Khắc Hùng</u>				Ký: <u>[Chữ ký]</u>	Ngày: <u>29-03-2021</u>		
6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)				8. Chủ hành nghề QLCTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 1-5			
Tp. Hồ Chí Minh, ngày <u>26</u> tháng <u>3</u> năm 2021				Tp. Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2021			
 TỔNG GIÁM ĐỐC <u>Nguyễn Vũ Thịnh</u> (ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)				 PHÓ GIÁM ĐỐC <u>Nguyễn Thanh Sơn</u> (ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)			
Liên số: 1□ - 2□ - 2□ - 2□ - 4□ - 5□							

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số:/2021/79.001697.T

1. Chủ nguồn thải: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN SÀI GÒN
Địa chỉ văn phòng: Số 143/7D Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành Phố Hồ Chí Minh
Địa chỉ cơ sở: Sân Xuất Xỉ Măng Các Loại, Chế Biến Gỗ Và Kinh Doanh - Thửa 140, Tờ Bản Đồ số 2, tại số 65 Đường 12, Khu phố Long Sơn, Phường Long Bình, Quận 9, Thành Phố Hồ Chí Minh
Mã số QLCTNH: 79.001697.T
ĐT: 028 3732 5363
2. Chủ hành nghề QLCTNH 1: Công Ty TNHH MTV Môi Trường Đô Thị Thành Phố Hồ Chí Minh
Địa chỉ văn phòng: 42-44 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh
Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.013.VX
ĐT: 028. 3820 6550
3. Chủ hành nghề QLCTNH 1: Công Ty TNHH MTV Môi Trường Đô Thị Thành Phố Hồ Chí Minh
Địa chỉ văn phòng: 42-44 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh
Địa chỉ cơ sở: Khu xử lý CTNH, CTCN, Xã Đông Thạnh, Huyện Hóc Môn, Thành Phố Hồ Chí Minh
Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.013.VX
ĐT: 028. 3820 6550
ĐT: 028. 38208 666
4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng) *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
01	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	X			18 01 08	34	PH - HR - CL
02	Dung môi tẩy sơn thải		X		08 01 05	-	TD
03	Gé lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	X			18 02 01	52	TD
04	Cần sơn thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	X			08 01 01	22	TD
05	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	X			08 02 04	14	TD
06	Bao bì cùng thải bằng nhựa	X			18 01 03	-	SR
07	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải		X		17 02 03	57	TD

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chất lỏng kết tủa); Oxi (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đóng gói); TD (Thiêu đốt); HR (Hoà rắn); CL (Cố lập/đóng rắn); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế) khác (ghi rõ lần phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập:
Số hiệu phương tiện: Ngày xuất cảnh: Cửa khẩu xuất:

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 1: LE VAN AN Ký: AN Ngày: 26-3-2021
7.2. Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 2: Đoàn Khắc Hùng Ký: H Ngày: 29-03-2021

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2021



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Vũ Thịnh

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ hành nghề QLCTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15-04-2021 năm 2021

PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thanh Sơn

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Liên số: 1□ - 2□ - 2□ - 2□ - 2□ - 4□ - 5□

274/2021/3028

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH		CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI					
Số:/2021/79.001697.T							
1. Chủ nguồn thải: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN SÀI GÒN		Mã số QLCTNH: 79.001697.T					
Địa chỉ văn phòng: Số 143/7D Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành Phố Hồ Chí Minh.		ĐT: 028 3732 5353					
Địa chỉ cơ sở: Sản Xuất Xi Măng Các Loại, Chế Biến Gỗ Và Kinh Doanh – Thửa 140, Tờ Bản Đồ số 2, tại số 65 Đường 12, Khu phố Long Sơn, Phường Long Bình, Quận 9, Thành Phố Hồ Chí Minh		ĐT:					
2. Chủ hành nghề QLCTNH 1: Công Ty TNHH MTV Môi Trường Đô Thị Thành Phố Hồ Chí Minh		Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.013.VX					
Địa chỉ văn phòng: 42-44 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh		ĐT: 028. 3520 6550					
3. Chủ hành nghề QLCTNH 1: Công Ty TNHH MTV Môi Trường Đô Thị Thành Phố Hồ Chí Minh		Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.013.VX					
Địa chỉ văn phòng: 42-44 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh		ĐT: 028. 3520 6550					
Địa chỉ cơ sở: Khu xử lý CTNH, CTCN, Xã Đồng Thạnh, Huyện Hóc Môn, Thành Phố Hồ Chí Minh		ĐT: 028. 35208 666					
4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)							
STT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)*
		Rắn	Lỏng	Bùn			
01	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	X			16 01 06	5	PH – HR – CL
02	Dung môi tẩy sơn thải		X		08 01 05	—	TD
03	Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	X			18 02 01	22	TD
04	Cặn sơn thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	X			08 01 01	352	TD
05	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	X			08 02 04	3	TD
06	Bao bì cứng thải bằng nhựa	X			18 01 03	71	SR
07	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải		X		17 02 03	—	TD
* Ghi tên loại kỹ thuật của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tích/chất lỏng kết tủa); CH (Oxy hoá); SH (Sinh học); EX (Đốt xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cố lập/dông kết); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế) Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD							
5. Xuất khẩu CTNH (nếu có)		Nước nhập khẩu:		Cửa khẩu nhập:			
Số hiệu phương tiện:		Ngày xuất cảng:		Cửa khẩu xuất:			
7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4							
7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 1: <i>Ngô Chí Dũng</i>		Ký: <i>[Signature]</i>		Ngày: <i>21/6/2021</i>			
7.2. Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 2: <i>Đoàn Khắc Hùng</i>		Ký: <i>[Signature]</i>		Ngày: <i>24-06-2021</i>			
6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)				8. Chủ hành nghề QLCTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4			
Tp. Hồ Chí Minh, ngày <i>21</i> tháng <i>6</i> năm 2021  PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC <i>[Signature]</i> Đặng Cao Khanh (Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)				Tp. Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2021  PHÓ GIÁM ĐỐC <i>[Signature]</i> Nguyễn Thanh Sơn (Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)			

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số:/2021/79.001697.T

1. Chủ nguồn thải: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN SÀI GÒN
 Địa chỉ văn phòng: Số 143/7D Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành Phố Hồ Chí Minh
 Địa chỉ cơ sở: Sân Xuất Xi Măng Các Loại, Chế Biến Gỗ Và Kinh Doanh - Thửa 140, Tờ Bản Đồ số 2, tại số 65 Đường 12, Khu phố Long Sơn, Phường Long Bình, Quận 9, Thành Phố Hồ Chí Minh
 Mã số QLCTNH: 79.001697.T
 ĐT: 028 3732 5363
 ĐT:
2. Chủ hành nghề QLCTNH 1: Công Ty TNHH MTV Môi Trường Đô Thị Thành Phố Hồ Chí Minh
 Địa chỉ văn phòng: 42-44 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh
 Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.013.VX
 ĐT: 028. 3820 6550
 ĐT: 028. 38208 6550
3. Chủ hành nghề QLCTNH 1: Công Ty TNHH MTV Môi Trường Đô Thị Thành Phố Hồ Chí Minh
 Địa chỉ văn phòng: 42-44 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh
 Địa chỉ cơ sở: Khu xử lý CTNH, CTCN, Xã Đông Thạnh, Huyện Hóc Môn, Thành Phố Hồ Chí Minh
 Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.013.VX
 ĐT: 028. 3820 6550
 ĐT: 028. 38208 6550
4. Kể khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ):

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)*
		Rắn	Lỏng	Bùn			
01	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	X			16 01 06	5	PH - HR - CL
02	Dung môi tẩy sơn thải		X		08 01 05	-	TD
03	Giẻ lau, vải bọc vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	X			18 02 01	22	TD
04	Cặn sơn thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	X			08 01 01	352	TD
05	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	X			08 02 04	3	TD
06	Bao bì cứng thải bằng nhựa	X			18 01 03	71	SR
07	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải		X		17 02 03	-	TD

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tích/chất lỏng kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đóng gói); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cố lập/đóng kết); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập:
 Số hiệu phương tiện: Ngày xuất cảng: Cửa khẩu xuất:

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 1: Đoàn Khắc Hùng Ký: ĐKH Ngày: 21/6/20217.2. Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 2: Đoàn Khắc Hùng Ký: ĐKH Ngày: 24-06-2021

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 6 năm 2021Đặng Cao Khanh

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ hành nghề QLCTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24-07-2021 tháng 7 năm 2021Nguyễn Thanh Sơn

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Liên số: 1□ - 2□ - 2□ - 2□ - 2□ - 4□ - 5□

374/2021/3028

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH		CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI					
		Số:/2021/79.001697.T					
1. Chủ nguồn thải: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN SÀI GÒN		Mã số QLCTNH: 79.001697.T					
Địa chỉ văn phòng: Số 143/7D Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành Phố Hồ Chí Minh		ĐT: 028 3732 5363					
Địa chỉ cơ sở: Sân Xuất Xi Măng Các Loại, Chế Biến Gỗ Và Kinh Doanh - Thửa 140, Tờ Bản Đồ số 2, tại số 66 Đường 12, Khu phố Long Sơn, Phường Long Bình, Quận 9, Thành Phố Hồ Chí Minh		ĐT:					
2. Chủ hành nghề QLCTNH 1: Công Ty TNHH MTV Môi Trường Đô Thị Thành Phố Hồ Chí Minh		Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.013.VX					
Địa chỉ văn phòng: 42-44 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh		ĐT: 028. 3820 6550					
3. Chủ hành nghề QLCTNH 1: Công Ty TNHH MTV Môi Trường Đô Thị Thành Phố Hồ Chí Minh		Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.013.VX					
Địa chỉ văn phòng: 42-44 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh		ĐT: 028. 3820 6550					
Địa chỉ cơ sở: Khu xử lý CTNH, CTGN, Xã Đồng Thạnh, Huyện Hóc Môn, Thành Phố Hồ Chí Minh		ĐT: 028. 38206 686					
4. Kế khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)							
Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng) *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
01	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	X			16 01 06	1	PH - HR - CL
02	Dung môi tẩy sơn thải		X		08 01 05	V	TĐ
03	Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	X			16 02 01	49	TĐ
04	Cặn sơn thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	X			08 01 01	141	TĐ
05	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	X			08 02 04	V	TĐ
06	Bao bì cứng thải tổng hợp	X			16 01 03	78	SR
07	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải		X		17 02 03	41	TĐ
* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chia loại/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cố lập/đông kết); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế) Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD							
5. Xuất khẩu CTNH (nếu có)		Nước nhập khẩu:		Cửa khẩu nhập:			
Số hiệu phương tiện:		Ngày xuất cảng:		Cửa khẩu xuất:			
7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4							
7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 1: Huỳnh Tân Lộc		Ký: <i>hu</i>		Ngày: 7/10/2021			
7.2. Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 2: Đoàn Khắc Hùng		Ký: <i>dx</i>		Ngày: 08-10-2021			
6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)				8. Chủ hành nghề QLCTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4			
Tp. Hồ Chí Minh, ngày .. tháng .. năm 2021				Tp. Hồ Chí Minh, ngày .. tháng .. năm 2021			
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC				PHÓ GIÁM ĐỐC			
 Trần Cao Khanh (ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)				 Nguyễn Thanh Sơn (ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)			
*Liên số: 1□ - 2□ - 26□ - 27□ - 4□ - 5□							

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số:/2021/79.001697.T

1. Chủ nguồn thải: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN SÀI GÒN

Mã số QLCTNH: 79.001697.T

Địa chỉ văn phòng: Số 143/7D Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành Phố Hồ Chí Minh

ĐT: 028.3732.5363

Địa chỉ cơ sở: Sân Xuất Xi Măng Các Loại, Chế Biến Gỗ Và Kinh Doanh - Thửa 140, Tờ Bản Đồ số 2, tại số 65 Đường 12, Khu phố Long Sơn, Phường Long Bình, Quận 9, Thành Phố Hồ Chí Minh

ĐT:

2. Chủ hành nghề QLCTNH 1: Công Ty TNHH MTV Môi Trường Đô Thị Thành Phố Hồ Chí Minh

Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.013.VX

Địa chỉ văn phòng: 42-44 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh

ĐT: 028.3820.6550

3. Chủ hành nghề QLCTNH 1: Công Ty TNHH MTV Môi Trường Đô Thị Thành Phố Hồ Chí Minh

Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.013.VX

Địa chỉ văn phòng: 42-44 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh

ĐT: 028.3820.6550

Địa chỉ cơ sở: Khu xử lý CTNH, CTCN, Xã Đồng Thạnh, Huyện Hóc Môn, Thành Phố Hồ Chí Minh

ĐT: 028.38206.666

4. Khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng) *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
01	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoặc kính vỡ	X			16 01 06	1	PH - HR - CL
02	Dụng cụ tẩy sơn thải		X		08 01 05	✓	TĐ
03	Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	X			18 02 01	29	TĐ
04	Cặn sơn thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	X			08 01 01	141	TĐ
05	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	X			08 02 04	✓	TĐ
06	Bao bì cứng thải bằng nhựa	X			18 01 03	78	SR
07	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải		X		17 02 03	41	TĐ

* Ghi tên loại ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chia tách/loại bỏ); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đóng gói); TB (Thu gom); HR (Hóa rắn); CL (Cố lập/dông kết); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có)

Nước nhập khẩu:

Cửa khẩu nhập:

Số hiệu phương tiện:

Ngày xuất cảnh:

Cửa khẩu xuất:

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 1:

Huỳnh Tấn Lực

Ký:

Ngày: 7/10/2021

7.2. Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 2:

Đoàn Khắc Hùng

Ký:

Ngày: 08-10-2021

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Tp. Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2021

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Đặng Cao Khanh

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ hành nghề QLCTNH (cử cử) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Tp. Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2021

PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thanh Sơn

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

* Liên số: 1□ - 2□ - 2□ - 2□ - 2□ - 4□ - 5□

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CHỨNG TỬ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số:/2021/79.001697.T

1. Chủ nguồn thải: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN SÀI GÒN	Mã số QLCTNH: 79.001697.T
Địa chỉ văn phòng: Số 143/7D Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành Phố Hồ Chí Minh	ĐT: 028 3732 5363
Địa chỉ cơ sở: Sản Xuất Xi Măng Các Loại, Chế Biến Gỗ Và Kinh Doanh – Thửa 140, Tờ Bản Đồ số 2, tại số 65 Đường 12, Khu phố Long Sơn, Phường Long Bình, Quận 9, Thành Phố Hồ Chí Minh	ĐT:
2. Chủ hành nghề QLCTNH 1: Công Ty TNHH MTV Môi Trường Đô Thị Thành Phố Hồ Chí Minh	Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.013.VX
Địa chỉ văn phòng: 42-44 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh	ĐT: 028. 3820 6550
3. Chủ hành nghề QLCTNH 1: Công Ty TNHH MTV Môi Trường Đô Thị Thành Phố Hồ Chí Minh	Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.013.VX
Địa chỉ văn phòng: 42-44 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh	ĐT: 028. 3820 6550
Địa chỉ cơ sở: Khu xử lý CTNH, CTCH, Xã Đông Thạnh, Huyện Hóc Môn, Thành Phố Hồ Chí Minh	ĐT: 028. 38208 666

4. Khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tài sử dụng) *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
01	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	X			16 01 06		PH - HR - CL
02	Dung môi tẩy sơn thải		X		08 01 05		TD
03	Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	X			16 02 01	83	TD
04	Cặn sơn thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	X			08 01 01	279	TD
05	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	X			08 02 04		TD
06	Bao bì cứng thải bằng nhựa	X			16 01 03	85	SR
07	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải		X		17 02 03	153	TD

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/chất thải), TH (Trung hoà), PT (Phân tích/chất thải), CH (Oxy hoá), SH (Sinh học), ĐX (Đóng xử lý), TD (Thiêu đốt), HR (Hoá rắn), CL (Cố lập/đóng kết), C (Chôn lấp), SC (Sơ chế) Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tài sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập:
Số hiệu phương tiện: Ngày xuất cảng: Cửa khẩu xuất:

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 1: Nguyễn Văn Lực Ký: [Signature] Ngày: 25/12/2021
7.2. Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 2: Phùng Văn Cường Ký: [Signature] Ngày: 29-12-2021

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Tp. Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2021

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN SÀI GÒN
[Signature]
Lương Cao Khanh

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ hành nghề QLCTNH (cuối dòng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Tp. Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2021

PHÓ GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
[Signature]
Nguyễn Thanh Sơn

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Liên số: 1□ - 2□ - 2□ - 2□ - 4□ - 5□

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số:/2021/79.001697.T

1. Chủ nguồn thải: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN SÀI GÒN	Mã số QLCTNH: 79.001697.T
Địa chỉ văn phòng: Số 143/7D Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành Phố Hồ Chí Minh	ĐT: 028 3732 5363
Địa chỉ cơ sở: Sản Xuất Xi Măng Các Loại, Chế Biến Gỗ Và Kinh Doanh – Thửa 140, Tờ Bản Đồ số 2, tại số 65 Đường 12, Khu phố Long Sơn, Phường Long Bình, Quận 9, Thành Phố Hồ Chí Minh	ĐT:
2. Chủ hành nghề QLCTNH 1: Công Ty TNHH MTV Môi Trường Đô Thị Thành Phố Hồ Chí Minh	Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.013.VX
Địa chỉ văn phòng: 42-44 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh	ĐT: 028. 3820 6550
3. Chủ hành nghề QLCTNH 1: Công Ty TNHH MTV Môi Trường Đô Thị Thành Phố Hồ Chí Minh	Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.013.VX
Địa chỉ văn phòng: 42-44 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh	ĐT: 028. 3820 6550
Địa chỉ cơ sở: Khu xử lý CTNH, CTON, Xã Đông Thạnh, Huyện Hóc Môn, Thành Phố Hồ Chí Minh	ĐT: 028. 38208 606

4. Khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			MS CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng) *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
01	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	X			16 01 05		PH – HR – CL
02	Dung môi tẩy sơn thải		X		08 01 05		TD
03	Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	X			18 02 01	83	TD
04	Cặn sơn thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	X			05 01 01	279	TD
05	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	X			08 02 04		TD
06	Bao bì cứng thải bằng nhựa	X			18 01 03	85	SR
07	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải		X		17 02 03	153	TD

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tích/chiết lọc/chết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đốt xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoà rắn); CL (Cố lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế) Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập:
Số hiệu phương tiện: Ngày xuất cảng: Cửa khẩu xuất:

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 1: Nguyễn Tân Lộc Ký: [Signature] Ngày: 25/12/2021
7.2. Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 2: Phùng Văn Cường Ký: [Signature] Ngày: 29-12-2021

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Tp. Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2021

Đặng Cao Khanh

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ hành nghề QLCTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Tp. Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2021

PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thanh Sơn

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Liên số: 1 ☐ - 2 ☐ - 2^o ☐ - 2T ☐ - 4 ☐ - 5 ☒

1. Chủ CS DV XLCTNH 1: Công Ty TNHH MTV Môi Trường Đô Thị Thành Phố Hồ Chí Minh

Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.013.VX

Địa chỉ văn phòng: 42-44 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh

ĐT: (028) 38 291 975

2. Chủ CS DV XLCTNH 2: Công Ty TNHH MTV Môi Trường Đô Thị Thành Phố Hồ Chí Minh

Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.013.VX

Địa chỉ văn phòng: 42-44 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh

ĐT: (028) 38 291 975

Địa chỉ cơ sở: Khu xử lý CTNH, CTCN, Xã Đồng Thạnh, Huyện Hóc Môn, Thành Phố Hồ Chí Minh

ĐT: (028) 38 208 866

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN SÀI GÒN

Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH: 79.001697.T

Địa chỉ văn phòng: 213/13 Nguyễn Gia Trí, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

ĐT: 028 3732 5363

Địa chỉ cơ sở: Sản xuất Xi măng các loại, chế biến gỗ và kinh doanh – Thửa 140, Tờ Bản Đồ số 2, tại số 65 đường 12, khu phố Long Sơn, Phường Long Bình, TP Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh

ĐT:

4. Khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng) *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
01	Bóng đèn huỳnh quang thải	X			16 01 06	1,5	PH - HR - CL
02	Dung môi tẩy sơn thải		X		08 01 05	-	TD
03	Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	X			18 02 01	42	TD
04	Cặn sơn thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác		X		08 01 01	506	TD
05	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	X			08 02 04	2	TD
06	Bao bì cứng thải bằng nhựa	X			18 01 03	70	SR
07	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải		X		17 02 03	138	TD

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết lọc/chất lỏng); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đóng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cả lập/đóng kín); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); PH (phá hủy) Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có)

Nước nhập khẩu:

Cửa khẩu nhập:

Số hiệu phương tiện:

Ngày xuất cảng:

Cửa khẩu xuất:

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

Số hiệu phương tiện vận chuyển:

Số hiệu phương tiện vận chuyển: 51047050

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XLCTNH 1/Á Châu:

Lâm Duy Anh

Ký:

Ngày: 7/4/2022

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XLCTNH 2:

Phùng Văn Cường

Ký:

Ngày: 09-04-2022

8. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

8. Chủ CS DV XLCTNH (cuối dòng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 7 tháng 4 năm 2022

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12-05-2022

PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thanh Sơn

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Liên số: 1□

2□

3□

4□

Ghi chú:

(ghi rõ trong trường hợp kê khai CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNTH)

2632

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI
Số: 322/2022/3-4-5-6.013.VX

1. Chủ CS DV XLCTNH 1: Công Ty TNHH MTV Môi Trường Đô Thị Thành Phố Hồ Chí Minh
Địa chỉ văn phòng: 42-44 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh

Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.013.VX
ĐT: (028)38 291 975

2. Chủ CS DV XLCTNH 2: Công Ty TNHH MTV Môi Trường Đô Thị Thành Phố Hồ Chí Minh
Địa chỉ văn phòng: 42-44 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh
Địa chỉ cơ sở: Khu xử lý CTNH, CTCN, Xã Đồng Thạnh, Huyện Hóc Môn, Thành Phố Hồ Chí Minh

Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.013.VX
ĐT: (028) 38 291 975
ĐT: (028) 38 208 666

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN SÀI GÒN
Địa chỉ văn phòng: 213/13 Nguyễn Gia Trí, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Địa chỉ cơ sở: Sản xuất Xi măng các loại, chế biến gỗ và kinh doanh – Thửa 140, Tờ Bản Đồ số 2, tại số 65 đường 12, khu phố Long Sơn, Phường Long Bình, TP Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh

Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH: 79.001697.T
ĐT: 028 3732 5363

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng) *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
01	Bóng đèn huỳnh quang thải	X			16 01 08	5	PH – HR – CL
02	Dụng cụ tẩy sơn thải		X		08 01 05	-	TD
03	Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	X			18 02 01	60	TD
04	Cặn sơn thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác		X		08 01 01	113	TD
05	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	X			08 02 04	-	TD
06	Bao bì cứng thải bằng nhựa	X			18 01 03	9	SR
07	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải		X		17 02 03	-	TD

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đóng gói xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cố lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); PH (phá hủy) Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có)
Số hiệu phương tiện:

Nước nhập khẩu:
Ngày xuất cảnh:

Cửa khẩu nhập:
Cửa khẩu xuất:

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4
Số hiệu phương tiện vận chuyển: 51C 17050

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XLCTNH 1/Á Châu: Lâm Duy Bình
Ký:
Ngày: 18/6/2022

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XLCTNH 2: Đoàn Khắc Hùng
Ký:
Ngày: 20-06-2022

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 6 năm 2022

8. Chủ CS DV XLCTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 6 năm 2022

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Dương Cao Khanh

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thanh Sơn

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Liên số: 1□ - 2□ - 3□ - 4□

Ghi chú: (ghi rõ trong trường hợp là CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNTH)

261.22/2022/2632

TP HỒ CHÍ MINH		CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI					
Số: 437/2022/3-4-5-6.013.VX							
1. Chủ CS DV XLCTNH 1: Công Ty TNHH MTV Môi Trường Đô Thị Thành Phố Hồ Chí Minh		Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.013.VX					
Địa chỉ văn phòng: 42-44 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh		ĐT: (028) 38 291 975					
2. Chủ CS DV XLCTNH 2: Công Ty TNHH MTV Môi Trường Đô Thị Thành Phố Hồ Chí Minh		Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.013.VX					
Địa chỉ văn phòng: 42-44 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh		ĐT: (028) 38 291 975					
Địa chỉ cơ sở: Khu xử lý CTNH, CTCH, Xã Đồng Thạnh, Huyện Hóc Môn, Thành Phố Hồ Chí Minh		ĐT: (028) 38 208 686					
3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN SÀI GÒN		Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH: 79.001697.T					
Địa chỉ văn phòng: 213/13 Nguyễn Gia Trí, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam		ĐT: 028 3732 5363					
Địa chỉ cơ sở: Thửa 140, Tờ bản đồ số 2, tại Số 65 đường 12, khu phố Long Sơn, Phường Long Bình, TP Thủ Đức, TP HCM ĐT:							
4. Khai khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)							
Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng) *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	X			16 01 06	4	HR - C
2	Dùng môi tẩy sơn thải		X		08 01 05	-	TĐ
3	Gia lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	X			18 02 01	52	TĐ
4	Cặn sơn thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	X			08 01 01	-	TĐ
5	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	X			08 02 04	6	TĐ
6	Bao bì cứng thải bằng nhựa	X			18 01 03	7	TĐ
7	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải		X		17 02 03	80	TĐ
* Ghi lên lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết xuất/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); BX (Đông xử lý); TB (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cố-lập/đông kết); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); PH (phá hủy); Khác (tên phương pháp).							
5. Xuất khẩu CTNH (nếu có)		Nước nhập khẩu:		Cửa khẩu nhập:			
Số hiệu phương tiện:		Ngày xuất cảng:		Cửa khẩu xuất:			
7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4				Số hiệu phương tiện vận chuyển: 54K2345			
7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XLCTNH 1/Ấn Chấn: Larry Văn Chung		Ký: Larry		Ngày: 19/09/2022			
7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XLCTNH 2: Phùng Văn Cường		Ký: Phùng Văn Cường		Ngày: 19-09-2022			
6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)				8. Chủ CS DV XLCTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4			
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 9 năm 2022				Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23-09-2022			
 TỔNG GIÁM ĐỐC Đặng Cao Khanh (Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)				 TRẦN VĂN QUÂN (Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)			
Liên số: 1□ - 2□ - 3□ - 4□							
Ghi chú: (ghi rõ trong trường hợp là CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CTNH)							

26/12/2022 12:32

TP HỒ CHÍ MINH		CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI					
Số: 679./2022/ 3-4-5-6.013.VX							
1. Chủ CS DV XLCTNH 1: Công Ty TNHH MTV Môi Trường Đô Thị Thành Phố Hồ Chí Minh Địa chỉ văn phòng: 42-44 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh		Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.013.VX ĐT: (028)38 291 975					
2. Chủ CS DV XLCTNH 2: Công Ty TNHH MTV Môi Trường Đô Thị Thành Phố Hồ Chí Minh Địa chỉ văn phòng: 42-44 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh Địa chỉ cơ sở: Khu xử lý CTNH, CTCN, Xã Đồng Thạnh, Huyện Hóc Môn, Thành Phố Hồ Chí Minh		Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.013.VX ĐT: (028) 38 291 975 ĐT: (028) 38 208 666					
3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN SÀI GÒN Địa chỉ văn phòng: 213/13 Nguyễn Gia Trí, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam Địa chỉ cơ sở: Sản xuất Xi măng các loại, chế biến gỗ và kinh doanh - Thửa 140, Tờ Bản Đồ số 2, tại số 65 đường 12, khu phố Long Sơn, Phường Long Bình, TP Thủ Đức, TP HCM		Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH: 79.001697.T ĐT: 028 3732 5363					
4. Kể khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)							
Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng) *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	X			16 01 06	6	HR - C
2	Dùng môi tẩy sơn thải		X		08 01 05	-	TD
3	Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	X			18 02 01	28	TD
4	Cặn sơn, sơn thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại	X	X		08 01 01	14	TD
5	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	X			08 02 04	-	TD
6	Bao bì công thải bằng nhựa	X			18 01 03	102	TD
7	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải		X		17 02 03	-	TD
* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chất lỏng/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); DX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cố lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); PH (phá hủy) Khác (tên phương pháp).							
5. Xuất khẩu CTNH (nếu có)		Nước nhập khẩu:		Cửa khẩu nhập:			
Số hiệu phương tiện:		Ngày xuất cảng:		Cửa khẩu xuất:			
7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4. <u>Số hiệu phương tiện vận chuyển: 541-16663</u>							
7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XLCTNH 1/Á Chầu: <u>Nguyễn Văn Đức</u>		Ký: <u>B</u>		Ngày: <u>23/12/2022</u>			
7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XLCTNH 2: <u>Phùng Văn Cường</u>		Ký: <u>M</u>		Ngày: <u>13-01-2023</u>			
6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)				8. Chủ CS DV XLCTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 -02- 2023			
Tp. Hồ Chí Minh, ngày.....tháng.....năm 2022				Tp. Hồ Chí Minh, ngày.....tháng.....năm 2022			
 TỔNG GIÁM ĐỐC <u>Dặng Cao Khanh</u> (Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)				 PHÓ GIÁM ĐỐC <u>Trần Văn Quân</u> (Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)			
Liên số: 1 ☐ - 2 ☐ - 3 ☐ - 4 ☒							
Ghi chú: (ghi rõ trong trường hợp là CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNTH)							

768/2023/3083

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 1229/2023/ 3-4-5-6.013.VX

1. Chủ CS DV XLCTNH 1: Công Ty TNHH MTV Môi Trường Đô Thị Thành Phố Hồ Chí Minh

Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.013.VX

Địa chỉ văn phòng: 42-44 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh

ĐT: (028)38 291 975

2. Chủ CS DV XLCTNH 2: Công Ty TNHH MTV Môi Trường Đô Thị Thành Phố Hồ Chí Minh

Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.013.VX

Địa chỉ văn phòng: 42-44 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh

ĐT: (028) 38 291 975

Địa chỉ cơ sở: Khu xử lý CTNH, CTCN, Xã Đồng Thạnh, Huyện Hóc Môn, Thành Phố Hồ Chí Minh

ĐT: (028) 38 208 666

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN SÀI GÒN

Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH: 79.001897

Địa chỉ văn phòng: 213/13 Nguyễn Gia Trí, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

ĐT: 028 3732 5363

Địa chỉ cơ sở: Thửa 140, Tờ Bản Đồ số 2, tại số 65 đường 12, khu phố Long Sơn, Phường Long Bình, TP Thủ Đức, TP HCM DT:

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng) *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	X			16 01 06	1	HR - C
2	Dụng cụ tẩy sơn thải		X		08 01 05	-	TD
3	Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	X			18 02 01	37	TD
4	Cặn sơn thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác		X		08 01 01	153	TD
5	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	X			08 02 04	2	TD
6	Bao bì cứng thải bằng nhựa	X			18 01 03	2	TD
7	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải		X		17 02 03	15	TD

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết tách/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); DX (Đóng gói xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cố lập/đóng kết); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); PH (phá hủy); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có)

Nước nhập khẩu:

Cửa khẩu nhập:

Số hiệu phương tiện:

Ngày xuất cảnh:

Cửa khẩu xuất:

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

Số hiệu phương tiện vận chuyển:

510 47050

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XLCTNH 1/Á Châu:

Lâm Duy Anh

Ký:

Ngày 18/4/2023

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XLCTNH 2:

Đoàn Khắc Hùng

Ký:

Ngày 18-04-2023

8. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 4 năm 2023



TỔNG GIÁM ĐỐC

Lương Cao Khanh

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ CS DV XLCTNH (quốc dưng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25-04-2023



Trần Văn Quân

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Liên số: 1

2

3

4

Ghi chú:

(ghi rõ trong trường hợp là CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 5 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNTH)

7681202313025

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH		CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI					
Số: <u>313.2023</u> 3-4-5-6.013.VX							
1. Chủ CS DV XLCTNH 1: Công Ty TNHH MTV Môi Trường Đô Thị Thành Phố Hồ Chí Minh				Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.013.VX			
Địa chỉ văn phòng: 42-44 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh				ĐT: (028) 38 291 975			
2. Chủ CS DV XLCTNH 2: Công Ty TNHH MTV Môi Trường Đô Thị Thành Phố Hồ Chí Minh				Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.013.VX			
Địa chỉ văn phòng: 42-44 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh				ĐT: (028) 38 291 975			
Địa chỉ cơ sở: Khu xử lý CTNH, CTCH, Xổ Đông Thạnh, Huyện Hóc Môn, Thành Phố Hồ Chí Minh				ĐT: (028) 38 208 666			
3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN SÀI GÒN				Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH: 79.001697.T			
Địa chỉ văn phòng: 213/13 Nguyễn Gia Trí, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam				ĐT: 028 3732 5363			
Địa chỉ cơ sở: Thửa 140, Tờ Bản Đồ số 2, tại số 65 đường 12, khu phố Long Sơn, Phường Long Bình, TP Thủ Đức, TP HCM DT:							
4. Khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)							
Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng) *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	X			16 01 06	-	HR - C
2	Dung môi tẩy sơn thải		X		08 01 05	-	TĐ
3	Giải lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	X			18 02 01	15	TĐ
4	Cặn sơn, sơn thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại	X	X		08 01 01	247	TĐ
5	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	X			06 02 04	-	TĐ
6	Bao bì cứng thải bằng nhựa	X			18 01 03	50	TĐ
7	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải		X		17 02 03	-	TĐ
* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); DX (Đóng gói xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Có lắp/dóng kín); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); PH (phá hủy) Khác (tên phương pháp).							
5. Xuất khẩu CTNH (nếu có)		Nước nhập khẩu:		Cửa khẩu nhập:			
Số hiệu phương tiện:		Ngày xuất cảng:		Cửa khẩu xuất:			
7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4				Số hiệu phương tiện vận chuyển: <u>SIC - 78367</u>			
7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XLCTNH 1/Ái Châu: <u>Huỳnh Tân Lộc</u>				Ký: <u>[Signature]</u>		Ngày: <u>28-06-2023</u>	
7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XLCTNH 2: <u>Đoàn Khắc Hùng</u>				Ký: <u>[Signature]</u>		Ngày: <u>28-06-2023</u>	
6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)  <u>[Signature]</u> TỔNG GIÁM ĐỐC <u>Đặng Cao Khanh</u> (Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)				B. Chủ CS DV XLCTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 <u>12-07-2023</u> Tp. Hồ Chí Minh, ngày... tháng... năm... 20...  <u>[Signature]</u> PHÓ GIÁM ĐỐC <u>Trần Văn Quân</u> (Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)			
* Liên số: 1 ☐ - 2 ☐ - 3 ☐ - 4 ☒							
Ghi chú: (Ghi rõ trong trường hợp là CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CTNH)							

768/2023/3093

TP HỒ CHÍ MINH

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 4912/2023/2220/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XLCTNH 1: Công Ty TNHH MTV Môi Trường Đô Thị Thành Phố Hồ Chí Minh

Giấy phép môi trường: 220/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: 42-44 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh

ĐT: (028) 38 291 975

2. Chủ CS DV XLCTNH 2: Công Ty TNHH MTV Môi Trường Đô Thị Thành Phố Hồ Chí Minh

Giấy phép môi trường: 220/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: 42-44 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh

ĐT: (028) 38 291 975

Địa chỉ cơ sở: Trạm xử lý CTNH TPHCM - Ấp 3, Xã Đồng Thạnh, Huyện Hóc Môn, TP.HCM

ĐT: (028) 38 208 666

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN SÀI GÒN

Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng: 213/13 Nguyễn Gia Trí, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

ĐT: 028 3732 5363

Địa chỉ cơ sở: Thửa 140, Tờ Bản Đồ số 2, tại số 65 đường 12, khu phố Long Sơn, Phường Long Bình, TP Thủ Đức, TP HCM ĐT:

4. Khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng) *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	X			16 01 06	1	PH - HR - CL
2	Dụng cụ tẩy sơn thải		X		08 01 05	-	TĐ - CL
3	Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	X			16 02 01	20	TĐ - CL
4	Cặn sơn, sơn thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại	X	X		08 01 01	169	TĐ - CL
5	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	X			08 02 04	5	TĐ - CL
6	Bao bì cứng thải bằng nhựa	X			16 01 03	-	TĐ - CL
7	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải		X		17 02 03	-	TĐ - CL

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu tái chế); TH (Tiêu hủy); PT (Phân tách/chiết tách); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Chôn lấp); SC (Sơ chế); PH (phá hủy); PO (Phá dỡ); XLNT (Xử lý nước thải); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có)

Nước nhập khẩu:

Cửa khẩu nhập:

Số hiệu phương tiện:

Ngày xuất cảng:

Cửa khẩu xuất:

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

Số hiệu phương tiện vận chuyển:

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XLCTNH 1/Ấi Chầu:

Lâm Duy Anh

Ký:

Ngày:

29/12/2023

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XLCTNH 2:

Phạm Văn Vương

Ký:

Ngày:

29-09-2023

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

8. Chủ CS DV XLCTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Tp. Hồ Chí Minh, ngày.....tháng.....năm 20...

KT. CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN
GIÁM ĐỐC DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đặng Cao Khanh

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)



Nguyễn Văn Lộc

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Liên số: 1□

2□

3□

4□

Ghi chú:

(ghi rõ trong trường hợp là CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNTH)

768/2023/3076

TP HỒ CHÍ MINH		CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI					
Số: <u>768/2023/3076</u> /GPMT-BTNMT							
1. Chủ CS DV XLCTNH 1: Công Ty TNHH MTV Môi Trường Đô Thị Thành Phố Hồ Chí Minh Địa chỉ văn phòng: 42-44 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh			Giấy phép môi trường: 220/GPMT-BTNMT ĐT: (028)38 291 975				
2. Chủ CS DV XLCTNH 2: Công Ty TNHH MTV Môi Trường Đô Thị Thành Phố Hồ Chí Minh Địa chỉ văn phòng: 42-44 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh Địa chỉ cơ sở: Trạm xử lý CTNH TPHCM - Ấp 3, Xã Đồng Thạnh, Huyện Hóc Môn, TP.HCM			Giấy phép môi trường: 220/GPMT-BTNMT ĐT: (028)38 291 975 ĐT: (028) 38 208 666				
3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN SÀI GÒN Địa chỉ văn phòng: 213/13 Nguyễn Gia Trí, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam Địa chỉ cơ sở: Thửa 140, Tờ Bản Đồ số 2, tại số 65 đường 12, khu phố Long Sơn, Phường Long Bình, TP Thủ Đức, TP HCM			Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH: ĐT: 028 3732 5363 ĐT:				
4. Kể khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)							
Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)*
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	X			16 01 06	1	PH-HR-C
2	Dung môi tẩy sơn thải		X		08 01 05	-	
3	Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	X			18 02 01	30	PH-C
4	Cặn sơn, sơn thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại	X	X		08 01 01	-	
5	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	X			08 02 04	-	
6	Bao bì cứng thải bằng nhựa	X			18 01 03	57	PH-C
7	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải		X		17 02 03	50	PH-C
* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đốt xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cố lập/đông kết); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (lên phương pháp).							
5. Xuất khẩu CTNH (nếu có)		Nước nhập khẩu:		Cửa khẩu nhập:			
Số hiệu phương tiện:		Ngày xuất cảnh:		Cửa khẩu xuất:			
7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: <u>50C17090</u>							
7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XLCTNH 1/Ái Châu: <u>Lâm Duy Anh</u>				Ký: <u>AB</u>	Ngày: <u>25/12/2023</u>		
7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XLCTNH 2: <u>Nguyễn Hữu Lộc</u>				Ký: <u>6</u>	Ngày: <u>25-12-2023</u>		
6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)				8. Chủ CS DV XLCTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4			
 TP. Hồ Chí Minh, ngày <u>25</u> tháng <u>12</u> năm 20<u>23</u> TRƯỞNG GIÁM ĐỐC <u>Dương Cao Khanh</u> (ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)				TP. Hồ Chí Minh, ngày..... tháng..... năm 20... KT. CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN GIÁM ĐỐC CN: DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG  Nguyễn Hữu Lộc (ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)			
Liên số: 1 ☐ - 2 ☐ - 3 ☐ - 4 ☒							
Ghi chú: (ghi rõ trong trường hợp là CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNTH)							

HỢP ĐỒNG THI CÔNG

(V/v: Nạo vét Bến cảng)

- Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH11 ngày 24/11/2015 của Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam có hiệu lực từ ngày 01/01/2017..
- Căn cứ vào Luật Thương Mại số 36/2005/QH11 ngày 14/06/2005 của Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam có hiệu lực từ ngày 01/01/2006
- Căn cứ vào nhu cầu và khả năng của hai bên .

Hôm nay, ngày 02 tháng 08 năm 2021, đại diện của hai bên chúng tôi gồm có :

Bên A (Bên thi công): CÔNG TY TNHH TRƯƠNG PHÁT

- Địa chỉ : Tổ 15 Ấp Tân Quang, Xã Đồng Thạnh, Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An, VN
- Điện thoại : 0919555599
- Tài khoản số : 070006916463, tại Ngân Hàng Sacombank – Cần Giuộc, Long An
- Mã số thuế : 11011197971
- Do ông : **Trương Văn Nghị** Chức Vụ : Giám Đốc Làm đại diện

Bên B (Bên Thuê thi công): CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN SÀI GÒN

- Địa chỉ : 213/13 đường Nguyễn Gia Trí, P.25, Q.Bình Thạnh – Tp.HCM, Việt Nam
 - Điện thoại : 0283.7325363 Fax : 0283.7325364
 - Mã số thuế : 0302817052
 - Do ông: **ĐẶNG CAO KHANH** Chức Vụ :P. Tổng Giám Đốc Làm đại diện
- Theo giấy uỷ quyền số 01/GUQ-SDC ngày 31/12/2021

Sau khi thảo luận hai bên thống nhất ký hợp đồng thi công với các điều khoản sau:

Điều 1 : Nội Dung Hợp Đồng

Bên A nhận thi công nạo vét bến cảng, vận chuyển và xử lý cho bên B:

1.1/ Địa điểm : Bến cảng Nhà máy xi măng Sài Gòn thuộc Cty CP PT Sài Gòn, địa chỉ: Số 65 đường 12, KP.Long Sơn, P.Long Bình, TP.Thủ Đức, Tp.HCM.

1.2/ Diện tích thi công: Từ mép bờ cảng ra tối thiểu 20 mét, dài 80 mét, độ sâu từ 2 mét đến 3 mét dọc theo chiều dài bến cụ thể như sau :

- Từ mép cảng ra 10 mét độ sâu là 2 mét, từ 10 mét còn lại độ sâu là 3 mét

1.4/ Khối lượng nạo vét dự kiến: $1.000 \text{ m}^3 \pm 10\%$

1.5/ Đơn giá nạo vét: 75.000 đồng/ m^3

(Đơn giá trên đã bao gồm thuế VAT, chi phí thuê phương tiện để giải phóng, xử lý đất đá xả thải từ việc thi công nạo vét do bên A đảm nhận)

1.6/ Thời gian thi công: trong vòng 05 ngày do hai bên chủ động sắp xếp



Điều 2 : Phương Thức Nghiệm Thu Và Thanh Toán

2.1 Nghiệm thu: khối lượng nạo vét được tính theo khối lượng m3 thực tế nạo vét có xác nhận của đại diện hai bên.

2.2 Thanh toán:

Bên B thanh toán 100% giá trị thi công thực tế theo điều kiện nghiệm thu tại điều 2.1 sau khi Bên A hoàn tất công trình căn cứ theo biên bản kết toán khối lượng thực hiện và hóa đơn GTGT do bên B phát hành

Phương thức thanh toán: chuyển khoản.

Điều 3: Trách nhiệm của mỗi bên

3.1/ Trách nhiệm của bên A:

Chuẩn bị đầy đủ phương tiện nạo vét, phương tiện vận chuyển đảm bảo các thủ tục giấy tờ pháp lý hợp lệ của phương tiện thi công và thời gian thi công.

Tuân thủ đúng các qui định về trật tự an ninh tại địa phương, nội quy và sự phối hợp điều động giữa hai bên trong quá trình thi công.

Đảm bảo an toàn về con người, môi trường, phương tiện trong vùng nước nạo vét và bến cảng. Nếu có tai nạn xảy ra, bên A phải hoàn toàn chịu trách nhiệm theo luật định.

Cử đại diện cùng giám sát quá trình thi công và xác nhận khối lượng.

3.2/ Trách nhiệm của bên B:

Đảm bảo thủ tục, giấy tờ pháp lý có liên quan đến bến cảng.

Cử đại diện cùng giám sát quá trình thi công và xác nhận khối lượng.

Thanh toán đúng hạn cho bên A.

Điều 4 : Điều Khoản Chung

Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản đã nêu trong hợp đồng.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu có khó khăn trở ngại, hai bên sẽ cùng bàn bạc giải quyết trên tinh thần hợp tác giúp đỡ lẫn nhau. Nếu những tranh chấp mà hai bên không giải quyết được, sẽ do Tòa Án có thẩm quyền Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết. Phán quyết của Tòa án là cơ sở pháp lý cuối cùng buộc hai bên phải tuân thủ và bên thua sẽ chịu án phí.

Hợp đồng được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản có giá trị pháp lý như nhau, có hiệu lực từ ngày ký đến khi các bên hoàn thành hết nghĩa vụ đã nêu trong hợp đồng này. Nếu hai bên không có gì vướng mắc thì hợp đồng mặc nhiên được thanh lý.



Trương Văn Nghi



TỔNG GIÁM ĐỐC
Dương Cao Khanh

HỢP ĐỒNG THI CÔNG

(V/v: Nạo vét Bến cảng)

- Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH11 ngày 24/11/2015 của Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam có hiệu lực từ ngày 01/01/2017..
- Căn cứ vào Luật Thương Mại số 36/2005/QH11 ngày 14/06/2005 của Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam có hiệu lực từ ngày 01/01/2006
- Căn cứ vào nhu cầu và khả năng của hai bên .

Hôm nay, ngày 12 tháng 09 năm 2022, đại diện của hai bên chúng tôi gồm có :

Bên A (Bên thi công): CÔNG TY TNHH TRƯƠNG PHÁT

- Địa chỉ : Tổ 15 Ấp Tân Quang, Xã Đông Thạnh, Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An, VN
- Điện thoại : 0919555599
- Tài khoản số : 070006916463, tại Ngân Hàng Sacombank – Cần Giuộc, Long An
- Mã số thuế : 11011197971
- Do ông : **Trương Văn Nghị** Chức Vụ : Giám Đốc Lâm đại diện

Bên B (Bên Thuê thi công): CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN SÀI GÒN

- Địa chỉ : 213/13 đường Nguyễn Gia Trí, P.25, Q.Bình Thạnh – Tp.HCM, Việt Nam
- Điện thoại : 0283.7325363 Fax : 0283.7325364
- Mã số thuế : 0302817052
- Do ông: **ĐẶNG CAO KHANH** Chức Vụ : Tổng Giám Đốc Lâm đại diện

Sau khi thảo luận hai bên thống nhất ký hợp đồng thi công với các điều khoản sau:

Điều 1 : Nội Dung Hợp Đồng

Bên A nhận thi công nạo vét bến cảng, vận chuyển và xử lý cho bên B:

1.1/ Địa điểm : Bến cảng Nhà máy xi măng Sài Gòn thuộc Cty CP PT Sài Gòn, địa chỉ: Số 65 đường 12, KP.Long Sơn, P.Long Bình, TP.Thủ Đức, Tp.HCM.

1.2/ Diện tích thi công: Từ mép bờ cảng ra tối thiểu 20 mét, dài 80 mét , độ sâu từ 2 mét đến 3 mét dọc theo chiều dài bến cụ thể như sau :

- Từ mép cảng ra 10 mét độ sâu là 2 mét , từ 10 mét còn lại độ sâu là 3 mét

1.4/ Khối lượng nạo vét dự kiến: $1.000 \text{ m}^3 \pm 10\%$

1.5/ Đơn giá nạo vét: 80.000 đồng/ m^3

(Đơn giá trên đã bao gồm thuế VAT, chi phí thuê phương tiện để giải phóng, xử lý đất đá xả bãi từ việc thi công nạo vét do bên A đảm nhận)

1.6/ Thời gian thi công: trong vòng 05 ngày do hai bên chủ động sắp xếp

Điều 2: Phương Thức Nghiệm Thu Và Thanh Toán

2.1 Nghiệm thu: khối lượng nạo vét được tính theo khối lượng m³ thực tế nạo vét có xác nhận của đại diện hai bên.

2.2 Thanh toán:

Bên B thanh toán 100% giá trị thi công thực tế theo điều kiện nghiệm thu tại điều 2.1 sau khi Bên A hoàn tất công trình căn cứ theo biên bản kết toán khối lượng thực hiện và hóa đơn GTGT do bên B phát hành

Phương thức thanh toán: chuyển khoản.

Điều 3: Trách nhiệm của mỗi bên

3.1/ Trách nhiệm của bên A:

Chuẩn bị đầy đủ phương tiện nạo vét, phương tiện vận chuyển đảm bảo các thủ tục giấy tờ pháp lý hợp lệ của phương tiện thi công và thời gian thi công.

Tuân thủ đúng các qui định về trật tự an ninh tại địa phương, nội quy và sự phối hợp điều động giữa hai bên trong quá trình thi công.

Đảm bảo an toàn về con người, môi trường, phương tiện trong vùng nước nạo vét và bến cảng. Nếu có tai nạn xảy ra, bên A phải hoàn toàn chịu trách nhiệm theo luật định.

Cử đại diện cùng giám sát quá trình thi công và xác nhận khối lượng.

3.2/ Trách nhiệm của bên B:

Đảm bảo thủ tục, giấy tờ pháp lý có liên quan đến bến cảng.

Cử đại diện cùng giám sát quá trình thi công và xác nhận khối lượng.

Thanh toán đúng hạn cho bên A.

Điều 4: Điều Khoản Chung

Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản đã nêu trong hợp đồng.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu có khó khăn trở ngại, hai bên sẽ cùng bàn bạc giải quyết trên tinh thần hợp tác giúp đỡ lẫn nhau. Nếu những tranh chấp mà hai bên không giải quyết được, sẽ do Tòa Án có thẩm quyền Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết. Phán quyết của Tòa án là cơ sở pháp lý cuối cùng buộc hai bên phải tuân thủ và bên thua sẽ chịu án phí.

Hợp đồng được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản có giá trị pháp lý như nhau, có hiệu lực từ ngày ký đến khi các bên hoàn thành hết nghĩa vụ đã nêu trong hợp đồng này. Nếu hai bên không có gì vướng mắc thì hợp đồng mặc nhiên được thanh lý.



Lương Văn Nghi



TỔNG GIÁM ĐỐC
Dặng Cao Khanh



HỢP ĐỒNG THI CÔNG

(V/v: Nạo vét Bến cảng)

- Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH11 ngày 24/11/2015 của Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam có hiệu lực từ ngày 01/01/2017.,
- Căn cứ vào Luật Thương Mại số 36/2005/QH11 ngày 14/06/2005 của Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam có hiệu lực từ ngày 01/01/2006
- Căn cứ vào nhu cầu và khả năng của hai bên .

Hôm nay, ngày 01 tháng 08 năm 2023, đại diện của hai bên chúng tôi gồm có :

Bên A (Bên thi công): CÔNG TY TNHH TRƯƠNG PHÁT

- Địa chỉ : Tổ 15 Ấp Tân Quang, Xã Đông Thạnh, Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An, VN
- Điện thoại : 0919555599
- Tài khoản số : 070006916463, tại Ngân Hàng Sacombank – Cần Giuộc, Long An
- Mã số thuế : 11011197971
- Do ông: **Trương Văn Nghị** Chức Vụ : Giám Đốc Làm đại diện

Bên B (Bên Thuê thi công): CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN SÀI GÒN

- Địa chỉ : 213/13 đường Nguyễn Gia Trí, P.25, Q.Bình Thạnh – Tp.HCM, Việt Nam
- Điện thoại : 0283.7325363 Fax : 0283.7325364
- Mã số thuế : 0302817052
- Do ông: **ĐẶNG CAO KHANH** Chức Vụ : Tổng Giám Đốc Làm đại diện

Sau khi thảo luận hai bên thống nhất ký hợp đồng thi công với các điều khoản sau:

Điều 1 : Nội Dung Hợp Đồng

Bên A nhận thi công nạo vét bến cảng, vận chuyển và xử lý cho bên B:

1.1/ Địa điểm : Bến cảng Nhà máy xi măng Sài Gòn thuộc Cty CP PT Sài Gòn, địa chỉ: Số 65 đường 12, KP.Long Sơn, P.Long Bình, TP.Thủ Đức, Tp.HCM.

1.2/ Diện tích thi công: Từ mép bờ cảng ra tối thiểu 20 mét, dài 80 mét , độ sâu từ 2 mét đến 3 mét dọc theo chiều dài bến cụ thể như sau :

- Từ mép cảng ra 10 mét độ sâu là 2 mét , từ 10 mét còn lại độ sâu là 3 mét

1.4/ Khối lượng nạo vét dự kiến: $1.000 m^3 \pm 10\%$

1.5/ Đơn giá nạo vét: 80.000 đồng/ m^3

(Đơn giá trên đã bao gồm thuế VAT, chi phí thuê phương tiện để giải phóng, xử lý đất đá xả thải từ việc thi công nạo vét do bên A đảm nhận)

1.6/ Thời gian thi công: trong vòng 05 ngày do hai bên chủ động sắp xếp

Điều 2: Phương Thức Nghiệm Thu Và Thanh Toán

2.1 Nghiệm thu: khối lượng nạo vét được tính theo khối lượng m³ thực tế nạo vét có xác nhận của đại diện hai bên.

2.2 Thanh toán:

Bên B thanh toán 100% giá trị thi công thực tế theo điều kiện nghiệm thu tại điều 2.1 sau khi Bên A hoàn tất công trình căn cứ theo biên bản kết toán khối lượng thực hiện và hóa đơn GTGT do bên B phát hành

Phương thức thanh toán: chuyển khoản.

Điều 3: Trách nhiệm của mỗi bên

3.1/ Trách nhiệm của bên A:

Chuẩn bị đầy đủ phương tiện nạo vét, phương tiện vận chuyển đảm bảo các thủ tục giấy tờ pháp lý hợp lệ của phương tiện thi công và thời gian thi công.

Tuân thủ đúng các qui định về trật tự an ninh tại địa phương, nội quy và sự phối hợp điều động giữa hai bên trong quá trình thi công.

Đảm bảo an toàn về con người, môi trường, phương tiện trong vùng nước nạo vét và bến cảng. Nếu có tai nạn xảy ra, bên A phải hoàn toàn chịu trách nhiệm theo luật định.

Cử đại diện cùng giám sát quá trình thi công và xác nhận khối lượng.

3.2/ Trách nhiệm của bên B:

Đảm bảo thủ tục, giấy tờ pháp lý có liên quan đến bến cảng.

Cử đại diện cùng giám sát quá trình thi công và xác nhận khối lượng.

Thanh toán đúng hạn cho bên A.

Điều 4: Điều Khoản Chung

Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản đã nêu trong hợp đồng.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu có khó khăn trở ngại, hai bên sẽ cùng bàn bạc giải quyết trên tinh thần hợp tác giúp đỡ lẫn nhau. Nếu những tranh chấp mà hai bên không giải quyết được, sẽ do Tòa Án có thẩm quyền Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết. Phán quyết của Tòa án là cơ sở pháp lý cuối cùng buộc hai bên phải tuân thủ và bên thua sẽ chịu án phí.

Hợp đồng được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản có giá trị pháp lý như nhau, có hiệu lực từ ngày ký đến khi các bên hoàn thành hết nghĩa vụ đã nêu trong hợp đồng này. Nếu hai bên không có gì vướng mắc thì hợp đồng mặc nhiên được thanh lý.

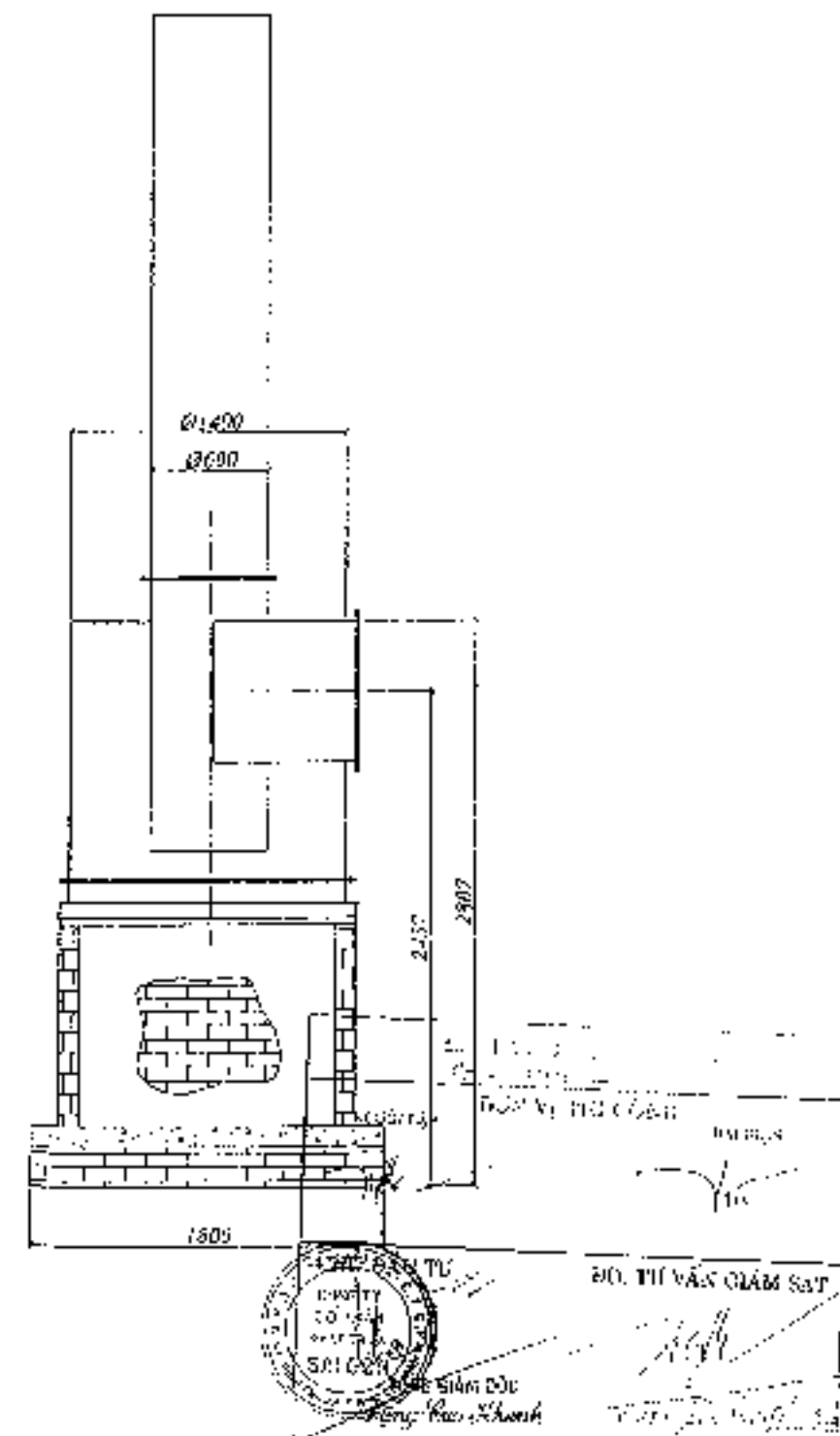
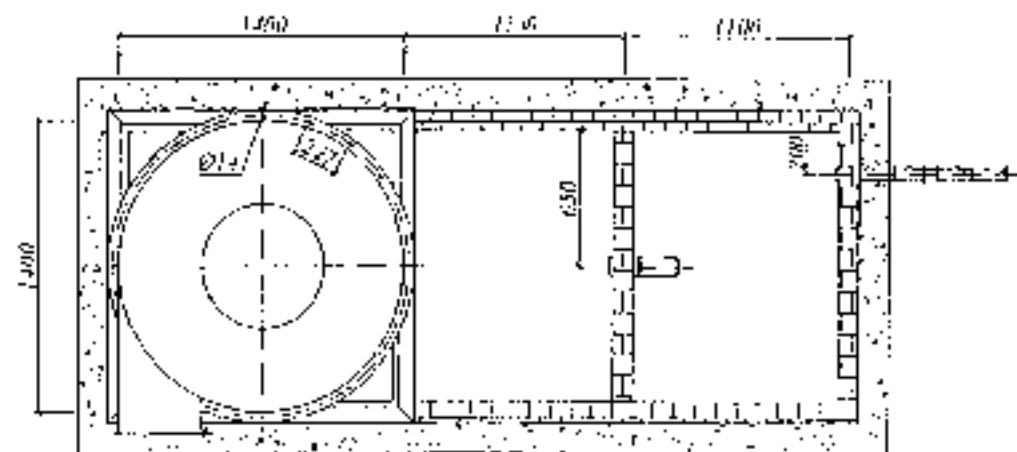
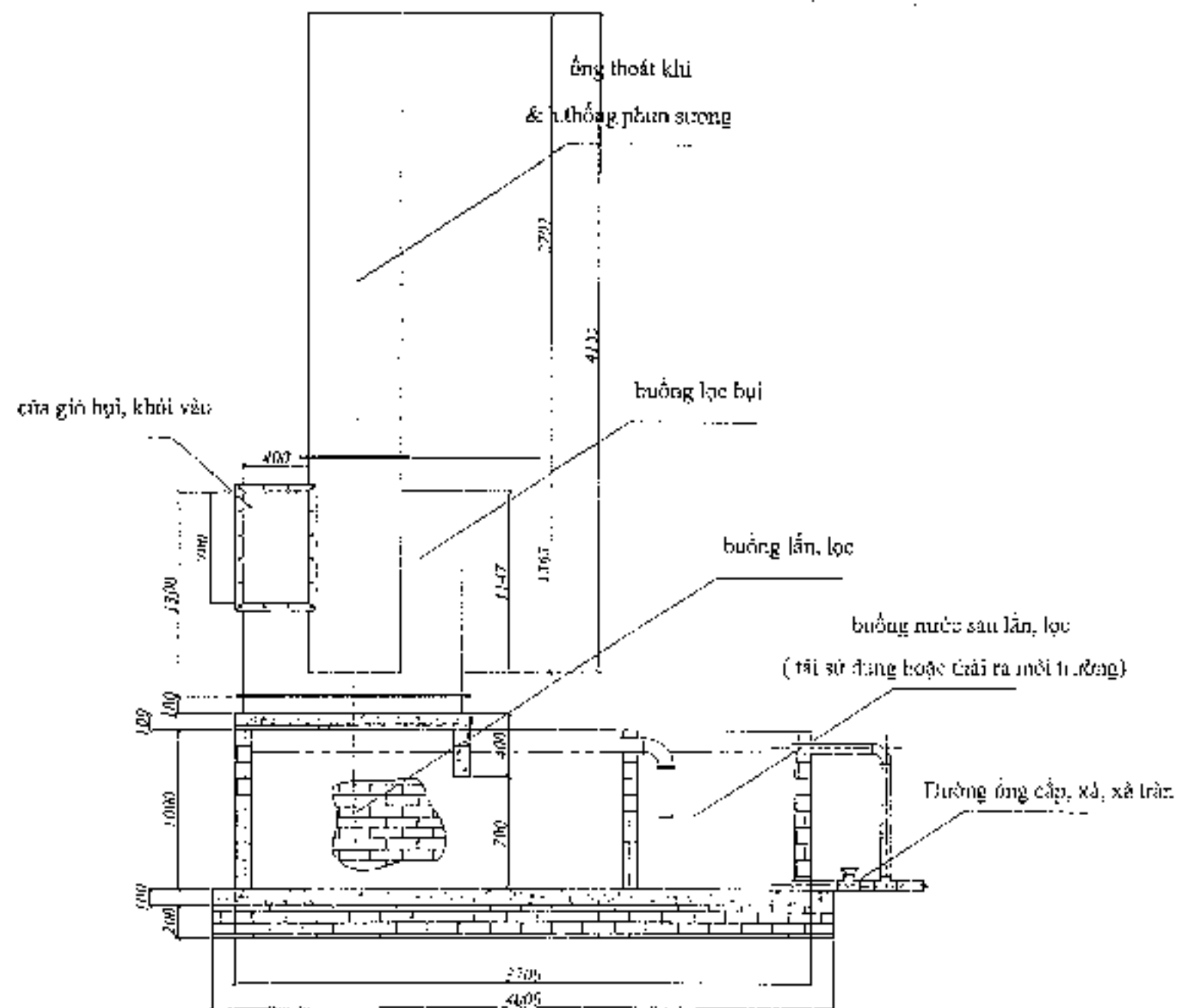


Trương Văn Nghị



*Tổng Giám đốc
Đặng Cao Khanh*





 CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN SÀI GÒN ẤP LỘNG SƠN, P. LỘNG HÌNH, Q.9 Tel: 08.7325353 Fax: 08.7325364 Email: saigoncement@scm.vn.vn				BẢN VẼ HOÀN CÔNG	
Nh. vự	Họ và tên	Ngày	Ký	HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI	Tiêu:
Ng. vẽ	Ng.Đ. Hoàng				K.lg:
Th. kế	Ng.Đ. Hoàng				S. lg: 01
K. tra	Ng. Q. Thắng				Tờ S. tờ:
Duyệt	Đặng.C. Khanh				BV-00

HỒ GA
NƯỚC THẢI

HỆ THỐNG
XỬ LÝ
LỌC BỤI,
NHỎI NƯỚC

CYCLONE
LỌC BỤI
THỎ

BUNKER

B.tải
(cấp liệu)

Xe xúc
(cấp liệu vào Bunker)



SƠ TỰ VẤN GIÁM SÁT

ĐƠN VỊ THI CÔNG

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

MẶT BẰNG
LẬP ĐẶT
THIẾT BỊ

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN SAIGON
ẤP LONG SƠN, P. LONG BÌNH, Q.9
Tel: 09.7328352 Fax: 08.7325548
Email: saigonversion@hcm.vnn.vn

Nh. vụ	Họ và tên	Ngày	Ký
Ng. vẽ	Ng.Đ. Hoàng		
Th. kế	Ng.Đ. Hoàng		
K. tra	Ng. Q. Thắng		
Duyệt	Đặng.C.Khanh		

BẢN VẼ MẶT CẮT B-B

MẶT CẮT B-B

- Trát tường, chống thấm silica tương ứng
- Bê tông đá 1x2 M200 dày 200mm
- Bê tông cốt thép dày 150mm
- Tô trát tường ngoài M75

Khu vực nhà điều hành

- Trát tường, chống thấm silica tương ứng
- Bê tông đá 1x2 M200 dày 200mm
- Bê tông cốt thép dày 150mm
- Tô trát tường ngoài M75

MẶT BẰNG HỆ THỐNG

Khu vực nhà điều hành

Chú thích: (T1) Hồ thu nước trái cây (T2) Hồ thu nước trái cây (T3) Hồ thu nước trái cây (T4) Hồ thu nước trái cây (T5) Hồ thu nước trái cây (T6) Hồ thu nước trái cây (T7) Hồ thu nước trái cây (T8) Hồ thu nước trái cây

NOTE

INVESTOR



CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÁT TRIỂN SÀI GÒN

DESIGNER



CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ
MÔI TRƯỜNG ENVI-CO

Địa chỉ: 2/14/66, Đường Minh-Hải, Q.9, TP.HCM

Website: www.congnghemoitruong.net

ĐT: 09.06.402.152 - 09.05.754.415

PROJECT NAME

HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
CÔNG SUẤT 30 M³/NGÀY ĐÊM

DIRECTOR: KS. BUI THỊ TUYẾT NGÂN

DESIGNED: KS. ĐẶNG VĂN HÙNG

DRAWING: KS. ĐẶNG VĂN HÙNG

CHECKED: KS. NGUYỄN VĂN HUY

DRAWING NAME

BẢN VẼ MẶT CẮT B-B

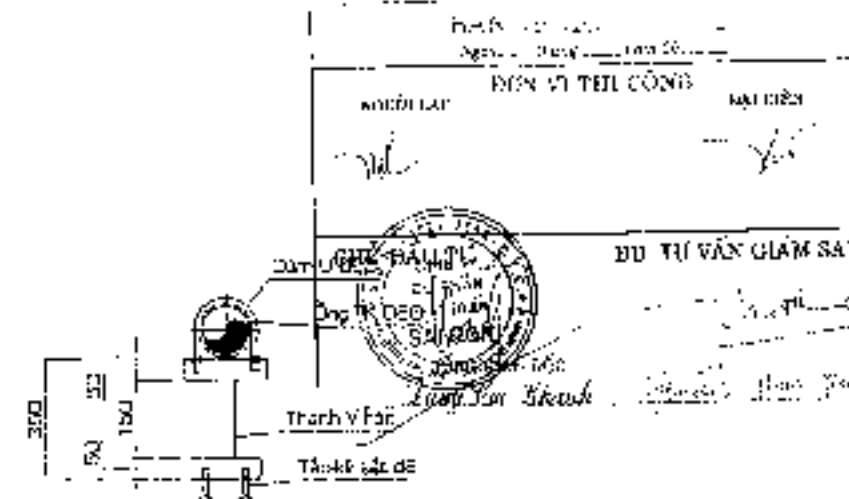
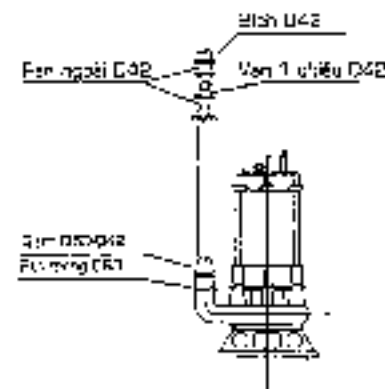
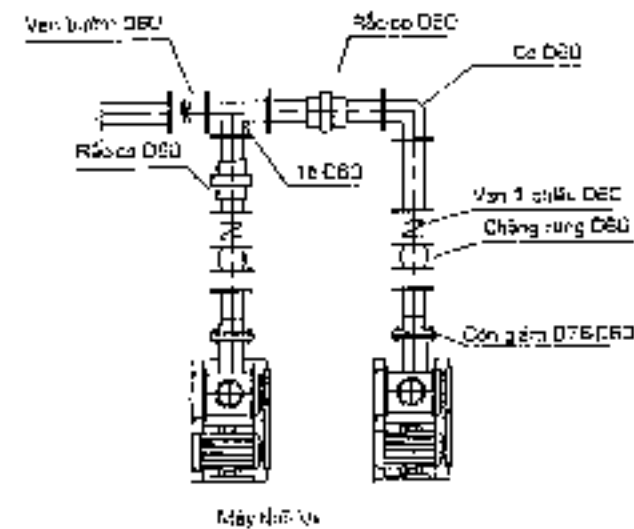
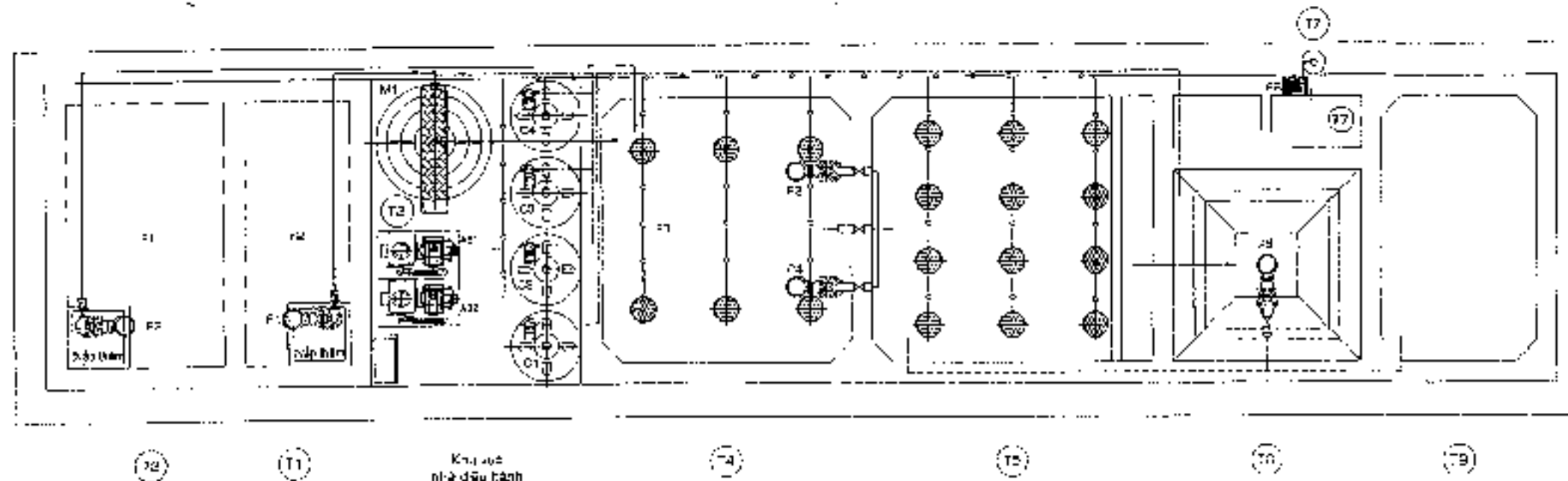
SCALE

DATE

DRAWING NO

03/24

BẢN VẼ MẶT BẰNG BỐ TRÍ THIẾT BỊ



Chú thích:

1. Hố thu gom nước thải sinh hoạt 2. Hố thu gom nước thải sinh hoạt 3. Hố thu gom nước thải sinh hoạt 4. Hố thu gom nước thải sinh hoạt 5. Hố thu gom nước thải sinh hoạt 6. Hố thu gom nước thải sinh hoạt 7. Hố thu gom nước thải sinh hoạt 8. Hố thu gom nước thải sinh hoạt 9. Hố thu gom nước thải sinh hoạt 10. Hố thu gom nước thải sinh hoạt 11. Hố thu gom nước thải sinh hoạt 12. Hố thu gom nước thải sinh hoạt 13. Hố thu gom nước thải sinh hoạt 14. Hố thu gom nước thải sinh hoạt 15. Hố thu gom nước thải sinh hoạt 16. Hố thu gom nước thải sinh hoạt 17. Hố thu gom nước thải sinh hoạt 18. Hố thu gom nước thải sinh hoạt 19. Hố thu gom nước thải sinh hoạt

NOTE



CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÁT TRIỂN SÀI GÒN

DESIGNER



CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ
MÔI TRƯỜNG ENVI CO

Địa chỉ: 244/Đ1, Đường Quốc Lộ 1, Quận Thủ Đức
Website: www.congnghemoiuong.net
ĐT: 08.36.408.152 - 09.978.1448

PROJECT NAME

HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
CÔNG SUẤT 30 M³/NGÀY ĐÊM

DIRECTOR KS. ĐUỠ THỊ THỊẾT NGÂN

DESIGNED KS. ĐẶNG VĂN HÙNG

DRAWING KS. CÀNG VĂN HÙNG

CHECKED KS. NGUYỄN VĂN HUY

DRAWING NAME

BẢN VẼ MẶT BẰNG
BỐ TRÍ THIẾT BỊ

SCALE

DATE

DRAWING NO

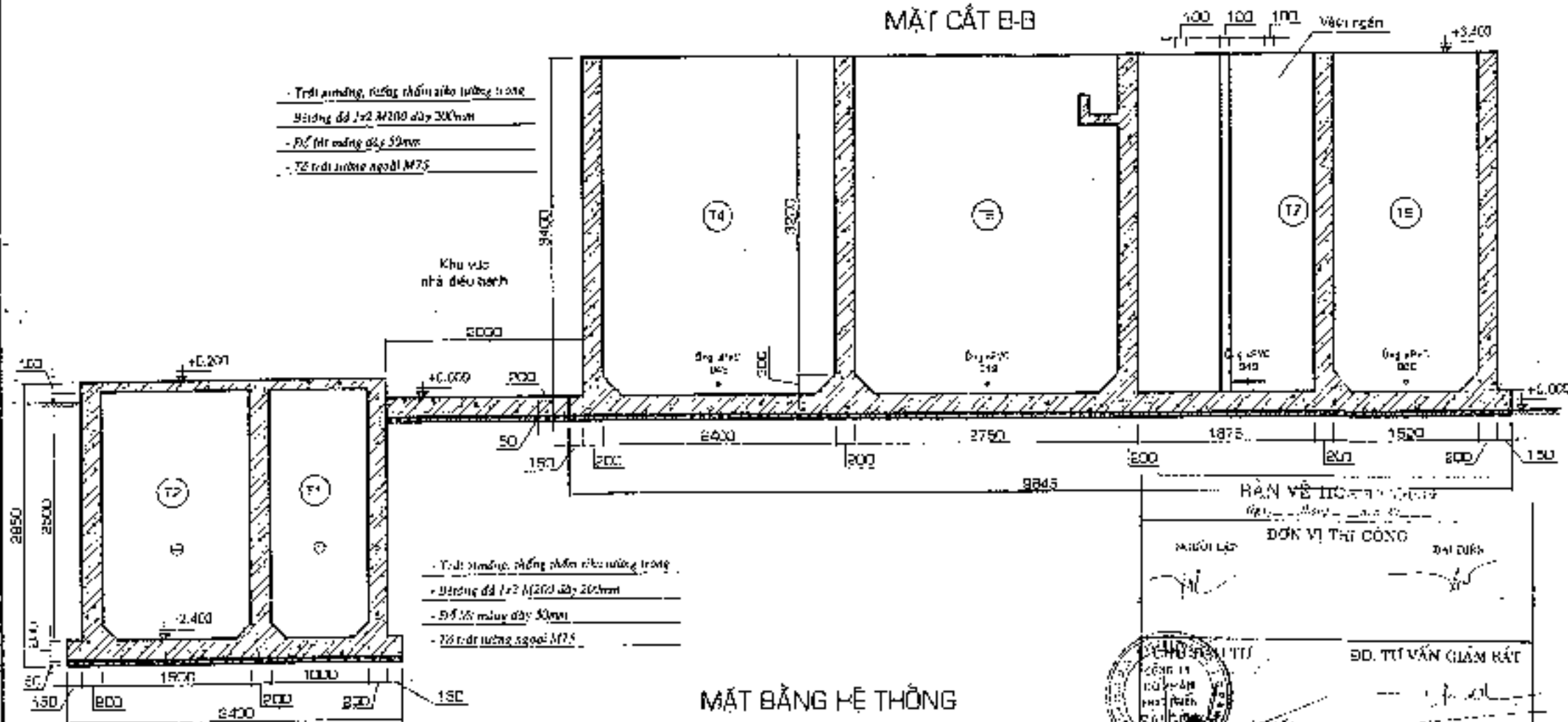
01/01

BẢN VẼ MẶT BẰNG ỒNG CHỜ

MẶT CẮT B-B

- Trát tường, lát nền như trong
- Bê tông dầm 1x2 M200 dày 300mm
- Dầm thép dầm 50mm
- Trát tường ngoài M7.5

Khu vực nhà điều hành



- Trát tường, lát nền như trong
- Bê tông dầm 1x2 M200 dày 200mm
- Dầm thép dầm 50mm
- Trát tường ngoài M7.5

MẶT BẰNG HỆ THỐNG

BẢN VẼ THIẾT KẾ

ĐƠN VỊ THI CÔNG



ĐD. TƯ VẤN GIÁM SÁT

NOTE

INVESTOR



CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÁT TRIỂN BÀI GÒN

DESIGNER



CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ
MÔI TRƯỜNG ENICO

Đ/c: P44/Số Đường Bình Lợi Q.8, T.HCM
Và số: www.congnghemoiuong.net
ĐT: 08.36.402.152 - 09.09.94445

PROJECT NAME

HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
CÔNG SUẤT 30 M3/NGÀY ĐÊM

DIRECTOR	KS. BÙI THỊ TUYẾT NGÂN
DESIGNED	KS. DẠNG VĂN HÙNG
DRAWING	KS. DẠNG VĂN HÙNG
CHECKED	KS. NGUYỄN VĂN HUY

DRAWING NAME

BẢN VẼ MẶT BẰNG
ỒNG CHỜ

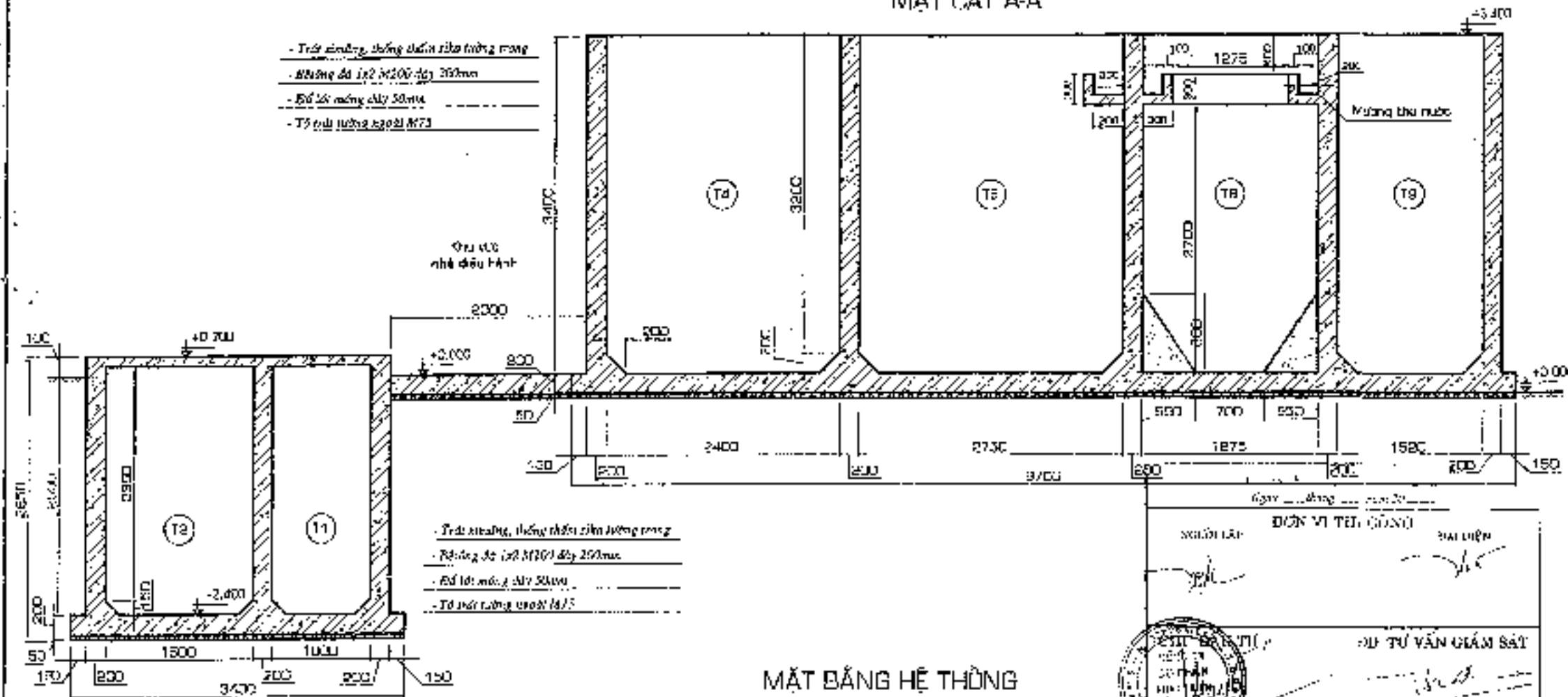
SCALE	DATE	DRAWING NO
		03/04

Chú thích: (1) Hồ sơ nước thải sinh hoạt (2) Hồ sơ nước thải công nghiệp (3) Bể điều hòa (4) Bể aerobio (5) Bể lắng sinh học (6) Bể lắng cát (7) Bể lọc màng (8) Bể khử trùng

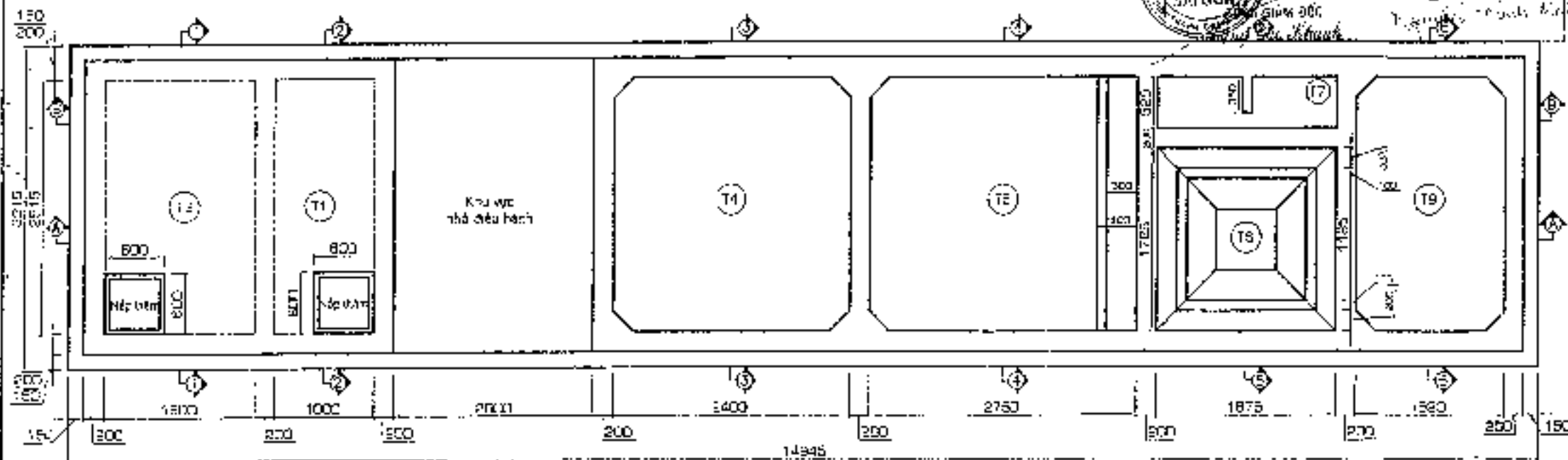
BẢN VẼ MẶT CẮT A-A

MẶT CẮT A-A

- Trát tường, chống thấm từ trong ra ngoài
- Bê tông cốt thép M200 dày 200mm
- Đế lót móng dày 50mm
- Tỉ lệ vẽ tường ngoài 1/20



MẶT BẰNG HỆ THỐNG



Chú thích: T1 - Hồ chứa nước thải sơ cấp, T2 - Hồ chứa nước thải sơ cấp, T3 - Bể lắng cát, T4 - Bể lắng cát, T5 - Bể lắng cát, T6 - Bể lắng cát, T7 - Bể lắng cát, T8 - Bể lắng cát, T9 - Bể lắng cát

NOTE



CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÁT TRIỂN SÀI GÒN

DESIGNER



CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ
MÔI TRƯỜNG ENICO

Địa chỉ: 244/Bc, Đường Đinh Tiên Hoàng, Q.3, TP.HCM
Web: www.congnghemotruong.net
ĐT: 09.26.402.153 - 0939794445

PROJECT NAME

HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
CÔNG SUẤT 90 M³/NGÀY ĐÊM

DIRECTOR	KS. PHU TH. TUYẾT NGÂN
DESIGNED	KS. ĐẶNG VĂN HƯNG
DRAWING	KS. ĐẶNG VĂN HƯNG
CHECKED	KS. NGUYỄN VĂN HUY

DRAWING NAME

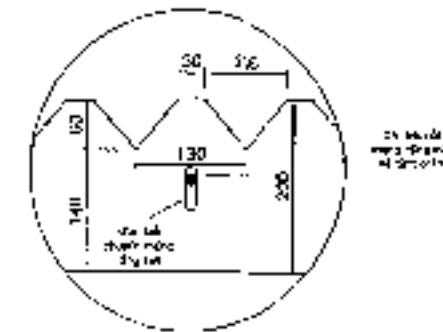
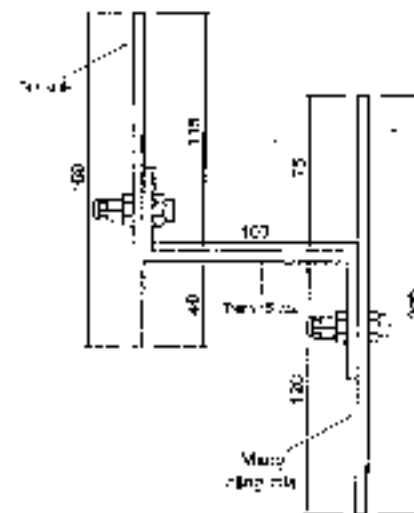
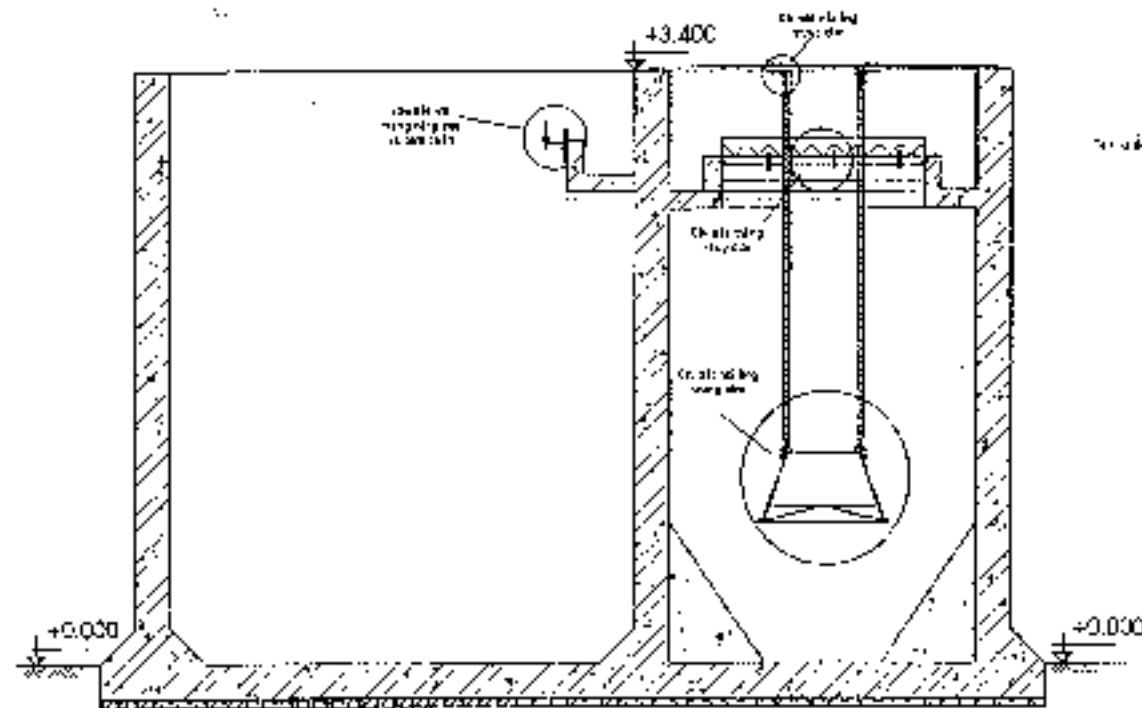
BẢN VẼ MẶT CẮT A-A

SCALE	DATE	DRAWING NO
		32/24

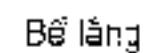
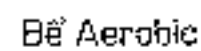
NOTE

Chi tiết nổi mào răng
cưa và tấm chắn

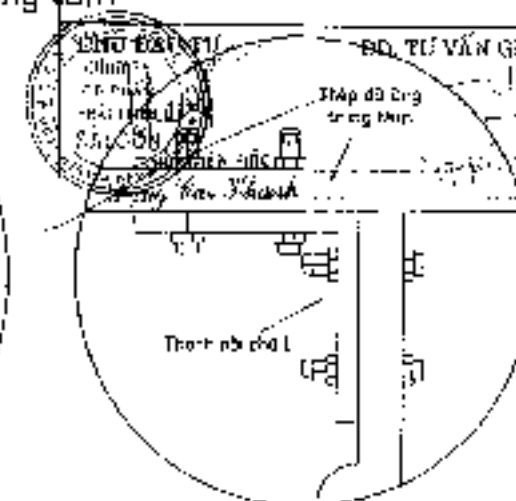
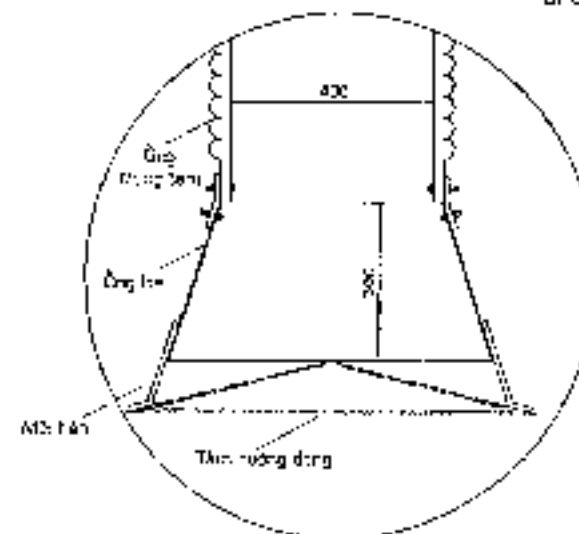
INVESTOR



- Máng dẫn bằng nhựa cứng, dày 5mm
- Tấm chắn bằng nhựa cứng, dày 5mm
- Bulong + ốc nối 210
- Kẹp điều chỉnh máng rãnh cuộn: $I=50mm$, $d=12mm$
- Thanh nối bìa, bìa rộng 20mm, dày 5mm



Chi tiết nội dung
trung tâm



- Ống trung tâm bằng nhôm tổng hợp:
 $r_1=400mm$, $H=2200mm$, dày $20mm$
- Ống bọc inox hình nón cụt:
 $d_1=400mm$, $d_2=600mm$, $h=700mm$, $d=3mm$
- Tấm kính đồng trục hình nón:
 $H=400mm$, $h=700mm$, $d=3mm$
- Bu lông & ốc nối: $d12$
- Thanh nối chữ L: $150mm \times 100mm$, dày $5mm$
- Thép $\square$ đặt ở trung tâm: $40mm \times 40mm$

INVESTOR



**HÔNG TY CỔ PHẦN
PHÁT TRIỂN SÀI GÒN**

DESIGNER



CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ
MÔI TRƯỜNG ENVICO

E/o: 244/Bs, Đường Đinh Hợi, S.Đ. TP HCM
Web: www.songkhuyennhau.org.vn
ĐT: 08.38.400.132 - 0905734445

PROJECT NAME:

HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
CÔNG SUẤT 30 M³/NGÀY ĐÊM

DIRECTOR

KẾ BỐ THI TUYỂN NGÂN

DESIGNED

K5. ԵՅՆԳ ՎՃՆ ԽԱՆԶ

PRAYING

K9. ĐỒNG VĂN HUY:

CHECKED

КБ. НАУЧНО-УЧЕБ. ЦЕНТР

; DRAWING NAME

**BẢN VỀ CHI TIẾT MẢNG
RĂNG CỬA, ÔNG TRUNG TÂM**

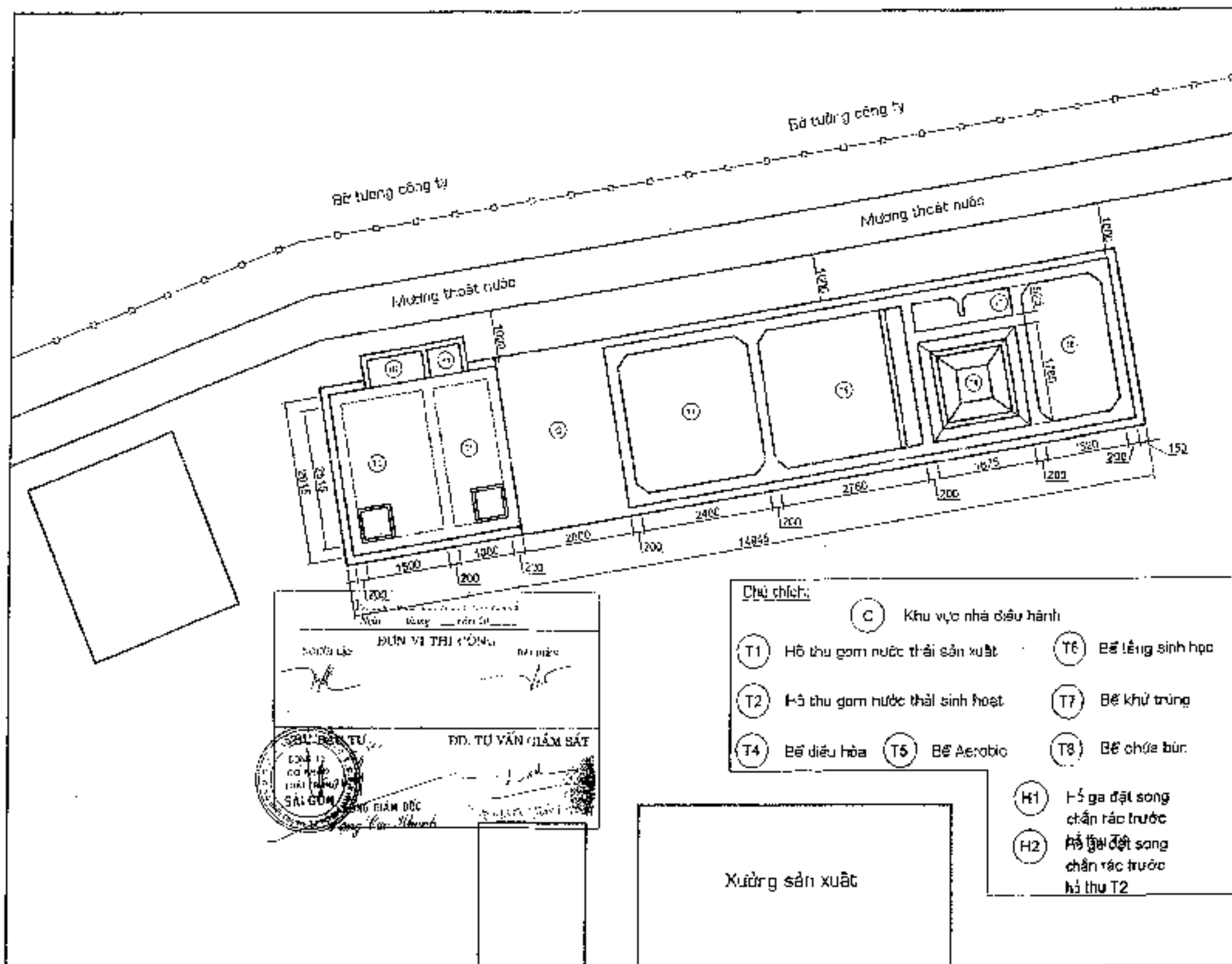
SCALE

041E

DRAWING NO

31/31

BẢN VẼ MẶT BẰNG TỔNG THỂ



NOTE

INVESTOR



CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÁT TRIỂN SÀI GÒN

DESIGNER



CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ
MÔI TRƯỜNG ENVI-CO

Đ/c: 244/Bc, Đường Đinh Hổ, Q.9, TPHCM
 Web: www.congngiemcitrang.net
 ĐT: 08.36.430.150 - 0909724445

PROJECT NAME

HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
CÔNG SUẤT 30 M³/NGÀY ĐÊM

DIRECTOR	KS. BÙ THỊ TUYẾT NGÂN	
DESIGNER	KS. ĐẶNG VĂN HÙNG	
DRAWING	KS. ĐẶNG VĂN HÙNG	
CHECKED	KS. NGUYỄN VĂN HUY	

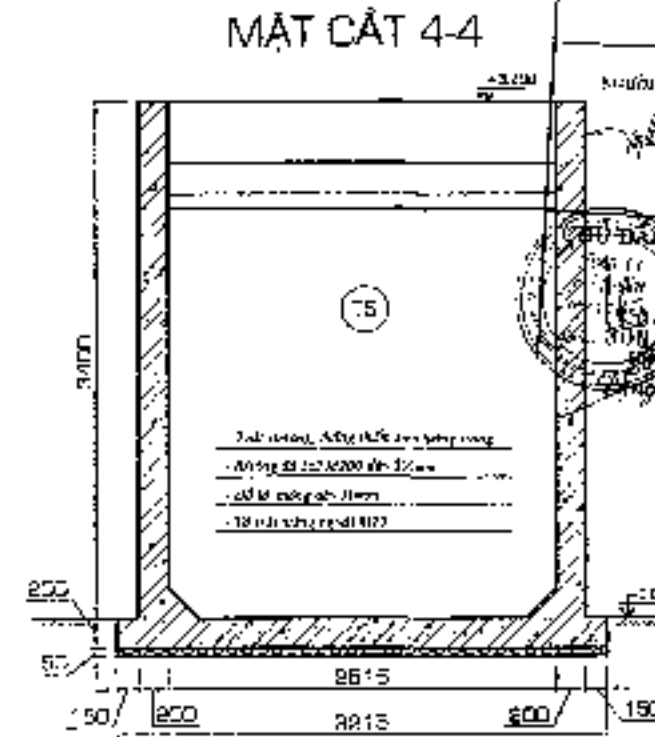
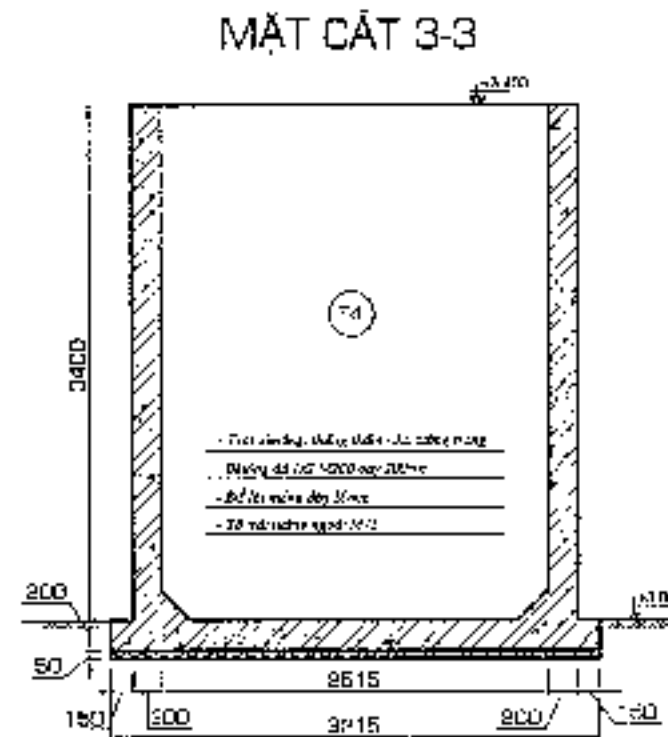
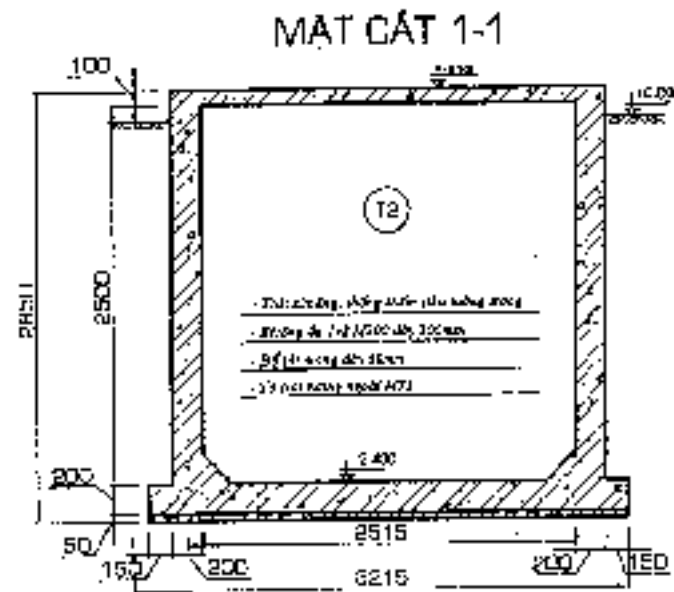
DRAWING NAME

BẢN VẼ MẶT BẰNG TỔNG THỂ

SCALE	DATE	DRAWING NO
		01/04

BẢN VẼ CÁC MẶT CẮT 1-1, 2-2, 3-3, 4-4, 5-5, 6-6

NOTE



Đơn vị thi công
INVESTOR
BĐ TƯ VẤN CHẤM SÁT
CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÁT TRIỂN SÀI GÒN

DESIGNER



CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ
MÔI TRƯỜNG ENICO

Địa chỉ: P44/6a Đường Bình Lợi, P.15 - Q. Bình Thạnh
Website: www.cornghehoatrong.vn
ĐT: 08 35.402.153 - 0909794445

PROJECT NAME

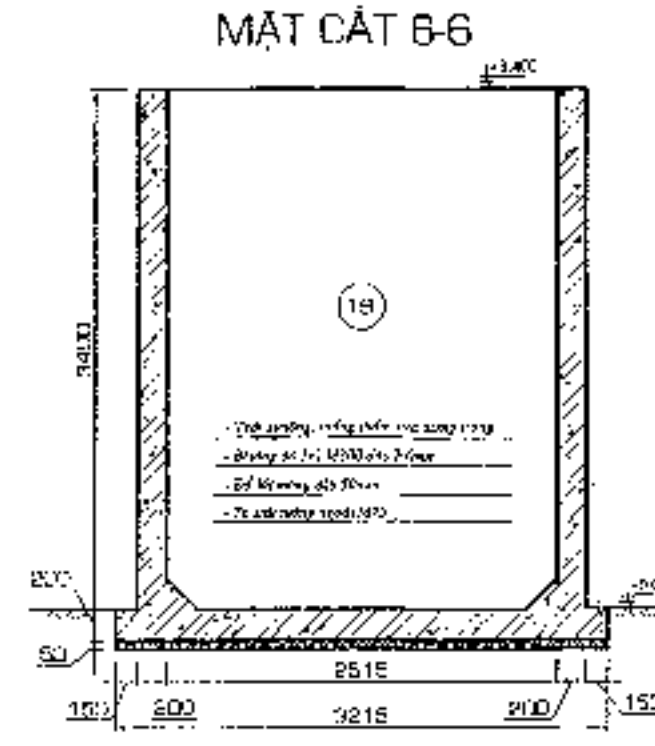
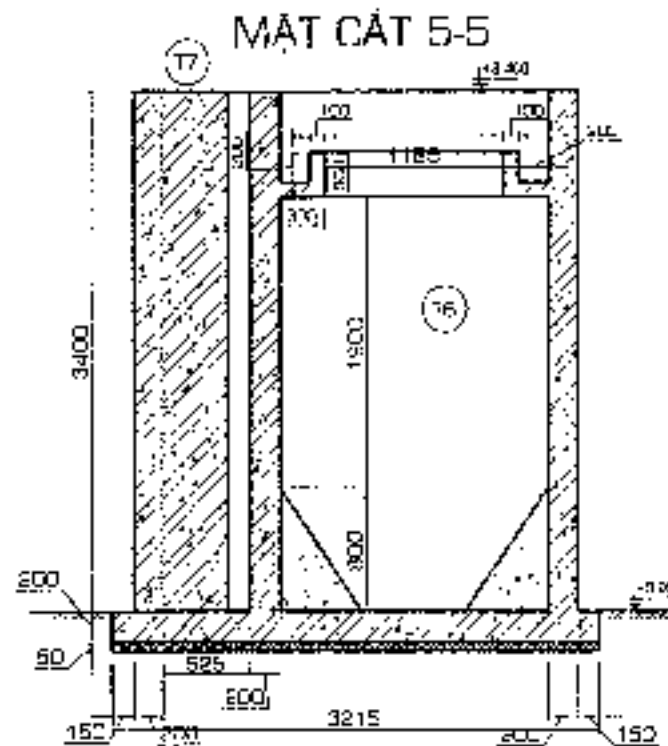
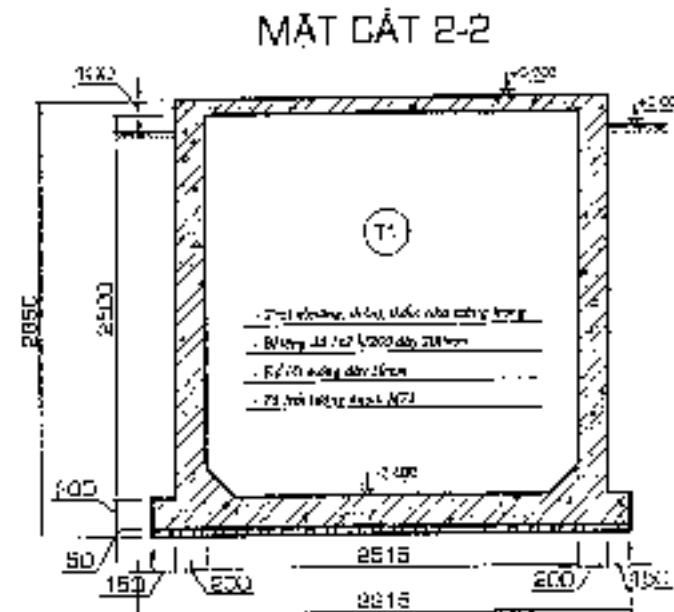
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
CÔNG SUẤT 30 M3/NGÀY ĐÊM

DIRECTOR	KS. BÙI THỊ TUYẾT NGÂN
DERINGED	KS. ĐẶNG VĂN HÙNG
DRAWING	KS. ĐẶNG VĂN HÙNG
CHECKED	KS. NGUYỄN VĂN HUY

DRAWING NAME

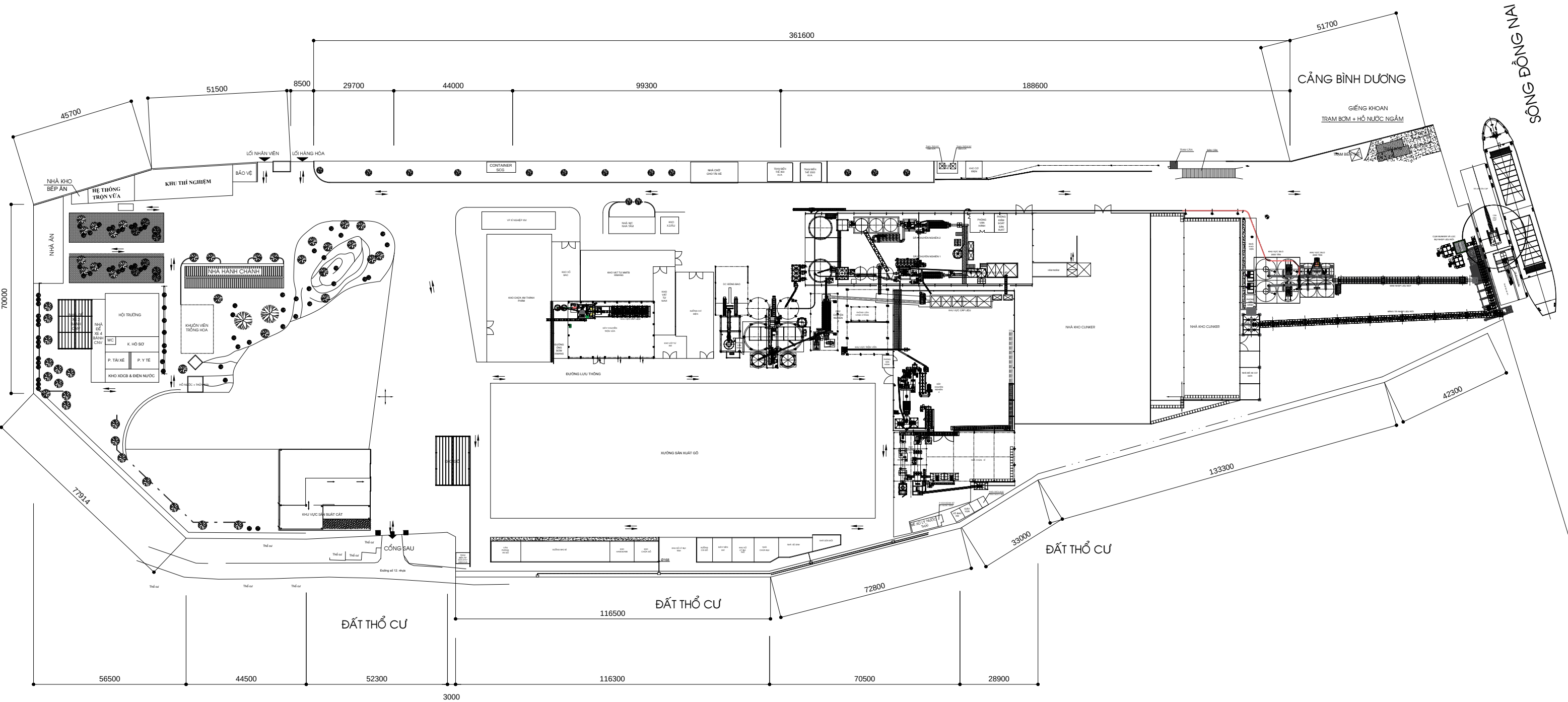
BẢN VẼ CÁC MẶT CẮT
1-1, 2-2, 3-3, 4-4, 5-5, 6-6

SCALE	DATE	DRAWING NO
		01/14



Chú thích:

(T1) Hệ thu gom nước thải sản xuất (T2) Hệ thu gom nước thải sinh hoạt (T4) Bể điều hòa (T5) Bể Aerobic (T9) Bể lắng sơ cấp (T7) Bể lọc sinh học (T8) Bể chứa bùn



SƠ ĐỒ MẶT BẰNG TỔNG THỂ HIỆN HỮU THỂ
HIỆN NHÀ XƯỞNG & MMTB



C. TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN SÀI GÒN

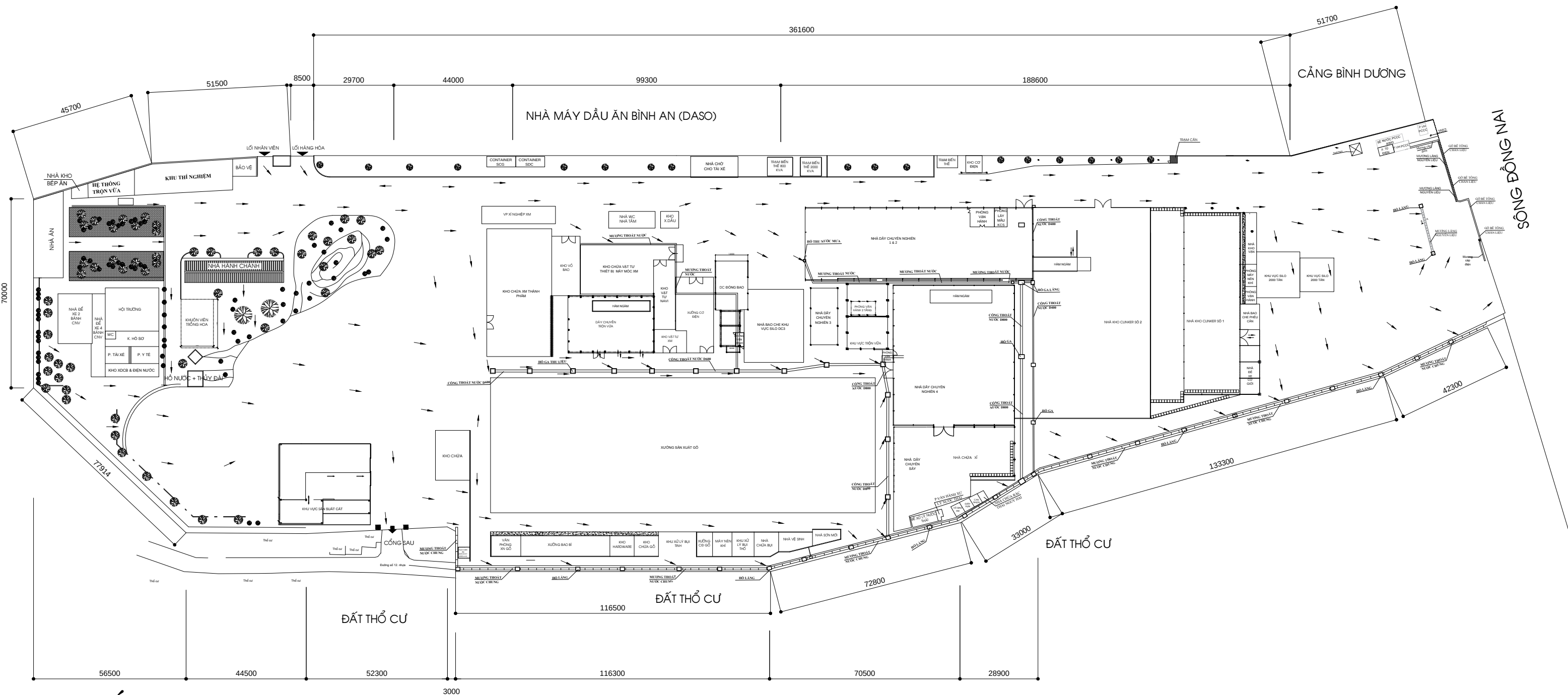
ẤP LONG SƠN, F. LONG BÌNH , Q.9

Tel: 08.7325363 fax: 08.7325364

Email: saigoncement@hcm.vnn.vn

SƠ ĐỒ MẶT BẰNG TỔNG THỂ HIỆN HỮU THỂ HIỆN NHÀ XƯỞNG

Nh. vụ	Họ và tên	Ký			Tỉ lệ: 1:1	
Ng. vẽ	ĐOÀN BẢO QUỐC				K.lg:	
Th. kế					S. lg: 1	
K. tra	NGUYỄN THÀNH THÁI				Tờ	S.tờ:
Duyệt						



THỂ HIỆN HƯỚNG THOÁT NƯỚC MƯA

SƠ ĐỒ MẶT BẰNG TỔNG THỂ THOÁT NƯỚC MƯA HIỆN HỮU

C. TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN SÀI GÒN

ẤP LONG SƠN, F. LONG BÌNH , Q.9

Tel: 08.7325363 fax: 08.7325364

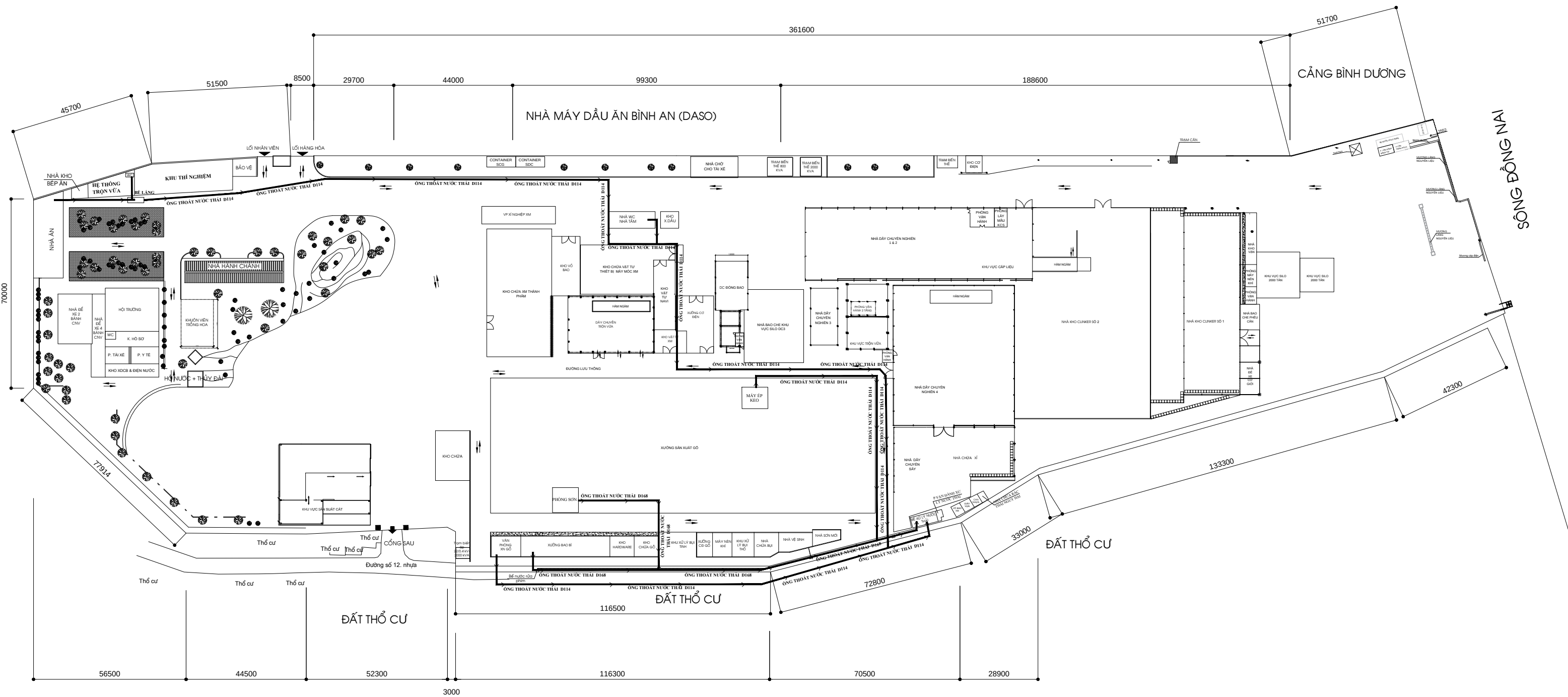
Email: saigoncement@hcm.vnn.vn

Sai Gon development Corporation

SDC

SƠ ĐỒ MẶT BẰNG TỔNG THỂ HIỆN HỮU THỂ HIỆN NHÀ XƯỞNG

Nh. vụ	Họ và tên	Ký	Tỉ lệ: 1:1	
Ng. vẽ	DƯƠNG THÁI TÀI		K.lg:	
Th. kế			S. lg: 1	
K. tra	NGUYỄN THÀNH THÁI		Tờ	S.tờ:
Duyệt				

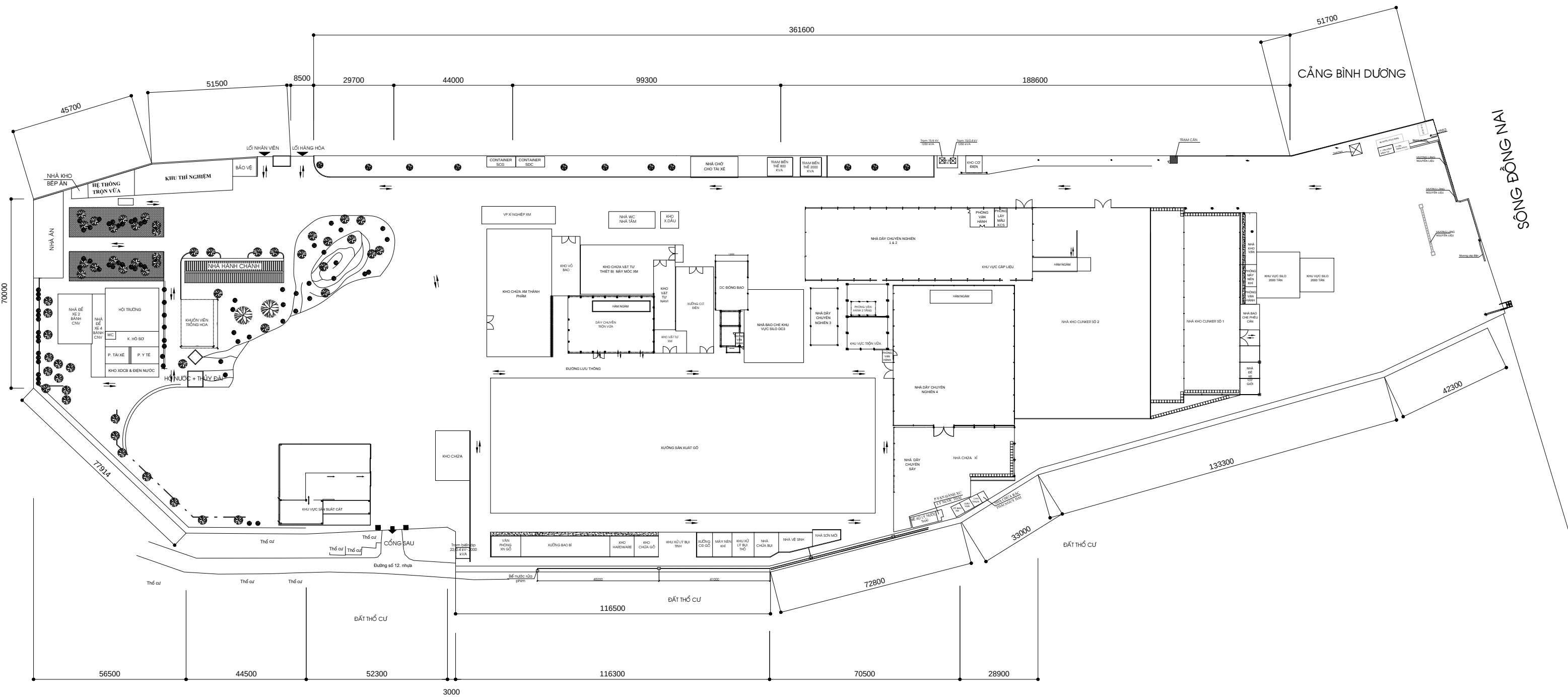


GHI CHÚ:

ĐƯỜNG ỐNG THOÁT NƯỚC THẢI

SƠ ĐỒ MẶT BẰNG TỔNG THỂ HIỆN HỮU THỂ HIỆN ĐƯỜNG THOÁT NƯỚC THẢI

	C. TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN SÀI GÒN ẤP LONG SƠN, F. LONG BÌNH , Q.9 Tel: 08.7325363 fax: 08.7325364 Email: saigoncement@hcm.vnn.vn		SƠ ĐỒ MẶT BẰNG TỔNG THỂ HIỆN HỮU THỂ HIỆN NHÀ XƯỞNG		
	Nh. vụ	Họ và tên			Ký
	Ng. vẽ	DƯƠNG THÁI TÀI			
	Th. kế				
	K. tra	NGUYỄN THÀNH THÁI			
Duyệt					



SƠ ĐỒ MẶT BẰNG TỔNG THỂ VỊ TRÍ NHÀ XLNT VÀ KHO
CHẤT THẢI NGUY HẠI

Saigon development corporationSDC C. TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN SÀI GÒN ẤP LONG SƠN, F. LONG BÌNH , Q.9 Tel: 08.7325363 fax: 08.7325364 Email: saigoncement@hcm.vnn.vn			SƠ ĐỒ MẶT BẰNG TỔNG THỂ HIỆN HỮU THỂ HIỆN NHÀ XƯỞNG	
Nh. vụ	Họ và tên	Ký	Tỉ lệ: 1:1	
Ng. vẽ	DƯƠNG THÁI TÀI		K.lg:	
Th. kế			S. lg: 1	
K. tra	NGUYỄN THÀNH THÁI		Tờ	S.tờ:
Duyệt				



NIỆM TIN - ĐẾN VONG

CÔNG TY CP TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG SÀI GÒN

PHÒNG THÍ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG

Đc: 45/1 Bãi Quang Lã, P.12, Q.Gò Vấp, TP.Hồ Chí Minh

ĐT: (84.28).38 956 011 Hotline:0917 340 641

Website: www.moitruongsaiгон.com.vn



VINCERTS T&E



VILAS 925

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 191-02/22/KQ-0804.01

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN SÀI GÒN
- Đơn vị được lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN SÀI GÒN
- Địa chỉ lấy mẫu : Số 65 Đường 12, KP. Long Sơn, P. Long Bình, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
- Ngày lấy mẫu : 08/04/2022 Ngày trả kết quả: 15/04/2022
- Cán bộ lấy mẫu : Huỳnh Văn Hòa
- Loại mẫu : Nước thải
- Tình trạng mẫu : Nước trong, màu vàng nhạt
- Mã mẫu :

Vị trí lấy mẫu	Mã mẫu	Phương pháp lấy mẫu
Nước thải tại hố ga cuối cùng trước khi xả ra sông (E00618633; N01205293)	080422/01-NT	TCVN 6663-1:2011 ^(*) ; TCVN 6663-3:2016 ^(*) ; TCVN 5999:1995 ^(*) ; TCVN 6663-14:2018 ^(*) .

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

T	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	080422/01-NT	QCVN 40:2011/TNMT Cột A	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	pH	-	7,5	6 - 9	TCVN 6492:2011 ^(*)
2	TSS	mg/L	11	50	TCVN 6625:2000 ^(*)
3	BOD ₅	mg/L	26	30	TCVN 6001-1&2:2008 ^(*)
4	COD	mg/L	70	75	SMEWW 5220 C:2017 ^(*)
5	Amoni	mg/L	1,29	5	SMEWW 4500-NH ₄ B&F:2017 ^(*)
6	Tổng Nitơ	mg/L	9,81	20	TCVN 6638:2000 ^(*)
7	Tổng Phospho	mg/L	2,17	4	SMEWW 4500 P. B&D:2017 ^(*)
8	Coliform	MPN /100mL	1.200	3.000	SMEWW 9221B: 2017 ^(*)

Trưởng phòng thí nghiệm

ThS. Lương Thị Bích Phượng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 04 năm 2022

Giám đốc



KS. Trần Thị Thảo

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm lấy mẫu

Mẫu lưu 07 ngày sau khi trả kết quả, trừ mẫu vi sinh và mẫu khí

Hết thời gian lưu mẫu không giải quyết khiếu nại về kết quả

Không trích sao một phần hay toàn bộ kết quả nếu không có sự đồng ý của Công ty CP TV Môi trường Sài Gòn

(*) : Chỉ tiêu được vincerts công nhận KPH: Không phát hiện



NIỀM TIN - BỀN VỮNG

CÔNG TY CP TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG SÀI GÒN PHÒNG THÍ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG

Đc: 45/1 Bàu Quang Là, P.12, Q.Gò Vấp, TP.Hồ Chí Minh

ĐT: (84.28).38 956 011 Hotline:0917 340 641

Website: www.moitruongsaiгон.com.vn



KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 192-02/22/KQ-0804.01

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN SÀI GÒN
- Đơn vị được lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN SÀI GÒN
- Địa chỉ lấy mẫu : Số 65 Đường 12, KP. Long Sơn, P. Long Bình, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
- Ngày lấy mẫu : 08/04/2022 Ngày trả kết quả: 15/04/2022
- Cán bộ lấy mẫu : Huỳnh Văn Hòa
- Loại mẫu : Khí thải
- Phương pháp đo đạc và phân tích:

Thông số	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích
Bụi	US-EPA, Method 5(*)	US-EPA, Method 5(*)

8. Mã mẫu:

Vị trí lấy mẫu	Mã mẫu
Ống thoát khí thải máy nghiền dây chuyền 1 (E00618592; N01205386)	080422/01-KT1
Ống thoát khí thải máy nghiền dây chuyền 2 (E00618593; N01205380)	080422/01-KT2
Ống thoát khí thải máy nghiền dây chuyền 3 (E00618616; N01205377)	080422/01-KT3
Ống thoát khí thải máy nghiền dây chuyền 4 (E00618635; N01205353)	080422/01-KT4
Ống xả hệ thống xử lý bụi gỗ	080422/01-KT5

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm lấy mẫu

Mẫu lưu 07 ngày sau khi trả kết quả, trừ mẫu vi sinh và mẫu khí

Hết thời gian lưu mẫu không giải quyết khiếu nại về kết quả

Không trích sao một phần hay toàn bộ kết quả nếu không có sự đồng ý của Công ty CP TV Môi trường Sài Gòn

(*): Chỉ tiêu được Vincerts công nhận KPH: Không phát hiện





Niềm tin - Bền vững

CÔNG TY CP TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG SÀI GÒN

PHÒNG THÍ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG

Đc: 45/1 Bùi Quang Là, P.12, Q.Gò Vấp, TP.Hồ Chí Minh

ĐT: (84.28).38 956 011 Hotline:0917 340 641

Website: www.moitruongsaiгон.com.vn



VINCERTS 140



VILAS 926

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Vị trí đo	Bụi (mg/Nm ³)
080422/01-KT1	92,3
080422/01-KT2	98,7
080422/01-KT3	91,8
080422/01-KT4	95,6
080422/01-KT5	87,4
QCVN 23:2009/BTNMT, Cột B ₂	100
QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B	200

Trưởng phòng thí nghiệm

ThS. Lương Thị Bích Phượng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 04 năm 2022

Giám đốc

KS. Trần Thị Thảo



Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm lấy mẫu

Mẫu lưu 07 ngày sau khi trả kết quả, trừ mẫu vi sinh và mẫu khí

Hết thời gian lưu mẫu không giải quyết khiếu nại về kết quả

Không trích tạo một phần hay toàn bộ kết quả nếu không có sự đồng ý của Công ty CP TV Môi trường Sài Gòn

(*) : Chỉ tiêu được Vincerts công nhận KPH: Không phát hiện



HIỆM TÍN - BỀN VỮNG

CÔNG TY CP TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG SÀI GÒN

PHÒNG THÍ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG

Đc: 45/1 Bàu Quang Là, P.12, Q.Gò Vấp, TP.Hồ Chí Minh

ĐT: (84.28).38 956 011 Hotline: 0917 340 641

Website: www.moitruongsaiгон.com.vn



VINCERTS 140



VILAS 925

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 192/1-02/22/KQ-0804.01

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN SÀI GÒN
- Đơn vị được lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN SÀI GÒN
- Địa chỉ lấy mẫu : Số 65 Đường 12, KP. Long Sơn, P. Long Bình, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
- Ngày lấy mẫu : 08/04/2022 Ngày trả kết quả: 15/04/2022
- Cán bộ lấy mẫu : Huỳnh Văn Hòa
- Loại mẫu : Khí thải
- Phương pháp đo đạc và phân tích:

Thông số	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích
Bụi	US-EPA, Method 5 ^(*)	US-EPA, Method 5 ^(*)
SO ₂	HD31-DD-TESTO-KT ^(*)	-
NO _x	HD31-DD-TESTO-KT ^(*)	-
CO	HD31-DD-TESTO-KT ^(*)	-

8. Mã mẫu:

Vị trí lấy mẫu	Mã mẫu
Ống thoát khí thải lò sấy (E00618627; N01205344)	080422/01-KT6

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Vị trí đo	SO ₂ (mg/Nm ³)	NO _x (mg/Nm ³)	CO (mg/Nm ³)	Bụi (mg/Nm ³)
080422/01-KT6	0	30,9	468,5	91,3
QCVN 23:2009/BTNMT, Cột B ₂	500	1.000	500	100
QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B	500	850	1.000	200

Trưởng phòng thí nghiệm

ThS. Lương Thị Bích Phượng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 04 năm 2022



KS. Trần Thị Thảo

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm lấy mẫu

Mẫu lưu 07 ngày sau khi trả kết quả, trừ mẫu vi sinh và mẫu khí

Hết thời gian lưu mẫu không giải quyết khiếu nại về kết quả

Không trích sao một phần hay toàn bộ kết quả nếu không có sự đồng ý của Công ty CP TV Môi trường Sài Gòn

(*) : Chỉ tiêu được Vincerts công nhận KPH: Không phát hiện



CÔNG TY CP TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG SÀI GÒN

PHÒNG THÍ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG

Đc: 45/1 Bùi Quang Là, P.12, Q.Gò Vấp, TP.Hồ Chí Minh

ĐT: (84.28) 38 956 011 Hotline: 0917 340 641

Website: www.moitruongsaiгон.com.vn



KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 192/2-02/22/KQ-0804.01

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN SÀI GÒN
- Đơn vị được lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN SÀI GÒN
- Địa chỉ lấy mẫu : Số 65 Đường 12, KP. Long Sơn, P. Long Bình, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
- Ngày lấy mẫu : 08/04/2022 Ngày trả kết quả: 15/04/2022
- Cán bộ lấy mẫu : Huỳnh Văn Hòa
- Loại mẫu : Khí thải
- Phương pháp đo đạc và phân tích:

Thông số	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích
Bụi	US.EPA Method 5 ^(*)	US.EPA Method 5 ^(*)
Nhiệt độ	HD31-DD-TESTO-KT ^(*)	-
Toluen	US EPA Method 0010 ^(**)	US EPA Method 8015D ^(**)
Xylen	US EPA Method 0010 ^(**)	US EPA Method 8015D ^(**)

8. Mã mẫu:

Vị trí lấy mẫu	Mã mẫu
Ống thoát khí thải hệ thống xử lý hơi dung môi	080422/01-KT7

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Vị trí đo	Toluen (mg/Nm ³)	Xylen (mg/Nm ³)	Nhiệt độ (mg/Nm ³)	Bụi (mg/Nm ³)
080422/01-KT7	54,3	29,5	46	54,7
QCVN 23:2009/BTNMT, Cột B ₂	-	-	-	100
QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B	-	-	-	200
QCVN 20:2009/BTNMT	750	870	-	-

Trưởng phòng thí nghiệm

(Chữ ký)

ThS. Lương Thị Bích Phượng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 04 năm 2022

Giám đốc



(Chữ ký)

KS. Trần Thị Thảo

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm lấy mẫu

Mẫu lưu 07 ngày sau khi trả kết quả, trừ mẫu vi sinh và mẫu khí

Hết thời gian lưu mẫu không giải quyết khiếu nại về kết quả

Không trích sao một phần hay toàn bộ kết quả nếu không có sự đồng ý của Công ty CP TV Môi trường Sài Gòn

(*) : Chỉ nếu được Vincerts công nhận (**) : Sử dụng kết quả theo phụ Vincerts 026 - KPH: Không phát hiện



CÔNG TY CP TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG SÀI GÒN
PHÒNG THÍ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG

Đc: 45/1 Bùi Quang Là, P.12, Q.Gò Vấp, TP.Hồ Chí Minh
 ĐT: (84.28).38 956 011 Hotline:0917 340 641
 Website: www.moitruongsaiгон.com.vn



KẾT QUẢ ĐO ĐẠC

Số: 627-06/22/KQ-0706.02

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN SÀI GÒN
- Đơn vị được lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN SÀI GÒN
- Địa chỉ lấy mẫu : Số 65 Đường 12, KP. Long Sơn, P. Long Bình, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
- Ngày lấy mẫu : 07/06/2022 Ngày trả kết quả: 15/06/2022
- Cán bộ lấy mẫu : Nguyễn Văn Dũng + Nguyễn Đức Bắc
- Loại mẫu : Vi khí hậu & Tiếng ồn
- Phương pháp đo đạc và phân tích:

Thông số	Phương pháp đo đạc
Tiếng ồn	TCVN 7878-2:2018 ^(*) (v)
Nhiệt độ	QCVN 46:2012/BTNMT ^(*)
Độ ẩm	QCVN 46:2012/BTNMT ^(*)
Tốc độ gió	HDSG.05 ^(*)

8. Mã mẫu:

Vị trí lấy mẫu	Mã mẫu
Khu vực cổng vào xưởng sản xuất công ty; (E00618399; N01205426)	070622/02-K1
Khu vực giáp với tường rào cảng Bình Dương; (E00618663; N01205425)	070622/02-K2
Khu vực giáp tường rào nhà máy cách lò sấy 10m; (E00618613; N01205295)	070622/02-K3

KẾT QUẢ ĐO ĐẠC

Kết quả đo đạc	Tiếng ồn (dBA)	Nhiệt độ (°C)	Độ ẩm (%)	Tốc độ gió (m/s)
070622/02-K1	61,3	32,6	68,3	0,7
070622/02-K2	70,8	32,3	69,1	0,9
070622/02-K3	68,7	32,5	71,3	0,5
QCVN 26 : 2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn (Từ 6 giờ - 21 giờ)	≤70	-	-	-

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 06 năm 2022

Trưởng phòng thí nghiệm

ThS. Lương Thị Bích Phượng



KS. Trần Thị Thảo

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm lấy mẫu

Mẫu lưu 07 ngày sau khi trả kết quả, trừ mẫu vi sinh và mẫu khí. Hết thời gian lưu mẫu không giải quyết khiếu nại về kết quả. Không trích sao một phần hay toàn bộ kết quả nếu không có sự đồng ý của Công ty CP TV Môi trường Sài Gòn

(*) : Chỉ tiêu được Vincerts công nhận (v) Chỉ tiêu được Vilas công nhận KPH: Không phát hiện



CÔNG TY CP TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG SÀI GÒN

PHÒNG THÍ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG

Đc: 45/1 Bùi Quang Là, P.12, Q.Gò Vấp, TP.Hồ Chí Minh

ĐT: (84.28).38 956 011 Hotline:0917 340 641

Website: www.moitruongsaiгон.com.vn



KẾT QUẢ ĐO ĐẠC

Số: 627/1-06/22/KQ-0706.02

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN SÀI GÒN
- Đơn vị được lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN SÀI GÒN
- Địa chỉ lấy mẫu : Số 65 Đường 12, KP. Long Sơn, P. Long Bình, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
- Ngày lấy mẫu : 07/06/2022 Ngày trả kết quả: 15/06/2022
- Cán bộ lấy mẫu : Nguyễn Văn Dũng + Nguyễn Đức Bắc
- Loại mẫu : Ánh sáng
- Phương pháp đo đạc và phân tích:

Thông số	Phương pháp đo đạc
Ánh sáng	TCVN 5176:1990

8. Mã mẫu:

Vị trí lấy mẫu	Mã mẫu
Khu vực cổng vào xưởng sản xuất công ty; (E00618399; N01205426)	070622/02-K1
Khu vực giáp với tường rào cảng Bình Dương; (E00618663; N01205425)	070622/02-K2
Khu vực giáp tường rào nhà máy cách lộ sây 10m; (E00618613; N01205295)	070622/02-K3

KẾT QUẢ ĐO ĐẠC

Kết quả đo đạc	Ánh sáng (Lux)	QCVN 22:2016/BYT
070622/02-K1	ASTN	-
070622/02-K2	ASTN	-
070622/02-K3	ASTN	-

Trưởng phòng thí nghiệm

ThS. Lương Thị Bích Phượng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 06 năm 2022



Giám đốc
KS. Trần Thị Thảo

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm lấy mẫu

Mẫu lưu 07 ngày sau khi trả kết quả, trừ mẫu vi sinh và mẫu khí

Hết thời gian lưu mẫu không giải quyết khiếu nại về kết quả

Không trích sao một phần hay toàn bộ kết quả nếu không có sự đồng ý của Công ty CP TV Môi trường Sài Gòn

ASTN: Ánh sáng tự nhiên



CÔNG TY CP TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG SÀI GÒN
PHÒNG THÍ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG

Đc: 45/1 Bùi Quang Là, P.12, Q.Gò Vấp, TP.Hồ Chí Minh
ĐT: (84.28).38 956 011 Hotline:0917 340 641
Website: www.moitruongsaiгон.com.vn



KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 628-06/22/KQ-0706.02

1. Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN SÀI GÒN
2. Đơn vị được lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN SÀI GÒN
3. Địa chỉ lấy mẫu : Số 65 Đường 12, KP. Long Sơn, P. Long Bình, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
4. Ngày lấy mẫu : 07/06/2022 Ngày trả kết quả: 15/06/2022
5. Cán bộ lấy mẫu : Nguyễn Văn Dũng + Nguyễn Đức Bắc
6. Loại mẫu : Không khí
7. Phương pháp đo đạc và phân tích:

Thông số	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích
Bụi	TCVN 5067:1995(*)	TCVN 5067:1995(*)
NO ₂	TCVN 6137:2009(*)	TCVN 6137:2009(*)
SO ₂	TCVN 5971:1995(*)	TCVN 5971:1995(*)
CO	HD03-LM-CO(*)	HD40-PT-KHICO(*)

8. Mã mẫu:

Vị trí lấy mẫu	Mã mẫu
Khu vực cổng vào xưởng sản xuất công ty; (E00618399; N01205426)	070622/02-K1
Khu vực giáp với tường rào cảng Bình Dương; (E00618663; N01205425)	070622/02-K2
Khu vực giáp tường rào nhà máy cách lò sấy 10m; (E00618613; N01205295)	070622/02-K3
Khu vực hai máy trộn 1 và 2	070622/02-K4

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm lấy mẫu

Mẫu lưu 07 ngày sau khi trả kết quả, trừ mẫu vi sinh và mẫu khí. Hết thời gian lưu mẫu không giải quyết khiếu nại về kết quả.
Không trích sao một phần hay toàn bộ kết quả nếu không có sự đồng ý của Công ty CP TV Môi trường Sài Gòn

(*) : Chỉ tiêu được vinceris công nhận KPH: Không phát hiện





CÔNG TY CP TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG SÀI GÒN
PHÒNG THÍ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG

Đc: 45/1 Bùi Quang Là, P.12, Q.Gò Vấp, TP.Hồ Chí Minh

ĐT: (84,28).38 956 011 Hotline:0917 340 641

Website: www.moitruongsaiгон.com.vn



KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Kết quả thử nghiệm	Bụi (mg/m ³)	CO (mg/m ³)	NO ₂ (mg/m ³)	SO ₂ (mg/m ³)
070622/02-K1	0,22	< 7,69	0,05	0,08
070622/02-K2	0,18	< 7,69	0,09	0,11
070622/02-K3	0,26	< 7,69	0,12	0,10
QCVN 05:2013/BTNMT	0,3	30	0,2	0,35
070622/02-K4	0,42	-	-	-
QCVN 02:2019/BYT	8	-	-	-
QCVN 03:2019/BYT	-	40	10	10

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 06 năm 2022

Trưởng phòng thí nghiệm

ThS. Lương Thị Bích Phượng



KS. Trần Thị Thảo



Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm lấy mẫu

Mẫu lưu 07 ngày sau khi trả kết quả, trừ mẫu vì sinh và mẫu khí

Hết thời gian lưu mẫu không giải quyết khiếu nại về kết quả

Không trích sao một phần hay toàn bộ kết quả nếu không có sự đồng ý của Công ty CP TV Môi trường Sài Gòn

(*)- Chỉ tiêu được vincerts công nhận KPH: Không phát hiện



CÔNG TY CP TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG SÀI GÒN
PHÒNG THÍ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG

Đc: 45/1 Bùi Quang Là, P.12, Q.Gò Vấp, TP.Hồ Chí Minh

ĐT: (84.28).38 956 011 Hotline:0917 340 641

Website: www.moitruongsaiгон.com.vn



KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 629-06/22/KQ-0706.02

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN SÀI GÒN
- Đơn vị được lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN SÀI GÒN
- Địa chỉ lấy mẫu : Số 65 Đường 12, KP. Long Sơn, P. Long Bình, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
- Ngày lấy mẫu : 07/06/2022 Ngày trả kết quả: 15/06/2022
- Cán bộ lấy mẫu : Nguyễn Văn Dũng + Nguyễn Đức Bắc
- Loại mẫu : Nước thải
- Tình trạng mẫu : Nước trong
- Mã mẫu :

Vị trí lấy mẫu	Mã mẫu	Phương pháp lấy mẫu
Nước thải tại hố ga cuối cùng trước khi xả ra sông (E00618633; N01205293)	070622/02-NT	TCVN 6663-1:2011 ^(*) ; TCVN 6663-3:2016 ^(*) ; TCVN 5999:1995 ^(*) ; TCVN 6663-14:2018 ^(*) .

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

T	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	070622/02-NT	QCVN 40:2011/TNMT Cột A	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	pH	-	7,4	6 - 9	TCVN 6492:2011 ^(*)
2	TSS	mg/L	< 15,6	50	TCVN 6625:2000 ^(*)
3	BOD ₅	mg/L	14	30	TCVN 6001-1&2:2008 ^(*) (v)
4	COD	mg/L	35	75	SMEWW 5220 C:2017 ^(*) (v)
5	Amoni (NH ₄ ⁺ _N)	mg/L	0,97	5	SMEWW 4500-NH ₄ . B&F:2017 ^(*) (v)
6	Tổng Nitơ	mg/L	10,2	20	TCVN 6638:2000 ^(*) (v)
7	Tổng Phospho	mg/L	1,81	4	SMEWW 4500 P. B&D:2017 ^(*) (v)
8	Coliform	MPN /100mL	920	3.000	SMEWW 9221B: 2017 ^(*)

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 06 năm 2022

Trưởng phòng thí nghiệm

ThS. Lương Thị Bích Phượng

KS. Trần Thị Thảo

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm lấy mẫu

Mẫu lưu 07 ngày sau khi trả kết quả, trừ mẫu vi sinh và mẫu khí. Hết thời gian lưu mẫu không giải quyết khiếu nại về kết quả

Không trích sao một phần hay toàn bộ kết quả nếu không có sự đồng ý của Công ty CP TV Môi trường Sài Gòn

(*) : Chỉ tiêu được Vincerts công nhận (v) Chỉ tiêu được Vilas công nhận KPH: Không phát hiện



CÔNG TY CP TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG SÀI GÒN
PHÒNG THÍ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG

Đc: 45/1 Bùi Quang Là, P.12, Q.Gò Vấp, TP.Hồ Chí Minh
ĐT: (84.28).38 956 011 Hotline:0917 340 641
Website: www.moitruongsaiгон.com.vn



KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 630-06/22/KQ-0706.02

1. Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN SÀI GÒN
2. Đơn vị được lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN SÀI GÒN
3. Địa chỉ lấy mẫu : Số 65 Đường 12, KP. Long Sơn, P. Long Bình, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
4. Ngày lấy mẫu : 07/06/2022 Ngày trả kết quả: 15/06/2022
5. Cán bộ lấy mẫu : Nguyễn Văn Dũng + Nguyễn Đức Bắc
6. Loại mẫu : Khí thải
7. Phương pháp đo đạc và phân tích:

Thông số	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích
Bụi	US-EPA, Method 5 ^(*)	US-EPA, Method 5 ^(*)

8. Mã mẫu:

Vị trí lấy mẫu	Mã mẫu
Ống thoát khí thải máy nghiền dây chuyền 1 (E00618592; N01205386)	070622/02-KT1
Ống thoát khí thải máy nghiền dây chuyền 2 (E00618593; N01205380)	070622/02-KT2
Ống thoát khí thải máy nghiền dây chuyền 3 (E00618616; N01205377)	070622/02-KT3
Ống thoát khí thải máy nghiền dây chuyền 4 (E00618635; N01205353)	070622/02-KT4

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm lấy mẫu

Mẫu lưu 07 ngày sau khi trả kết quả, trừ mẫu vi sinh và mẫu khí. Hết thời gian lưu mẫu không giải quyết khiếu nại về kết quả.
Không trích sao một phần hay toàn bộ kết quả nếu không có sự đồng ý của Công ty CP TV Môi trường Sài Gòn

(*): Chỉ tiêu được vimecerts công nhận KPH: Không phát hiện





CÔNG TY CP TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG SÀI GÒN
PHÒNG THÍ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG

Đc: 45/1 Bùi Quang Là, P.12, Q.Gò Vấp, TP.Hồ Chí Minh
ĐT: (84.28).38 956 011 Hotline: 0917 340 641
Website: www.moitruongsaiгон.com.vn



KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Vị trí đo	Bụi (mg/Nm ³)
070622/02-KT1	90,8
070622/02-KT2	94,2
070622/02-KT3	97,4
070622/02-KT4	93,1
QCVN 23:2009/BTNMT, Cột B ₂	100
QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B	200

Trưởng phòng thí nghiệm

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 06 năm 2022

Giám đốc

ThS. Lương Thị Bích Phượng



KS. Trần Thị Thảo



Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm lấy mẫu

Mẫu lưu 07 ngày sau khi trả kết quả, trừ mẫu vi sinh và mẫu khí. Hết thời gian lưu mẫu không giải quyết khiếu nại về kết quả.
Không trích sao một phần hay toàn bộ kết quả nếu không có sự đồng ý của Công ty CP Tư vấn Môi trường Sài Gòn

(*) : Chỉ tiêu được vincerts công nhận KPH: Không phát hiện



CÔNG TY CP TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG SÀI GÒN
PHÒNG THÍ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG

Đc: 45/1 Bùi Quang Là, P.12, Q.Gò Vấp, TP.Hồ Chí Minh
ĐT: (84.28).38 956 011 Hotline:0917 340 641
Website: www.moitruongsaiгон.com.vn



KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 630/1-06/22/KQ-0706.02

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN SÀI GÒN
- Đơn vị được lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN SÀI GÒN
- Địa chỉ lấy mẫu : Số 65 Đường 12, KP. Long Sơn, P. Long Bình, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
- Ngày lấy mẫu : 07/06/2022 Ngày trả kết quả: 15/06/2022
- Cán bộ lấy mẫu : Nguyễn Văn Dũng + Nguyễn Đức Bắc
- Loại mẫu : Khí thải
- Phương pháp đo đạc và phân tích:

Thông số	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích
Bụi	US-EPA, Method 5 ^(*)	US-EPA, Method 5 ^(*)
SO ₂	HD31-DD-TESTO-KT ^(*)	-
NO _x	HD31-DD-TESTO-KT ^(*)	-
CO	HD31-DD-TESTO-KT ^(*)	-

8. Mã mẫu:

Vị trí lấy mẫu	Mã mẫu
Ông thoát khí thải lò sấy (E00618627; N01205344)	070622/02-KT6

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Vị trí đo	SO ₂ (mg/Nm ³)	NO _x (mg/Nm ³)	CO (mg/Nm ³)	Bụi (mg/Nm ³)
070622/02-KT6	1,92	29,7	76,4	86,5
QCVN 23:2009/BTNMT, Cột B ₂	500	1.000	500	100
QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B	500	850	1.000	200

Trưởng phòng thí nghiệm

ThS. Lương Thị Bích Phượng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 06 năm 2022



KS. Trần Thị Thảo

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm lấy mẫu

Mẫu lưu 07 ngày sau khi trả kết quả, trừ mẫu vi sinh và mẫu khí. Hết thời gian lưu mẫu không giải quyết khiếu nại về kết quả

Không trích sao một phần hay toàn bộ kết quả nếu không có sự đồng ý của Công ty CP TV Môi trường Sài Gòn

(*) : Chỉ tiêu được Vincerts công nhận KPH: Không phát hiện



CÔNG TY CP TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG SÀI GÒN

PHÒNG THÍ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG

Đc: 45/1 Bùi Quang Là, P.12, Q.Gò Vấp, TP.Hồ Chí Minh

ĐT: (84.28).38 956 011 Hotline:0917 340 641

Website: www.moitruongsaiгон.com.vn



KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 630/2-06/22/KQ-0706.02

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN SÀI GÒN
- Đơn vị được lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN SÀI GÒN
- Địa chỉ lấy mẫu : Số 65 Đường 12, KP. Long Sơn, P. Long Bình, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
- Ngày lấy mẫu : 07/06/2022 Ngày trả kết quả: 15/06/2022
- Cán bộ lấy mẫu : Nguyễn Văn Dũng + Nguyễn Đức Bắc
- Loại mẫu : Khí thải
- Phương pháp đo đạc và phân tích:

Thông số	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích
Bụi	US.EPA Method 5 ^(*)	US.EPA Method 5 ^(*)
Nhiệt độ	HD31-DD-TESTO-KT ^(*)	-
Toluen	US EPA Method 0010 ^(**)	US EPA Method 8015D ^(**)
Xylen	US EPA Method 0010 ^(**)	US EPA Method 8015D ^(**)

8. Mã mẫu:

Vị trí lấy mẫu	Mã mẫu
Ống thoát khí thải hệ thống xử lý hơi dung môi	070622/02-KT5

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Vị trí đo	Toluen (mg/Nm ³)	Xylen (mg/Nm ³)	Nhiệt độ (mg/Nm ³)	Bụi (mg/Nm ³)
070622/02-KT5	59,6	37,1	55	62,3
QCVN 23:2009/BTNMT, Cột B ₂	-	-	-	100
QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B	-	-	-	200
QCVN 20:2009/BTNMT	750	870	-	-

Trưởng phòng thí nghiệm

ThS. Lương Thị Bích Phượng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 06 năm 2022



KS. Trần Thị Thảo

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm lấy mẫu

Mẫu lưu 07 ngày sau khi trả kết quả, trừ mẫu vì sinh và mẫu khí. Hết thời gian lưu mẫu không giải quyết khiếu nại về kết quả. Không trích sao một phần hay toàn bộ kết quả nếu không có sự đồng ý của Công ty CP TV Môi trường Sài Gòn

(*) : Chỉ nêu được vimecerts công nhận (**) : Sử dụng kết quả thảo phụ Vimecerts 026 KPH: Không phát hiện



CÔNG TY CP TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG SÀI GÒN

PHÒNG THÍ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG

Đc: 45/1 Bùi Quang Là, P.12, Q.Gò Vấp, TP.Hồ Chí Minh

ĐT: (84.28).38 956 011 Hotline:0917 340 641

Website: www.moitruongsaiгон.com.vn



KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 1098-09/22/KQ-1709.01

- Đơn vị yêu cầu : **CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN SÀI GÒN**
- Đơn vị được lấy mẫu : **CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN SÀI GÒN**
- Địa chỉ lấy mẫu : **Số 65 Đường 12, KP. Long Sơn, P. Long Bình, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh**
- Ngày lấy mẫu : **17/09/2022** Ngày trả kết quả: **24/09/2022**
- Cán bộ lấy mẫu : **Huỳnh Văn Hòa + Nguyễn Văn Dũng**
- Loại mẫu : **Nước thải**
- Tình trạng mẫu : **Nước trong**
- Mã mẫu : **-**

Vị trí lấy mẫu	Mã mẫu	Phương pháp lấy mẫu
Nước thải tại hố ga cuối cùng trước khi xả ra sông (E00618633; N01205293)	170922/01-NT	TCVN 6663-1:2011 ^(*) ; TCVN 6663-3:2016 ^(*) ; TCVN 5999:1995 ^(*) ; TCVN 6663-14:2018 ^(*) .

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

T	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	170922/01-NT	QCVN 40:2011/TNMT Cột A	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	pH	-	6,2	6 - 9	TCVN 6492:2011 ^(*)
2	TSS	mg/L	19	50	TCVN 6625:2000 ^(*) (v)
3	BOD ₅	mg/L	20	30	TCVN 6001-1&2:2008 ^(*) (v)
4	COD	mg/L	51	75	SMEWW 5220 C:2017 ^(*) (v)
5	Amoni	mg/L	1,23	5	SMEWW 4500-NH ₄ . B&F:2017 ^(*) (v)
6	Tổng Nitơ	mg/L	10,8	20	TCVN 6638:2000 ^(*) (v)
7	Tổng Phospho	mg/L	2,50	4	SMEWW 4500 P. B&D:2017 ^(*) (v)
8	Coliform	MPN /100mL	1,5 x 10 ³	3.000	SMEWW 9221B: 2017 ^(*)

Trưởng phòng thí nghiệm

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 09 năm 2022

Giám đốc

ThS. Lương Thị Bích Phượng

KS. Trần Thị Thảo

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm lấy mẫu

Mẫu lưu 07 ngày sau khi trả kết quả, trừ mẫu vi sinh và mẫu khí

Hết thời gian lưu mẫu không giải quyết khiếu nại về kết quả

Không trích tạo một phần hay toàn bộ kết quả nếu không có sự đồng ý của Công ty CP TV Môi trường Sài Gòn

(*) : Chỉ tiêu được VIMCERTE công nhận (v) Chỉ tiêu được VILAS công nhận KPH: Không phát hiện



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN SÀI GÒN

PHÒNG THÍ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG

Đc: 45/1 Bùi Quang Là, P.12, Q.Gò Vấp, TP.Hồ Chí Minh

ĐT: (84.28).38 956 011 Hotline:0917 340 641

Website: www.moitruongsaiгон.com.vn



KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 1099-09/22/KQ-1709.01

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN SÀI GÒN
- Đơn vị được lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN SÀI GÒN
- Địa chỉ lấy mẫu : Số 65 Đường 12, KP. Long Sơn, P. Long Bình, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
- Ngày lấy mẫu : 17/09/2022 Ngày trả kết quả: 24/09/2022
- Cán bộ lấy mẫu : Huỳnh Văn Hòa + Nguyễn Văn Dũng
- Loại mẫu : Khí thải
- Phương pháp đo đạc và phân tích:

Thông số	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích
Bụi	US-EPA, Method 5 ^(*)	US-EPA, Method 5 ^(*)

8. Mã mẫu:

Vị trí lấy mẫu	Mã mẫu
Ống thoát khí thải máy nghiền dây chuyền 1 (E00618592; N01205386)	170922/01-KT1
Ống thoát khí thải máy nghiền dây chuyền 2 (E00618593; N01205380)	170922/01-KT2
Ống thoát khí thải máy nghiền dây chuyền 3 (E00618616; N01205377)	170922/01-KT3
Ống thoát khí thải máy nghiền dây chuyền 4 (E00618635; N01205353)	170922/01-KT4

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Vị trí đo	Bụi (mg/Nm ³)
170922/01-KT1	82,6
170922/01-KT2	90,5
170922/01-KT3	88,8
170922/01-KT4	87,2
QCVN 23:2009/BTNMT, Cột B ₂	100
QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B	200

Trưởng phòng thí nghiệm

ThS. Lương Thị Bích Phượng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 09 năm 2022

Giám đốc

KS. Trần Thị Thảo

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm lấy mẫu

Mẫu lưu 07 ngày sau khi trả kết quả, trừ mẫu vì sinh và mẫu khí

Không trích sao một phần hay toàn bộ kết quả nếu không có sự đồng ý của Công ty CP TV Môi trường Sài Gòn

(*) Chỉ tiêu được Vincerts công nhận KPH: Không phát hiện



CÔNG TY CP TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG SÀI GÒN

PHÒNG THÍ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG

Đc: 45/1 Bùi Quang Là, P.12, Q.Gò Vấp, TP.Hồ Chí Minh

ĐT: (84.28).38 956 011 Hotline:0917 340 641

Website: www.moitruongsaiгон.com.vn



KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 1100-09/22/KQ-1709.01

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN SÀI GÒN
- Đơn vị được lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN SÀI GÒN
- Địa chỉ lấy mẫu : Số 65 Đường 12, KP. Long Sơn, P. Long Bình, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
- Ngày lấy mẫu : 17/09/2022 Ngày trả kết quả: 24/09/2022
- Cán bộ lấy mẫu : Huỳnh Văn Hòa + Nguyễn Văn Dũng
- Loại mẫu : Khí thải
- Phương pháp đo đạc và phân tích:

Thông số	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích
Bụi	US-EPA, Method 5 ^(*)	US-EPA, Method 5 ^(*)
SO ₂	HD31-DD-TESTO-KT ^(*)	-
NO _x	HD31-DD-TESTO-KT ^(*)	-
CO	HD31-DD-TESTO-KT ^(*)	-

8. Mã mẫu:

Vị trí lấy mẫu	Mã mẫu
Ống thoát khí thải lò sấy (E00618627; N01205344)	170922/01-KT5

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Vị trí đo	SO ₂ (mg/Nm ³)	NO _x (mg/Nm ³)	CO (mg/Nm ³)	Bụi (mg/Nm ³)
170922/01-KT5	0	21,4	474,2	84,9
QCVN 23:2009/BTNMT, Cột B ₂	500	1.000	500	100
QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B	500	850	1.000	200

Trưởng phòng thí nghiệm

ThS. Lương Thị Bích Phượng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 09 năm 2022

Giám đốc



KS. Trần Thị Thảo

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm lấy mẫu

Mẫu lưu 07 ngày sau khi trả kết quả, trừ mẫu vì sinh và mẫu khí

Hết thời gian lưu mẫu không giải quyết khiếu nại về kết quả

Không trích sao một phần hay toàn bộ kết quả nếu không có sự đồng ý của Công ty CP TV Môi trường Sài Gòn

(*) : Chỉ tiêu được Vincerts công nhận KPH: Không phát hiện



CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ

DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC

Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 028.66604779 Email: mtdaiphu@gmail.com

Website: giamساتmoitruong.com.vn

VIMCERTS

292

Mã số/ Ref. No: 08010/2022/PKQ (22.5744)



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

1. Tên khách hàng/ Client's Name:

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN SÀI GÒN

2. Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location:

Công ty Cổ Phần Phát Triển Sài Gòn - 65 đường 12, khu phố Long Sơn, Phường Long Bình, Tp. Thủ Đức

3. Loại mẫu/ Type of sample:

Nước thải

4. Thông tin mẫu/ Sample information:

Mã số mẫu/ Sample code	Vị trí lấy mẫu/ Sampling locations
22.5744.NT.02	Hồ ga cuối

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) / Sample date (Sample receipt): 10/11/2022

6. Ngày trả kết quả/ Returning results date: 17/11/2022

7. Bảng kết quả/ Results table

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result	QCVN 40:2011/BTNMT
				22.5744.NT.02	Cột A ⁽¹⁾
1	pH ^(a,b)	-	TCVN 6492:2011	7,3	6 ÷ 9
2	TSS ^(a,b)	mg/L	TCVN 6625:2000	KPH (MDL=5)	50
3	COD ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	11	75
4	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	6,4	30
5	NH ₄ ⁺ (NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2017	<0,1	5
6	Tổng N ^(a,b)	mg/L	TCVN 6638:2000	<10	20
7	Tổng P ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008	2,9	4
8	Coliform ^(a,b)	MPN/100 mL	SMEWW 9221B:2017	2x10 ³	3.000

Chú thích/ Remarks:

- (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.
- (b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận/ The parameter has been recognized by ISO/IEC 17025:2017.
- KPH: Không phát hiện (<MDL)/ Not detected
- (1): Cột A: Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 11 năm 2022

GIÁM ĐỐC

ĐOÀN THỊ THUY

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample

2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company



Mã số/ Ref. No: 08009/2022/PKQ (22.5744)

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM****TEST REPORT**

1. Tên khách hàng/ Client's Name: **CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN SÀI GÒN**
2. Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location: Công ty Cổ Phần Phát Triển Sài Gòn - 65 đường 12, khu phố Long Sơn, Phường Long Bình, Tp. Thủ Đức
3. Loại mẫu/ Type of sample: Khí thải
4. Thông tin mẫu/ Sample information:

Mã số mẫu/ Sample code	Vị trí lấy mẫu/ Sampling locations
22.5744.KT.02	Ống xả HTXL bụi xi măng 1
22.5744.KT.03	Ống xả HTXL bụi xi măng 2
22.5744.KT.04	Ống xả HTXL bụi xi măng 3
22.5744.KT.05	Ống xả HTXL bụi xi măng 4
22.5744.KT.06	Ống khói lò sấy
22.5744.KT.07	Ống xả HTXL hơi dung môi sơn

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) / Sample date (Sample receipt): 10/11/2022

6. Ngày trả kết quả/ Returning results date: 17/11/2022

7. Bảng kết quả/ Results table

• Bảng 1/ Table 1:

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result			QCVN Khí thải công nghiệp
				22.5744. KT.02	22.5744. KT.03	22.5744. KT.04	Nồng độ
1	Bụi (PM) ^(a)	mg/Nm ³	US EPA Method 5	69,23	KPH (MDL=6)	KPH (MDL=6)	200 ⁽¹⁾

• Bảng 2/ Table 2:

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result			QCVN Khí thải công nghiệp
				22.5744. KT.05	22.5744. KT.06	22.5744. KT.07	Nồng độ
1	Nhiệt độ ^(a)	°C	HDCV/LM-72	-	-	30	-
2	NO _x (Tính theo NO ₂) ^(a)	mg/Nm ³	HDCV/LM-82	-	7,52	-	850 ⁽¹⁾

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample

2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company

**CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ****DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC**

Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 028.66604779 Email: mtdaiphu@gmail.com

Website: giamساتmoitruong.com.vn

VIMCERTS**292**

3	CO ^(a)	mg/Nm ³	HDCV/LM-82	-	846	-	1.000 ⁽¹⁾
4	SO ₂ ^(a)	mg/Nm ³	HDCV/LM-82	-	0	-	500 ⁽¹⁾
5	Bụi (PM) ^(a)	mg/Nm ³	US EPA Method 5	29	KPH (MDL=6)	KPH (MDL=6)	200 ⁽¹⁾
6	Toluen ^(a)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649	-	-	17	750 ⁽²⁾
7	Xylen ^(a)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649	-	-	12	870 ⁽²⁾

Chú thích/ Remarks:

- (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.
- KPH: Không phát hiện (<MDL)/ Not detected
- (1): QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, Cột B
- (2): QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM*Supervised by***NGUYỄN CHÍ NHÃ**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 11 năm 2022

**ĐOÀN THỊ THỦY**

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample

2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company



Mã số/ Ref. No: 08008/2022/PKQ (22.5744)

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM****TEST REPORT**

1. Tên khách hàng/ Client's Name: **CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN SÀI GÒN**
2. Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location: Công ty Cổ Phần Phát Triển Sài Gòn - 65 đường 12, khu phố Long Sơn, Phường Long Bình, Tp. Thủ Đức
3. Loại mẫu/ Type of sample: Không khí xung quanh
4. Thông tin mẫu/ Sample information:

Mã số mẫu/ Sample code	Vị trí lấy mẫu/ Sampling locations
22.5744.K.02	KV Cổng vào xưởng sản xuất công ty
22.5744.K.03	KV Giáp với tường rào cảng Bình Dương
22.5744.K.04	KV Giáp với tường rào của nhà máy, cách lò sấy 10m

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) / Sample date (Sample receipt): 10/11/2022

6. Ngày trả kết quả/ Returning results date: 17/11/2022

7. Bảng kết quả/ Results table

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result			QCVN Không khí xung quanh
				22.5744. K.02	22.5744. K.03	22.5744. K.04	Trung bình 1 giờ
1	Nhiệt độ ^(a)	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	30,4	31,8	32,5	-
2	Độ ẩm ^(a)	%	QCVN 46:2012/BTNMT	62,1	58,5	54,3	-
3	Tốc độ gió ^(a)	m/s	QCVN 46:2012/BTNMT	1,2	0,8	1,6	-
4	Tiếng ồn ^(a)	dBA	TCVN 7878-2:2018	61,7	68,2	83,7	70 ⁽¹⁾
5	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(a)	µg/m ³	TCVN 5067:1995	137	122	158	300 ⁽²⁾
6	NO ₂ ^(a)	µg/m ³	TCVN 6137:2009	66	63	70	200 ⁽²⁾
7	SO ₂ ^(a)	µg/m ³	TCVN 5971:1995	61	60	64	350 ⁽²⁾
8	CO ^(a)	µg/m ³	SOP-H16	< 9.000	< 9.000	< 9.000	30.000 ⁽²⁾
9	Ánh sáng ^(d)	Lux	TCVN 5176:1990	ASTN	ASTN	ASTN	-

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample

2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company



CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ

DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC

Địa chỉ: 156 Vườn Lái, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 028.66604779 Email: mtdaiphu@gmail.com

Website: giamSATmoitruong.com.vn

VIMCERTS

292

Chú thích/ Remarks:

1. (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.
2. (d): Thông số tự thực hiện, không được quy định theo các văn bản QPPL hiện hành của BTNMT ban hành trong lĩnh vực quan trắc.
3. (1): QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, khu vực thông thường (từ 6 giờ - 21 giờ).
4. (2): QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 11 năm 2022

GIÁM ĐỐC



ĐOÀN THỊ THÙY





Mã số/ Ref. No: 01669/2023/PKQ (23.1378)



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

- Tên khách hàng/ Client's Name: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN SÀI GÒN
- Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location: Công ty Cổ Phần Phát Triển Sài Gòn - 65 đường 12, khu phố Long Sơn, Phường Long Bình, Tp. Thủ Đức
- Loại mẫu/ Type of sample: Khí thải
- Thông tin mẫu/ Sample information:

Mã số mẫu/ Sample code	Vị trí lấy mẫu/ Sampling locations	Tọa độ/ Coordinate
23.1378.KT.02	Ống xả HTXL bụi xi măng 1	X=0618608, Y=1205386
23.1378.KT.03	Ống xả HTXL bụi xi măng 2	X=0618583, Y=1205394
23.1378.KT.04	Ống xả HTXL bụi xi măng 3	X=0618585, Y=1205366
23.1378.KT.05	Ống xả HTXL bụi xi măng 4	X=0618675, Y=1205363
23.1378.KT.06	Ống khói lò sấy	X=0618673, Y=1205346
23.1378.KT.07	Ống xả HTXL hơi dung môi sơn	X=0618534, Y=1205324

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) / Sample date (Sample receipt): 30/03/2023

6. Ngày trả kết quả/ Returning results date: 06/04/2023

7. Bảng kết quả/ Results table

• Bảng 1/ Table 1:

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result			QCVN Khi thải công nghiệp Nồng độ
				23.1378. KT.02	23.1378. KT.03	23.1378. KT.04	
1	Bụi (PM) ^(a)	mg/Nm ³	US EPA Method 5	61,6	<21	<21	200 ⁽¹⁾

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample

2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company

**CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ****DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC**

Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 028.66604779 Email: mtdaiphu@gmail.com

Website: giamساتmoitruong.com.vn

VIMCERTS**292**• **Bảng 2/ Table 2:**

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result			QCVN Khí thải công nghiệp Nồng độ
				23.1378. KT.05	23.1378. KT.06	23.1378. KT.07	
1	Nhiệt độ ^(a)	°C	HDCV/LM-72	-	-	31	-
2	NO _x (Tính theo NO ₂) ^(a)	mg/Nm ³	HDCV/LM-82	-	27,1	-	850 ⁽¹⁾
3	CO ^(a)	mg/Nm ³	HDCV/LM-82	-	17,1	-	1.000 ⁽¹⁾
4	SO ₂ ^(a)	mg/Nm ³	HDCV/LM-82	-	0	-	500 ⁽¹⁾
5	Bụi (PM) ^(a)	mg/Nm ³	US EPA Method 5	<21	<21	<21	200 ⁽¹⁾
6	Toluen ^(a)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649	-	-	12,5	750 ⁽²⁾
7	Xylen ^(a)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649	-	-	11,5	870 ⁽²⁾

Chú thích/ Remarks:

1. (a). Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.

2. KPH: Không phát hiện (<MDL)/ Not detected

3. (1) QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, Cột B

4. (2) QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 04 năm 2023

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ**GIÁM ĐỐC**

Director

ĐOÀN THỊ THÚY



Mã số/ Ref. No: 01670/2023/PKQ (23.1378)



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

1. Tên khách hàng/ Client's Name: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN SÀI GÒN
2. Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location: Công ty Cổ Phần Phát Triển Sài Gòn - 65 đường 12, khu phố Long Sơn, Phường Long Bình, Tp. Thủ Đức
3. Loại mẫu/ Type of sample: Nước thải
4. Thông tin mẫu/ Sample information:

Mã số mẫu/ Sample code	Vị trí lấy mẫu/ Sampling locations	Tọa độ/ Coordinate
23.1378.NT.02	Hồ ga cuối	X=0618630, Y=1205295

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) / Sample date (Sample receipt): 30/03/2023

6. Ngày trả kết quả/ Returning results date: 06/04/2023

7. Bảng kết quả/ Results table

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result	QCVN 40:2011/BTNMT
				23.1378.NT.02	Cột A ⁽¹⁾
1	pH ^(a,b)	-	TCVN 6492:2011	6,4	6 ÷ 9
2	TSS ^(a,b)	mg/L	TCVN 6625:2000	20,2	50
3	COD ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	41,6	75
4	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	12,8	30
5	NH ₄ ⁺ (NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2017	0,17	5
6	Tổng N ^(a,b)	mg/L	TCVN 6638:2000	<10	20
7	Tổng P ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008	2,73	4
8	Coliform ^(a,b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	33	3.000

Chú thích/ Remarks:

1. (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.
2. (b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận/ The parameter has been recognized by ISO/IEC 17025:2017.
3. (1): Cột A: Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ



GIÁM ĐỐC

Director

ĐOÀN THỊ THỦY



CÔNG TY CP TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG SÀI GÒN

PHÒNG THÍ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG

Đc: 45/1 Bùi Quang Là, P.12, Q.Gò Vấp, TP.Hồ Chí Minh

ĐT: (84.28).38 956 011 Hotline:0917 340 641

Website: www.moitruongsaiгон.com.vn



KẾT QUẢ ĐO ĐẠC

Số: 864-07/23/KQ-0107.02

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN SÀI GÒN
- Đơn vị được lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN SÀI GÒN
- Địa chỉ lấy mẫu : Số 65 Đường 12, KP. Long Sơn, P. Long Bình, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
- Ngày lấy mẫu : 01/07/2023 Ngày trả kết quả: 10/07/2023
- Cán bộ lấy mẫu : Nguyễn Văn Dũng + Trương Công Nam
- Loại mẫu : Vi khí hậu & Tiếng ồn
- Phương pháp đo đạc và phân tích:

Thông số	Phương pháp đo đạc
Tiếng ồn	TCVN 7878-2:2018 ^(*) (v)
Nhiệt độ	QCVN 46:2012/BTNMT ^(*)
Độ ẩm	QCVN 46:2012/BTNMT ^(*)
Tốc độ gió	HDSG.05 ^(*)

8. Mã mẫu:

Vị trí lấy mẫu	Mã mẫu
Khu vực cổng vào xưởng sản xuất công ty; (E00618399; N01205426)	010723/02-K1
Khu vực giáp với tường rào cảng Bình Dương; (E00618663; N01205425)	010723/02-K2
Khu vực giáp tường rào nhà máy cách lò sấy 10m; (E00618613; N01205295)	010723/02-K3

KẾT QUẢ ĐO ĐẠC

Kết quả đo đạc	Tiếng ồn (dBA)	Nhiệt độ (°C)	Độ ẩm (%)	Tốc độ gió (m/s)
010723/02-K1	59,7	29,7	82,2	1,3
010723/02-K2	68,6	30,8	76,5	1,0
010723/02-K3	67,7	30,4	76,8	1,0
QCVN 26 : 2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn (Từ 6 giờ - 21 giờ)	≤70	-	-	-

Trưởng phòng thí nghiệm

ThS. Lương Thị Bích Phượng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 07 năm 2023

Giám đốc

KS. Trần Thị Thảo

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm lấy mẫu

Mẫu lưu 07 ngày sau khi trả kết quả, trừ mẫu vi sinh và mẫu khí. Hết thời gian lưu mẫu không giải quyết khiếu nại về kết quả. Không trích sao một phần hay toàn bộ kết quả nếu không có sự đồng ý của Công ty CP TV Môi trường Sài Gòn

(*) Chỉ tiêu được Vincerts công nhận (v) Chỉ tiêu được Vilas công nhận KPH: Không phát hiện



CÔNG TY CP TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG SÀI GÒN
PHÒNG THÍ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG

Đc: 45/1 Bùi Quang Là, P.12, Q.Gò Vấp, TP.Hồ Chí Minh
ĐT: (84.28).38 956 011 Hotline:0917 340 641
Website: www.moitruongsaiгон.com.vn

KẾT QUẢ ĐO ĐẠC

Số: 864/1-07/23/KQ-0107.02

1. Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN SÀI GÒN
2. Đơn vị được lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN SÀI GÒN
3. Địa chỉ lấy mẫu : Số 65 Đường 12, KP. Long Sơn, P. Long Bình, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
4. Ngày lấy mẫu : 01/07/2023 Ngày trả kết quả: 10/07/2023
5. Cán bộ lấy mẫu : Nguyễn Văn Dũng + Trương Công Nam
6. Loại mẫu : Ánh sáng
7. Phương pháp đo đạc và phân tích:

Thông số	Phương pháp đo đạc
Ánh sáng	TCVN 5176:1990 ⁽⁻⁾

8. Mã mẫu:

Vị trí lấy mẫu	Mã mẫu
Khu vực cổng vào xưởng sản xuất công ty; (E00618399; N01205426)	010723/02-K1
Khu vực giáp với tường rào cảng Bình Dương; (E00618663; N01205425)	010723/02-K2
Khu vực giáp tường rào nhà máy cách lô sấy 10m; (E00618613; N01205295)	010723/02-K3

KẾT QUẢ ĐO ĐẠC

Kết quả đo đạc	Ánh sáng (Lux)	QCVN 22:2016/BYT
010723/02-K1	ASTN	-
010723/02-K2	ASTN	-
010723/02-K3	ASTN	-

Trưởng phòng thí nghiệm

ThS. Lương Thị Bích Phượng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 07 năm 2023

Giám đốc



KS. Trần Thị Thảo

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm lấy mẫu

Mẫu lưu 07 ngày sau khi trả kết quả, trừ mẫu vi sinh và mẫu khí. Hết thời gian lưu mẫu không giao quyết khiếu nại về kết quả
Không trích nào một phần hay toàn bộ kết quả nếu không có sự đồng ý của Công ty CP Tư vấn Môi trường Sài Gòn
(-): Chỉ trên mang tính tham khảo theo yêu cầu khách hàng. ASTN: Ánh sáng tự nhiên KPH: Không phát hiện



HIỆM TIN - ĐẾN VÙNG

CÔNG TY CP TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG SÀI GÒN PHÒNG THÍ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG

Đc: 45/1 Bùi Quang Là, P.12, Q.Gò Vấp, TP.Hồ Chí Minh

ĐT: (84.28).38 956 011 Hotline:0917 340 641

Website: www.moitruongsaiгон.com.vn



VINCERTS 140



VILAS 920

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 865-07/23/KQ-0107.02

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN SÀI GÒN
- Đơn vị được lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN SÀI GÒN
- Địa chỉ lấy mẫu : Số 65 Đường 12, KP. Long Sơn, P. Long Bình, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
- Ngày lấy mẫu : 01/07/2023 Ngày trả kết quả: 10/07/2023
- Cán bộ lấy mẫu : Nguyễn Văn Dũng + Trương Công Nam
- Loại mẫu : Không khí
- Phương pháp đo đạc và phân tích:

Thông số	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích
Bụi	TCVN 5067:1995 ^(*)	TCVN 5067:1995 ^(*)
NO ₂	TCVN 6137:2009 ^(*)	TCVN 6137:2009 ^(*)
SO ₂	TCVN 5971:1995 ^(*)	TCVN 5971:1995 ^(*)
CO	HD03-LM-CO ^(*)	HD40-PT-KHICO ^(*)

8. Mã mẫu:

Vị trí lấy mẫu	Mã mẫu
Khu vực cổng vào xưởng sản xuất công ty; (E00618399; N01205426)	010723/02-K1
Khu vực giáp với tường rào cảng Bình Dương; (E00618663; N01205425)	010723/02-K2
Khu vực giáp tường rào nhà máy cách lộ sây 10m; (E00618613; N01205295)	010723/02-K3
Khu vực hai máy trộn 1 và 2	010723/02-K4



Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm lấy mẫu

Mẫu lưu 07 ngày sau khi trả kết quả, trừ mẫu vi sinh và mẫu khí

Hết thời gian lưu mẫu không gửi quyết khiếu nại về kết quả

Không trích sao một phần hay toàn bộ kết quả nếu không có sự đồng ý của Công ty CP TV Môi trường Sài Gòn

(*) : Chỉ tiêu được Vincerts công nhận KPH: Không phát hiện



NẾM TIN - ĐẾN VÙNG

CÔNG TY CP TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG SÀI GÒN

PHÒNG THÍ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG

Đc: 45/1 Bùi Quang Là, P.12, Q.Gò Vấp, TP.Hồ Chí Minh

ĐT: (84.28).38 956 011 Hotline:0917 340 641

Website: www.moitruongsaiгон.com.vn



VINCERTS 140



VILAS 025

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Kết quả thử nghiệm	Bụi (mg/m ³)	CO (mg/m ³)	NO ₂ (mg/m ³)	SO ₂ (mg/m ³)
010723/02-K1	0,19	< 7,69	0,04	0,06
010723/02-K2	0,15	< 7,69	0,07	0,10
010723/02-K3	0,28	< 7,69	0,09	0,11
QCVN 05:2013/BTNMT	0,3	30	0,2	0,35
010723/02-K4	0,33	-	-	-
QCVN 02:2019/BYT	8	-	-	-
QCVN 03:2019/BYT	-	40	10	10

Trưởng phòng thí nghiệm

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 07 năm 2023

Giám đốc

ThS. Lương Thị Bích Phượng



KS. Trần Thị Thảo



Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm lấy mẫu

Mẫu lưu 07 ngày sau khi trả kết quả, trừ mẫu vi sinh và mẫu khí. Hết thời gian lưu mẫu không giải quyết khiếu nại về kết quả.

Không trích sao một phần hay toàn bộ kết quả nếu không có sự đồng ý của Công ty CP TV Môi trường Sài Gòn

(*) Chỉ nội được Vincerts công nhận KPH: Không phát hiện



CÔNG TY CP TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG SÀI GÒN

PHÒNG THÍ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG

Đc: 45/1 Bùi Quang Là, P.12, Q.Gò Vấp, TP.Hồ Chí Minh

ĐT: (84.28).38 956 011 Hotline:0917 340 641

Website: www.moitruongsaiгон.com.vn



KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 866-07/23/KQ-0107.02

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN SÀI GÒN
- Đơn vị được lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN SÀI GÒN
- Địa chỉ lấy mẫu : Số 65 Đường 12, KP. Long Sơn, P. Long Bình, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
- Ngày lấy mẫu : 01/07/2023 Ngày trả kết quả: 10/07/2023
- Cán bộ lấy mẫu : Nguyễn Văn Dũng + Trương Công Nam
- Loại mẫu : Nước thải
- Tình trạng mẫu : Nước trong
- Mã mẫu :

Vị trí lấy mẫu	Mã mẫu	Phương pháp lấy mẫu
Nước thải tại hồ ga cuối cùng trước khi xả ra sông (E00618633; N01205293)	010723/02-NT	TCVN 6663-1:2011 ^(*) ; TCVN 6663-3:2016 ^(*) ; TCVN 5999:1995 ^(*) ; TCVN 6663-14:2018 ^(*) .

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

T	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	010723/02-NT	QCVN 40:2011/TNMT Cột A	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	pH	-	8,0	6 - 9	TCVN 6492:2011 ^(*)
2	TSS	mg/L	17	50	TCVN 6625:2000 ^(*) (v)
3	BOD ₅	mg/L	6	30	TCVN 6001-1&2:2008 ^(*) (v)
4	COD	mg/L	11	75	SMEWW 5220 C:2017 ^(*)
5	Amoni (NH ₄ ⁺ -N)	mg/L	0,14	5	SMEWW 4500-NH ₄ B&F:2017 ^(*) (v)
6	Tổng Nitơ	mg/L	17,9	20	TCVN 6638:2000 ^(*) (v)
7	Tổng Phospho	mg/L	0,61	4	SMEWW 4500 P. B&D:2017 ^(*) (v)
8	Coliform	MPN /100mL	7,9 x 10 ²	3.000	SMEWW 9221B: 2017 ^(*)

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 07 năm 2023

Trưởng phòng thí nghiệm

ThS. Lương Thị Bích Phượng



Giám đốc

KS. Trần Thị Thảo

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm lấy mẫu

Mẫu lưu 07 ngày sau khi trả kết quả, trừ mẫu vi sinh và mẫu khí

Hết thời gian lưu mẫu không giải quyết khiếu nại về kết quả

Không trích sao một phần hay toàn bộ kết quả nếu không có sự đồng ý của Công ty CP Tư vấn Môi trường Sài Gòn

(*) Chỉ tiêu được Vincerts công nhận (v) Chỉ tiêu được Vilas công nhận KPH: Không phát hiện



CÔNG TY CP TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG SÀI GÒN PHÒNG THÍ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG

Đc: 45/1 Bùi Quang Là, P.12, Q.Gò Vấp, TP.Hồ Chí Minh
ĐT: (84.28).38 956 011 Hotline:0917 340 641
Website: www.moitruongsaiгон.com.vn



KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 867-07/23/KQ-0107.02

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN SÀI GÒN
- Đơn vị được lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN SÀI GÒN
- Địa chỉ lấy mẫu : Số 65 Đường 12, KP. Long Sơn, P. Long Bình, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
- Ngày lấy mẫu : 01/07/2023 Ngày trả kết quả: 10/07/2023
- Cán bộ lấy mẫu : Nguyễn Văn Dũng + Trương Công Nam
- Loại mẫu : Khí thải
- Phương pháp đo đạc và phân tích:

Thông số	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích
Bụi	US-EPA, Method 5 ^(*)	US-EPA, Method 5 ^(*)

8. Mã mẫu:

Vị trí lấy mẫu	Mã mẫu
Ống thoát khí thải máy nghiền dây chuyền 1 (E00618592; N01205386)	010723/02-KT1
Ống thoát khí thải máy nghiền dây chuyền 2 (E00618593; N01205380)	010723/02-KT2
Ống thoát khí thải máy nghiền dây chuyền 3 (E00618616; N01205377)	010723/02-KT3
Ống thoát khí thải máy nghiền dây chuyền 4 (E00618635; N01205353)	010723/02-KT4



Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm lấy mẫu
Mẫu lưu 07 ngày sau khi trả kết quả, trừ mẫu vi sinh và mẫu khí. Hết thời gian lưu mẫu không gửi quyết định về kết quả
Không trích sao một phần hay toàn bộ kết quả nếu không có sự đồng ý của Công ty CP Tư vấn Môi trường Sài Gòn
(*) Chỉ nêu được Vincerts công nhận KPH: Không phát hiện



NIỆM TIN - BỀN VỮNG

CÔNG TY CP TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG SÀI GÒN

PHÒNG THÍ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG

Đc: 45/1 Bùi Quang Là, P.12, Q.Gò Vấp, TP.Hồ Chí Minh

ĐT: (84.28).38 956 011 Hotline: 0917 340 641

Website: www.moltruongsaiгон.com.vn



VINCERTS 140



VILAS 925

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Vị trí đo	Bụi (mg/Nm ³)
010723/02-KT1	65,7
010723/02-KT2	78,4
010723/02-KT3	51,5
010723/02-KT4	83,0
QCVN 23:2009/BTNMT, Cột B ₂	100
QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B	200

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 07 năm 2023

Trưởng phòng thí nghiệm

Giám đốc



ThS. Lương Thị Bích Phượng

KS. Trần Thị Thảo



Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm lấy mẫu

Mẫu lưu 07 ngày sau khi trả kết quả, trừ mẫu vi sinh và mẫu khí

Hết thời gian lưu mẫu không giải quyết khiếu nại về kết quả

Không trích sao một phần hay toàn bộ kết quả nếu không có sự đồng ý của Công ty CP Tư vấn Môi trường Sài Gòn

(*) Chỉ nếu được Vincerts công nhận KPH: Không phát hiện



NIỀM TIN - ĐẾN VÙNG

CÔNG TY CP TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG SÀI GÒN PHÒNG THÍ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG

Đc: 45/1 Bùi Quang Là, P.12, Q.Gò Vấp, TP.Hồ Chí Minh

ĐT: (84.28).38 956 011 Hotline:0917 340 641

Website: www.moitruongsaiгон.com.vn



VINCERTS 140



VILAS 925

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 868-07/23/KQ-0107.02

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN SÀI GÒN
- Đơn vị được lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN SÀI GÒN
- Địa chỉ lấy mẫu : Số 65 Đường 12, KP. Long Sơn, P. Long Bình, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
- Ngày lấy mẫu : 01/07/2023 Ngày trả kết quả: 10/07/2023
- Cán bộ lấy mẫu : Nguyễn Văn Dũng + Trương Công Nam
- Loại mẫu : Khí thải
- Phương pháp đo đạc và phân tích:

Thông số	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích
Bụi	US-EPA, Method 5 ^(*)	US-EPA, Method 5 ^(*)
SO ₂	HD31-DD-TESTO-KT ^(*)	-
NO _x	HD31-DD-TESTO-KT ^(*)	-
CO	HD31-DD-TESTO-KT ^(*)	-

8. Mã mẫu:

Vị trí lấy mẫu	Mã mẫu
Ống thoát khí thải lò sấy (E00618627; N01205344)	010723/02-KT6

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Vị trí đo	SO ₂ (mg/Nm ³)	NO _x (mg/Nm ³)	CO (mg/Nm ³)	Bụi (mg/Nm ³)
010723/02-KT6	0	70,4	328,0	79,5
QCVN 23:2009/BTNMT, Cột B ₂	500	1.000	500	100
QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B	500	850	1.000	200

Trưởng phòng thí nghiệm

[Signature]

ThS. Lương Thị Bích Phượng

Tp. Hồ Chí Minh ngày 10 tháng 07 năm 2023



KS. Trần Thị Thảo

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm lấy mẫu

Mẫu lưu 07 ngày sau khi trả kết quả, trừ mẫu vi sinh và mẫu khí

Hết thời gian lưu mẫu không giải quyết khiếu nại về kết quả

Không trích sao một phần hay toàn bộ kết quả nếu không có sự đồng ý của Công ty CP Tư vấn Môi trường Sài Gòn

(*) : Chỉ tiêu được Vincerts công nhận KPH: Không phát hiện



niêm tâm - bền vững

CÔNG TY CP TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG SÀI GÒN PHÒNG THÍ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG

Đc: 45/1 Bùi Quang Là, P.12, Q.Gò Vấp, TP.Hồ Chí Minh

ĐT: (84.28).38 956 011 Hotline:0917 340 641

Website: www.moitruongsaiгон.com.vn



KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 869-07/23/KQ-0107.02

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN SÀI GÒN
- Đơn vị được lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN SÀI GÒN
- Địa chỉ lấy mẫu : Số 65 Đường 12, KP. Long Sơn, P. Long Bình, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
- Ngày lấy mẫu : 01/07/2023 Ngày trả kết quả: 10/07/2023
- Cán bộ lấy mẫu : Nguyễn Văn Dũng + Trương Công Nam
- Loại mẫu : Khí thải
- Phương pháp đo đạc và phân tích:

Thông số	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích
Bụi	US.EPA Method 5 ^(*)	US.EPA Method 5 ^(*)
Nhiệt độ	HD31-DD-TESTO-KT ^(*)	-
Toluen	US EPA Method 0010 ^(**)	US EPA Method 8015D ^(**)
Xylen	US EPA Method 0010 ^(**)	US EPA Method 8015D ^(**)

8. Mã mẫu:

Vị trí lấy mẫu	Mã mẫu
Ống thoát khí thải hệ thống xử lý hơi dung môi	010723/02-KT5

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Vị trí đo	Toluen (mg/Nm ³)	Xylen (mg/Nm ³)	Nhiệt độ (°C)	Bụi (mg/Nm ³)
010723/02-KT5	82,1	45,7	53	66,8
QCVN 23:2009/BTNMT, Cột B ₂	-	-	-	100
QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B	-	-	-	200
QCVN 20:2009/BTNMT	750	870	-	-

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 07 năm 2023

Trưởng phòng thí nghiệm

ThS. Lương Thị Bích Phượng



Giám đốc

KS. Trần Thị Thảo

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm lấy mẫu

Mẫu lưu 07 ngày sau khi trả kết quả, trừ mẫu vi sinh và mẫu khí. Hết thời gian lưu mẫu không gửi quyết định nội về kết quả

Không trích sao một phần hay toàn bộ kết quả nếu không có sự đồng ý của Công ty CP Tư vấn Môi trường Sài Gòn

(*) : Chỉ tiêu được Vincerts công nhận (**) : Sử dụng kết quả chuẩn phụ Vincerts 026 KPH- Không phát hiện



Mã số/ Ref. No: 06980/2023/PKQ (23.6202)

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM****TEST REPORT**

1. Tên khách hàng/ Client's Name: **CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN SÀI GÒN**
2. Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location: Công ty Cổ Phần Phát Triển Sài Gòn - 65 đường 12, khu phố Long Sơn, Phường Long Bình, Tp. Thủ Đức
3. Loại mẫu/ Type of sample: Khí thải
4. Thông tin mẫu/ Sample information:

Mã số mẫu/ Sample code	Vị trí lấy mẫu (Tên mẫu)/ Sampling locations	Tọa độ/ Coordinate
23.6202.KT.02	Ống xả HTXL bụi xi măng 1	X=1205386, Y=0618608
23.6202.KT.03	Ống xả HTXL bụi xi măng 2	X=1205394, Y=0618583
23.6202.KT.04	Ống xả HTXL bụi xi măng 3	X=1205366, Y=0618585
23.6202.KT.05	Ống xả HTXL bụi xi măng 4	X=1205363, Y=0618675
23.6202.KT.06	Ống khói lò sấy	X=1205346, Y=0618673
23.6202.KT.07	Ống xả HTXL hơi dung môi sơn	X=1205324, Y=0618534

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) /Sample date (Sample receipt): 23/09/2023

6. Ngày trả kết quả/ Returning results date: 30/09/2023

7. Bảng kết quả/ Results table

• Bảng 1/ Table 1:

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result			QCVN Khi thải công nghiệp
				23.6202. KT.02	23.6202. KT.03	23.6202. KT.04	
1	Bụi (PM) ^(a)	mg/Nm ³	US EPA Method 5	21,1	<21	<21	200 ⁽¹⁾

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample

2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company

**CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ****DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC**

Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 028.66604779 Email: mtdaiphu@gmail.com

Website: daiphuenvironment.com or giamSATmoitruong.com.vn

VIMCERTS

292

• **Bảng 2/ Table 2:**

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result			QCVN Khi thải công nghiệp Nồng độ
				23.6202. KT.05	23.6202. KT.06	23.6202. KT.07	
1	Nhiệt độ ^(a)	°C	HDCV/LM-72	-	-	28	-
2	NO _x (Tính theo NO ₂) ^(a)	mg/Nm ³	HDCV/LM-82	-	67,7	-	850 ⁽¹⁾
3	CO ^(a)	mg/Nm ³	HDCV/LM-82	-	43,3	-	1.000 ⁽¹⁾
4	SO ₂ ^(a)	mg/Nm ³	HDCV/LM-82	-	<2,62	-	500 ⁽¹⁾
5	Bụi (PM) ^(a)	mg/Nm ³	US EPA Method 5	<21	<21	<21	200 ⁽¹⁾
6	Toluen ^(a)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649	-	-	8,7 ⁽¹⁾	750 ⁽²⁾
7	Xylen ^(a)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649	-	-	8,9 ⁽¹⁾	870 ⁽²⁾

Chú thích/ Remarks:

1. (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.

2. (1): QCVN 19:2009/HTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, Cột B

3. (2): QCVN 20:2009/HTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHẢ

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 09 năm 2023

GIÁM ĐỐC

Director

ĐOÀN THỊ THỦY



Mã số/ Ref. No: 06981/2023/PKQ (23.6202)



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

1. Tên khách hàng/ Client's Name: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN SÀI GÒN
2. Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location: Công ty Cổ Phần Phát Triển Sài Gòn - 65 đường 12, khu phố Long Sơn, Phường Long Bình, Tp. Thủ Đức
3. Loại mẫu/ Type of sample: Nước thải

4. Thông tin mẫu/ Sample information:

Mã số mẫu/ Sample code	Vị trí lấy mẫu (Tên mẫu)/ Sampling locations	Tọa độ/ Coordinate
23.6202.NT.02	Hồ ga cuối	X=1205295, Y=0618630

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) /Sample date (Sample receipt): 23/09/2023

6. Ngày trả kết quả/ Returning results date: 30/09/2023

7. Bảng kết quả/ Results table

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result	QCVN 40:2011/BTNMT
				23.6202.NT.02	Cột A ⁽¹⁾
1	pH ^(a,b)	-	TCVN 6492:2011	7,32	6 ÷ 9
2	TSS ^(a,b)	mg/L	TCVN 6625:2000	15	50
3	COD ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	17,6	75
4	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	7,1	30
5	NH ₄ ⁺ (tính theo N) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2017	0,61	5
6	Tổng N ^(a,b)	mg/L	TCVN 6638:2000	<10	20
7	Tổng P ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008	2,11	4
8	Coliform ^(a,b)	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B:2017	1,1x10 ³	3.000

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample

2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company



CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ

DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC

Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 028.66604779 Email: mtdaiphu@gmail.com

Website: daiphuenvironment.com or giamSATmoitruong.com.vn

VIMCERTS

292

Chú thích/ Remarks:

1. (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.
2. (b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận/ The parameter has been recognized by ISO/IEC 17025:2017.
3. (1): Cột A: Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 09 năm 2023

GIÁM ĐỐC

Director



ĐOÀN THỊ THỦY





CÔNG TY CP TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG SÀI GÒN

PHÒNG THÍ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG

Đc: 45/1 Bùi Quang Là, P.12, Q.Gò Vấp, TP.Hồ Chí Minh

ĐT: (84.28).38 956 011 Hotline:0917 340 641

Website: www.moitruongsaiгон.com.vn



KẾT QUẢ ĐO ĐẠC

Số: 1866-12/23/KQ-1812.01

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN SÀI GÒN
- Đơn vị được lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN SÀI GÒN
- Địa chỉ lấy mẫu : Số 65 Đường 12, KP. Long Sơn, P. Long Bình, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
- Ngày lấy mẫu : 18/12/2023 Ngày trả kết quả: 27/12/2023
- Cán bộ lấy mẫu : Nguyễn Văn Dũng + Phan Minh Thuận
- Loại mẫu : Không khí
- Phương pháp đo đạc và phân tích:

Thông số	Phương pháp đo đạc
Tiếng ồn	TCVN 7878-2:2018 ^(*) (v)
Nhiệt độ	QCVN 46:2012/BTNMT ^(*)
Độ ẩm	QCVN 46:2012/BTNMT ^(*)
Tốc độ gió	HDSG.05 ^(*)
Ánh sáng	TCVN 5176:1990 ⁽⁻⁾

8. Mã mẫu:

Vị trí lấy mẫu	Mã mẫu
Khu vực cổng vào xưởng sản xuất công ty; (E00618399; N01205426)	181223/01-K1
Khu vực giáp với tường rào cảng Bình Dương; (E00618663; N01205425)	181223/01-K2
Khu vực giáp tường rào nhà máy cách lò sấy 10m; (E00618613; N01205295)	181223/01-K3

KẾT QUẢ ĐO ĐẠC

Kết quả đo đạc	Tiếng ồn (dBA)	Nhiệt độ (°C)	Độ ẩm (%)	Tốc độ gió (m/s)	Ánh sáng (Lux)
181223/01-K1	64,5	30,4	77,0	1,1	ASTN
181223/01-K2	68,7	30,7	74,1	0,9	ASTN
181223/01-K3	63,6	30,5	75,5	0,8	ASTN
QCVN 26 : 2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn (Từ 6 giờ - 21 giờ)	≤70	-	-	-	-

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 12 năm 2023

Trưởng phòng thí nghiệm

ThS. Lương Thị Bích Phượng

Giám đốc



KS. Trần Thị Thảo

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm lấy mẫu

Mẫu lưu 07 ngày sau khi trả kết quả, trừ mẫu vi sinh và mẫu khí. Hết thời gian lưu mẫu không giải quyết khiếu nại về kết quả

Không trích sao một phần hay toàn bộ kết quả nếu không có sự đồng ý của Công ty CP Tư vấn Môi trường Sài Gòn

(*) : Chỉ tiêu được Vincerts công nhận (v) Chỉ tiêu được Vilas công nhận KPII: Không phát hiện

(-): Chỉ tiêu mang tính tham khảo theo yêu cầu khách hàng ASTN: Ánh sáng tự nhiên



CÔNG TY CP TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG SÀI GÒN
PHÒNG THÍ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG

Đc: 45/1 Bùi Quang Là, P.12, Q.Gò Vấp, TP.Hồ Chí Minh

ĐT: (84.28).38 956 011 Hotline:0917 340 641

Website: www.moitruongsaiгон.com.vn



KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 1867-12/23/KQ-1812.01

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN SÀI GÒN
- Đơn vị được lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN SÀI GÒN
- Địa chỉ lấy mẫu : Số 65 Đường 12, KP. Long Sơn, P. Long Bình, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
- Ngày lấy mẫu : 18/12/2023 Ngày trả kết quả: 27/12/2023
- Cán bộ lấy mẫu : Nguyễn Văn Dũng + Phan Minh Thuận
- Loại mẫu : Không khí
- Phương pháp đo đạc và phân tích:

Thông số	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích
Bụi	TCVN 5067:1995 ^(*)	TCVN 5067:1995 ^(*)
NO ₂	TCVN 6137:2009 ^(*)	TCVN 6137:2009 ^(*)
SO ₂	TCVN 5971:1995 ^(*)	TCVN 5971:1995 ^(*)
CO	HD03-LM-CO ^(*)	HD40-PT-KHICO ^(*)

8. Mã mẫu:

Vị trí lấy mẫu	Mã mẫu
Khu vực cổng vào xưởng sản xuất công ty; (E00618399; N01205426)	181223/01-K1
Khu vực giáp với tường rào cảng Bình Dương; (E00618663; N01205425)	181223/01-K2
Khu vực giáp tường rào nhà máy cách lò sấy 10m; (E00618613; N01205295)	181223/01-K3
Khu vực hai máy trộn 1 và 2	181223/01-K4

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm lấy mẫu

Mẫu lưu 07 ngày sau khi trả kết quả, trừ mẫu vi sinh và mẫu khí

Không trích sao một phần hay toàn bộ kết quả nếu không có sự đồng ý của Công ty CP TV Môi trường Sài Gòn

(*) Chỉ tiêu được Vincertis công nhận KPH: Không phát hiện

Hết thời gian lưu mẫu không giải quyết khiếu nại về kết quả

(a) Đơn vị mg/m³ tương đương đơn vị mg/Nm³



HỆM TH - HẸM VÙNG

CÔNG TY CP TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG SÀI GÒN

PHÒNG THÍ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG

Đc: 45/1 Bùi Quang Là, P.12, Q.Gò Vấp, TP.Hồ Chí Minh

ĐT: (84.28).38 956 011 Hotline:0917 340 641

Website: www.moitruongsaiгон.com.vn



VINCERTS 140



VILAS 925

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Kết quả thử nghiệm	Bụi (mg/m ³)	CO (mg/m ³)	NO ₂ (mg/m ³)	SO ₂ (mg/m ³)
181223/01-K1	0,16	< 7,69	0,03	0,04
181223/01-K2	0,13	< 7,69	0,06	0,07
181223/01-K3	0,25	< 7,69	0,08	0,11
QCVN 05:2023/BTNMT ^(a)	0,3	30	0,2	0,35
181223/01-K4	0,47	-	-	-
QCVN 02:2019/BYT	8	-	-	-
QCVN 03:2019/BYT	-	40	10	10

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 12 năm 2023

Trưởng phòng thí nghiệm

Giám đốc

ThS. Lương Thị Bích Phượng



KS. Trần Thị Thảo



Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm lấy mẫu

Mẫu lưu 07 ngày sau khi trả kết quả, trừ mẫu vi sinh và mẫu khí

Không trích sao một phần hay toàn bộ kết quả nếu không có sự đồng ý của Công ty CP TV Môi trường Sài Gòn

(*) Chỉ tiêu được Vincerts công nhận KPH: Không phát hiện

(a) Đơn vị mg/m³ tương đương đơn vị mg/Nm³

Hết thời gian lưu mẫu không giải quyết khiếu nại về kết quả



HỆM TIN - BỀN VỮNG

CÔNG TY CP TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG SÀI GÒN

PHÒNG THÍ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG

Đc: 45/1 Bùi Quang Là, P.12, Q.Gò Vấp, TP.Hồ Chí Minh

ĐT: (84.28).38 956 011 Hotline:0917 340 641

Website: www.moitruongsaiгон.com.vn



VINCERTS 140



VILAS 925

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 1868-12/23/KQ-1812.01

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN SÀI GÒN
- Đơn vị được lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN SÀI GÒN
- Địa chỉ lấy mẫu : Số 65 Đường 12, KP. Long Sơn, P. Long Bình, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
- Ngày lấy mẫu : 18/12/2023 Ngày trả kết quả: 27/12/2023
- Cán bộ lấy mẫu : Nguyễn Văn Dũng + Phan Minh Thuận
- Loại mẫu : Nước thải
- Tình trạng mẫu : Nước trong
- Mã mẫu :

Vị trí lấy mẫu	Mã mẫu	Phương pháp lấy mẫu
Nước thải tại hố ga cuối cùng trước khi xả ra sông (E00618633; N01205293)	181223/01-NT	TCVN 6663-1:2011 ^(*) ; TCVN 6663-3:2016 ^(*) ; TCVN 5999:1995 ^(*) ; TCVN 6663-14:2018 ^(*) .

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

T	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	181223/01-NT	QCVN 40:2011/TNMT Cột A	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	pH	-	6,6	6 - 9	TCVN 6492:2011 ^(*)
2	TSS	mg/L	16	50	TCVN 6625:2000 ^(*) (v)
3	BOD ₅	mg/L	13	30	TCVN 6001-1&2:2008 ^(*) (v)
4	COD	mg/L	32	75	SMEWW 5220 C:2017 ^(*)
5	Amoni (NH ₄ ⁺ _N)	mg/L	0,88	5	SMEWW 4500-NH ₄ -B&F:2017 ^(*) (v)
6	Tổng Nitơ	mg/L	14,0	20	TCVN 6638:2000 ^(*) (v)
7	Tổng Phospho	mg/L	1,25	4	SMEWW 4500 P-B&D:2017 ^(*) (v)
8	Coliform	MPN /100mL	6,3 x 10 ²	3.000	SMEWW 9221B: 2017 ^(*)

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 12 năm 2023

Trưởng phòng thí nghiệm

ThS. Lương Thị Bích Phượng

Giám đốc

KS. Trần Thị Thảo

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm lấy mẫu

Mẫu lưu 07 ngày sau khi trả kết quả, trừ mẫu vi sinh và mẫu khí

Hết thời gian lưu mẫu không giải quyết khiếu nại về kết quả

Không trích sao một phần hay toàn bộ kết quả nếu không có sự đồng ý của Công ty CP TV Môi trường Sài Gòn

(*) : Chỉ tiêu được Vincerts công nhận

(v) Chỉ tiêu được Vilas công nhận

KPH: Không phát hiện



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN SÀI GÒN
PHÒNG THÍ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG

Đc: 45/1 Bùi Quang Là, P.12, Q.Gò Vấp, TP.Hồ Chí Minh

ĐT: (84.28).38 956 011 Hotline:0917 340 641

Website: www.moitruongsaiгон.com.vn



KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 1869-12/23/KQ-1812.01

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN SÀI GÒN
- Đơn vị được lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN SÀI GÒN
- Địa chỉ lấy mẫu : Số 65 Đường 12, KP. Long Sơn, P. Long Bình, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
- Ngày lấy mẫu : 18/12/2023 Ngày trả kết quả: 27/12/2023
- Cán bộ lấy mẫu : Nguyễn Văn Dũng + Phan Minh Thuận
- Loại mẫu : Khí thải
- Phương pháp đo đạc và phân tích:

Thông số	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích
Bụi	US-EPA, Method 5 ^(*)	US-EPA, Method 5 ^(*)
SO ₂	HD31-DD-TESTO-KT ^(*)	-
NO _x	HD31-DD-TESTO-KT ^(*)	-
CO	HD31-DD-TESTO-KT ^(*)	-
Nhiệt độ	HD31-DD-TESTO-KT ^(*)	-
Toluen	US EPA Method 0010 ^(**)	US EPA Method 8015D ^(**)
Xylen	US EPA Method 0010 ^(**)	US EPA Method 8015D ^(**)

8. Mã mẫu:

Vị trí lấy mẫu	Mã mẫu
Ống thoát khí thải máy nghiền dây chuyền 1 (E00618592; N01205386)	181223/01-KT1
Ống thoát khí thải máy nghiền dây chuyền 2 (E00618593; N01205380)	181223/01-KT2
Ống thoát khí thải máy nghiền dây chuyền 3 (E00618616; N01205377)	181223/01-KT3
Ống thoát khí thải máy nghiền dây chuyền 4 (E00618635; N01205353)	181223/01-KT4
Ống thoát khí thải hệ thống xử lý hơi dung môi	181223/01-KT5
Ống thoát khí thải lò sấy (E00618627; N01205344)	181223/01-KT6

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm lấy mẫu

Mẫu lưu 07 ngày sau khi trả kết quả, trừ mẫu vi sinh và mẫu khí. Hết thời gian lưu mẫu không giải quyết khiếu nại về kết quả

Không trích sao một phần hay toàn bộ kết quả nếu không có sự đồng ý của Công ty CP TV Môi trường Sài Gòn

(*) : Chỉ tiêu được Vincerts công nhận (**) : Sử dụng kết quả thử phụ KPH: Không phát hiện



CÔNG TY CP TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG SÀI GÒN
PHÒNG THÍ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG

Đc: 45/1 Bùi Quang Là, P.12, Q.Gò Vấp, TP.Hồ Chí Minh

ĐT: (84.28).38 956 011 Hotline:0917 340 641

Website: www.moitruongsaiгон.com.vn



KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Bảng 1:

Vị trí đo	SO ₂ (mg/Nm ³)	NO _x (mg/Nm ³)	CO (mg/Nm ³)	Bụi (mg/Nm ³)
181223/01-KT1	-	-	-	91,8
181223/01-KT2	-	-	-	68,5
181223/01-KT3	-	-	-	89,0
181223/01-KT4	-	-	-	83,6
181223/01-KT5	-	-	-	53,5
181223/01-KT6	2,8	56,0	203,7	98,4
QCVN 23:2009/BTNMT, Cột B ₂	500	1.000	500	100
QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B	500	850	1.000	200

Bảng 2:

Vị trí đo	Toluen (mg/Nm ³)	Xylen (mg/Nm ³)	Nhiệt độ (°C)
181223/01-KT5	46,3	25,8	58
QCVN 20:2009/BTNMT	750	870	-

Trưởng phòng thí nghiệm

ThS. Lương Thị Bích Phượng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 12 năm 2023

Giám đốc



KS. Trần Thị Thảo

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm lấy mẫu

Mẫu lưu 07 ngày sau khi trả kết quả, trừ mẫu vi sinh và mẫu khí. Hết thời gian lưu mẫu không giải quyết khiếu nại về kết quả

Không trích sao một phần hay toàn bộ kết quả nếu không có sự đồng ý của Công ty CP TV Môi trường Sài Gòn

(*) : Chỉ nếu được Vincerts công nhận (**): Sử dụng kết quả thử phụ KPH: Không phát hiện